

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO TỔNG HỢP
KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐỒNG THÁP
NĂM 2022

Cơ quan thực hiện:
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Đồng Tháp, tháng 12 năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO TỔNG HỢP
KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐỒNG THÁP
NĂM 2022

CƠ QUAN CHỦ TRÌ

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐỒNG THÁP



Huỳnh Văn Nguyên

CƠ QUAN THỰC HIỆN

TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Nguyễn Hiếu Nhân

Đồng Tháp, tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	4
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU	5
DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA.....	9
CHƯƠNG 1: MỞ ĐẦU	10
1.1. Giới thiệu chung nhiệm vụ.....	10
1.1.1. Sơ lược phạm vi thực hiện nhiệm vụ.....	10
1.1.2. Đơn vị tham gia phối hợp	12
1.2. Vị trí quan trắc	12
1.3. Thời gian thực hiện chương trình quan trắc.....	12
1.4. Giới thiệu chung về tần suất quan trắc, thời gian cụ thể tiến hành quan trắc của từng đợt trong năm	13
1.4.1. Tần suất và thời gian quan trắc	13
1.4.2. Số lượng các điểm quan trắc theo khu vực.....	13
1.5. Tổng quan địa điểm, thông số, tần suất quan trắc.....	14
1.5.1. Thông tin về các điểm quan trắc không khí xung quanh.....	14
1.5.2. Thông tin về các điểm quan trắc nước mặt.....	16
1.5.3. Thông tin về các điểm quan trắc nước dưới đất	20
1.5.4. Thông tin về các điểm quan trắc trầm tích	22
1.5.5. Thông tin về các điểm quan trắc đất.....	23
CHƯƠNG 2.....	24
NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC	24
2.1. CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ XUNG QUANH.....	24
2.1.1. Kết quả quan trắc không khí đô thị.....	24
2.1.1.1. Đánh giá số liệu số liệu quan trắc không khí đô thị	24
2.1.1.2. Nhận xét chất lượng môi trường không khí đô thị.....	25
2.1.2. Kết quả quan trắc không khí khu dân cư, cơ quan hành chính	27
2.1.2.1. Đánh giá số liệu quan trắc không khí khu dân cư, cơ quan hành chính	28
2.1.2.2. Nhận xét chất lượng không khí cơ quan hành chính.....	29
2.1.3. Kết quả quan trắc không khí khu vực công nghiệp	31
2.1.3.1. Đánh giá số liệu quan trắc không khí khu vực công nghiệp.....	32

2.1.3.2. Nhận xét chất lượng không khí cụm công nghiệp	33
2.2. QUAN TRẮC NƯỚC MẶT	35
2.2.1. Kết quả quan trắc nước mặt	35
2.2.2. Đánh giá về số liệu quan trắc	35
2.2.3. Nhận xét, đánh giá chất lượng nước mặt	41
2.2.4. Chỉ số WQI của nước mặt qua các đợt quan trắc	51
2.3. QUAN TRẮC NƯỚC DƯỚI ĐẤT CỦA CỤM GIẾNG KHOAN.....	53
2.3.1. Kết quả quan trắc	53
2.3.2. Đánh giá.....	53
2.3.3. Nhận xét chất lượng nước dưới đất	57
2.3.3. Quan trắc mực nước tĩnh	61
2.3.4. Kết luận.....	65
2.4. QUAN TRẮC TRẦM TÍCH.....	66
2.4.1. Kết quả qua trắc trầm tích.....	66
2.4.2. Đánh giá số liệu quan trắc trầm tích.....	66
2.4.3. Nhận xét chất lượng trầm tích	67
2.5. QUAN TRẮC ĐẤT	68
2.5.1. Kết quả quan trắc đất	68
2.5.2. Đánh giá số liệu quan trắc chất lượng đất	68
2.5.3. Nhận xét chất lượng đất.....	69
2.5.4. Kết luận.....	70
2.6. THỐNG KÊ CÁC ĐIỂM Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG TRONG TỈNH ĐỒNG THÁP	71
CHƯƠNG 3.....	78
NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QA/QC	78
3.1. KẾT QUẢ QA/QC HIỆN TRƯỜNG	78
3.1.3. QA/QC Quan trắc không khí	79
3.1.4. QA/QC quan trắc trầm tích.....	79
3.1.5. QA/QC quan trắc đất	79
3.2. KẾT QUẢ QA/QC TRONG PHÒNG THÍ NGHIỆM	79
3.2.2. Nhận xét đánh giá kết quả QA/QC nước dưới đất	83
3.2.3. QA/QC quan trắc đất	85
3.2.4. QA/QC quan trắc trầm tích.....	85

3.3. XỬ LÝ SỐ LIỆU TRONG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	86
CHƯƠNG 4.....	88
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	88
4.1. KẾT LUẬN	88
4.1.1. Về chất lượng không khí:	88
4.1.2. Về chất lượng nước mặt:	88
4.1.3. Về chất lượng trầm tích	89
4.1.4. Về chất lượng nước dưới đất cụm giếng khoan quan trắc.....	89
4.1.5. Về đất nông nghiệp	89
4.2. KIẾN NGHỊ	89
4.2.1. Kiến nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường	89
4.2.2. Kiến nghị UBND tỉnh Đồng Tháp.....	90
4.2.3. Kiến nghị các cơ quan cấp Tỉnh	90
4.2.4. Kiến nghị UBND cấp Huyện:.....	93
PHỤ LỤC	96

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BOD	Nhu cầu oxy sinh học
BVTV	Bảo vệ thực vật
BTNMT	Bộ Tài nguyên Môi trường
BVMT	Bảo vệ Môi trường
COD	Nhu cầu oxy hóa học
CaCO ₃	Độ cứng tính theo CaCO ₃
CCN	Cụm công nghiệp
Cl ⁻	Clorua
DO	Oxy hoà tan
DMK	Dầu mỡ khoáng
ĐT	Đồng Tháp
Fe tổng	Sắt tổng
KCN	Khu công nghiệp
KH	Kế hoạch
KPH	Không phát hiện
Mn ²⁺	Mangan
NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻	Nitrite, Nitrate
NH ₄ ⁺	Amonium
RPD	Phần trăm sai khác tương đối của mẫu lặp
QA	Bảo đảm chất lượng
QC	Kiểm soát chất lượng
SO ₄ ²⁻	Sulphate
UBND	Ủy ban nhân dân
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TT-NĐ-CP	Thông tư – Nghị định – Chính phủ
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
TNHH MTV	Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành viên
TSS	Tổng chất rắn lơ lửng
TDM	Tổng dầu mỡ

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1. 1. Thời gian quan trắc các thành phần môi trường.....	12
Bảng 1. 2. Tần suất và thời gian quan trắc cụ thể.....	13
Bảng 1. 3. Số lượng các điểm quan trắc theo khu vực.....	13
Bảng 1. 4. Thông tin về các điểm quan trắc không khí xung quanh.....	14
Bảng 1. 5. Thông tin về các điểm quan trắc nước mặt.....	16
Bảng 1. 6. Thông tin về các điểm quan trắc nước dưới đất.....	20
Bảng 1. 7. Thông tin về các điểm quan trắc trầm tích.....	22
Bảng 1. 8. Thông tin về các điểm quan trắc đất.....	23
Bảng 2. 1. Chỉ số WQI tại các trạm quan trắc nước mặt.....	51
Bảng 2. 2. Thống kê số điểm quan trắc bị ô nhiễm theo đơn vị hành chính.....	71
Bảng 3. 1. Vị trí các điểm lấy mẫu QC nước mặt.....	78
Bảng 3. 2. Vị trí các điểm lấy mẫu QC nước dưới đất.....	78
Bảng 3. 3. Vị trí các điểm lấy mẫu QC trầm tích.....	79
Bảng 3. 4. Vị trí các điểm lấy mẫu QC đất.....	79
Bảng 3. 5. Kết quả tính toán RPD nước mặt.....	80
Bảng 3. 6. Kết quả tính toán RPD nước dưới đất.....	83
Bảng 3. 7. Kết quả tính toán RPD đất.....	85
Bảng 3. 8. Kết quả tính toán RPD trầm tích.....	85

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 2. 1. Tiếng ồn trung bình tại khu vực đô thị qua các năm quan trắc.....	25
Hình 2. 2. Bụi lơ lửng trung bình tại khu vực đô thị qua các năm quan trắc.....	26
Hình 2. 3. CO trung bình tại khu vực đô thị qua các năm quan trắc	26
Hình 2. 4. SO ₂ trung bình tại khu vực đô thị qua các năm quan trắc.....	27
Hình 2. 5. NO ₂ trung bình tại khu vực đô thị qua các năm quan trắc	27
Hình 2. 6. Tiếng ồn trung bình tại cơ quan hành chính qua các năm quan trắc .	29
Hình 2. 7. Bụi lơ lửng trung bình tại cơ quan hành chính qua các năm quan trắc	30
Hình 2. 8. CO trung bình tại cơ quan hành chính qua các năm quan trắc	30
Hình 2. 9. SO ₂ trung bình tại cơ quan hành chính qua các năm quan trắc.....	31
Hình 2. 10. NO ₂ trung bình tại cơ quan hành chính qua các năm quan trắc	31
Hình 2. 11. Tiếng ồn trung bình tại cụm công nghiệp qua các năm quan trắc ...	33
Hình 2. 12. Bụi lơ lửng trung bình tại cụm công nghiệp qua các năm quan trắc	33
Hình 2. 13. CO trung bình tại cụm công nghiệp qua các năm quan trắc	34
Hình 2. 14. SO ₂ trung bình tại cụm công nghiệp qua các năm quan trắc.....	34
Hình 2. 15. NO ₂ trung bình tại cụm công nghiệp qua các năm quan trắc.....	34
Hình 2. 16. pH trung bình nước mặt mùa kiệt qua các năm quan trắc	41
Hình 2. 17. pH trung bình nước mặt mùa lũ qua các năm quan trắc	41
Hình 2. 18. pH trung bình nước mặt qua các năm quan trắc	41
Hình 2. 19. BOD ₅ trung bình nước mặt mùa kiệt qua các năm quan trắc	42
Hình 2. 20. BOD ₅ trung bình nước mặt mùa lũ qua các năm quan trắc	42
Hình 2. 21. BOD ₅ trung bình nước mặt qua các năm quan trắc	42
Hình 2. 22. COD trung bình nước mặt mùa kiệt qua các năm quan trắc.....	43
Hình 2. 23. COD trung bình nước mặt mùa lũ qua các năm quan trắc.....	43
Hình 2. 24. COD trung bình nước mặt qua các năm quan trắc.....	43
Hình 2. 25. DO trung bình nước mặt mùa kiệt qua các năm quan trắc	44
Hình 2. 26. DO trung bình nước mặt mùa lũ qua các năm quan trắc	44
Hình 2. 27. DO trung bình nước mặt qua các năm quan trắc	44

Hình 2. 28. TSS trung bình nước mặt mùa kiệt qua các năm quan trắc	45
Hình 2. 29. TSS trung bình nước mặt mùa lũ qua các năm quan trắc	45
Hình 2. 30. TSS trung bình nước mặt qua các năm quan trắc	45
Hình 2. 31. N-NO ₃ ⁻ trung bình nước mặt mùa kiệt qua các năm quan trắc	46
Hình 2. 32. N-NO ₃ ⁻ trung bình nước mặt mùa lũ qua các năm quan trắc	46
Hình 2. 33. N-NO ₃ ⁻ trung bình nước mặt qua các năm quan trắc	46
Hình 2. 34. N-NO ₂ ⁻ trung bình nước mặt mùa kiệt qua các năm quan trắc	47
Hình 2. 35. N-NO ₂ ⁻ trung bình nước mặt mùa lũ qua các năm quan trắc	47
Hình 2. 36. N-NO ₂ ⁻ trung bình nước mặt qua các năm quan trắc	47
Hình 2. 37. TDM trung bình nước mặt mùa kiệt qua các năm quan trắc	48
Hình 2. 38. TDM trung bình nước mặt mùa lũ qua các năm quan trắc	48
Hình 2. 39. TDM trung bình nước mặt qua các năm quan trắc	48
Hình 2. 40. Coliforms trung bình nước mặt mùa kiệt qua các năm quan trắc	49
Hình 2. 41. Coliforms trung bình nước mặt mùa lũ qua các năm quan trắc	49
Hình 2. 42. Coliforms trung bình nước mặt qua các năm quan trắc	49
Hình 2. 43. E.coli trung bình nước mặt mùa kiệt qua các năm quan trắc	50
Hình 2. 44. E.coli trung bình nước mặt mùa lũ qua các năm quan trắc	50
Hình 2. 45. E.coli trung bình nước mặt qua các năm quan trắc	50
Hình 2. 46. pH trung bình nước dưới đất qua các năm quan trắc	57
Hình 2. 47. Độ cứng trung bình nước dưới đất qua các năm quan trắc	57
Hình 2. 48. Clorua trung bình nước dưới đất qua các năm quan trắc	58
Hình 2. 49. TDS trung bình nước dưới đất qua các năm quan trắc	58
Hình 2. 50. Mn ²⁺ trung bình nước dưới đất qua các năm quan trắc	58
Hình 2. 51. SO ₄ ²⁻ trung bình nước dưới đất qua các năm quan trắc	59
Hình 2. 52. N-NO ₃ ⁻ trung bình nước dưới đất qua các năm quan trắc	59
Hình 2. 53. N-NO ₂ ⁻ trung bình nước dưới đất qua các năm quan trắc	59
Hình 2. 54. Asen trung bình nước dưới đất qua các năm quan trắc	60
Hình 2. 55. Sắt tổng trung bình nước dưới đất qua các năm quan trắc	60

Hình 2. 56. Coliforms trung bình nước dưới đất qua các năm quan trắc.....	60
Hình 2. 57. Dao động mực nước tĩnh cụm giếng TP Cao Lãnh	61
Hình 2. 58. Dao động mực nước tĩnh cụm giếng TP. SaĐéc.....	62
Hình 2. 59. Dao động mực nước tĩnh cụm giếng huyện Tháp Mười.....	63
Hình 2. 60. Dao động mực nước tĩnh cụm giếng huyện Tam Nông.....	64
Hình 2. 61. Dao động mực nước tĩnh qua các năm quan trắc	65
Hình 2. 62. As trong trầm tích qua các năm quan trắc.....	67
Hình 2. 63. Pb trong trầm tích qua các năm quan trắc.....	67
Hình 2. 64. Zn trong trầm tích qua các năm quan trắc.....	68
Hình 2. 65. As trung bình đất nông nghiệp các năm quan trắc	69
Hình 2. 66. Cd trung bình đất nông nghiệp các năm quan trắc.....	69
Hình 2. 67. Pb trung bình đất nông nghiệp các năm quan trắc	69
Hình 2. 68. Cu trung bình đất nông nghiệp các năm quan trắc.....	70
Hình 2. 69. Zn trung bình đất nông nghiệp các năm quan trắc.....	70

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Nhiệm vụ
CƠ QUAN CHỦ TRÌ: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG				
1	Huỳnh Văn Nguyên	Thạc sĩ	Quản lý Môi trường	Chỉ đạo thực hiện
2	Phạm Việt Thắng	Thạc sĩ	Quản lý Môi trường	Chỉ đạo thực hiện
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN: TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG				
I. Người chịu trách nhiệm chính				
1	Nguyễn Hiếu Nhân	Thạc sĩ	Sinh thái học	Phụ trách chung
2	Nguyễn Quốc Phong	Kỹ sư	Hóa phân tích	Phụ trách phân tích thử nghiệm
3	Nguyễn Chí Bình	Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và Hóa lí	Giám sát, theo dõi công tác quan trắc và đo đạc hiện trường
4	Lê Thị Ngọc Giàu	Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và Hóa lí	Giám sát, theo dõi công tác phân tích phòng thí nghiệm
II. Những người tham gia thực hiện				
5	Trần Lê Minh Tân	Kỹ sư	Hóa dầu	Phụ trách QA/QC phòng thí nghiệm
6	Nguyễn Thị Thóc	Cử nhân	Kế toán	Mã hóa mẫu
7	Trần Kim Nhu	Cử nhân	Kế toán	Tổng hợp kết quả
8	Lưu Thị Kiều My	Kỹ sư	Kỹ thuật Môi trường	Lập báo cáo
9	Nguyễn Quốc Tuấn	Kỹ sư	Công nghệ Thực phẩm	Quan trắc hiện trường
10	Đặng Nguyễn Phước Như	Kỹ sư	Khoa học Môi trường	
11	Bùi Hữu An	Cử nhân	Quản lý Môi trường	
12	Trần Thành Phú	Cử nhân	Công nghệ Sinh học	
13	Nguyễn Văn Thứ	Kỹ sư	Kỹ thuật Môi trường	
14	Lương Thị Ngọc Thắm	Kỹ sư	Công nghệ Thực phẩm	Phân tích mẫu
15	Thái Thị Thùy Trang	Cử nhân	Hóa học	
16	Bùi Thị Hiền	Kỹ sư	Khoa học Môi trường	
17	Lê Diễm Thúy	Kỹ sư	Công nghệ Thực phẩm	
18	Đào Ngọc Huyền Trinh	Kỹ sư	Khoa học Môi trường	
19	Nguyễn Phước Huy	Kỹ sư	Hóa học	
20	Nguyễn Thị Mơ	Kỹ sư	Hóa học	

CHƯƠNG 1: MỞ ĐẦU

1.1. Giới thiệu chung nhiệm vụ

1.1.1. Sơ lược phạm vi thực hiện nhiệm vụ

Quan trắc môi trường định kỳ là hoạt động lấy mẫu, đo các thông số ngay tại hiện trường hoặc được bảo quản và vận chuyển để xử lý, phân tích các thông số trong phòng thí nghiệm theo kế hoạch lập sẵn về không gian và thời gian.

Quan trắc môi trường tỉnh Đồng Tháp hằng năm là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Sở Tài nguyên và môi trường thực hiện định kỳ theo chương trình quan trắc chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2021 – 2025.

Quan trắc môi trường được thực hiện trên phạm vi 12 đơn vị hành chính cấp huyện và thành phố của tỉnh Đồng Tháp bao gồm 09 huyện và 03 thành phố (thành phố Cao Lãnh, thành phố Sa Đéc, thành phố Hồng Ngự, huyện Tân Hồng, huyện Hồng Ngự, huyện Tam Nông, huyện Thanh Bình, huyện Tháp Mười, huyện Cao Lãnh, huyện Lấp Vò, huyện Lai Vung, huyện Châu Thành).

Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường (Trung tâm) là đơn vị được Sở Tài nguyên và Môi trường giao nhiệm vụ thực hiện công tác quan trắc môi trường theo kế hoạch đã được UBND tỉnh Đồng Tháp phê duyệt.

- Căn cứ các quy định thực hiện nhiệm vụ

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2021 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022);

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;

Căn cứ Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 90/2016/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của

Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 08/2018/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường;

Căn cứ Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về chế độ báo cáo thống kê ngành Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành đơn giá quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 504/2021/QĐ-UBND-HC ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành Chương trình quan trắc chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 68/KH-STNMT ngày 16/12/2021 của Sở Tài nguyên và môi trường về việc quan trắc môi trường tỉnh Đồng Tháp năm 2022;

- Sự cần thiết của nhiệm vụ

Để quản lý, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường có hiệu quả, điều cần thiết đầu tiên là phải có những thông tin về chất lượng môi trường. Công tác quan trắc môi trường như một công cụ không thể thiếu trong quản lý, bảo vệ môi trường.

Hệ thống mạng lưới quan trắc môi trường được hình thành, vận hành đúng quy định sẽ đánh giá được diễn biến chất lượng môi trường, các tác động môi trường trong quá trình triển khai các dự án đầu tư, từ đó kịp thời cảnh báo những vấn đề phát sinh có thể gây ô nhiễm môi trường, giúp cấp quản lý đưa ra giải pháp khắc phục.

Số liệu, kết quả quan trắc môi trường được đánh giá là "đầu vào" quan trọng phục vụ cho công tác kiểm soát ô nhiễm, quản lý và BVMT, dự báo ô nhiễm môi trường cũng như đề xuất các biện pháp, chính sách, chiến lược phòng ngừa, cải thiện và giảm thiểu tình trạng ô nhiễm và suy thoái môi trường.

Xuất phát từ thực tế trên và mục tiêu là cung cấp một chuỗi dữ liệu quan trắc môi trường liên tục, kịp thời thông tin và tạo lập bức tranh tổng thể về chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, cũng như việc tìm ra các nguyên nhân chủ yếu làm suy giảm chất lượng môi trường trong thời gian qua nhằm đưa ra những khuyến nghị, giải pháp cho các vấn đề này trong thời gian tới, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp đã tiến hành thực hiện "***Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Đồng Tháp năm 2022***". Báo cáo không chỉ phản ánh được hiện trạng môi trường tại thời điểm quan trắc

mà còn là cơ sở để dự báo diễn biến chất lượng môi trường trong những năm tiếp theo phục vụ công tác quản lý về bảo vệ môi trường, đồng thời đây là căn cứ thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, cũng như cung cấp số liệu cho các dự án, đề án nghiên cứu khoa học có liên quan.

Kết quả quan trắc là nguồn dữ liệu hữu ích cho các Sở, Ban ngành định hướng phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội cho phù hợp với xu thế phát triển bền vững.

1.1.2. Đơn vị tham gia phối hợp

Các đơn vị phối hợp trong việc thực hiện lập báo cáo quan trắc môi trường tỉnh Đồng Tháp năm 2022 như sau:

- Cơ quan chủ trì: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp.
- Cơ quan giám sát: Phòng Quản lý Môi trường.
- Cơ quan thực hiện: Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường. Các chứng chỉ đã được công nhận trong phạm vi hoạt động quan trắc môi trường như sau:

- + Mã số Vilas 412.
- + Mã số VIMCERTS 109.

1.2. Vị trí quan trắc

Vị trí các điểm quan trắc thể hiện trong phân phụ lục kèm theo (*Bản đồ vị trí các điểm quan trắc môi trường*).

1.3. Thời gian thực hiện chương trình quan trắc

Theo kế hoạch quan trắc môi trường tỉnh Đồng Tháp năm 2022 đã được phê duyệt, thời gian thực hiện quan trắc các thành phần môi trường như sau:

Bảng 1. 1. Thời gian quan trắc các thành phần môi trường

Thành phần môi trường quan trắc	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Không khí			x			x			x			x
Nước mặt		x		x		x		x		x		x
Nước dưới đất			x			x			x			x
Trầm tích						x						x
Đất						x						

1.4. Giới thiệu chung về tần suất quan trắc, thời gian cụ thể tiến hành quan trắc của từng đợt trong năm

1.4.1. Tần suất và thời gian quan trắc

Bảng 1. 2. Tần suất và thời gian quan trắc cụ thể

TT	Thành phần môi trường	Tần suất	Thời gian quan trắc cụ thể					
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
1	Không khí	04 đợt/năm	28→31/03/2022	13→17/06/2022	19→22/09/2022	01/12/2022	-	-
2	Nước mặt	06 đợt/năm	22→24/02/2022	12→15/04/2022	13→17/06/2022	01→03/08/2022	04→06/10/2022	01/12/2022
3	Nước dưới đất	04 đợt/năm	29→31/03/2022	13→17/06/2022	19→22/09/2022	01/12/2022	-	-
4	Trầm tích	02 đợt/năm	13→17/06/2022	01/12/2022	-	-	-	-
5	Đất	01 đợt/năm	13→17/06/2022	-	-	-	-	-

1.4.2. Số lượng các điểm quan trắc theo khu vực

Bảng 1. 3. Số lượng các điểm quan trắc theo khu vực

TT	Khu vực quan trắc	Số điểm quan trắc				
		Không khí	Nước mặt	Nước dưới đất	Trầm tích	Đất
1	Huyện Hồng Ngự	2	3	-	-	1
2	Thành phố Hồng Ngự	2	4	-	-	1
3	Huyện Tân Hồng	2	4	-	-	1
4	Huyện Tam Nông	2	5	6	1	1
5	Huyện Thanh Bình	2	3	-	1	1
6	TP. Cao Lãnh	3	4	4	1	1
7	Huyện Cao Lãnh	2	3	-	1	1
8	Huyện Tháp Mười	2	3	5	-	1
9	Huyện Lập Vò	2	3	-	2	1
10	Huyện Lai Vung	2	3	-	-	1
11	TP. Sa Đéc	2	4	4	2	1
12	Huyện Châu Thành	2	3	-	1	1
Tổng		25	42	19	9	12

1.5. Tổng quan địa điểm, thông số, tần suất quan trắc

1.5.1. Thông tin về các điểm quan trắc không khí xung quanh

Bảng 1. 4. Thông tin về các điểm quan trắc không khí xung quanh

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tần suất (Đợt/năm)
				X(m)	Y(m)	
1	Vòng xoay đường ĐT 841, thị trấn Thường Thới Tiền	ĐT_KK01	Khu vực đô thị	1195453	526829	4
2	Đường ĐT 841 trước công chợ Thường Phước 1	ĐT_KK02	Khu vực đô thị	1205702	521748	4
3	Quốc lộ 30, trước công chợ Hồng Ngự	ĐT_KK03	Khu vực đô thị	1194911	537173	4
4	Ngã tư QL 30 và đường Đinh Tiên Hoàng	ĐT_KK04	Khu vực đô thị	1195589	537173	4
5	Đường Nguyễn Huệ, trước công UBND huyện Tân Hồng, thị trấn Sa Rài	ĐT_KK05	Khu vực cơ quan hành chính	1202236	550699	4
6	Vòng xoay QL 30 và đường Huỳnh Công Trí, thị trấn Sa Rài	ĐT_KK06	Khu vực đô thị	1202758	548887	4
7	Ngã 3 đường ĐT 844 và đường Nguyễn Văn Trỗi, thị trấn Tràm Chim	ĐT_KK07	Khu vực đô thị	1179580	561650	4
8	Ngã tư QL 30 và đường ĐT 844, xã An Long	ĐT_KK08	Khu vực đô thị	1182603	541480	4
9	QL 30, trước công UBND thị trấn Thanh Bình	ĐT_KK09	Khu vực cơ quan hành chính	1167619	552735	4
10	QL 30, trước công cụm công nghiệp Bình Thành, xã Bình Thành	ĐT_KK10	Khu vực công nghiệp	1165774	557852	4
11	Lăng cù Phó Bảng Nguyễn Sinh Sắc, đường Phạm Hữu Lầu, phường 4	ĐT_KK11	Khu vực đô thị	1155294	568822	4
12	Cổng vào khu công nghiệp Trần Quốc Toản, QL 30, phường 11	ĐT_KK12	Khu vực công nghiệp	1161459	561758	4
13	Vòng xoay nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Đồng Tháp, phường Mỹ Phú	ĐT_KK13	Khu vực đô thị	1156932	570320	4

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Mô tả	Vị trí lấy mẫu		Tần suất
14	QL 30, cổng vào cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, xã Mỹ Hiệp	ĐT_KK14	Khu vực công nghiệp	1146669	584128	4
15	Ngã tư Ông Bầu, thị trấn Mỹ Thọ	ĐT_KK15	Khu vực đô thị	1156385	573681	4
16	Cổng vào cụm công nghiệp Trường Xuân, xã Trường Xuân	ĐT_KK16	Khu vực công nghiệp	1178320	583889	4
17	Cổng vào cụm công nghiệp Tân Kiều, xã Tân Kiều	ĐT_KK17	Khu vực công nghiệp	1164862	595230	4
18	QL 80 đường vào cụm công nghiệp Vàm Cống, xã Bình Thành	ĐT_KK18	Khu vực công nghiệp	1142967	554154	4
19	Khu vực cụm công nghiệp Bắc Sông Xáng, Bình Thành Trung	ĐT_KK19	Khu vực công nghiệp	1145160	561898	4
20	Quốc lộ 80, trước UBND huyện Lai Vung, thị trấn Lai Vung	ĐT_KK20	Khu vực cơ quan hành chính	1137250	572289	4
21	QL 54, cổng vào khu công nghiệp Sông Hậu, xã Tân Thành	ĐT_KK21	Khu vực công nghiệp	1133331	565439	4
22	Ngã tư vòng xoay khu C, khu công nghiệp Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông	ĐT_KK22	Khu vực công nghiệp	1140566	582081	4
23	Ngã 3 đường ĐT 848 và đường Nguyễn Chí Thanh, gần khu A, khu công nghiệp Sa Đéc, phường An Hòa	ĐT_KK23	Khu vực công nghiệp	1139860	581327	4
24	Đường vào cụm công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn, QL 80, xã An Nhơn	ĐT_KK24	Khu vực công nghiệp	1134541	594199	4
25	Cổng vào cụm công nghiệp Tân Lập, xã Tân Nhuận Đông	ĐT_KK25	Khu vực công nghiệp	1134257	589552	4

- Thông số quan trắc: Áp suất khí quyển, Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió, Hướng gió, Tiếng Òn, Bụi lơ lửng, SO₂, NO₂, CO.

1.5.2. Thông tin về các điểm quan trắc nước mặt

Bảng 1. 5. Thông tin về các điểm quan trắc nước mặt

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tần suất (Đợt/năm)	Tên sông, rạch
				X(m)	Y(m)		
1	Cầu Mương Kinh ranh xã Thường Phước 1 và xã Thường Thới Hậu A	ĐT_NM01	Ngã ba kênh Tứ thường và kênh củ	1204464	527064	6	Sông Sở Thượng
2	Rạch Long Khánh, xã Long Khánh A (gần chùa Bảo An, đầu nguồn rạch)	ĐT_NM02	Nhánh sông tiền khu vực tiếp nhận nước phục vụ nội đồng	1195568	536689	6	Rạch Long Khánh
3	Đầu nguồn kênh Thường Phước – Mỹ Cân, xã Thường Phước 1	ĐT_NM03	Nhánh sông tiền khu vực tiếp nhận nước phục vụ nội đồng	1206150	521744	6	kênh Thường Phước – Mỹ Cân
4	Đầu nguồn sông Sở Thượng tại cầu Sở Thượng, phường An Thạnh	ĐT_NM04	Tại cầu Sở thượng, tiếp nhận nguồn nước sông tiền	1195442	536801	6	Sông Sở Thượng
5	Ngã ba Sông Sở Thượng và kênh Cả Chanh , xã Tân Hội	ĐT_NM05	Giao nhau Sông Sở thượng và kênh Cả Chanh	1197161	537033	6	Sông Sở Thượng
6	Đầu nguồn kênh Trung ương tại cầu Hồng Ngự, phường An Thạnh	ĐT_NM06	Tại cầu Hồng Ngự, phường An Thạnh	1194837	537241	6	Kênh Trung ương
7	Ngã tư sông Sở Hạ, gần chợ Bình Thạnh, xã Bình Thạnh	ĐT_NM07	Ngã tư sông Sở Hạ tiếp nhận nguồn nước thái chợ Bình Thạnh	1200394	542376	6	Sông Sở Hạ
8	Kênh Thống Nhất, gần UBND xã Tân Công Chí	ĐT_NM08	Kênh nội đồng phục vụ nước tưới tiêu trong nông nghiệp	1190291	543250	6	Kênh Thống Nhất
9	Ngã tư Kênh Tân Thành Lò Gạch và sông Thông Bình, xã Thông Bình	ĐT_NM09	Ngã tư Kênh Tân Thành Lò Gạch và sông Thông Bình	1210329	554058	6	Sông Thông Bình
10	Kênh Tân Thành lò gạch gần	ĐT_NM10	Gần Chợ Tân Hồng	1203466	549118	6	Kênh Tân Thành

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tần suất	Tên sông, rạch
	chợ Tân Hồng						lò gạch
11	Kênh Cái Cái đối diện UBND xã Tân Thành A	ĐT_NM11	Đối diện UBND xã Tân Thành A	1200575	560680	6	Kênh Cái Cái
12	Đầu nguồn kênh Đồng Tiến, xã An Long	ĐT_NM12	Đầu nguồn kênh Đồng Tiến xã An Long, tiếp nhận nước Sông Tiền	1183201	541504	6	Kênh Đồng Tiến
13	Kênh Đồng Tiến tại cầu Tràm Chim, Thị trấn Tràm Chim, huyện Tam Nông	ĐT_NM13	Hạ nguồn Kênh Đồng Tiến tại cầu Tràm Chim Thị trấn Tràm Chim	1180445	560661	6	Kênh Đồng Tiến
14	Cống C4, Khu A1 - Vườn Quốc Gia Tràm Chim	ĐT_NM14	Vườn Quốc Gia Tràm Chim	1181257	557081	6	Cống C4
15	Kênh Ven Khu A4 - Vườn Quốc Gia Tràm Chim	ĐT_NM15	Vườn Quốc Gia Tràm Chim	1180706	561113	6	Kênh Ven Khu A4
16	Kênh Phước Xuyên, xã Hòa Bình, huyện Tam Nông	ĐT_NM16	Gần UBND xã Hòa Bình, huyện Tam Nông	1192587	570548	6	Kênh Phước Xuyên
17	Kênh Đốc Vàng Hạ, Cầu Đốc Vàng Hạ; Thị trấn Thanh Bình	ĐT_NM17	Tại Cầu Đốc Vàng Hạ, Thị trấn Thanh Bình	1168135	552792	6	Kênh Đốc Vàng Hạ
18	Nhánh Sông Tiền (ngay CCN Bình Thành), xã Bình Thành	ĐT_NM18	Khu vực tiếp nhận nguồn nước thải từ CCN Bình Thành	1165630	558229	6	Nhánh Sông Tiền
19	Kênh An Phong – Mỹ Hòa, tại Cầu An Phong, QL 30, xã An Phong	ĐT_NM19	Tại Cầu An Phong, QL 30, xã An Phong	1174742	545163	6	Kênh An Phong
20	Sông Cao Lãnh, tại bến đò Mương Chùa, xã Tân Thuận Tây	ĐT_NM20	Tại bến đò Mương Chùa, xã Tân Thuận Tây	1158854	562840	6	Sông Cao Lãnh
21	Ngã 3 sông Đĩnh Trung và sông Cao Lãnh, phường 3	ĐT_NM21	Nút giao ngã 3 sông Đĩnh Trung và sông Cao Lãnh	1156299	570709	6	Ngã 3 sông Đĩnh Trung và sông Cao Lãnh

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tần suất	Tên sông, rạch
22	Sông Cao Lãnh ngay Cầu Đúc, phường 2	ĐT_NM22	Tại Cầu Đúc, phường 2	1155882	569215	6	Sông Cao Lãnh
23	Đầu nguồn kênh Hòa Đông, xã Hòa An	ĐT_NM23	Đầu nguồn kênh Hòa Đông, xã Hòa An, tiếp nhận nguồn nước Sông Tiền	1155174	566483	6	kênh Hòa Đông
24	Tại cầu Phong Mỹ, kênh Nguyễn Văn Tiếp, xã Phong Mỹ	ĐT_NM24	Tại cầu Phong Mỹ, kênh Nguyễn Văn Tiếp, xã Phong Mỹ, tiếp nhận nguồn nước Sông Tiền	1163034	560984	6	Kênh Nguyễn Văn Tiếp
25	Nhánh sông Tiền tại bến đò Mương Điều – Mỹ Xương xã Mỹ Xương	ĐT_NM25	Tại bến đò Mương Điều – Mỹ Xương xã Mỹ Xương, tiếp nhận nguồn nước Sông Tiền	1149395	579428	6	Nhánh Sông Tiền
26	Ngã ba Sông Cái Nhỏ, khu vực bến đò sông cái nhỏ, xã Mỹ Hiệp	ĐT_NM26	Nút giao nhau ngã ba Sông Cái Nhỏ, khu vực bến đò sông cái nhỏ, xã Mỹ Hiệp	1142095	588089	6	Sông Cái Nhỏ
27	Kênh Tháp Mười, gần Chợ Đường Thét, xã Mỹ Quý	ĐT_NM27	Gần Chợ Đường Thét, xã Mỹ Quý	1164332	579246	6	Kênh Tháp Mười
28	Kênh Nguyễn Văn Tiếp, TT. Mỹ An ngay ngã 4 kênh Tháp Mười - kênh Nguyễn Văn Tiếp	ĐT_NM28	Nút giao nhau ngã 4 kênh Tháp Mười - kênh Nguyễn Văn Tiếp, TT. Mỹ An	1163935	592015	6	Kênh Nguyễn Văn Tiếp
29	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B (đôi diện chợ Thanh Mỹ)	ĐT_NM29	Đôi diện chợ Thanh Mỹ, xã Thanh Mỹ	1151242	594065	6	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B
30	Kênh Lấp Vò, tại cầu Vĩnh Thạnh	ĐT_NM30	Tại cầu Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Thạnh	1143136	567792	6	Kênh Lấp Vò
31	Kênh Lấp Vò, tại cầu Lấp Vò	ĐT_NM31	Tại cầu Lấp Vò, TT Lấp Vò	1144056	568500	6	Kênh Lấp Vò
32	Đầu nguồn sông Xếp Bà Vại – Cai Châu, xã Định An	ĐT_NM32	Đầu nguồn sông Xếp Bà Vại – Cai Châu, xã Định An, tiếp nhận nguồn nước Sông Hậu	1145061	574800	6	sông Xếp Bà Vại – Cai Châu
33	Rạch Cầu Ngang, gần UBND	ĐT_NM33	Gần UBND xã Tân Phước,	1139659	583606	6	Rạch Cầu Ngang

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tần suất	Tên sông, rạch
	xã Tân Phước, Lai Vung		Lai Vung				
34	Tại bên đò Tân Dương, xã Tân Dương, Lai Vung	ĐT_NM34	Tại bên đò Tân Dương, xã Tân Dương, Lai Vung	1142346	576662	6	Sông Sa Đéc
35	Kinh Xã Hội, tại cầu Xả Hời - Cây Me, xã Phong Hòa	ĐT_NM35	Tại cầu Xả Hời - Cây Me, xã Phong Hòa	1128074	575927	6	Kinh Xã Hội
36	Sông Sa Đéc (chân cầu Hòa Khánh), phường 2	ĐT_NM36	Tại chân cầu Hòa Khánh, phường 2	1138074	584052	6	Sông Sa Đéc
37	Rạch Cao Mên, xã Tân Quy Tây (Cách công xả thải HIDICO 300m hướng hạ nguồn)	ĐT_NM37	Cách công xả thải HIDICO 300m hướng hạ nguồn, tiếp nhận nguồn nước thải khu A, KCN Sa Đéc	1140533	580630	6	Rạch Cao Mên
38	Rạch Sa Nhiên, tại cổng làng hoa Sa Đéc, phường Tân Quy Đông.	ĐT_NM38	Tại cổng làng hoa Sa Đéc, phường Tân Quy Đông.	1140863	581838	6	Rạch Sa Nhiên
39	Sông Sa Đéc, Cầu Nàng Hai, phường Tân Quy Đông	ĐT_NM39	Tại Cầu Nàng Hai, phường Tân Quy Đông	1141950	581910	6	Sông Sa Đéc
40	Tại bên đò Xèo Vạt, xã Tân Bình, huyện Châu Thành	ĐT_NM40	Tại bên đò Xèo Vạt, xã Tân Bình	1136648	585846	6	Sông Sa Đéc
41	Rạch Nha Mân, tại Cầu Ngã Ba Tân Hựu, xã Tân Nhuận Đông, huyện Châu Thành.	ĐT_NM41	Tại Cầu Ngã Ba Tân Hựu, xã Tân Nhuận Đông, huyện Châu Thành	1136312	590673	6	Rạch Nha Mân
42	Sông cái Cái Tàu Hạ, tại cầu Cái Tàu Hạ, TT Cái Tàu Hạ	ĐT_NM42	Tại cầu Cái Tàu Hạ, TT Cái Tàu Hạ	1134745	595102	6	Sông Cái Tàu Hạ

- Thông số quan trắc: Nhiệt độ, pH, Độ đục, Độ dẫn điện, TDS, DO, Độ mặn, BOD₅, TSS, COD, Amoni (NH₄⁺), N-NO₂⁻, N-NO₃⁻, Sunfat (SO₄²⁻), Phosphat (PO₄³⁻), Clorua (Cl⁻), Tổng dầu mỡ, Asen (As), Cadimi (Cd), Chì (Pb), Đồng (Cu), Thủy ngân (Hg), Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs), E. Coli, Coliforms.

1.5.3. Thông tin về các điểm quan trắc nước dưới đất

Bảng 1. 6. Thông tin về các điểm quan trắc nước dưới đất

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tần suất (Đợt/năm)
				X(m)	Y(m)	
1	Giếng 1 - Cụm giếng quan trắc Thành phố Cao Lãnh	QT-1CL	Theo dõi diễn biến chất lượng nước dưới đất qua các tầng	1158223	567737	4
2	Giếng 2 - Cụm giếng quan trắc Thành phố Cao Lãnh	QT-2CL	Theo dõi diễn biến chất lượng nước dưới đất qua các tầng	1158221	567737	4
3	Giếng 3 - Cụm giếng quan trắc Thành phố Cao Lãnh	QT-3CL	Theo dõi diễn biến chất lượng nước dưới đất qua các tầng	1158219	567739	4
4	Giếng 4 - Cụm giếng quan trắc Thành phố Cao Lãnh	QT-4CL	Theo dõi diễn biến chất lượng nước dưới đất qua các tầng	1158217	567742	4
5	Giếng 1 - Cụm giếng quan trắc Tháp Mười	QT-2aTM	Theo dõi diễn biến chất lượng nước dưới đất qua các tầng	1163904	592292	4
6	Giếng 2 - Cụm giếng quan trắc Tháp Mười	QT-2bTM	Theo dõi diễn biến chất lượng nước dưới đất qua các tầng	1163902	592295	4
7	Giếng 3 - Cụm giếng quan trắc Tháp Mười	QT-2cTM	Theo dõi diễn biến chất lượng nước dưới đất qua các tầng	1163901	592297	4
8	Giếng 4 - Cụm giếng quan trắc Tháp Mười	QT-2dTM	Theo dõi diễn biến chất lượng nước dưới đất qua các tầng	1163906	592295	4
9	Giếng 5 - Cụm giếng quan trắc Tháp Mười	QT-2eTM	Theo dõi diễn biến chất lượng nước dưới đất qua các tầng	1163902	592293	4
10	Giếng 1 - Cụm giếng quan trắc Tam	QT-3aTN	Theo dõi diễn biến chất lượng	1180278	562072	4

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tần suất
	Nông		nước dưới đất qua các tầng			
11	Giếng 2 - Cụm giếng quan trắc Tam Nông	QT-3b2TN	Theo dõi diễn biến chất lượng nước dưới đất qua các tầng	1180277	562073	4
12	Giếng 3 - Cụm giếng quan trắc Tam Nông	QT-3cTN	Theo dõi diễn biến chất lượng nước dưới đất qua các tầng	1180277	562073	4
13	Giếng 4 - Cụm giếng quan trắc Tam Nông	QT-3dTN	Theo dõi diễn biến chất lượng nước dưới đất	1180275	562074	4
14	Giếng 5 - Cụm giếng quan trắc Tam Nông	QT-3eTN	Theo dõi diễn biến chất lượng nước dưới đất qua các tầng	1180275	562073	4
15	Giếng 6 - Cụm giếng quan trắc Tam Nông	QT-3b1TN	Theo dõi diễn biến chất lượng nước dưới đất qua các tầng	1180280	562075	4
16	Giếng 1 - Cụm giếng quan trắc Thành phố Sa Đéc	QT-1SĐ	Theo dõi diễn biến chất lượng nước dưới đất qua các tầng	1140210	581414	4
17	Giếng 2 - Cụm giếng quan trắc Thành phố Sa Đéc	QT-2SĐ	Theo dõi diễn biến chất lượng nước dưới đất qua các tầng	1140210	581414	4
18	Giếng 3 - Cụm giếng quan trắc Thành phố Sa Đéc	QT-3SĐ	Theo dõi diễn biến chất lượng nước dưới đất qua các tầng	1140206	581411	4
19	Giếng 4 - Cụm giếng quan trắc Thành phố Sa Đéc	QT-4SĐ	Theo dõi diễn biến chất lượng nước dưới đất qua các tầng	1140206	581411	4

- Thông số quan trắc: Nhiệt độ, pH, Độ đục, TDS, Độ cứng tổng số (tính theo CaCO₃), Clorua (Cl⁻), Florua, Sắt (Fe), Sunfat (SO₄²⁻), Nitrate (NO₃⁻), Nitrite (NO₂⁻), Asen (As), Mangan (Mn), Chì (Pb), Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Cadimi (Cd), Thủy ngân (Hg), *Coliforms*, *E.Coli*.

1.5.4. Thông tin về các điểm quan trắc trầm tích

Bảng 1. 7. Thông tin về các điểm quan trắc trầm tích

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tần suất (Đợt/năm)
				X(m)	Y(m)	
1	Kênh Đồng Tiến đối diện Công ty TNHH MTV chế biến thủy sản Hoàng Long	ĐT-TT01	Đánh giá trầm tích ảnh hưởng từ nguồn xả thải của Công ty chế biến thủy sản	1180207	563879	2
2	Sông Tiền tại cống xả nước thải của Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	ĐT-TT02	Đánh giá trầm tích ảnh hưởng từ nguồn xả thải Cụm Công nghiệp Bình Thành	1165424	558059	2
3	Kênh Cũ tại cống xả nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Trần Quốc Toản, phường 11	ĐT-TT03	Đánh giá trầm tích ảnh hưởng từ nguồn xả thải Khu công nghiệp Trần Quốc Toản	1161155	562299	2
4	Sông Đình Trung tại cống xả nước thải của Nhà máy Chiết xuất nguyên liệu, dược liệu công nghệ cao tại cụm công nghiệp Cần Lộ	ĐT-TT04	Đánh giá trầm tích ảnh hưởng từ nguồn xả thải Cụm Công nghiệp Cần Lộ	1155022	573900	2
5	Đầu nguồn sông Cái Tàu Thượng cách Cụm công nghiệp Vàm Cống 400m	ĐT-TT05	Đánh giá trầm tích ảnh hưởng từ nguồn xả thải Cụm công nghiệp Vàm Cống	1143246	553580	2
6	Sông Hậu tại Khu Công nghiệp Sông Hậu	ĐT-TT06	Đánh giá trầm tích ảnh hưởng từ nguồn xả thải Khu công nghiệp Sông Hậu	1133498	565032	2
7	Rạch Cao Mên (tại cống xả nước thải nước tập trung của Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc), phường Tân Quy Tây	ĐT-TT07	Đánh giá trầm tích ảnh hưởng từ nguồn xả thải Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc	1140534	580638	2
8	Sông Tiền tại cống xả nước thải tập trung của Khu C, Khu Công nghiệp Sa Đéc	ĐT-TT08	Đánh giá trầm tích ảnh hưởng từ nguồn xả thải Khu C, Khu Công nghiệp Sa Đéc	1141555	582640	2
9	Sông Dưa (Nhánh Sông Tiền), Cụm Công nghiệp Cái Tàu Hạ	ĐT-TT09	Đánh giá trầm tích ảnh hưởng từ nguồn xả thải Cụm Công nghiệp Cái Tàu Hạ	1135366	594452	2

- Thông số quan trắc: As, Pb, Zn.

1.5.5. Thông tin về các điểm quan trắc đất

Bảng 1. 8. Thông tin về các điểm quan trắc đất

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tần suất (Đợt/năm)
				X(m)	Y(m)	
1	Đất trồng lúa xã Thường Thới Tiền	ĐT-Đ01	Đánh giá chất lượng đất nông nghiệp	1195644	529025	1
2	Đất trồng lúa xã Bình Thạnh	ĐT-Đ02	Đánh giá chất lượng đất nông nghiệp	1199627	541895	1
3	Đất trồng lúa xã Thông Bình	ĐT-Đ03	Đánh giá chất lượng đất nông nghiệp	1204634	557684	1
4	Đất trồng lúa xã Phú Ninh	ĐT-Đ04	Đánh giá chất lượng đất nông nghiệp	1181075	542251	1
5	Đất trồng lúa xã An Phong	ĐT-Đ05	Đánh giá chất lượng đất nông nghiệp	1177370	543840	1
6	Đất vườn xoài, xã Tân Thuận Đông	ĐT-Đ06	Đánh giá chất lượng đất nông nghiệp	1153941	566448	1
7	Đất trồng lúa xã Ba Sao	ĐT-Đ07	Đánh giá chất lượng đất nông nghiệp	1166511	572419	1
8	Đất trồng lúa xã Trường Xuân	ĐT-Đ08	Đánh giá chất lượng đất nông nghiệp	1178301	584094	1
9	Đất trồng hoa màu xã Định An	ĐT-Đ09	Đánh giá chất lượng đất nông nghiệp	1140224	557009	1
10	Đất trồng quýt xã Tân Thành	ĐT-Đ10	Đánh giá chất lượng đất nông nghiệp	1134386	565061	1
11	Đất trồng hoa kiểng khóm Sa Nhiên, phường Tân Quy Đông	ĐT-Đ11	Đánh giá chất lượng đất nông nghiệp	1142543	581313	1
12	Đất trồng cây lâu năm gần UBND xã Tân Nhuận Đông	ĐT-Đ12	Đánh giá chất lượng đất nông nghiệp	113558	590580	1

- Thông số quan trắc: As, Pb, Cu, Zn, Cd.

CHƯƠNG 2 NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC

2.1. CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ XUNG QUANH

2.1.1. Kết quả quan trắc không khí đô thị

Trong năm đã tổ chức quan trắc không khí đô thị 4 đợt: vào tháng 3, 6, 9 và tháng 12 với 10 vị trí. Kết quả quan trắc không khí đô thị trong bảng phụ lục 1.

2.1.1.1. Đánh giá số liệu số liệu quan trắc không khí đô thị

a. Tiếng ồn (dBA)

Tiếng ồn dao động từ 59,0 – 69,4 (dBA) trung bình 64,6 dBA, 10/10 vị trí quan trắc trong giới hạn quy chuẩn cho phép QCVN 26:2010/BTNMT (70 dBA).

Điểm quan trắc có tiếng ồn thấp nhất là Trạm ĐT-KK01: Vòng xoay đường ĐT 841, thị trấn Thường Thới Tiền là 59,0 (dBA) quan trắc tháng 12/2022.

Điểm quan trắc có tiếng ồn cao nhất là Trạm ĐT-KK04: Ngã tư Quốc lộ 30 và đường Đinh Tiên Hoàng (69,4 dBA) quan trắc tháng 9/2022.

b. Tổng bụi lơ lửng (TSP) ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)

Bụi lơ lửng dao động từ 179,9 - 231,5 ($\mu\text{g}/\text{m}^3$), trung bình là 198,9 ($\mu\text{g}/\text{m}^3$), 10/10 vị trí quan trắc có kết quả đạt quy chuẩn cho phép QCVN 05:2013/BTNMT (300 $\mu\text{g}/\text{m}^3$).

Điểm quan trắc có chỉ số bụi thấp nhất là ĐT-KK11: Lãng cù Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, đường Phạm hữu Lâu, phường 4 (179,9 $\mu\text{g}/\text{m}^3$) quan trắc tháng 6/2022.

Điểm quan trắc có chỉ số bụi cao nhất là Trạm ĐT-KK01: Vòng xoay đường ĐT841, Thị trấn Thường Thới Tiền 231,5 ($\mu\text{g}/\text{m}^3$) quan trắc tháng 3/2022.

c. CO ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)

Hàm lượng CO dao động từ KPH (giới hạn phát hiện 2.500 $\mu\text{g}/\text{m}^3$) – 7.260 ($\mu\text{g}/\text{m}^3$), trung bình là 4.620,1 ($\mu\text{g}/\text{m}^3$), 10/10 vị trí quan trắc có kết quả đạt quy chuẩn cho phép QCVN 05:2013/BTNMT (30.000 $\mu\text{g}/\text{m}^3$).

Điểm quan trắc có chỉ số CO thấp nhất là ĐT-KK04 - Ngã tư QL 30 và đường Đinh Tiên Hoàng; ĐT-KK06 - Vòng xoay QL 30 và đường Huỳnh Công Trí, thị trấn Sa Rài (KPH $\mu\text{g}/\text{m}^3$) quan trắc tháng 9/2022.

Điểm quan trắc có chỉ số CO cao nhất là ĐT-KK08: Ngã 3 Quốc lộ 30 và đường ĐT844, xã An Long (7.260 $\mu\text{g}/\text{m}^3$) quan trắc tháng 3/2022.

d. SO₂ ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)

Hàm lượng SO₂ dao động từ 11,9 – 20,5 ($\mu\text{g}/\text{m}^3$), trung bình là 16 ($\mu\text{g}/\text{m}^3$), 10/10 vị trí quan trắc có kết quả đạt quy chuẩn cho phép QCVN

05:2013/BTNMT ($350 \mu\text{g}/\text{m}^3$).

Điểm quan trắc có chỉ số SO_2 thấp nhất là ĐT-KK13: Vòng xoay nghĩa trang liệt sĩ tỉnh ĐT, phường Mỹ Phú ($11,9 \mu\text{g}/\text{m}^3$) quan trắc tháng 6/2022.

Điểm quan trắc có chỉ số SO_2 cao nhất là ĐT-KK01: Vòng xoay đường ĐT841, Thị trấn Thường Thới Tiền $20,5 (\mu\text{g}/\text{m}^3)$ quan trắc tháng 3/2022.

e. $\text{NO}_2 (\mu\text{g}/\text{m}^3)$

Hàm lượng NO_2 dao động từ $8,6 - 23,7 (\mu\text{g}/\text{m}^3)$, trung bình là $15,1 (\mu\text{g}/\text{m}^3)$, 10/10 vị trí quan trắc có kết quả đạt quy chuẩn cho phép QCVN 05:2013/BTNMT ($200 \mu\text{g}/\text{m}^3$).

Điểm quan trắc có chỉ số NO_2 thấp nhất là ĐT-KK08: Ngã tư QL 30 và đường ĐT 844, xã An Long ($8,6 \mu\text{g}/\text{m}^3$) quan trắc tháng 9/2022.

Điểm quan trắc có chỉ số NO_2 cao nhất ĐT-KK15: Ngã tư Ông Bầu, thị trấn Mỹ Thọ ($23,7 \mu\text{g}/\text{m}^3$) quan trắc tháng 12/2022.

f. Áp suất khí quyển (atm): dao động $1.005,3 - 1.010,4$ hPa, trung bình $1.008,8$ hPa

g. Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$): dao động $27,5 - 36,7^{\circ}\text{C}$, trung bình $31,7^{\circ}\text{C}$.

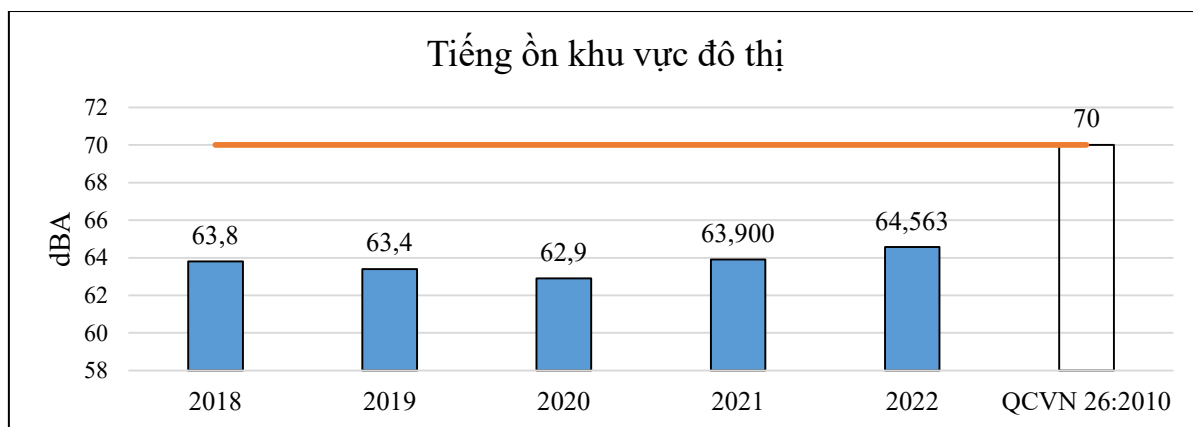
h. Độ ẩm không khí (%): dao động từ $60,7 - 87\%$, trung bình $76,3\%$.

i. Tốc độ gió (m/s): dao động từ $0,1 - 2,3$ m/s, trung bình là $1,6$ m/s.

2.1.1.2. Nhận xét chất lượng môi trường không khí đô thị

a. Tiếng ồn (dBA)

Thông số tiếng ồn trung bình qua các năm trong hình sau:

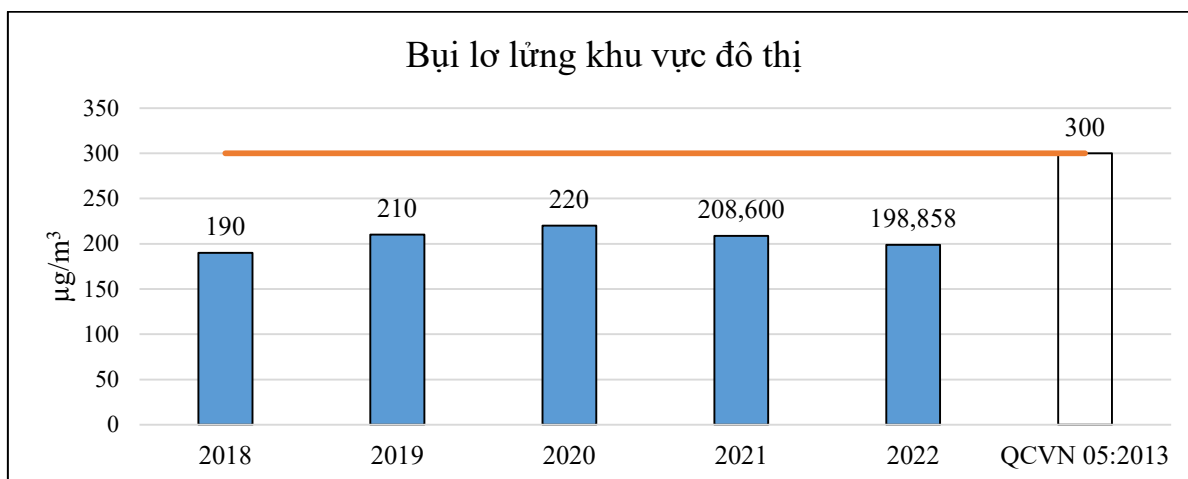


Hình 2. 1. Tiếng ồn trung bình tại khu vực đô thị qua các năm quan trắc

Qua hình trên thì số liệu quan trắc tiếng ồn trung bình nhiều năm dao động thấp và đạt quy chuẩn cho phép. Vì nguồn ồn là do hoạt động giao thông, giao tiếp trong kinh doanh, dịch vụ nên mang tính tất yếu và theo quy luật, sẽ ổn định trong nhiều năm tới nếu không có các yếu tố phát sinh đột biến. Giá trị tiếng ồn trong năm 2022 có xu hướng tăng nhẹ, tuy nhiên vẫn còn nằm dưới mức cho phép của QCVN.

b. Tổng bụi lơ lửng (TSP) ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)

Tổng bụi lơ lửng trung bình qua các năm trong hình sau:

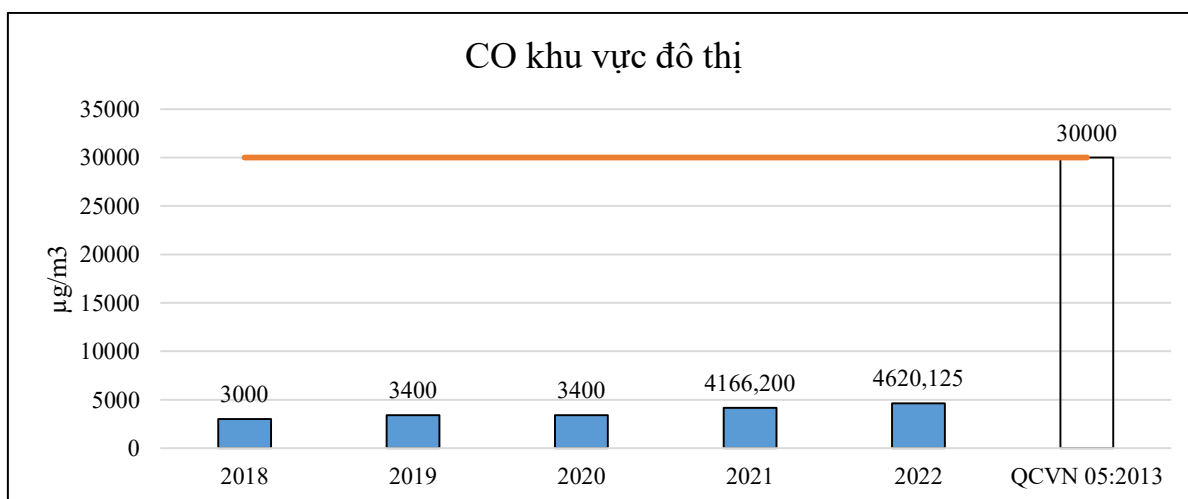


Hình 2. 2. Bụi lơ lửng trung bình tại khu vực đô thị qua các năm quan trắc

Qua hình trên thì thông số bụi lơ lửng trung bình qua các năm có xu hướng tăng nhưng đều đạt quy chuẩn cho phép. Nguồn phát sinh bụi chủ yếu do hoạt động giao thông nên chất lượng công trình giao thông sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hàm lượng bụi lơ lửng trong không khí. Tổng bụi lơ lửng trong năm 2022 có chiều hướng giảm so với các năm 2020, 2021.

c. CO ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)

Số liệu trung bình thông số CO qua các năm quan trắc trong hình sau:

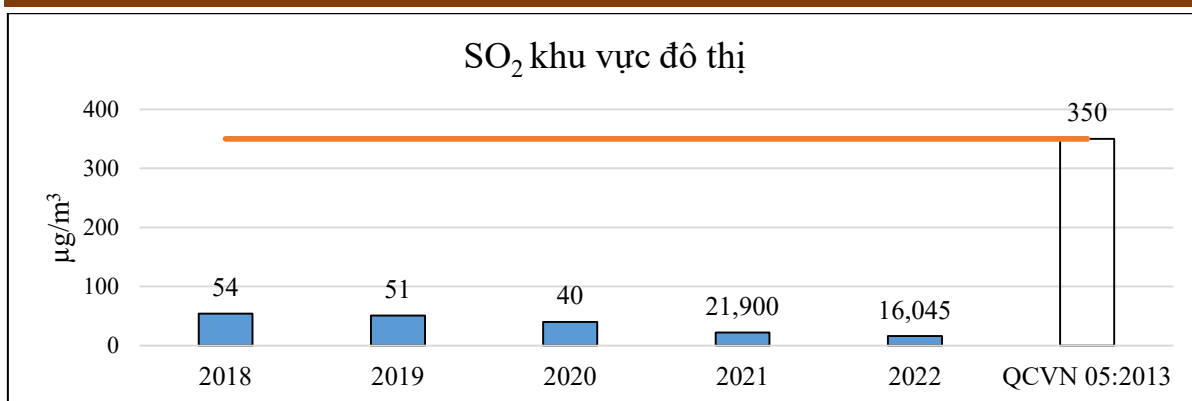


Hình 2. 3. CO trung bình tại khu vực đô thị qua các năm quan trắc

Theo hình trên thì thông số CO trung bình qua các năm quan trắc có xu hướng tăng nhưng hàm lượng trong không khí còn rất thấp so với QCVN và không có sự biến động đáng kể.

d. SO₂ ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)

Số liệu trung bình thông số SO₂ qua các năm quan trắc trong hình sau:

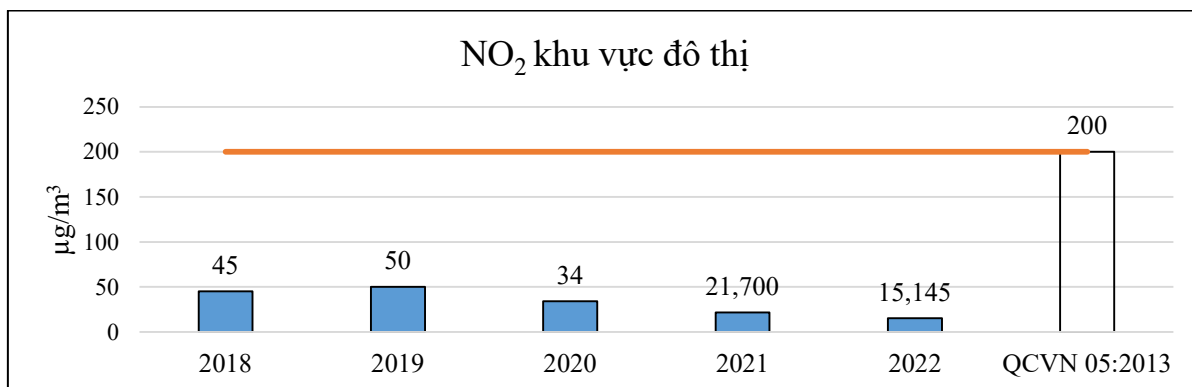


Hình 2. 4. SO₂ trung bình tại khu vực đô thị qua các năm quan trắc

Qua hình trên thì chỉ số trung bình của SO₂ qua các năm quan trắc dao động nhỏ, có hàm lượng thấp và QCVN quy định. Diễn biến chất lượng khí SO₂ qua các năm có chiều hướng giảm mạnh.

e. NO₂ (µg/m³)

Số liệu thông số NO₂ trung bình qua các năm quan trắc trong hình sau:



Hình 2. 5. NO₂ trung bình tại khu vực đô thị qua các năm quan trắc

Thông số NO₂ trung bình qua các năm quan trắc dao động nhẹ nhưng hàm lượng còn rất thấp và đạt quy chuẩn cho phép. Cũng như chất lượng khí SO₂ thì NO₂ cũng có chiều hướng giảm mạnh so với các năm trước đó.

Kết luận

Chất lượng không khí khu vực đô thị trong năm 2022 tương đối tốt, đạt so với QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn. Khuyến cáo người dân khi tham gia giao thông đeo khẩu trang chống bụi. Đồng thời, tiếp tục quan trắc để có đánh giá tổng quan về chất lượng môi trường không khí tại các khu đô thị. Diễn biến chất lượng không khí khu vực đô thị giai đoạn 2018 – 2022 tại các vị trí quan trắc được cải thiện tốt hơn qua các năm.

2.1.2. Kết quả quan trắc không khí khu dân cư, cơ quan hành chính

Trong năm đã tổ chức quan trắc không khí khu dân cư, cơ quan hành chính 4 đợt: vào tháng 3, 6, 9 và tháng 12 với 3 vị trí. Kết quả quan trắc không khí trong bảng phụ lục 2.

2.1.2.1. Đánh giá số liệu quan trắc không khí khu dân cư, cơ quan hành chính

a. Tiếng ồn (dBA)

Tiếng ồn dao động từ 59 – 67,3 (dBA), trung bình là 64,9 (dBA), 3/3 điểm quan trắc đều đạt QCVN 26:2010/BTNMT về tiếng ồn (70 dBA).

Điểm quan trắc có chỉ số tiếng ồn thấp nhất là Trạm ĐT-KK20: Quốc lộ 80, trước UBND huyện Lai Vung, thị trấn Lai Vung (59 dBA) quan trắc tháng 12/2022.

Điểm quan trắc có chỉ số tiếng ồn cao nhất là Trạm ĐT-KK20: Quốc lộ 80, trước UBND huyện Lai Vung, thị trấn Lai Vung (67,3 dBA) quan trắc tháng 3/2022.

b. Tổng bụi lơ lửng (TSP) ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)

Bụi lơ lửng dao động 185,4 – 207,3 ($\mu\text{g}/\text{m}^3$), trung bình là 196,3 ($\mu\text{g}/\text{m}^3$), tất cả các vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT ($300 \mu\text{g}/\text{m}^3$).

Điểm quan trắc có chỉ số bụi thấp nhất là Trạm ĐT-KK09: Quốc lộ 30, trước cổng UBND thị trấn Thanh Bình ($185,4 \mu\text{g}/\text{m}^3$) quan trắc tháng 9/2022.

Điểm quan trắc có chỉ số bụi lơ lửng cao nhất là Trạm ĐT-KK05: Đường Nguyễn Huệ, trước cổng UBND huyện Tân Hồng, Thị trấn Sa Rài ($207,3 \mu\text{g}/\text{m}^3$) quan trắc tháng 3/2022.

c. CO ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)

Hàm lượng CO dao động từ KPH (giới hạn phát hiện $2.500 \mu\text{g}/\text{m}^3$) – $6.430 \mu\text{g}/\text{m}^3$, trung bình là $4.572,5 \mu\text{g}/\text{m}^3$, tất cả các vị trí quan trắc đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT ($30.000 \mu\text{g}/\text{m}^3$).

Điểm quan trắc có chỉ số CO thấp nhất là Trạm ĐT-KK05: Đường Nguyễn Huệ, trước cổng UBND huyện Tân Hồng, thị trấn Sa Rài (KPH $\mu\text{g}/\text{m}^3$) quan trắc tháng 9/2022.

Điểm quan trắc có chỉ số CO cao nhất là Trạm ĐT-KK09: Quốc lộ 30, trước cổng UBND thị trấn Thanh Bình ($6.430 \mu\text{g}/\text{m}^3$) quan trắc tháng 3/2022.

d. SO₂ ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)

Hàm lượng SO₂ dao động từ 14,1 – 22,2 ($\mu\text{g}/\text{m}^3$), trung bình tại các khu vực là 16,2 ($\mu\text{g}/\text{m}^3$). Tất cả điểm đạt quy chuẩn cho phép ($350 \mu\text{g}/\text{m}^3$).

Điểm quan trắc có chỉ số SO₂ thấp nhất là Trạm ĐT-KK09: Quốc lộ 30, trước cổng UBND thị trấn Thanh Bình ($14,1 \mu\text{g}/\text{m}^3$) quan trắc tháng 6/2022.

Điểm quan trắc có chỉ số SO₂ cao nhất là Trạm ĐT-KK09: Quốc lộ 30, trước cổng UBND thị trấn Thanh Bình ($22,2 \mu\text{g}/\text{m}^3$) quan trắc tháng 3/2022.

e. NO₂ ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)

Hàm lượng NO₂ dao động từ 9,5 – 20,2 ($\mu\text{g}/\text{m}^3$), trung bình là 14,3

($\mu\text{g}/\text{m}^3$), tất cả điểm quan trắc đạt quy chuẩn cho phép ($200 \mu\text{g}/\text{m}^3$).

Điểm quan trắc có chỉ số NO_2 thấp nhất là Trạm ĐT-KK09: ĐT-KK05: Đường Nguyễn Huệ, trước cổng UBND huyện Tân Hồng, thị trấn Sa Rài ($9,5 \mu\text{g}/\text{m}^3$) quan trắc tháng 9/2022.

Điểm quan trắc có chỉ số NO_2 cao nhất là Trạm ĐT-KK09: Quốc lộ 80, trước UBND huyện Lai Vung, thị trấn Lai Vung ($20,2 \mu\text{g}/\text{m}^3$) quan trắc tháng 12/2022.

f. Áp suất khí quyển (atm): dao động 1.007,3 – 1.010,1 hPa, trung bình 1.008,9 hPa.

g. Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$): dao động 29,2 – 35,8 $^{\circ}\text{C}$, trung bình 31,7 $^{\circ}\text{C}$.

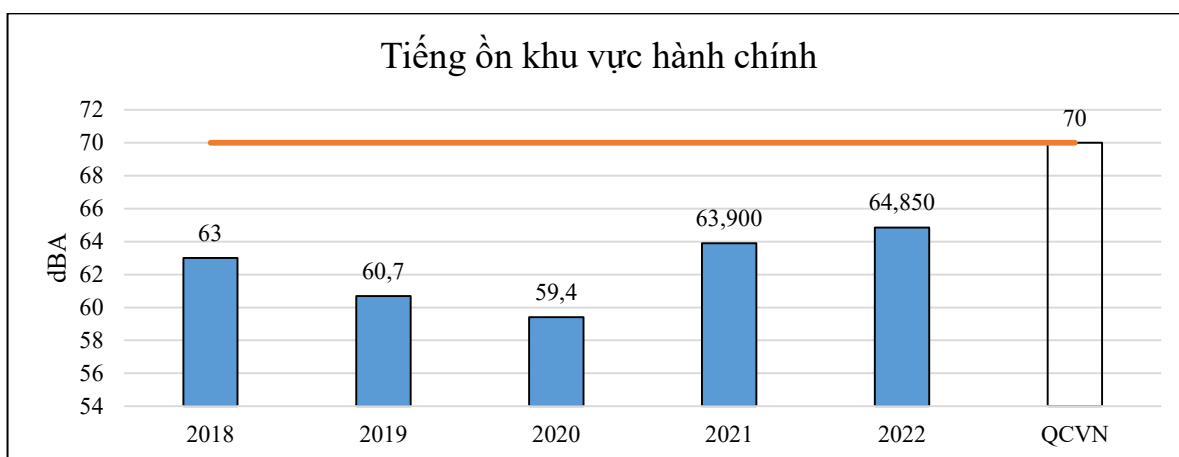
h. Độ ẩm không khí (%): dao động từ 65,9 – 81 %, trung bình 76,5 %.

i. Tốc độ gió (m/s): dao động từ 0,2 – 2,2 m/s, trung bình là 1,6 m/s.

2.1.2.2. Nhận xét chất lượng không khí cơ quan hành chính

a. Tiếng ồn (dBA)

Thông số tiếng ồn trung bình qua các năm trong hình sau:

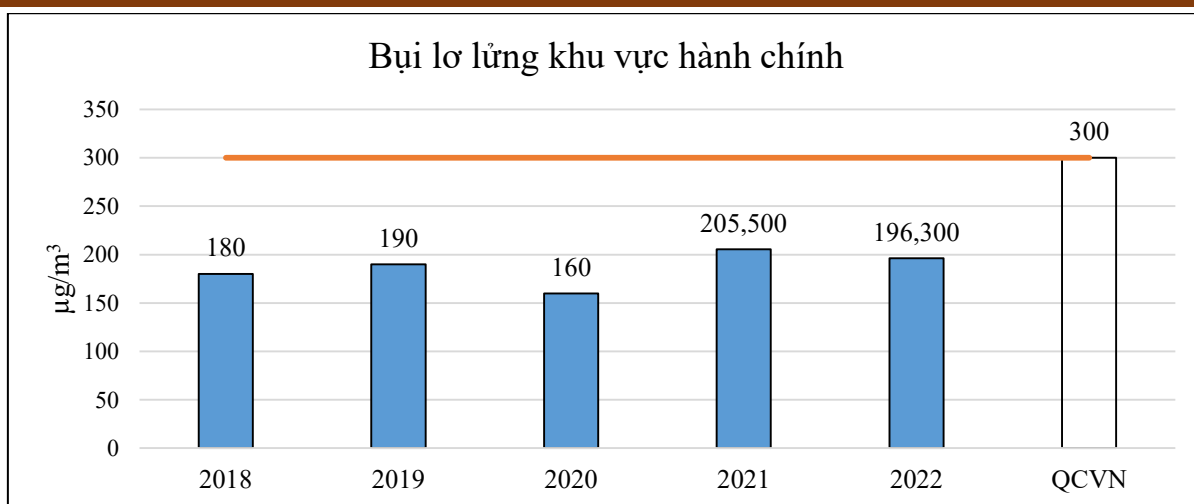


Hình 2. 6. Tiếng ồn trung bình tại cơ quan hành chính qua các năm quan trắc

Qua hình trên cho thấy, số liệu quan trắc tiếng ồn trung bình nhiều năm dao động thấp và đạt quy chuẩn cho phép. Các khu vực dân cư và cơ quan hành chính là những khu vực tập trung đông người, nằm ngay đường giao thông nên nguồn gây ồn chủ yếu do hoạt động giao thông. Độ ồn nền tất cả các khu vực quan trắc vẫn còn thấp so với kết quả quan trắc tiếng ồn thực tế. Năm 2022 tiếng ồn có chiều hướng tăng tại các điểm quan trắc, tuy nhiên vẫn còn ở mức cho phép của QCVN.

b. Tổng bụi lơ lửng (TSP) ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)

Tổng bụi lơ lửng trung bình qua các năm trong hình sau:

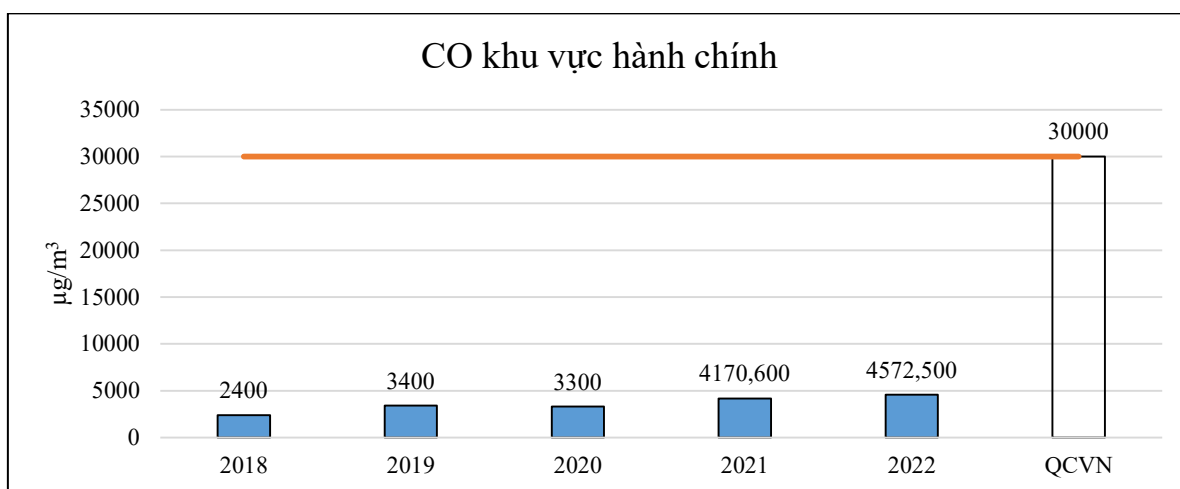


Hình 2. 7. Bụi lơ lửng trung bình tại cơ quan hành chính qua các năm quan trắc

Qua hình trên cho thấy, bụi lơ lửng trung bình qua các năm và có xu hướng tăng nhẹ nhưng đạt quy chuẩn cho phép. Nguyên nhân gây bụi chủ yếu do hoạt động giao thông nên nguồn này sẽ ảnh hưởng bởi mật độ giao thông, phương tiện lưu thông cũng như chất lượng hạ tầng giao thông ngoài ra một số công trình công cộng đang xây dựng gần khu vực quan trắc cũng làm tăng nồng độ bụi lơ lửng trong không khí.

c. CO (µg/m³)

Số liệu trung bình thông số CO qua các năm quan trắc trong hình sau:

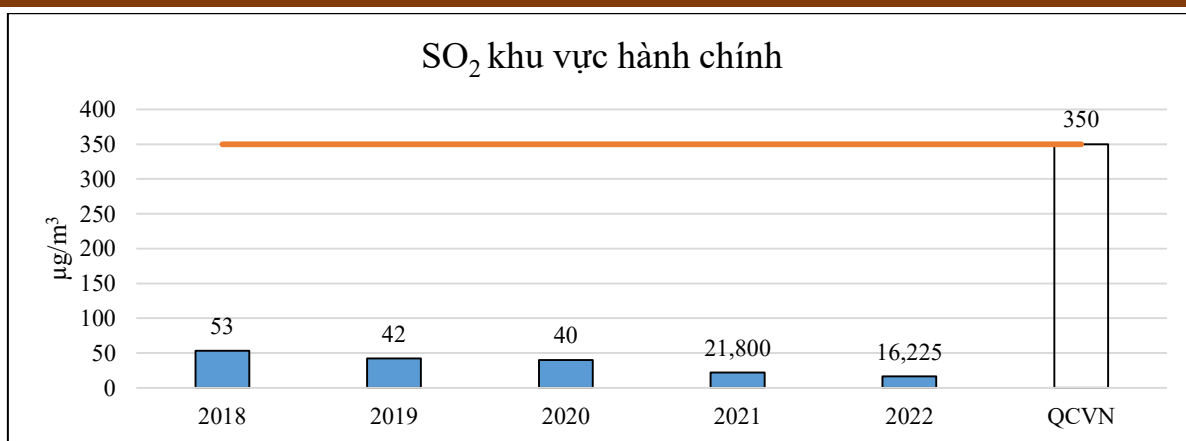


Hình 2. 8. CO trung bình tại cơ quan hành chính qua các năm quan trắc

Theo hình trên cho thấy, hàm lượng CO trung bình qua các năm quan trắc có hàm lượng rất thấp, đạt quy chuẩn cho phép. Tuy nhiên, hàm lượng CO có xu hướng tăng nhẹ qua các năm quan trắc. Nguyên nhân do tình trạng thải khí thải các phương tiện tham gia giao thông làm ảnh hưởng chất lượng không khí khu vực.

d. SO₂ (µg/m³)

Số liệu trung bình thông số SO₂ qua các năm quan trắc trong hình sau:

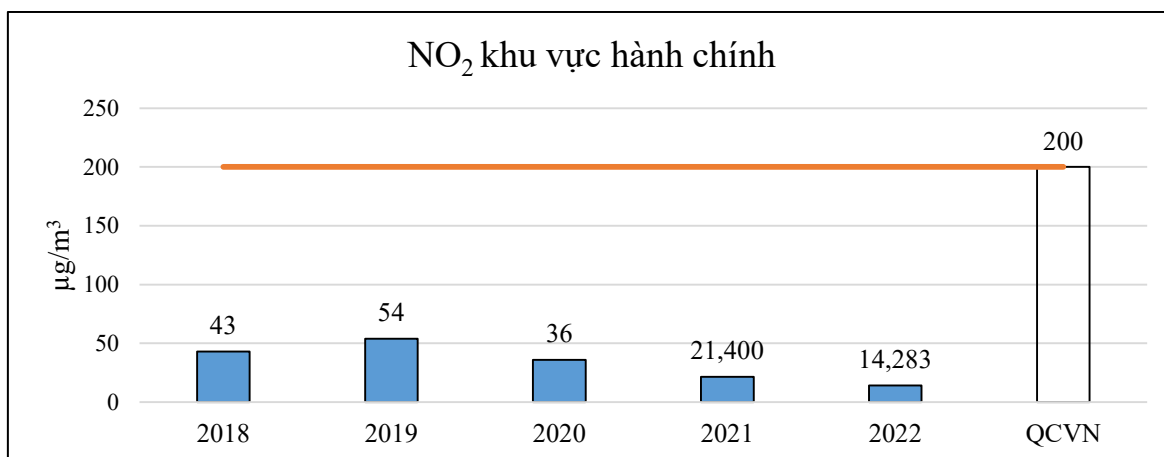


Hình 2. 9. SO₂ trung bình tại cơ quan hành chính qua các năm quan trắc

Giá trị trung bình của SO₂ qua các năm quan trắc có hàm lượng thấp và đạt quy chuẩn cho phép.

e. NO₂ (µg/m³)

Số liệu trung bình thông số NO₂ qua các năm quan trắc trong hình sau:



Hình 2. 10. NO₂ trung bình tại cơ quan hành chính qua các năm quan trắc

Hàm lượng NO₂ trung bình qua các năm quan trắc có hàm lượng rất thấp, có xu hướng giảm nhẹ và đạt quy chuẩn cho phép.

Kết luận

Chất lượng môi trường không khí tác động từ giao thông trong năm 2022 đảm bảo tốt theo QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn. Diễn biến chất lượng không khí khu vực cơ quan hành chính giai đoạn 2018 – 2022 tại các vị trí quan trắc được cải thiện tốt hơn qua các năm.

2.1.3. Kết quả quan trắc không khí khu vực công nghiệp

Trong năm 2022, khu vực công nghiệp, làng nghề được tổ chức quan trắc 4 đợt: vào tháng 3, 6, 9 và tháng 12 với 12 vị trí. Kết quả quan trắc không khí trong bảng phụ lục 3.

2.1.3.1. Đánh giá số liệu quan trắc không khí khí cụm công nghiệp

a. Tiếng ồn (dBA)

Tiếng ồn dao động từ 55,4 – 69,1 (dBA), trung bình là 63,2 (dBA). Tất cả điểm quan trắc đều đạt QCVN 26:2010/BTNMT (70 dBA).

Điểm quan trắc có tiếng ồn thấp nhất là Trạm ĐT-KK25 Cổng vào Cụm công nghiệp Tân Lập, xã Tân Nhuận Đông (55,4 dBA) quan trắc tháng 6/2022.

Điểm quan trắc có tiếng ồn cao nhất là ĐT-KK22: Ngã tư vòng xoay khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông (69,1 dBA) quan trắc tháng 3/2022.

b. Tổng bụi lơ lửng (TSP) ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)

Bụi lơ lửng dao động từ 181,2 – 231,2 ($\mu\text{g}/\text{m}^3$), trung bình là 199,1 ($\mu\text{g}/\text{m}^3$), tất cả điểm quan trắc đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT (300 $\mu\text{g}/\text{m}^3$).

Điểm quan trắc có chỉ số bụi thấp nhất là ĐT-KK12: Cổng vào khu công nghiệp Trần Quốc Toàn, QL30, phường 11 (181,2 $\mu\text{g}/\text{m}^3$) quan trắc tháng 6/2022.

Điểm quan trắc có chỉ số bụi cao nhất là ĐT-KK10: QL 30, trước cổng cụm công nghiệp Bình Thành, xã Bình Thành (231,2 $\mu\text{g}/\text{m}^3$) quan trắc tháng 12/2022.

c. CO ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)

Hàm lượng CO dao động từ KPH (giới hạn phát hiện 2.500 $\mu\text{g}/\text{m}^3$) – 7.320 ($\mu\text{g}/\text{m}^3$), trung bình là 4.356,3 ($\mu\text{g}/\text{m}^3$). Tất cả điểm quan trắc đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT (30.000 $\mu\text{g}/\text{m}^3$).

Điểm quan trắc có chỉ số CO thấp nhất là Trạm ĐT-KK23: Ngã 3 đường ĐT 848 và đường Nguyễn Chí Thanh, gần khu A, khu công nghiệp Sa Đéc, phường An Hòa (KPH) quan trắc tháng 9/2022.

Điểm quan trắc có chỉ số CO cao nhất là Trạm ĐT-KK16: Cổng vào Cụm công nghiệp Trường Xuân, xã Trường Xuân (7.320 $\mu\text{g}/\text{m}^3$) quan trắc tháng 3/2022.

d. SO₂ ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)

Hàm lượng SO₂ dao động từ 12 – 21 ($\mu\text{g}/\text{m}^3$), trung bình là 15,8 ($\mu\text{g}/\text{m}^3$), Tất cả điểm quan trắc đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT (350 $\mu\text{g}/\text{m}^3$).

Điểm quan trắc có chỉ số thấp nhất là Trạm ĐT-KK17: Cổng vào cụm công nghiệp Tân Kiều, xã Tân Kiều (12 $\mu\text{g}/\text{m}^3$) quan trắc tháng 9/2022.

Điểm quan trắc có chỉ số cao nhất là Trạm ĐT-KK14: QL 30, cổng vào cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, xã Mỹ Hiệp (21 $\mu\text{g}/\text{m}^3$) quan trắc tháng 12/2022.

e. NO₂ ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)

Hàm lượng NO₂ dao động từ 9,3 – 24 ($\mu\text{g}/\text{m}^3$), NO₂ trung bình là 15,1

($\mu\text{g}/\text{m}^3$), Tất cả điểm quan trắc đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT ($200 \mu\text{g}/\text{m}^3$).

Điểm quan trắc có chỉ số thấp nhất là Trạm ĐT-KK18: QL 80 đường vào cụm công nghiệp Vàm Cống, xã Bình Thành ($9,3 \mu\text{g}/\text{m}^3$) quan trắc tháng 9/2022.

Điểm quan trắc có chỉ số cao nhất là Trạm ĐT-KK14: QL30, cống vào CCN Mỹ Hiệp, xã Mỹ Hiệp ($24 \mu\text{g}/\text{m}^3$) quan trắc tháng 3/2022.

f. Áp suất khí quyển (atm): dao động từ 1.006,3 – 1.010,3 hPa, trung bình là 1.009 hPa.

g. Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$): dao động từ 28,5– 35,2 $^{\circ}\text{C}$, trung bình là 31,3 $^{\circ}\text{C}$.

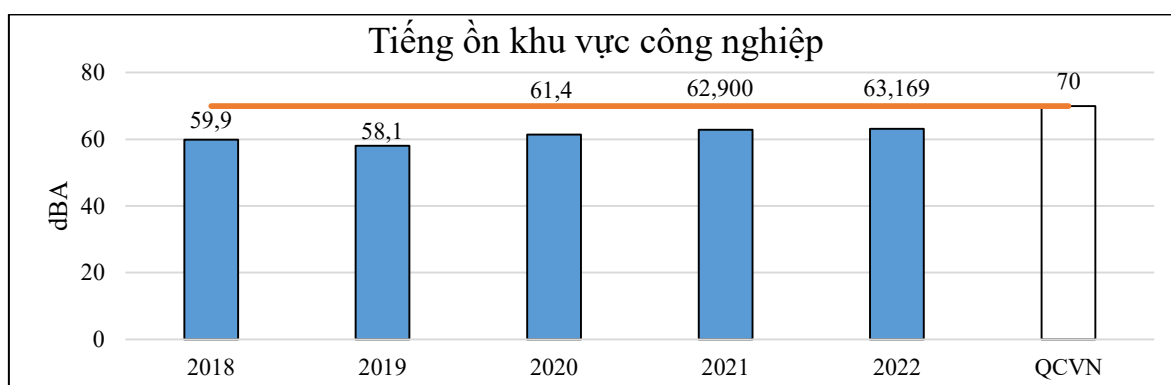
h. Độ ẩm (%): dao động từ 55,8 – 81,2 %, trung bình là 75,6 %.

i. Tốc độ gió (m/s): dao động từ 0,1 – 2,3 m/s, trung bình là 1,7m/s.

2.1.3.2. Nhận xét chất lượng không khí cụm công nghiệp

a. Tiếng ồn (dBA)

Thông số tiếng ồn trung bình qua các năm trong hình sau:

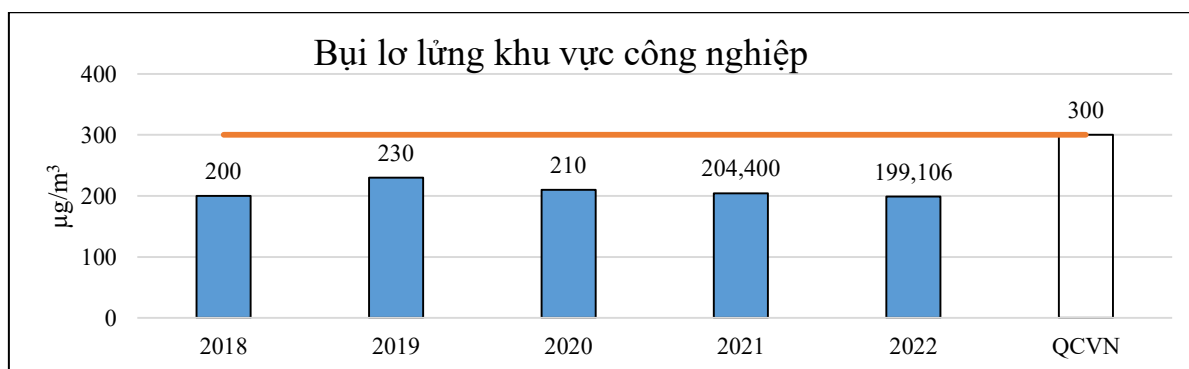


Hình 2. 11. Tiếng ồn trung bình tại cụm công nghiệp qua các năm quan trắc

Qua hình trên cho thấy, tiếng ồn khá ổn định và đạt quy chuẩn cho phép.

b. Tổng bụi lơ lửng (TSP) ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)

Thông số bụi lơ lửng trung bình qua các năm trong hình sau:

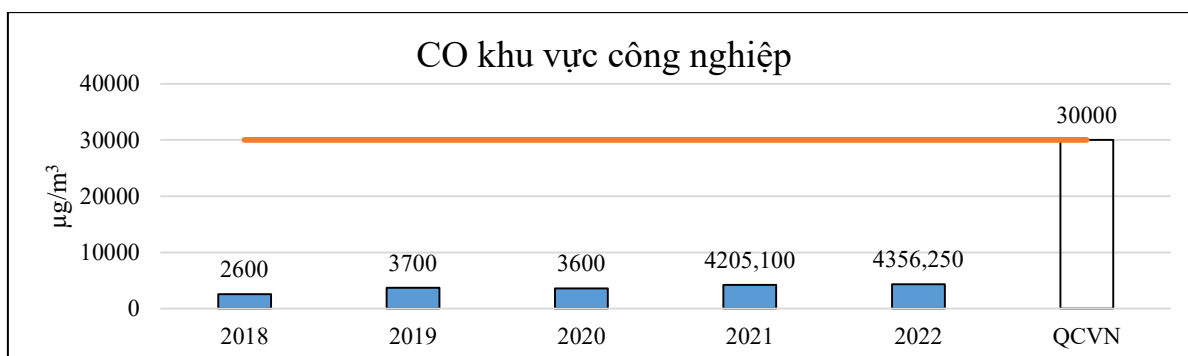


Hình 2. 12. Bụi lơ lửng trung bình tại cụm công nghiệp qua các năm quan trắc

Qua hình trên, bụi lơ lửng có xu hướng giảm nhẹ và đạt quy chuẩn cho phép.

c. CO ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)

Số liệu trung bình thông số CO qua các năm quan trắc trong hình sau:

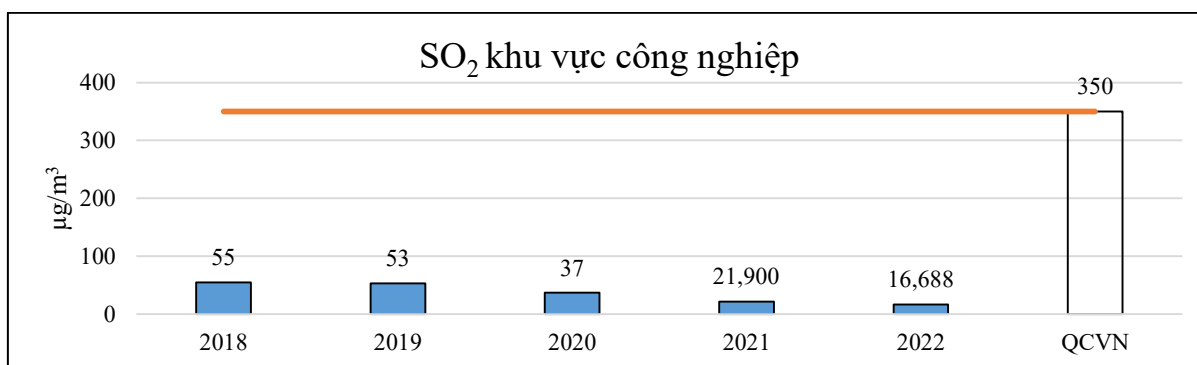


Hình 2. 13. CO trung bình tại cụm công nghiệp qua các năm quan trắc

Theo hình trên, CO trung bình qua các năm quan trắc có giá trị rất thấp so với quy chuẩn cho phép. Giá trị CO năm 2022 tăng nhẹ so với các năm trước đó tuy nhiên vẫn còn rất thấp so với QCVN quy định.

d. SO₂ ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)

Số liệu trung bình thông số SO₂ qua các năm quan trắc trong bảng sau:

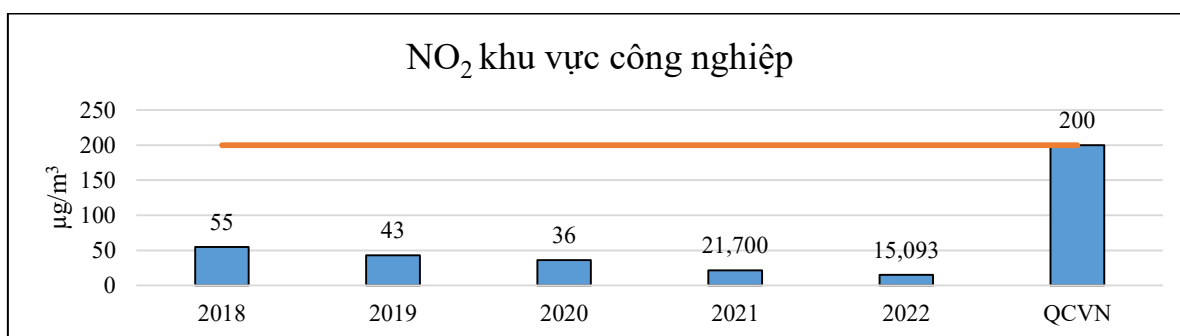


Hình 2. 14. SO₂ trung bình tại cụm công nghiệp qua các năm quan trắc

Theo hình trên, thông số SO₂ trung bình qua các năm quan trắc có giá trị rất thấp so với quy chuẩn cho phép. Năm 2022 nồng độ khí SO₂ rất thấp so với những năm trước đó.

e. NO₂ ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)

Số liệu trung bình qua các năm quan trắc trong hình sau:



Hình 2. 15. NO₂ trung bình tại cụm công nghiệp qua các năm quan trắc

Theo hình trên, thông số NO₂ trung bình qua các năm quan trắc có giá trị rất thấp so với quy chuẩn cho phép. Nồng độ NO₂ có chiều hướng giảm qua các năm. Năm 2022 có giá trị thấp nhất so với các năm trước đó.

Kết luận

Kết quả quan trắc năm 2022 cho thấy, không khí tại khu vực sản xuất công nghiệp và làng nghề hàm lượng các thông số quan trắc dao động thấp, nguồn gây ô nhiễm không có biến động và khả năng xử lý ô nhiễm của các chủ thể tại khu vực này khá tốt. Do tình hình thực tế hoạt động tại các khu, cụm công nghiệp trong năm 2022 giảm đi rất nhiều nên khả năng phát tán các khí thải ra môi trường không khí xung quanh rất thấp. Qua kết quả quan trắc trong năm 2022 và nhận xét so với những năm trước đó cho thấy chất lượng không khí trong khu vực ngày càng có chiều hướng tốt hơn. Cần tăng cường giám sát các nguồn thải có khả năng tác động để tránh làm cộng hưởng hàm lượng ô nhiễm gây suy thoái môi trường xung quanh. Diễn biến chất lượng không khí tác động từ khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề giai đoạn 2018 – 2022 tại các vị trí quan trắc được cải thiện tốt hơn qua các năm.

2.2. QUAN TRẮC NƯỚC MẶT

2.2.1. Kết quả quan trắc nước mặt

Trong năm 2022, quan trắc nước mặt trong tỉnh Đồng Tháp đã được tổ chức 6 đợt: vào tháng 2, 4, 6, 8, 10 và tháng 12 với 42 điểm. Kết quả quan trắc nước mặt trong bảng phụ lục 4.

2.2.2. Đánh giá về số liệu quan trắc

(a) Thông số pH

pH dao động từ 6,18 – 7,95 trung bình là 6,94. 42/42 điểm quan trắc đạt giới hạn QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về pH (6,0 – 8,5).

- Điểm quan trắc có giá trị thấp nhất là Trạm ĐT_NM15 - Kênh Ven Khu A4 - Vườn Quốc Gia Tràm Chim, Thị trấn Tràm Chim (6,18) quan trắc tháng 8/2022.

- Điểm quan trắc có giá trị cao nhất là Trạm ĐT_NM02 - Rạch Long Khánh, xã Long Khánh A (gần chùa Bảo An, đầu nguồn rạch) (7,95) quan trắc tháng 2/2022.

(b) Thông số BOD₅

Nhìn chung, BOD₅ dao động từ 2 – 36 mg/L, trung bình là 9,4 mg/L.

+ 41/42 điểm quan trắc đều vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về BOD₅ (6 mg/L) quan trắc tháng 2/2022.

+ 32/42 điểm quan trắc đều vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về BOD₅ (6 mg/L) quan trắc tháng 4/2022.

+ 16/42 điểm quan trắc đều vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2

về BOD₅ (6 mg/L) quan trắc tháng 6/2022.

+ 27/42 điểm quan trắc đều vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về BOD₅ (6 mg/L) quan trắc tháng 8/2022.

+ 16/42 điểm quan trắc đều vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về BOD₅ (6 mg/L) quan trắc tháng 10/2022.

+ 17/42 điểm quan trắc đều vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về BOD₅ (6 mg/L) quan trắc tháng 12/2022.

Điểm quan trắc có giá trị thấp nhất (2 mg/L) là Trạm ĐT_NM20 - Sông Cao Lãnh, tại bến đò Mương Chùa, xã Tân Thuận Tây; Trạm ĐT_NM21 - Ngã 3 sông Đĩnh Trung và sông Cao Lãnh, phường 3; Trạm ĐT_NM33 - Rạch Cầu Ngang (gần UBND xã Tân Phước), xã Tân Phước quan trắc tháng 6/2022.

Điểm quan trắc có giá trị cao nhất là Trạm ĐT_NM08 - Kênh Thống Nhất, gần UBND xã Tân Công Chí (36 mg/L- vượt quy chuẩn cho phép 6 lần) quan trắc tháng 10/2022.

(c) Thông số COD

COD dao động từ 4 – 50 mg/L, trung bình là 13,6 mg/L.

+ 24/42 điểm quan trắc đều vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về COD (15 mg/L) quan trắc tháng 2/2022.

+ 21/42 điểm quan trắc đều vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về COD (15 mg/L) quan trắc tháng 4/2022.

+ 5/42 điểm quan trắc đều vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về COD (15 mg/L) quan trắc tháng 6/2022.

+ 10/42 điểm quan trắc đều vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về COD (15 mg/L) quan trắc tháng 8/2022.

+ 11/42 điểm quan trắc đều vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về COD (15 mg/L) quan trắc tháng 10/2022.

+ 7/42 điểm quan trắc đều vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về COD (15 mg/L) quan trắc tháng 12/2022.

Điểm quan trắc có giá trị thấp nhất là Trạm ĐT_NM21 - Ngã 3 sông Đĩnh Trung và sông Cao Lãnh, phường 3 (4 mg/L) quan trắc tháng 6/2022.

Điểm quan trắc có giá trị cao nhất là Trạm ĐT_NM08 - Kênh Thống Nhất, gần UBND xã Tân Công Chí (50 mg/L - vượt quy chuẩn cho phép 3,3 lần) quan trắc tháng 10/2022.

(d) Thông số DO

DO dao động từ 3,35– 7,72 mg/L, trung bình là 5,77 mg/L.

+ 9/42 trạm quan trắc không đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về DO (≥ 5 mg/L) quan trắc tháng 2/2022.

+ 12/42 trạm quan trắc không đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về DO (≥ 5 mg/L) quan trắc tháng 4/2022.

+ 8/42 trạm quan trắc không đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về DO (≥ 5 mg/L) quan trắc tháng 6/2022.

+ 2/42 trạm quan trắc không đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về DO (≥ 5 mg/L) quan trắc tháng 8/2022.

+ 15/42 trạm quan trắc không đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về DO (≥ 5 mg/L) quan trắc tháng 10/2022.

+ 1/42 trạm quan trắc không đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về DO (≥ 5 mg/L) quan trắc tháng 12/2022.

Điểm quan trắc có giá trị thấp nhất là Trạm ĐT_NM01 - Cầu Mương Kinh ranh xã Thường Phước 1 và xã Thường Phước 2 (3,35 mg/L, thấp hơn giới hạn quy chuẩn cho phép) quan trắc tháng 6/2022.

Điểm quan trắc có giá trị cao nhất là Trạm ĐT_NM01 - Cầu Mương Kinh ranh xã Thường Phước 1 và xã Thường Phước 2 (7,72 mg/L) quan trắc tháng 12/2022.

(e) Thông số TSS

TSS dao động từ 3 – 270 mg/L, trung bình là 47,59 mg/L.

+ 5/42 Trạm quan trắc vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về TSS (30 mg/L) quan trắc tháng 2/2022.

+ 30/42 Trạm quan trắc vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về TSS (30 mg/L) quan trắc tháng 4/2022.

+ 30/42 Trạm quan trắc vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về TSS (30 mg/L) quan trắc tháng 6/2022.

+ 33/42 Trạm quan trắc vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về TSS (30 mg/L) quan trắc tháng 8/2022.

+ 42/42 Trạm quan trắc vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về TSS (30 mg/L) quan trắc tháng 10/2022.

+ 26/42 Trạm quan trắc vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về TSS (30 mg/L) quan trắc tháng 12/2022.

Điểm quan trắc có giá trị thấp nhất là Trạm ĐT_NM27 - Kênh Tháp Mười, gần Chợ Đường Thét, xã Mỹ Quý (3 mg/L), đạt quy chuẩn cho phép, quan trắc tháng 2/2022.

Điểm quan trắc có giá trị cao nhất là Trạm ĐT_NM06 - Đầu nguồn kênh Trung ương tại cầu Hồng Ngự, phường An Thạnh (270 mg/L, vượt quy chuẩn cho phép 9 lần) quan trắc tháng 10/2022.

(f) Thông số $N-NO_3^-$

$N-NO_3^-$ dao động từ 0,01 – 5,22 mg/L, trung bình là 0,57 mg/L. 42/42 trạm quan trắc đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về $N-NO_3^-$ (5 mg/L).

Điểm quan trắc có giá trị thấp là Trạm ĐT_NM23 - Đầu nguồn kênh Hòa Đông, xã Hòa An (0,01 mg/L – đạt quy chuẩn cho phép) quan trắc tháng 4/2022.

Điểm quan trắc có giá trị cao là Trạm ĐT_NM14 - Cống C4, Khu A1 - Vườn Quốc Gia Tràm Chim, Thị trấn Tràm Chim (5,22 mg/L – vượt quy chuẩn cho phép) quan trắc tháng 6/2022.

(g) Thông số $N-NO_2^-$

$N-NO_2^-$ dao động từ 0,001 – 1,051 mg/L, trung bình là 0,01 mg/L.

+ 27/42 Trạm quan trắc có hàm lượng $N-NO_2^-$ đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về $N-NO_2^-$ (0,05 mg/L) quan trắc tháng 2/2022.

+ 19/42 Trạm quan trắc có hàm lượng $N-NO_2^-$ đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về $N-NO_2^-$ (0,05 mg/L) quan trắc tháng 4/2022.

+ 21/42 Trạm quan trắc có hàm lượng $N-NO_2^-$ đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về $N-NO_2^-$ (0,05 mg/L) quan trắc tháng 6/2022.

+ 26/42 Trạm quan trắc có hàm lượng $N-NO_2^-$ đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về $N-NO_2^-$ (0,05 mg/L) quan trắc tháng 8/2022.

+ 36/42 Trạm quan trắc có hàm lượng $N-NO_2^-$ đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về $N-NO_2^-$ (0,05 mg/L) quan trắc tháng 10/2022.

+ 32/42 Trạm quan trắc có hàm lượng $N-NO_2^-$ đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về $N-NO_2^-$ (0,05 mg/L) quan trắc tháng 12/2022.

Điểm quan trắc có giá trị thấp nhất là Trạm ĐT_NM07 - Ngã tư sông Sở Hạ, gần chợ Bình Thạnh, xã Bình Thạnh (0,001 mg/L – đạt quy chuẩn cho phép) quan trắc tháng 10/2022.

Điểm quan trắc có giá trị cao là Trạm ĐT_NM16 - Kênh Phước Xuyên, xã Hòa Bình, huyện Tam Nông (1,051 mg/L – đạt quy chuẩn cho phép) quan trắc tháng 2/2022.

(h) Thông số Tổng dầu mỡ: Tổng dầu mỡ các điểm quan trắc là không phát hiện. Nhìn chung, dầu mỡ khoáng tồn tại trong nước mặt ở hàm lượng rất thấp do ít nguồn tác động.

(i) Thông số Coliforms

Coliforms dao động từ 2.400 – 240.000 MPN/100mL, trung bình là 11.473,25 MPN/100mL.

+ 34/42 vị trí quan trắc vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về Coliforms (5.000 MPN/100mL) quan trắc tháng 2/2022.

+ 33/42 vị trí quan trắc vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về

Coliforms (5.000 MPN/100mL) quan trắc tháng 4/2022.

+ 42/42 vị trí quan trắc vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về *Coliforms* (5.000 MPN/100mL) quan trắc tháng 6/2022.

+ 32/42 vị trí quan trắc vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về *Coliforms* (5.000 MPN/100mL) quan trắc tháng 8/2022.

+ 27/42 vị trí quan trắc vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về *Coliforms* (5.000 MPN/100mL) quan trắc tháng 10/2022.

+ 19/42 vị trí quan trắc vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT - cột A2 về *Coliforms* (5.000 MPN/100mL) quan trắc tháng 12/2022.

Điểm quan trắc có giá trị thấp nhất (2.400 MPN/100 mL – đạt quy chuẩn cho phép) là: Trạm ĐT_NM12 - Đầu nguồn kênh Đồng Tiến, xã An Long quan trắc tháng 4/2022.

Điểm quan trắc có giá trị cao nhất (240.000 MPN/100 mL – vượt quy chuẩn cho phép 48 lần) là: Trạm ĐT_NM23 - Đầu nguồn kênh Hòa Đông, xã Hòa An quan trắc tháng 4/2022.

(j) Thông số Ecoli:

Ecoli dao động từ 91 – 13.000 MPN/100mL, trung bình là 649,82 MPN/100 mL. Tất cả các trạm quan đều vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A2 về *Ecoli* (50 MPN/100mL).

5/42 điểm quan trắc có giá trị thấp nhất (91 MPN/100 mL - vượt quy chuẩn cho phép 1,8 lần) quan trắc tháng 2/2022.

Điểm quan trắc có giá trị cao nhất là Trạm ĐT_NM01- Cầu Mương Kinh ranh xã Thường Phước 1 và xã Thường Phước 2; Trạm ĐT_NM02- Rạch Long Khánh, xã Long Khánh A (gần chùa Bảo An, đầu nguồn rạch); Trạm ĐT_NM03- Đầu nguồn kênh Thường Phước – Mỹ Cân, xã Thường Phước 1 là 13.000 MPN/100 mL, vượt quy chuẩn cho phép 260 lần quan trắc tháng 8/2022.

(k) Thông số Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs)

42/42 điểm quan trắc không phát hiện dư lượng DDTs trong năm 2022.

(l) Thông số độ đục

Giá trị độ đục dao động từ 8,68 – 466 NTU, trung bình là 87,42 NTU.

(m) Thông số độ dẫn điện

Giá trị dao động từ 26,8– 2.255 μ S/cm, trung bình là 109,82 μ S/cm.

(n) Thông số độ mặn

Giá trị dao động từ 0 – 0,6 ‰, trung bình là 0,04 ‰.

(o) Thông số TDS

Giá trị dao động từ 16 – 810 mg/L trung bình là 56,33mg/L.

(p) Thông số Clorua

Giá trị Clorua dao động từ 14,18 – 254,98 mg/L, trung bình là 25,74 mg/L. Tất cả các trạm quan trắc đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A2 về thông số Clorua (350 mg/L).

(q) Thông số Amoni

Giá trị N-NH₄⁺ dao động từ 0,01 – 8,5 mg/L, trung bình là 0,29 mg/L.

+ 42/42 trạm quan trắc vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A2 về thông số N-NH₄⁺ (0,3 mg/L) quan trắc tháng 2 và tháng 6/2022.

+ 36/42 trạm quan trắc vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A2 về thông số N-NH₄⁺ (0,3 mg/L) quan trắc tháng 4/2022.

+ 13/42 trạm quan trắc vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A2 về thông số N-NH₄⁺ (0,3 mg/L) quan trắc tháng 8/2022.

+ 2/42 trạm quan trắc vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A2 về thông số N-NH₄⁺ (0,3 mg/L) quan trắc tháng 10/2022.

+ 8/42 trạm quan trắc vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A2 về thông số N-NH₄⁺ (0,3 mg/L) quan trắc tháng 12/2022.

(r) Thông số SO₄²⁻

Giá trị Sulfat dao động từ 2,25– 250 mg/L, trung bình là 22,98 mg/L.

(s) Thông số nhiệt độ

Giá trị nhiệt độ dao động từ 22,7 – 34,3⁰C, trung bình là 28,5⁰C.

(t) Thông số PO₄³⁻

Giá trị PO₄³⁻ dao động từ 0,02 – 1,69 mg/L, trung bình là 0,13 mg/L.

+ 1/42 trạm quan trắc vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A2 về thông số PO₄³⁻ (0,2 mg/L) quan trắc tháng 2/2022.

+ 10/42 trạm quan trắc vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A2 về thông số PO₄³⁻ (0,2 mg/L) quan trắc tháng 4/2022.

+ 7/42 trạm quan trắc vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A2 về thông số PO₄³⁻ (0,2 mg/L) quan trắc tháng 6/2022.

+ 4/42 trạm quan trắc vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A2 về thông số PO₄³⁻ (0,2 mg/L) quan trắc tháng 8/2022.

+ 3/42 trạm quan trắc vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A2 về thông số PO₄³⁻ (0,2 mg/L) quan trắc tháng 10 và tháng 12/2022.

(u) Thông số Pb: 42/42 điểm không phát hiện.

(v) Thông số Cd: 42/42 điểm không phát hiện.

(w) Thông số Hg: 42/42 điểm không phát hiện.

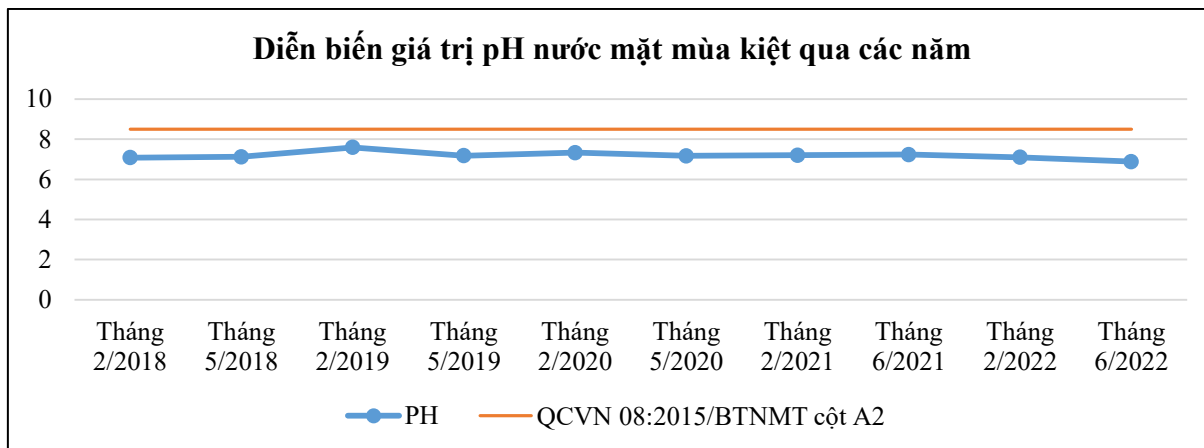
(x) **Thông số As:** 42/42 điểm không phát hiện.

(y) **Thông số Cu:** 42/42 điểm không phát hiện.

2.2.3. Nhận xét, đánh giá chất lượng nước mặt

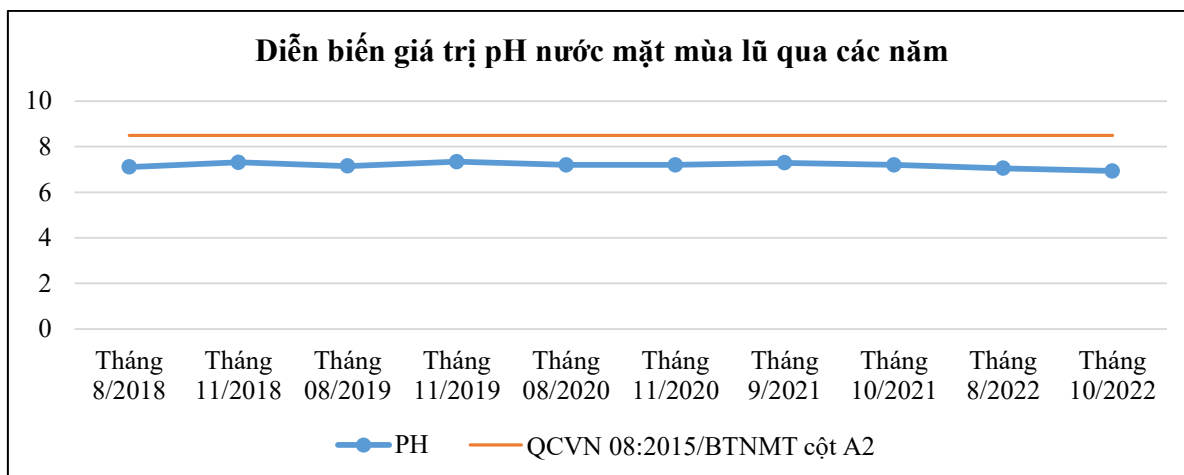
(a) Thông số pH

- pH của nước mặt vào mùa kiệt các năm trong hình sau:



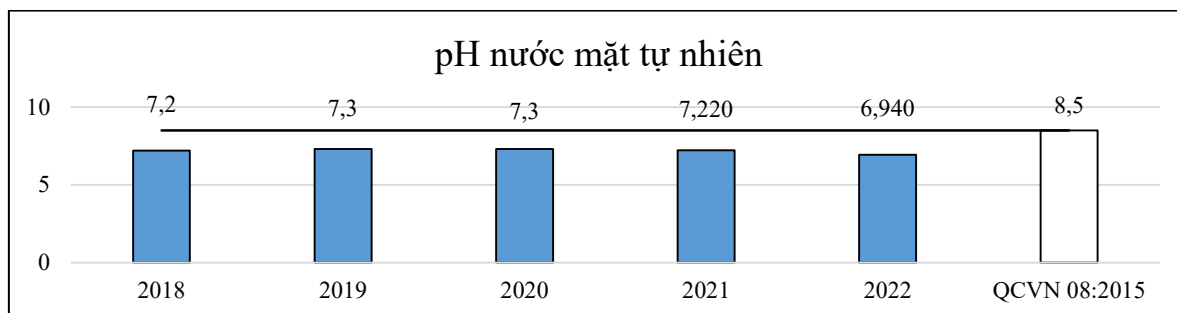
Hình 2. 16. pH trung bình nước mặt mùa kiệt qua các năm quan trắc

- pH của nước mặt vào mùa lũ các năm trong hình sau:



Hình 2. 17. pH trung bình nước mặt mùa lũ qua các năm quan trắc

- pH của nước mặt trung bình qua các năm trong hình sau:

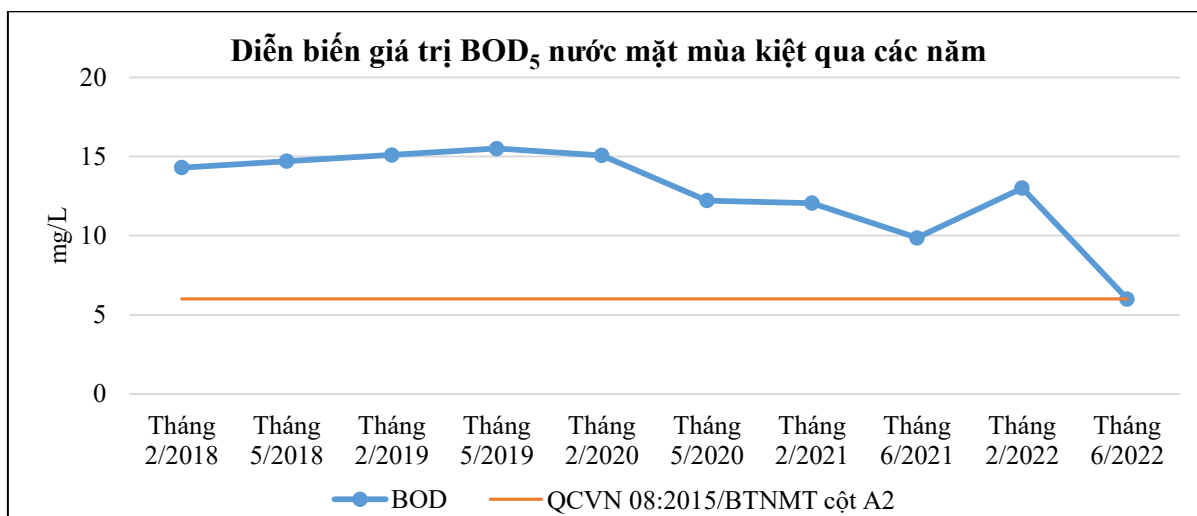


Hình 2. 18. pH trung bình nước mặt qua các năm quan trắc

Nhìn chung, Giá trị pH dao động thấp qua các năm và đều đạt quy chuẩn.

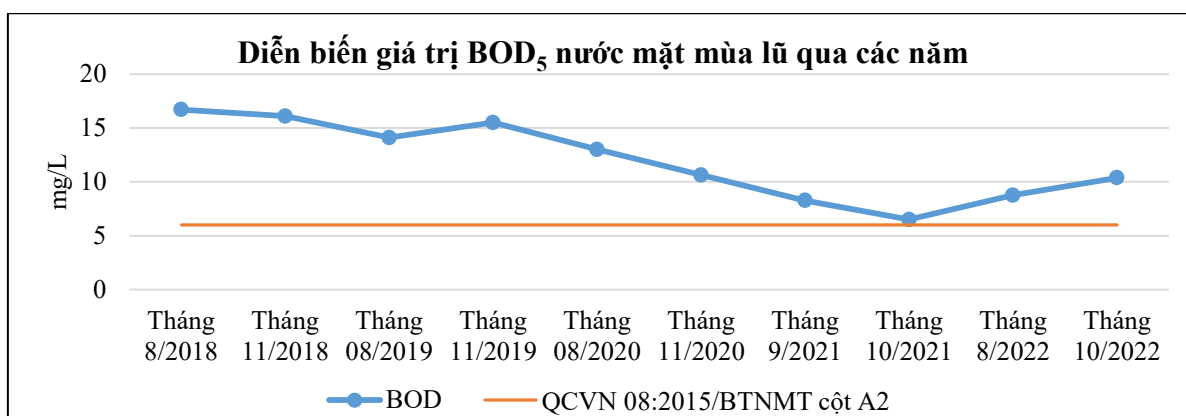
(b) Thông số BOD₅

- BOD₅ của nước mặt vào mùa kiệt các năm trong hình sau:



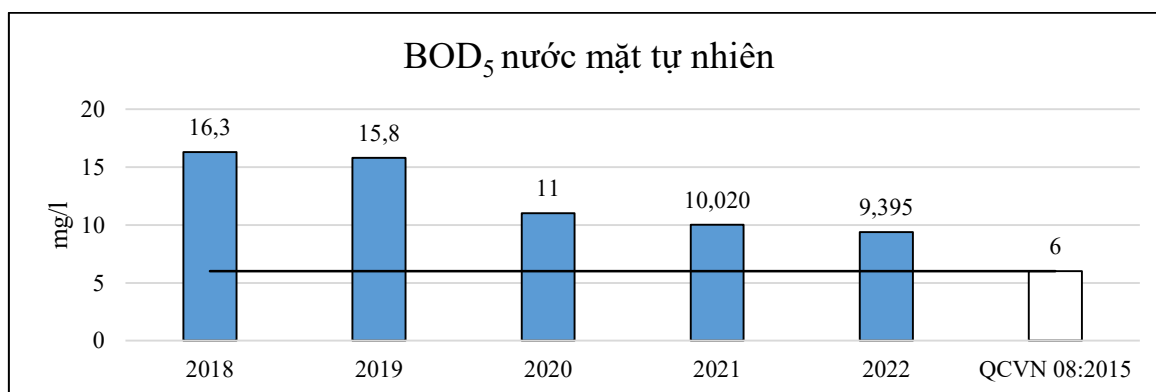
Hình 2. 19. BOD₅ trung bình nước mặt mùa kiệt qua các năm quan trắc

- BOD₅ của nước mặt vào mùa lũ các năm trong hình sau:



Hình 2. 20. BOD₅ trung bình nước mặt mùa lũ qua các năm quan trắc

- BOD₅ của nước mặt trung bình qua các năm trong hình sau:

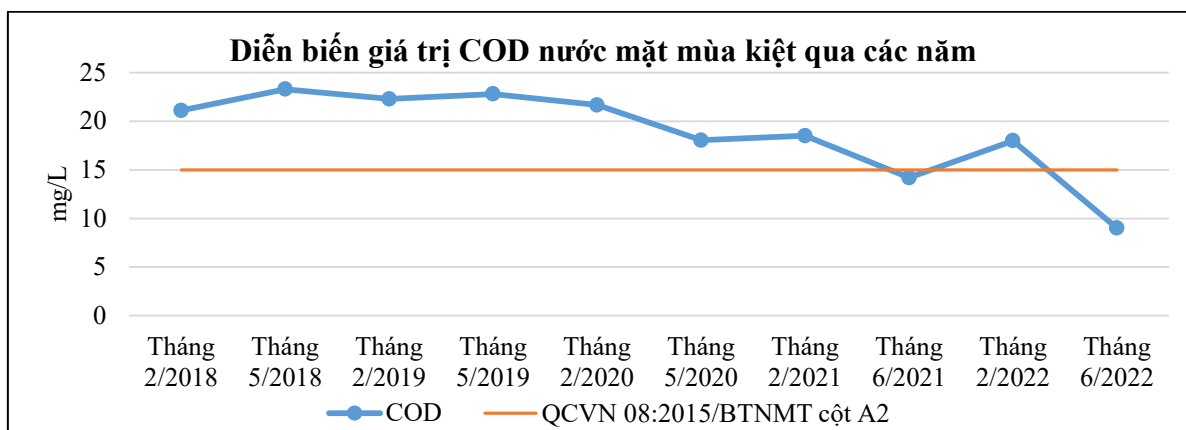


Hình 2. 21. BOD₅ trung bình nước mặt qua các năm quan trắc

Nhìn chung, BOD₅ dao động lớn và đều vượt quy chuẩn cho phép. Nguồn nước mặt bị ô nhiễm hữu cơ.

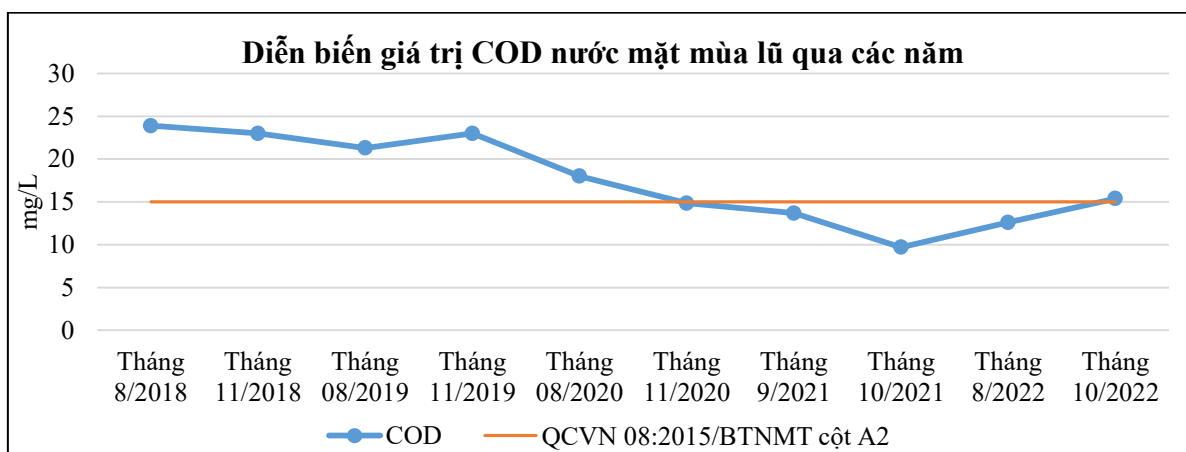
(c) Thông số COD

- COD của nước mặt vào mùa kiệt các năm trong hình sau:



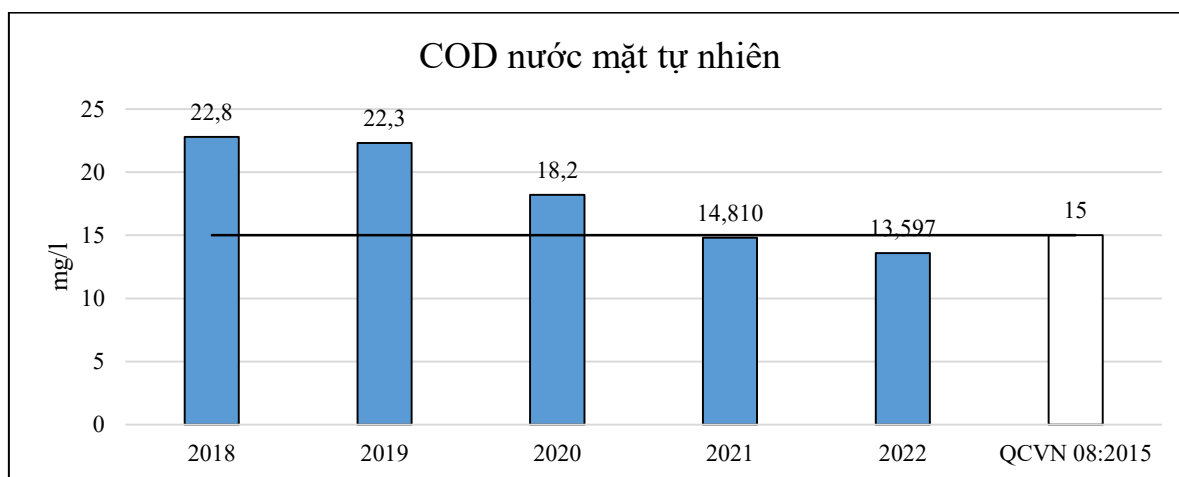
Hình 2. 22. COD trung bình nước mặt mùa kiệt qua các năm quan trắc

- COD của nước mặt vào mùa lũ các năm trong hình sau:



Hình 2. 23. COD trung bình nước mặt mùa lũ qua các năm quan trắc

- COD của nước mặt trung bình vào các năm trong hình sau:

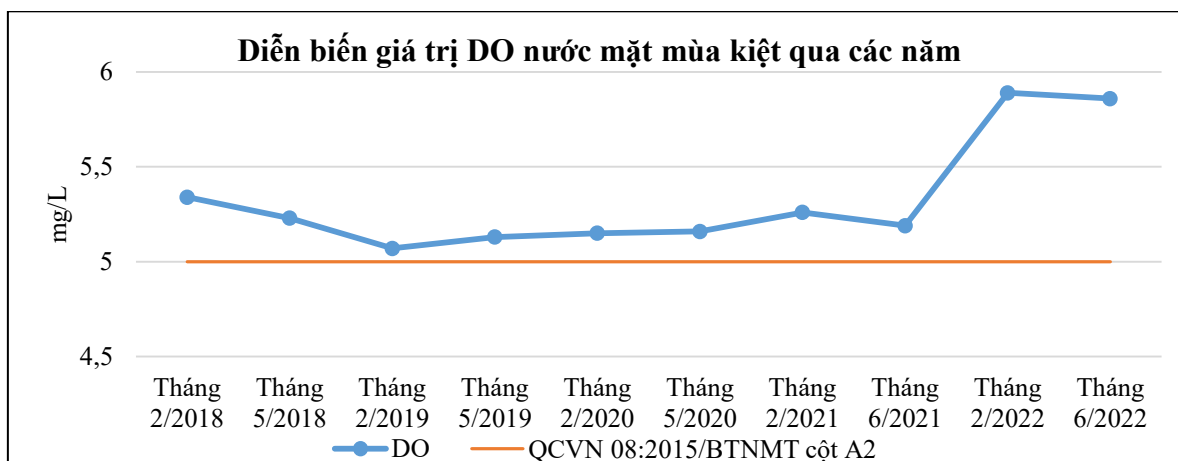


Hình 2. 24. COD trung bình nước mặt qua các năm quan trắc

Nhìn chung, hàm lượng COD quan trắc qua các năm đều vượt quy chuẩn. Riêng năm 2021, 2022 đạt quy chuẩn.

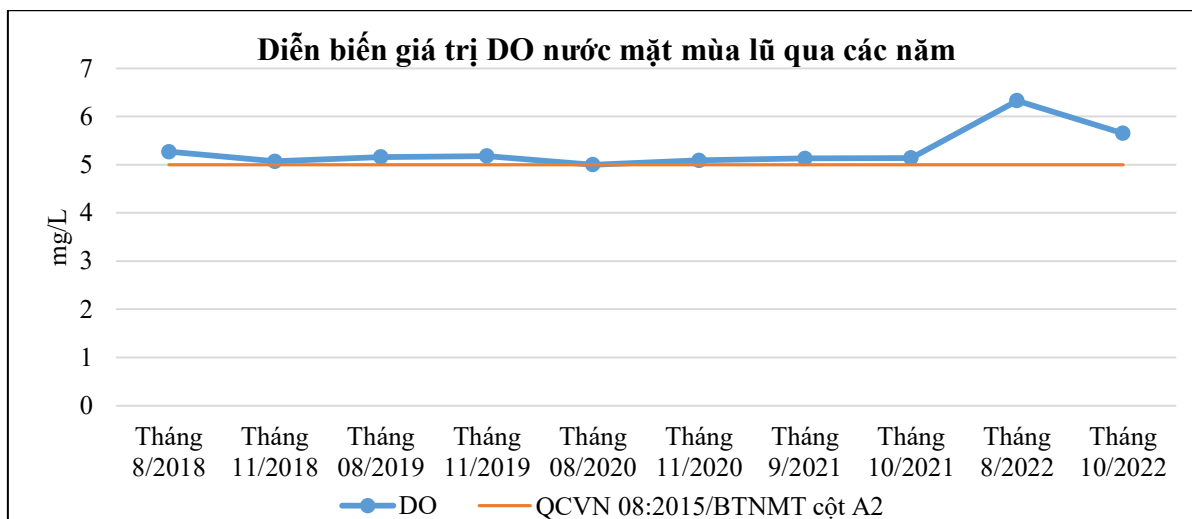
(d) Thông số DO

- DO của nước mặt vào mùa kiệt các năm trong hình sau:



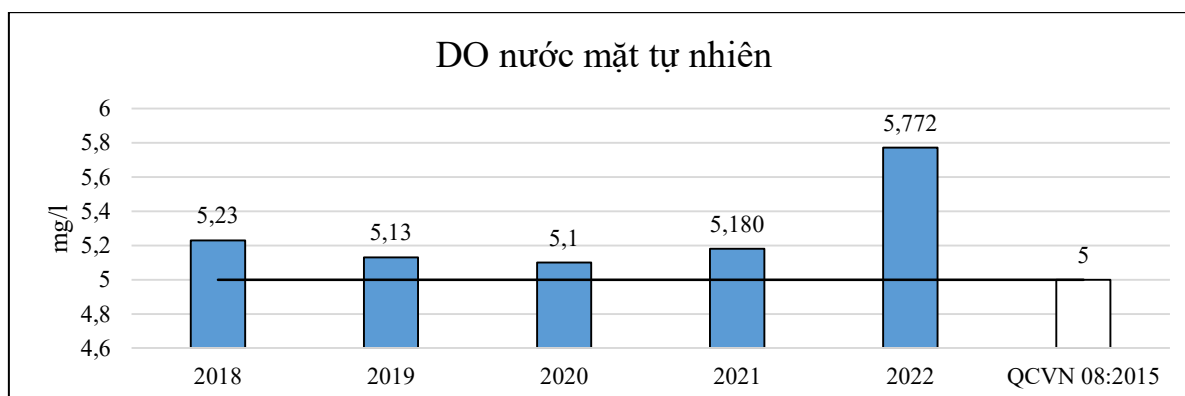
Hình 2. 25. DO trung bình nước mặt mùa kiệt qua các năm quan trắc

- DO của nước mặt vào mùa lũ các năm trong hình sau:



Hình 2. 26. DO trung bình nước mặt mùa lũ qua các năm quan trắc

- Số liệu trung bình thông số DO qua các năm quan trắc trong hình sau:

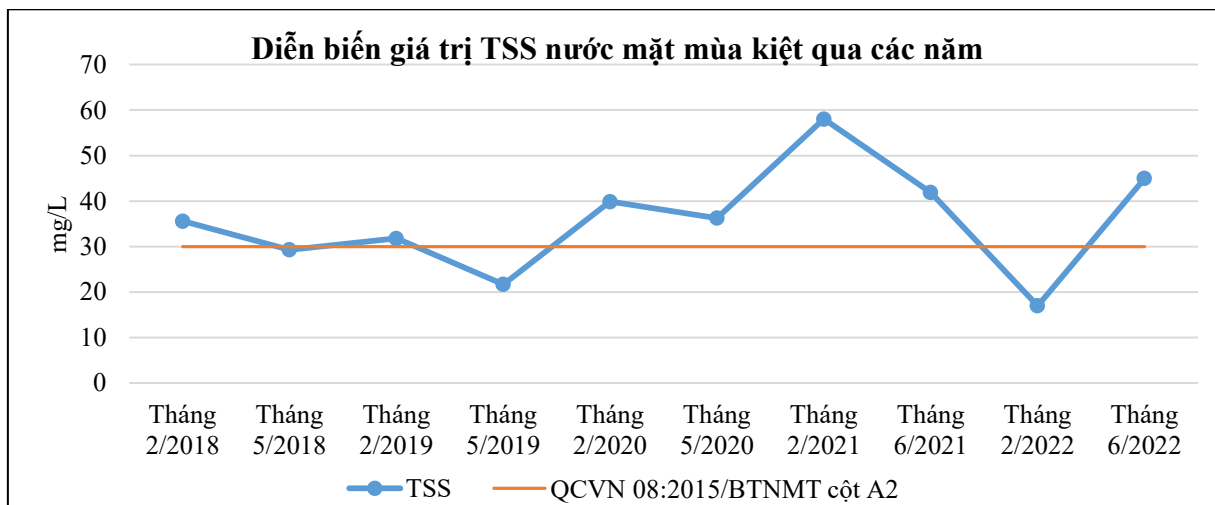


Hình 2. 27. DO trung bình nước mặt qua các năm quan trắc

Nhìn chung, giá trị DO dao động nhỏ và đạt quy chuẩn.

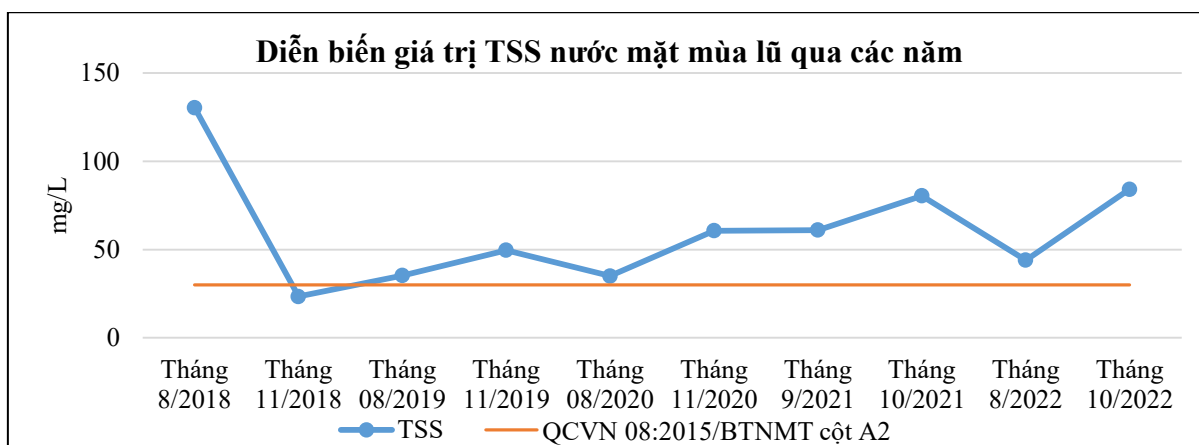
(e) Thông số TSS

- TSS của nước mặt vào mùa kiệt các năm trong hình sau:



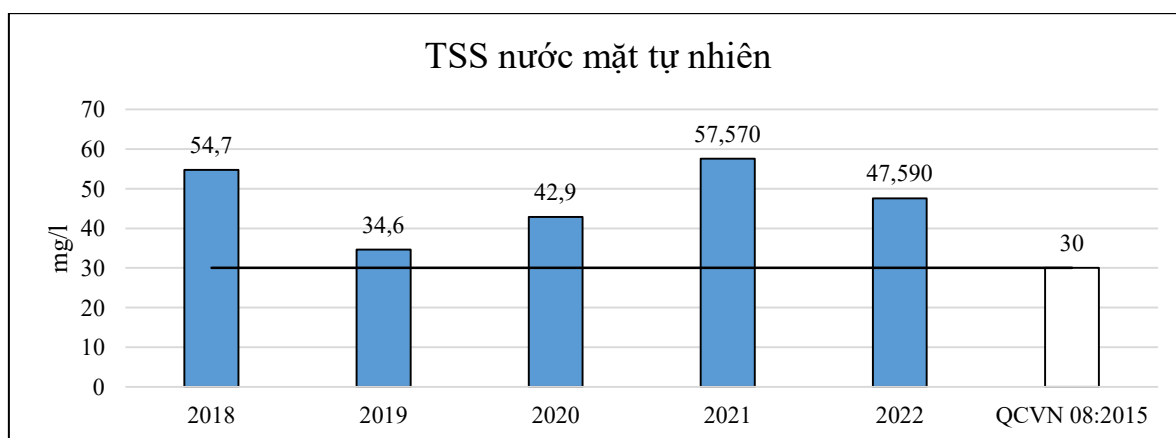
Hình 2. 28. TSS trung bình nước mặt mùa kiệt qua các năm quan trắc

- TSS của nước mặt vào mùa lũ các năm trong hình sau:



Hình 2. 29. TSS trung bình nước mặt mùa lũ qua các năm quan trắc

- Số liệu trung bình thông số TSS qua các năm quan trắc trong hình sau:

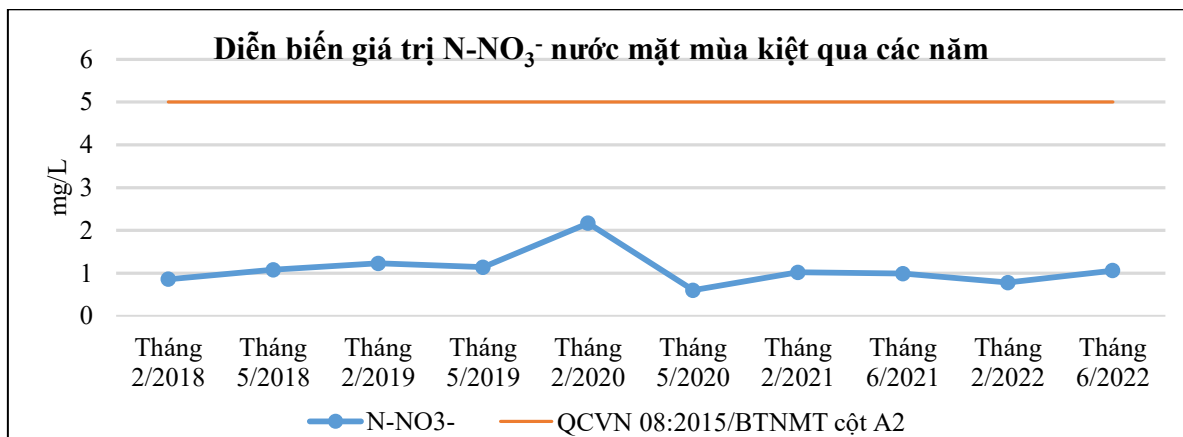


Hình 2. 30. TSS trung bình nước mặt qua các năm quan trắc

Nhìn chung, hàm lượng TSS dao động lớn và vượt quy chuẩn.

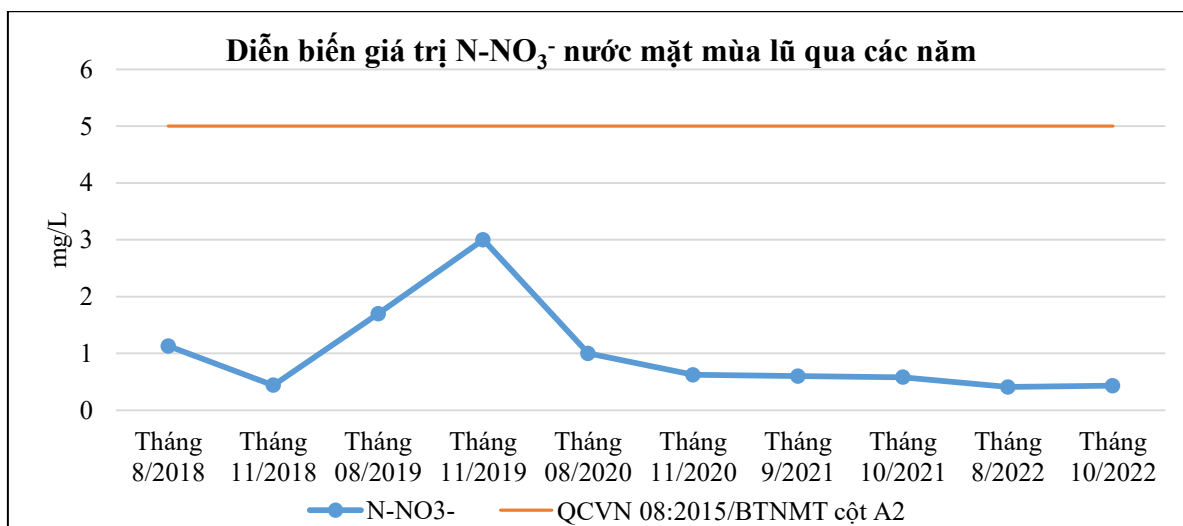
(f) Thông số $N-NO_3^-$

- $N-NO_3^-$ của nước mặt vào mùa kiệt các năm trong hình sau:



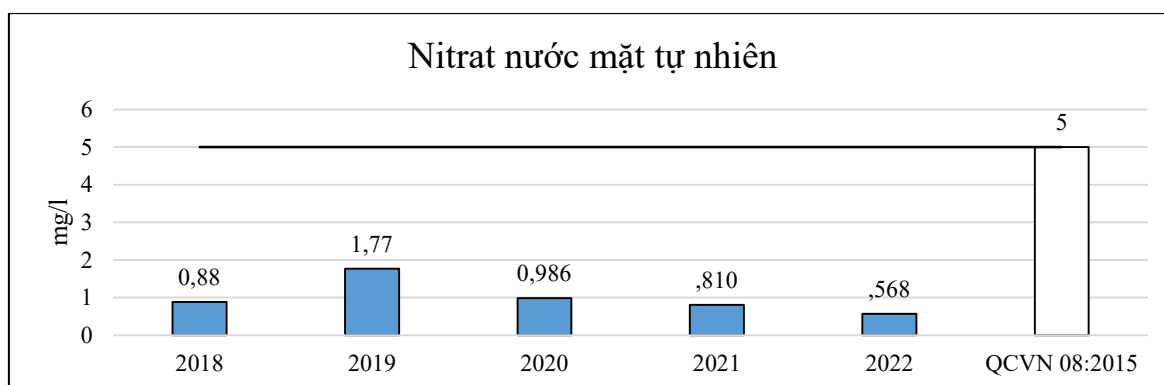
Hình 2. 31. $N-NO_3^-$ trung bình nước mặt mùa kiệt qua các năm quan trắc

- $N-NO_3^-$ của nước mặt vào mùa lũ các năm trong hình sau:



Hình 2. 32. $N-NO_3^-$ trung bình nước mặt mùa lũ qua các năm quan trắc

- Số liệu trung bình thông số $N-NO_3^-$ qua các năm quan trắc trong hình sau:

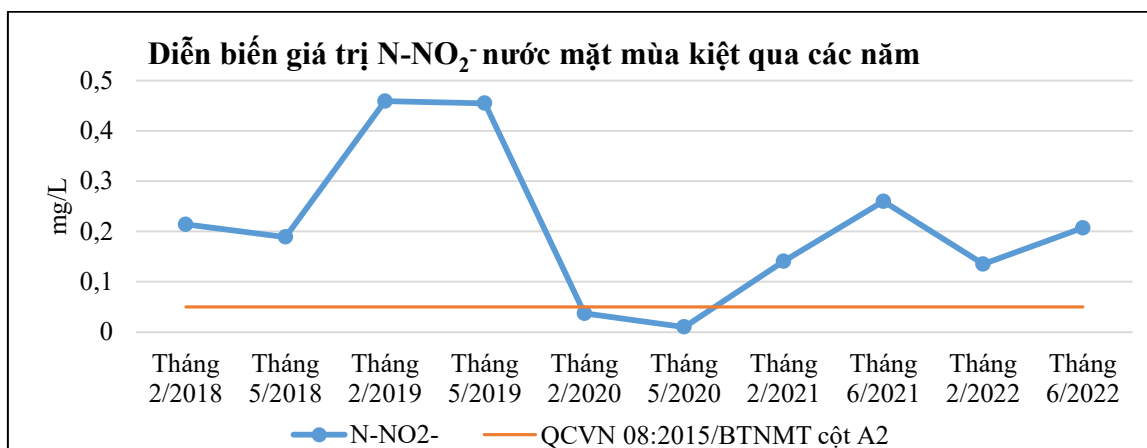


Hình 2. 33. $N-NO_3^-$ trung bình nước mặt qua các năm quan trắc

Nhìn chung, hàm lượng $N-NO_3^-$ rất thấp và đạt sâu quy chuẩn.

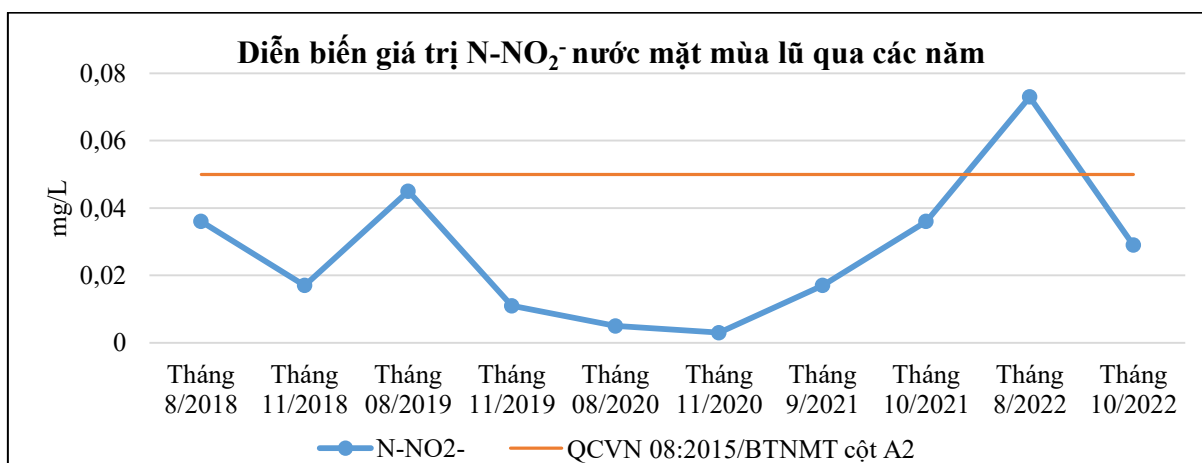
(g) Thông số $N-NO_2^-$

- $N-NO_2^-$ của nước mặt vào mùa kiệt các năm trong hình sau:



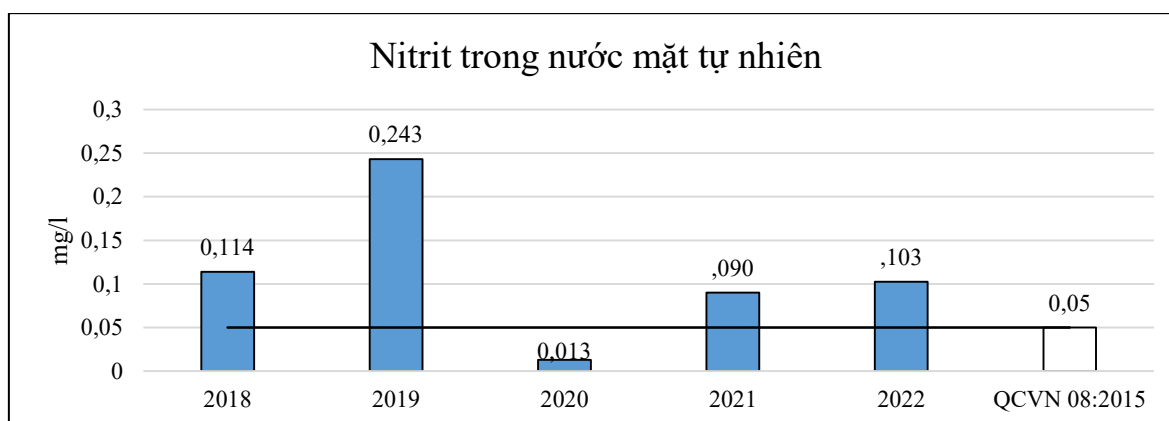
Hình 2. 34. $N-NO_2^-$ trung bình nước mặt mùa kiệt qua các năm quan trắc

- $N-NO_2^-$ của nước mặt vào mùa lũ các năm trong hình sau:



Hình 2. 35. $N-NO_2^-$ trung bình nước mặt mùa lũ qua các năm quan trắc

- Số liệu trung bình thông số $N-NO_2^-$ qua các năm quan trắc trong hình sau:

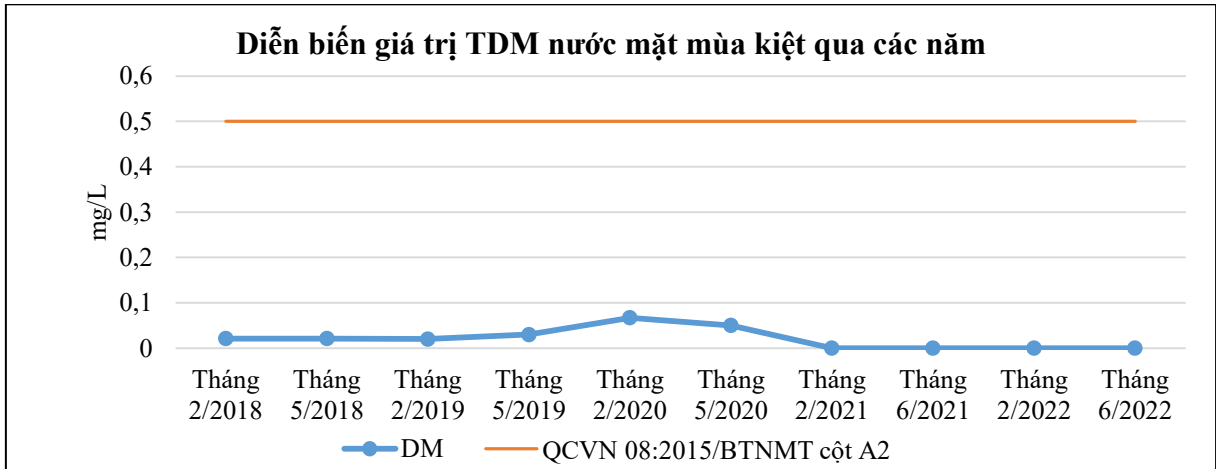


Hình 2. 36. $N-NO_2^-$ trung bình nước mặt qua các năm quan trắc

Nhìn chung, hàm lượng $N-NO_2^-$ dao động lớn và hầu như đều vượt quy chuẩn.

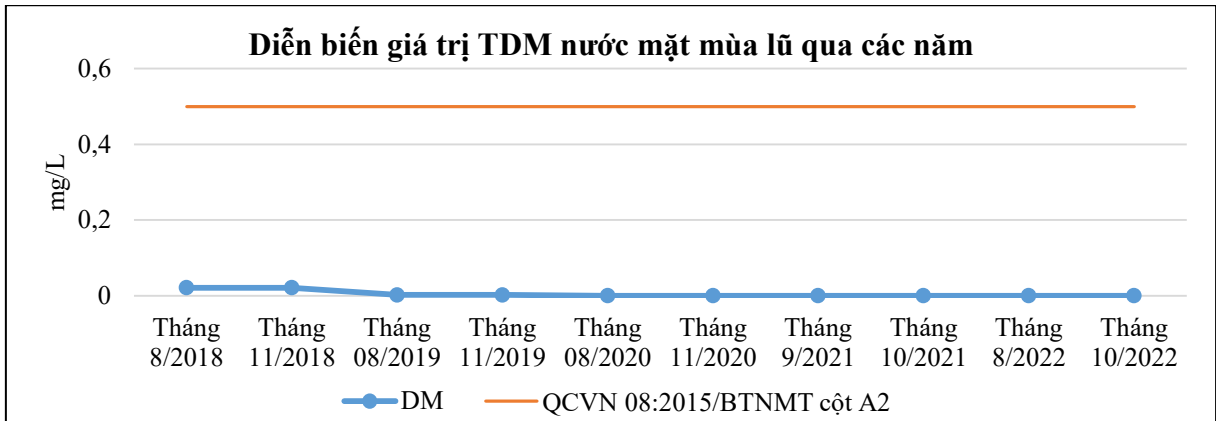
(h) Thông số Tổng dầu mỡ

- Tổng dầu mỡ của nước mặt vào mùa kiệt các năm trong hình sau:



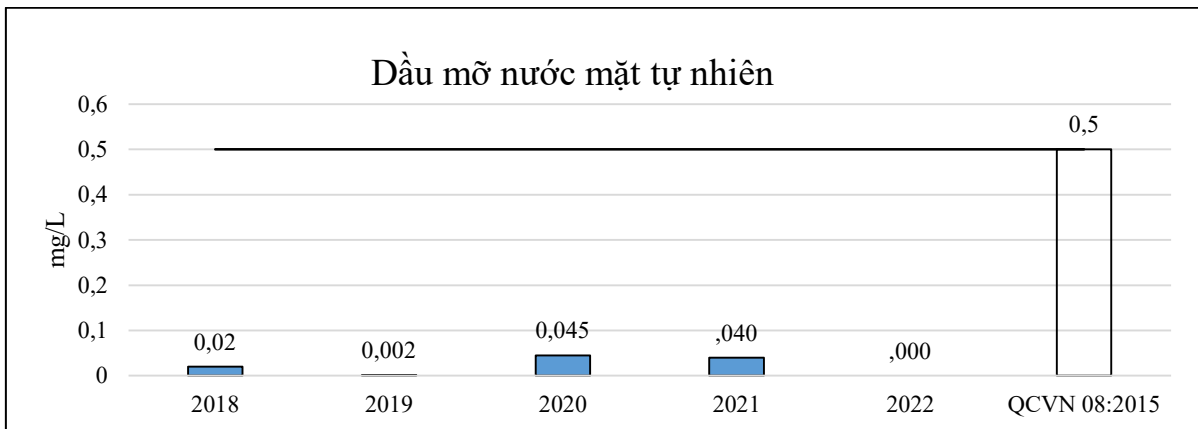
Hình 2. 37. TDM trung bình nước mặt mùa kiệt qua các năm quan trắc

- Dầu mỡ của nước mặt vào mùa lũ các năm trong hình sau:



Hình 2. 38. TDM trung bình nước mặt mùa lũ qua các năm quan trắc

- Số liệu trung bình tổng dầu mỡ qua các năm quan trắc trong hình sau:

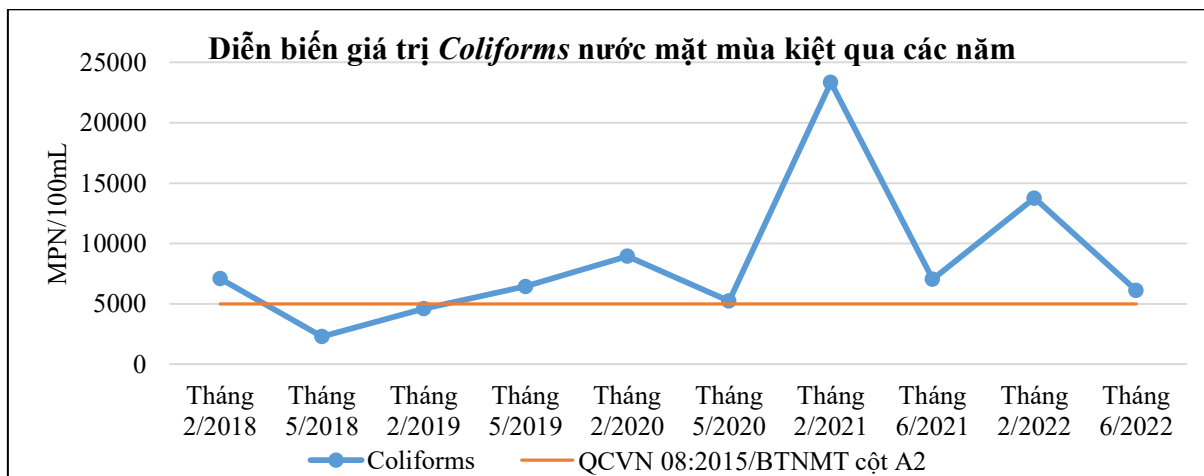


Hình 2. 39. TDM trung bình nước mặt qua các năm quan trắc

Nhìn chung, dầu mỡ khoáng tồn tại trong nước mặt ở hàm lượng rất thấp do ít nguồn tác động.

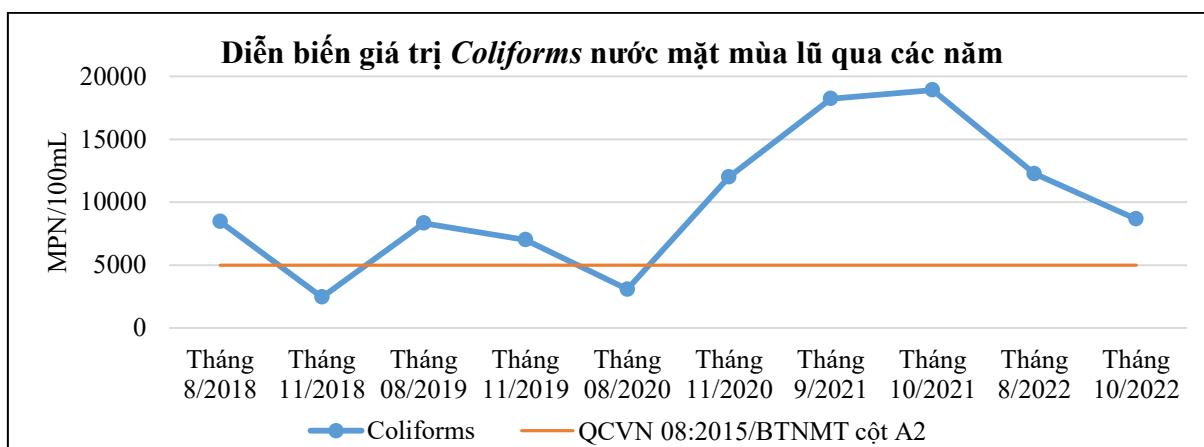
(i) Thông số Coliforms

- Coliforms của nước mặt vào mùa kiệt các năm trong hình sau:



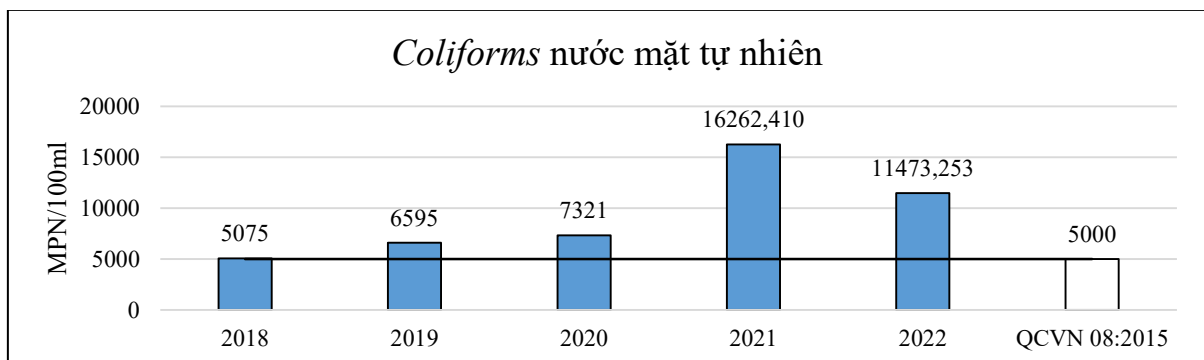
Hình 2. 40. Coliforms trung bình nước mặt mùa kiệt qua các năm quan trắc

- Coliforms của nước mặt vào mùa lũ các năm trong hình sau:



Hình 2. 41. Coliforms trung bình nước mặt mùa lũ qua các năm quan trắc

- Số liệu trung bình thông số Coliforms qua các năm quan trắc trong hình sau:

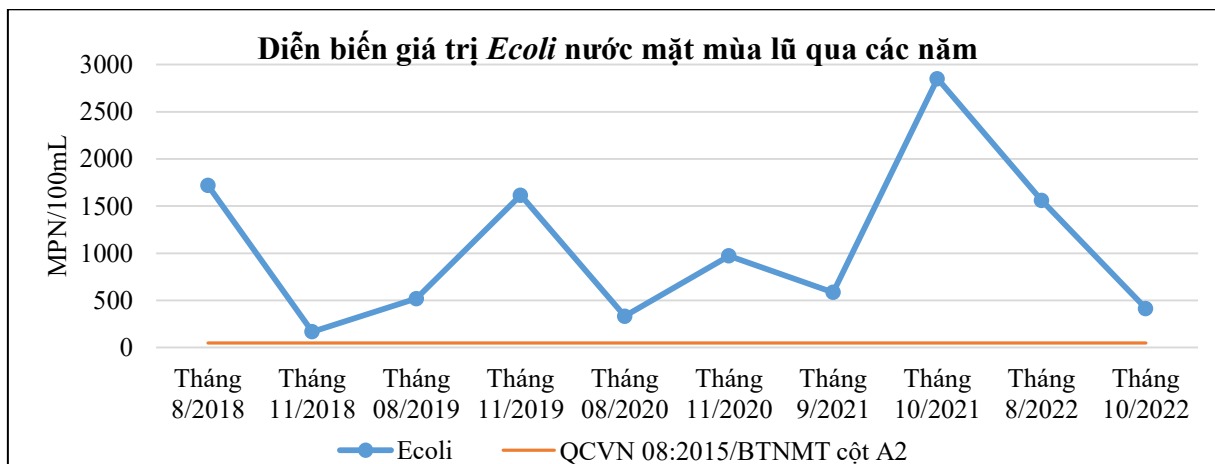


Hình 2. 42. Coliforms trung bình nước mặt qua các năm quan trắc

Nhìn chung, Coliforms dao động lớn và vượt quy chuẩn rất nhiều lần. Nguồn nước bị ô nhiễm vi sinh.

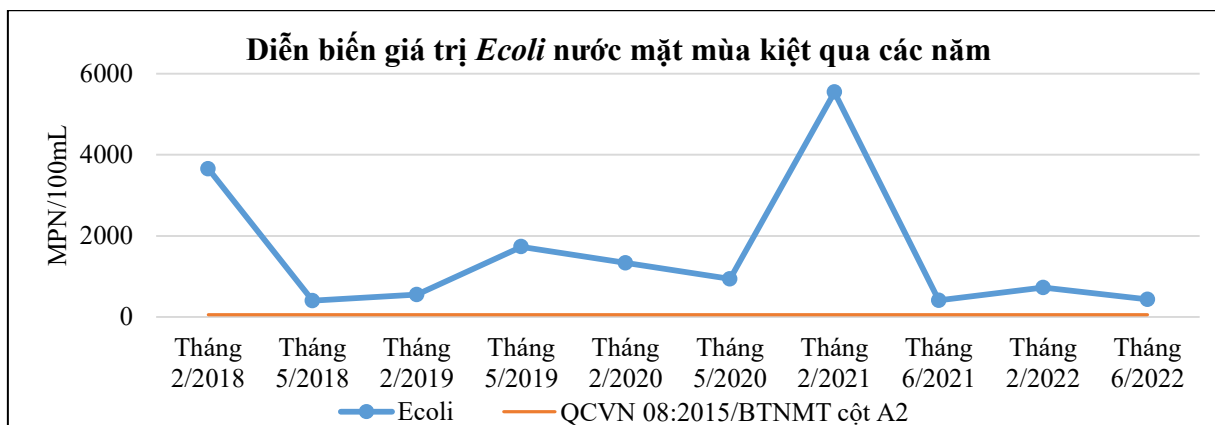
(j) Thông số Ecoli:

- Ecoli của nước mặt vào mùa kiệt các năm trong hình sau:



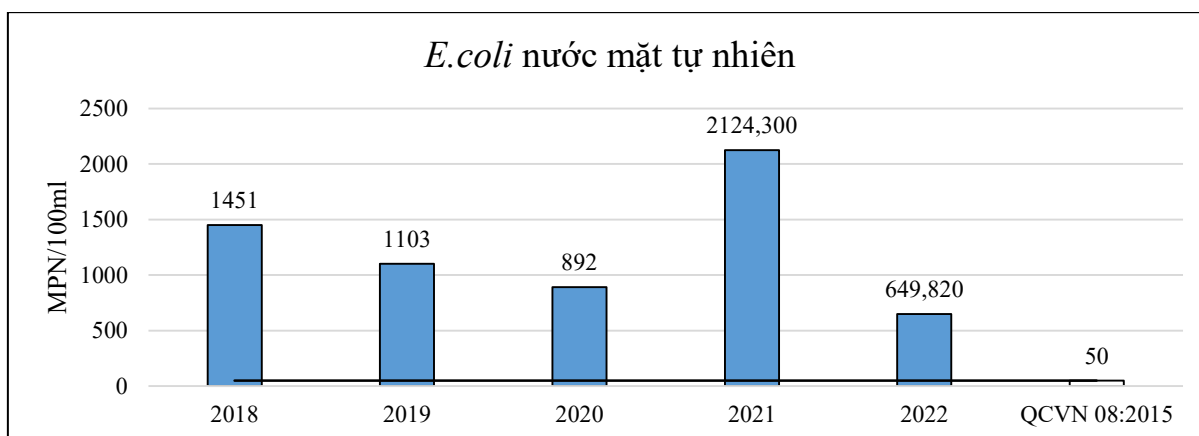
Hình 2. 43. E.coli trung bình nước mặt mùa kiệt qua các năm quan trắc

- Ecoli của nước mặt vào mùa lũ các năm trong hình sau:



Hình 2. 44. E.coli trung bình nước mặt mùa lũ qua các năm quan trắc

- Số liệu trung bình thông số E.coli qua các năm quan trắc trong hình sau:



Hình 2. 45. E.coli trung bình nước mặt qua các năm quan trắc

Nhìn chung, Ecoli dao động lớn và giá trị đều vượt gấp nhiều lần quy chuẩn. Nguồn nước bị ô nhiễm vi sinh.

2.2.4. Chỉ số WQI của nước mặt qua các đợt quan trắc

Bảng 2. 1. Chỉ số WQI tại các trạm quan trắc nước mặt

Mã Trạm	Chỉ số WQI					
	Tháng 2	Tháng 4	Tháng 6	Tháng 8	Tháng 10	Tháng 12
ĐT_NM01	24	70	64	27	66	68
ĐT_NM02	26	85	85	28	58	73
ĐT_NM03	24	24	64	27	58	62
ĐT_NM04	79	25	65	28	57	62
ĐT_NM05	79	27	78	29	58	66
ĐT_NM06	77	22	82	63	17	67
ĐT_NM07	24	24	35	58	20	75
ĐT_NM08	24	67	31	26	47	66
ĐT_NM09	24	24	26	25	19	70
ĐT_NM10	25	23	62	27	19	25
ĐT_NM11	24	24	60	26	18	74
ĐT_NM12	79	89	58	25	19	26
ĐT_NM13	26	22	62	27	19	25
ĐT_NM14	23	23	22	21	17	21
ĐT_NM15	22	24	25	23	55	59
ĐT_NM16	22	22	23	59	49	57
ĐT_NM17	26	25	60	27	57	64
ĐT_NM18	27	25	27	27	56	64
ĐT_NM19	81	26	60	26	18	27
ĐT_NM20	27	22	62	36	19	26
ĐT_NM21	25	26	82	36	18	35
ĐT_NM22	24	27	82	36	18	27
ĐT_NM23	26	25	62	68	53	27
ĐT_NM24	25	24	66	68	57	26
ĐT_NM25	24	26	67	76	57	67
ĐT_NM26	25	24	75	36	20	62
ĐT_NM27	24	24	27	35	17	27

Mã Trạm	Chỉ số WQI					
	Tháng 2	Tháng 4	Tháng 6	Tháng 8	Tháng 10	Tháng 12
ĐT_NM28	23	24	64	35	17	60
ĐT_NM29	25	81	65	35	16	28
ĐT_NM30	26	78	59	28	19	62
ĐT_NM31	25	79	64	28	19	66
ĐT_NM32	25	21	63	65	57	62
ĐT_NM33	24	22	86	27	19	67
ĐT_NM34	26	25	63	27	20	67
ĐT_NM35	25	23	62	28	18	28
ĐT_NM36	77	26	66	27	18	28
ĐT_NM37	25	24	67	26	18	28
ĐT_NM38	27	24	27	67	18	27
ĐT_NM39	76	24	28	67	18	28
ĐT_NM40	74	24	66	37	19	29
ĐT_NM41	25	81	27	28	55	69
ĐT_NM42	25	75	68	68	19	27

Ghi chú:

Khoảng giá trị WQI	Chất lượng nước	Phù hợp với mục đích sử dụng
91 – 100	Rất tốt	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt
76 – 90	Tốt	Sử dụng tốt cho mục đích sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp
51 – 75	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và mục đích tương đương khác
26 – 50	Kém	Sử dụng cho mục đích giao thông thủy và các mục đích tương đương khác
10 – 25	Ô nhiễm nặng	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai
<10	Ô nhiễm rất nặng	Nước ô nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý

Theo giá trị tại bảng 2.1, chỉ số WQI tại tất cả các vị trí quan trắc đều thấp hơn 90. Điều này chứng tỏ, chất lượng nước mặt đã bị ô nhiễm. Với đặc trưng của nguồn nước mặt tại khu vực chứa nhiều chất hữu cơ, BOD₅, COD, làm nguồn dinh dưỡng tự nhiên cho *Coliforms*, *E.Coli* phát triển, giá trị *Coliforms*, *E.Coli* cao làm cho giá trị WQI thấp.

2.2.4. Kết luận

Kết quả quan trắc nước mặt tự nhiên trong năm 2022 có thể rút ra kết luận rằng, chất lượng nước mặt tại tỉnh Đồng Tháp đã bị ô nhiễm, cụ thể như sau:

Tất cả 42/42 trạm nước mặt quan trắc đều có thông số vượt QCVN 08-MT:2015/BTĐT_NMT. Các thông số quan trắc vượt quy chuẩn cho phép tại tất cả các điểm quan trắc là BOD₅, COD, TSS, N-NH₄⁺, *Coliforms*, *E.coli*. Thông số dư lượng thuốc BVTV không phát hiện tại tất cả các trạm quan trắc.

2.3. QUAN TRẮC NƯỚC DƯỚI ĐẤT CỦA CỤM GIẾNG KHOAN

2.3.1. Kết quả quan trắc

Trong năm 2022 đã tổ chức quan trắc nước mặt 4 đợt: vào tháng 3, 6, 9 và tháng 12 với 19 điểm. Kết quả quan trắc nước dưới đất trong bảng phụ lục 6.

2.3.2. Đánh giá

a. Thông số pH

Giá trị pH dao động từ 5,92 – 8,08 trung bình là 7,06. Tất cả giếng quan trắc đạt QCVN 09-MT:2015/BNTMT về pH (5,5 – 8,5).

Điểm quan trắc có giá trị pH thấp nhất là QT-3dTN (5,92). quan trắc tháng 12/2022.

Điểm quan trắc có giá trị pH cao nhất là QT-1SĐ (8,08) quan trắc tháng 9/2022.

b. Thông số độ cứng (tính theo CaCO₃)

Độ cứng dao động từ 26,2 – 1.468 mg/L, trung bình là 390,89 mg/L.

+ 3/19 giếng vượt QCVN 09-MT:2015/BTNMT về độ cứng (500 mg/L) quan trắc tháng 3/2022.

+ 4/19 giếng vượt QCVN 09-MT:2015/BTNMT về độ cứng (500 mg/L) quan trắc tháng 6/2022.

+ 6/19 giếng vượt QCVN 09-MT:2015/BTNMT về độ cứng (500 mg/L) quan trắc tháng 9 và tháng 12/2022.

Điểm quan trắc có giá trị thấp nhất là QT-1CL (26,2 mg/L– trong giới hạn quy chuẩn cho phép) quan trắc tháng 6/2022.

Điểm quan trắc có giá trị cao nhất là QT-3dTN (1.468 mg/L– vượt quy chuẩn cho phép 2,9 lần) quan trắc tháng 3/2022.

c. Thông số Clorua

Clorua dao động 20,14 – 2.161,22 mg/L, trung bình là 572,42 mg/L.

+ 9/19 giếng vượt QCVN 09-MT:2015/BTNMT về Clorua (250 mg/L) quan trắc tháng 3/2022.

+ 7/19 giếng vượt QCVN 09-MT:2015/BTNMT về Clorua (250 mg/L) quan trắc tháng 6/2022.

+ 8/19 giếng vượt QCVN 09-MT:2015/BTNMT về Clorua (250 mg/L) quan trắc tháng 9/2022.

+ 10/19 giếng vượt QCVN 09-MT:2015/BTNMT về Clorua (250 mg/L) quan trắc tháng 12/2022.

Điểm quan trắc có giá trị thấp nhất là QT-1CL (20,14 mg/L– trong giới hạn quy chuẩn cho phép) quan trắc tháng 9/2022.

Điểm quan trắc có giá trị cao nhất là QT-1SĐ (2161,22 mg/L– vượt quy chuẩn cho phép 8,6 lần) quan trắc tháng 3/2022.

d. Thông số TDS

TDS dao động từ (26,2 – 4.025 mg/L), trung bình là 922,82 mg/L.

+ 6/19 vượt đạt QCVN 09-MT:2015/BTNMT về TDS (1.500 mg/L) quan trắc tháng 3/2022.

+ 1/19 vượt đạt QCVN 09-MT:2015/BTNMT về TDS (1.500 mg/L) quan trắc tháng 6/2022.

+ 6/19 vượt đạt QCVN 09-MT:2015/BTNMT về TDS (1.500 mg/L) quan trắc tháng 9/2022.

+ 5/19 vượt đạt QCVN 09-MT:2015/BTNMT về TDS (1.500 mg/L) quan trắc tháng 12/2022.

Điểm quan trắc có giá trị thấp nhất là QT-3aTN (26,2 mg/L) quan trắc tháng 6/2022.

Điểm quan trắc có giá trị cao nhất là QT-2cTM (4.025 mg/L- vượt quy chuẩn cho phép 2,7 lần) quan trắc tháng 3/2022.

e. Thông số Mn^{2+}

Quan trắc tháng 3/2022: Mn^{2+} dao động từ (0,033 – 3,485) mg/L, trung bình là 0,47 mg/L. 4/19 giếng vượt QCVN 09-MT:2015/BTNMT về Mn^{2+} (0,5 mg/L).

Quan trắc tháng 6, 9 và tháng 12/2022: 19/19 giếng đều không phát hiện đạt QCVN 09-MT:2015/BTNMT về Mn^{2+} (0,5 mg/L).

f. Thông số SO_4^{2-}

SO_4^{2-} dao động từ (2,3 – 384,75 mg/L), trung bình là 78,58 mg/L. 19/19

giếng đạt QCVN 09-MT:2015/BTNMT về SO_4^{2-} (400 mg/L).

Điểm quan trắc có giá trị thấp nhất là QT-1SĐ (2,3 mg/L) quan trắc tháng 6/2022.

Điểm quan trắc có giá trị cao nhất là QT-3eTN (384,75 mg/L) quan trắc tháng 6/2022.

g. Thông số $N-NO_3^-$

$N-NO_3^-$ dao động từ (0,01 – 1,28) mg/L, trung bình là 0,33 mg/L. 19/19 giếng đạt QCVN 09-MT:2015/BTNMT về NO_3^- (15 mg/L).

Điểm quan trắc có giá trị thấp nhất là QT – 2CL và QT – 3CL (0,01 mg/L) quan trắc tháng 3/2022.

Điểm quan trắc có giá trị cao nhất là QT- 4CL (1,28 mg/L) quan trắc tháng 6/2022.

h. Thông số $N-NO_2^-$

$N-NO_2^-$ dao động từ (0 – 1,081 mg/L), trung bình là 0,09 (mg/L).

18/19 giếng đạt QCVN 09-MT:2015/BTNMT về $N-NO_2^-$ (1 mg/L) quan trắc tháng 6/2022.

19/19 giếng đạt QCVN 09-MT:2015/BTNMT về $N-NO_2^-$ (1 mg/L) quan trắc tháng 3, 9 và 12/2022.

Điểm quan trắc có giá trị thấp nhất là (0 mg/L):

+ QT-2eTM, QT-1CL quan trắc tháng 6/2022.

+ QT-3b1TN, QT-1CL quan trắc tháng 9/2022.

+ QT-1CL quan trắc tháng 12/2022.

Điểm quan trắc có giá trị cao nhất là QT- 4CL (1,081mg/L) quan trắc tháng 6/2022.

i. Thông số Asen

19/19 giếng đều đạt QCVN 09-MT:2015/BTNMT về Asen (0,05 mg/L).

j. Thông số Sắt tổng

Sắt tổng dao động từ (0,006 – 40,7 mg/L), trung bình là 2,48 mg/L.

+ 1/19 giếng vượt QCVN 09-MT:2015/ BTNMT về Sắt tổng (5 mg/L) quan trắc tháng 3/2022.

+ 2/19 giếng vượt QCVN 09-MT:2015/ BTNMT về Sắt tổng (5 mg/L) quan trắc tháng 6/2022.

+ 4/19 giếng vượt QCVN 09-MT:2015/ BTNMT về Sắt tổng (5 mg/L) quan trắc tháng 9/2022.

+ 3/19 giếng vượt QCVN 09-MT:2015/ BTNMT về Sắt tổng (5 mg/L)

quan trắc tháng 12/2022.

Điểm quan trắc có giá trị thấp nhất là QT – 1SD (0,006 mg/L) quan trắc tháng 9/2022.

Điểm quan trắc có giá trị cao nhất là QT- 2cTM (40,7 mg/L – vượt quy chuẩn cho phép 8,14 lần) quan trắc tháng 9/2022.

k. Thông số Coliforms

Coliforms dao động từ (<3 – 4.600 MPN/100mL), trung bình là (274,47 MPN/100mL).

+ 18/19 điểm vượt QCVN 09-MT:2015/BTNMT về *Coliforms* (3 MPN/100mL) quan trắc tháng 3/2022.

+ 17/19 điểm vượt QCVN 09-MT:2015/BTNMT về *Coliforms* (3 MPN/100mL) quan trắc tháng 6/2022.

+ 19/19 điểm vượt QCVN 09-MT:2015/BTNMT về *Coliforms* (3 MPN/100mL) quan trắc tháng 9 và tháng 12/2022.

Điểm quan trắc có giá trị cao nhất là QT- 2dTM (4.600MPN/100ml – vượt quy chuẩn cho phép 1.533 lần) quan trắc tháng 3 và 9/2022.

l. Thông số E.coli

Giá trị *E.coli* dao động từ (<3 – 2.400 MPN/100mL), trung bình là 101,71 MPN/100 mL.

+ 14/19 giếng quan trắc vượt chuẩn cho phép quan trắc tháng 3/2022.

+ 13/19 giếng quan trắc vượt chuẩn cho phép quan trắc tháng 6/2022.

+ 5/19 giếng quan trắc vượt chuẩn cho phép quan trắc tháng 9/2022.

+ 6/19 giếng quan trắc vượt chuẩn cho phép quan trắc tháng 12/2022.

Điểm quan trắc có giá trị cao nhất là QT- 2dTM (2.400 MPN/100ml – vượt quy chuẩn cho phép 2.400 lần) quan trắc tháng 3/2022.

m. Thông số nhiệt độ

Các giếng quan trắc có kết quả đo dao động từ 24,1 – 31,6 °C, trung bình là 29,5°C.

n. Thông số Florua

Các giếng quan trắc có kết quả dao động từ (0,03 – 1 mg/L), trung bình là 0,47 (mg/L). 19/19 giếng quan trắc đạt chuẩn cho phép QCVN 09-MT:2015/BTNMT về thông số Florua (1mg/L).

o. Thông số độ đục

Các giếng quan trắc có kết quả đo dao động từ (1,56 – 815 NTU), trung bình là 64,81 NTU.

p. Thông số Pb

19/19 giếng đều đạt quy chuẩn cho phép thông số Pb (0,01 mg/L).

q. Thông số Cu

19/19 giếng đều đạt quy chuẩn cho phép thông số Cu (1 mg/L).

r. Thông số Zn

19/19 giếng đều đạt quy chuẩn cho phép thông số Zn (3 mg/L).

s. Thông số Cd

19/19 giếng đều đạt quy chuẩn cho phép thông số Cd (0,005 mg/L).

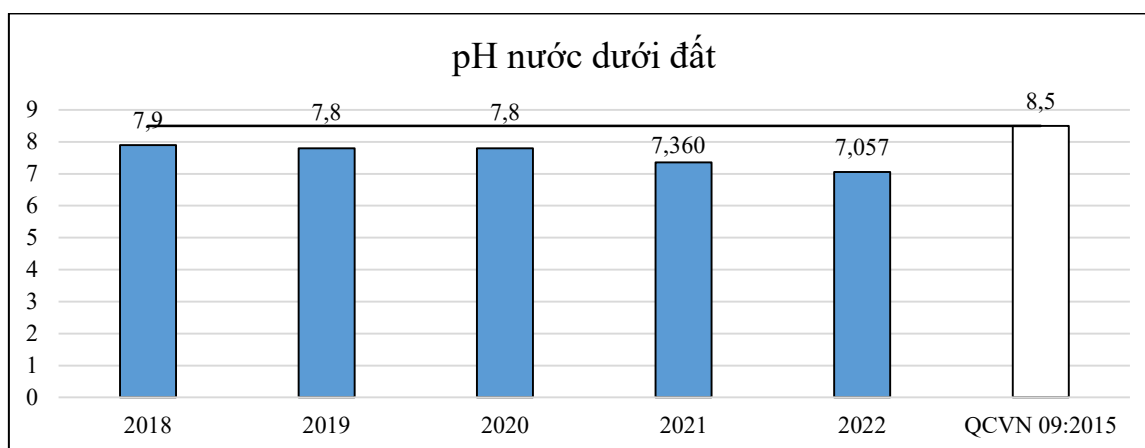
t. Thông số Hg

19/19 giếng đều đạt quy chuẩn cho phép thông số Hg (0,001 mg/L).

2.3.3. Nhận xét chất lượng nước dưới đất

a. Thông số pH

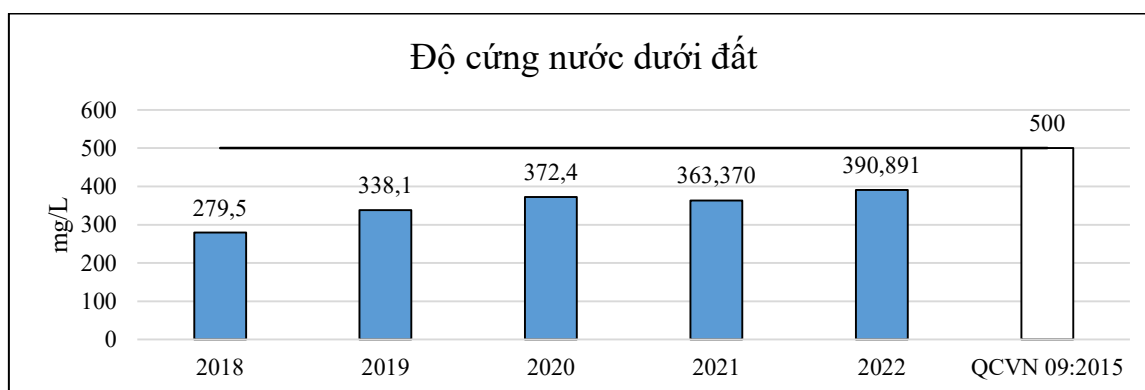
Giá trị pH trung bình các năm quan trắc dao động thấp và trong giới hạn quy chuẩn cho phép.



Hình 2. 46. pH trung bình nước dưới đất qua các năm quan trắc

b. Thông số độ cứng (tính theo CaCO₃)

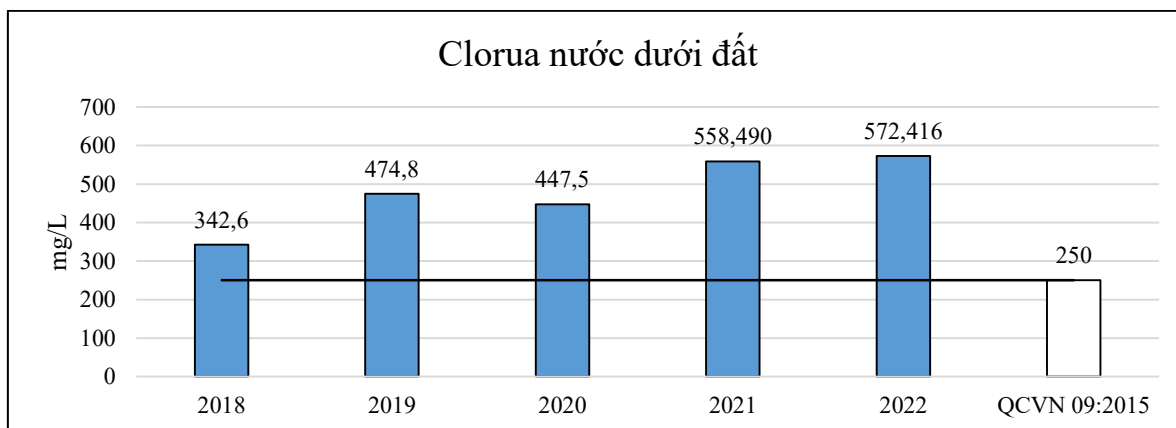
Số liệu quan trắc trung bình qua các năm đạt quy chuẩn cho phép.



Hình 2. 47. Độ cứng trung bình nước dưới đất qua các năm quan trắc

c. Thông số Clorua

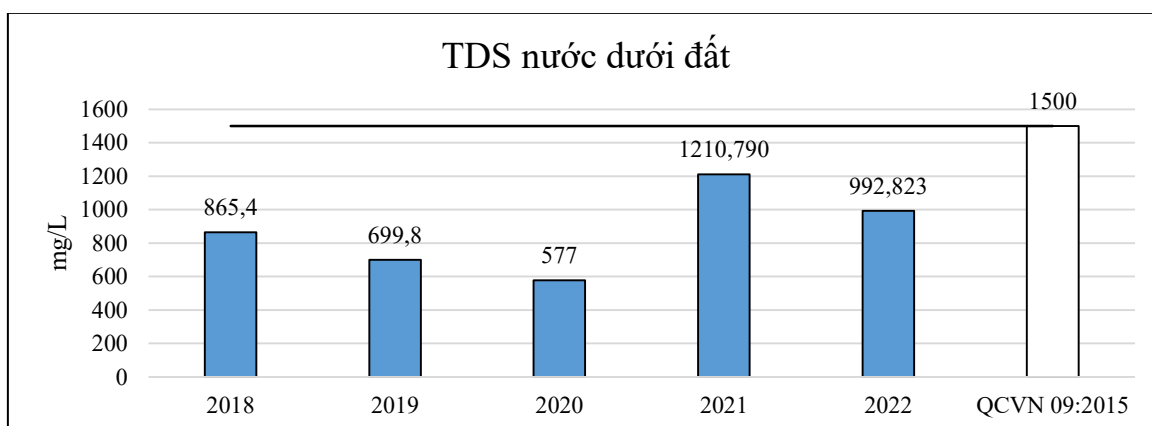
Số liệu quan trắc trung bình qua các năm của Clorua vượt quy chuẩn cho phép.



Hình 2. 48. Clorua trung bình nước dưới đất qua các năm quan trắc

d. Thông số TDS

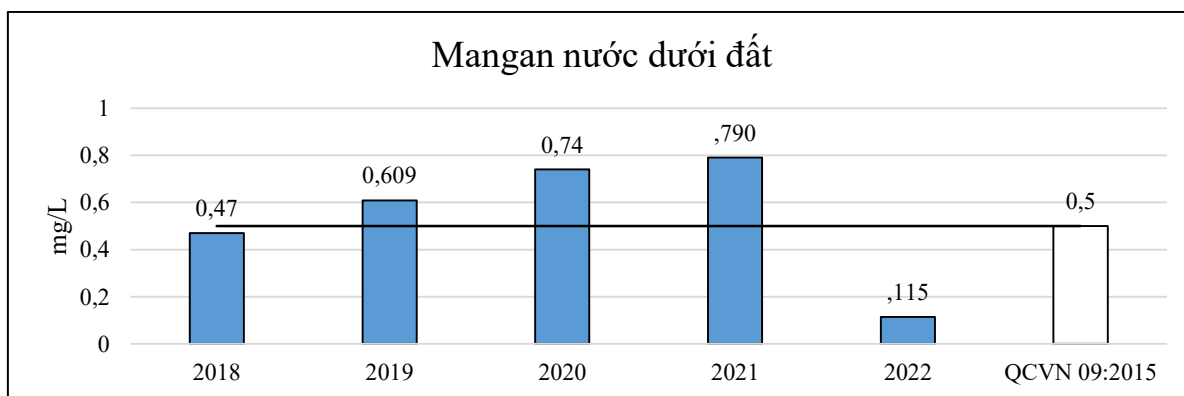
Số liệu trung bình thông số TDS qua các năm quan trắc dao động thấp.



Hình 2. 49. TDS trung bình nước dưới đất qua các năm quan trắc

e. Thông số Mn²⁺

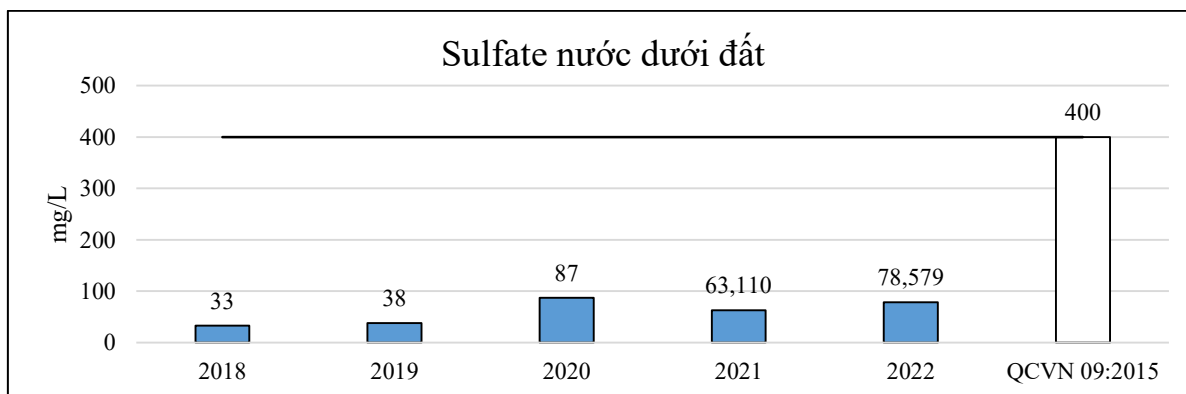
Số liệu trung bình qua các năm vượt quy chuẩn cho phép.



Hình 2. 50. Mn²⁺ trung bình nước dưới đất qua các năm quan trắc

f. Thông số SO_4^{2-}

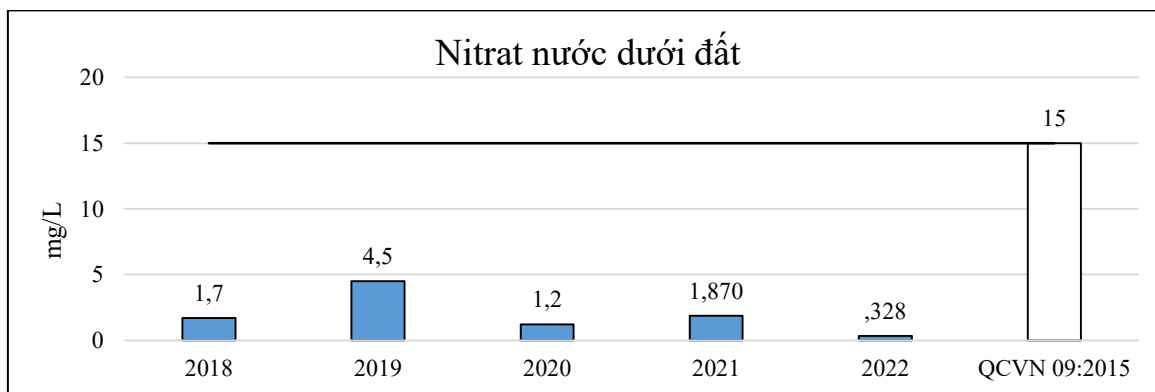
Số liệu quan trắc trung bình SO_4^{2-} qua các năm có hàm lượng thấp và đạt quy chuẩn cho phép.



Hình 2. 51. SO_4^{2-} trung bình nước dưới đất qua các năm quan trắc

g. Thông số $N-NO_3^-$

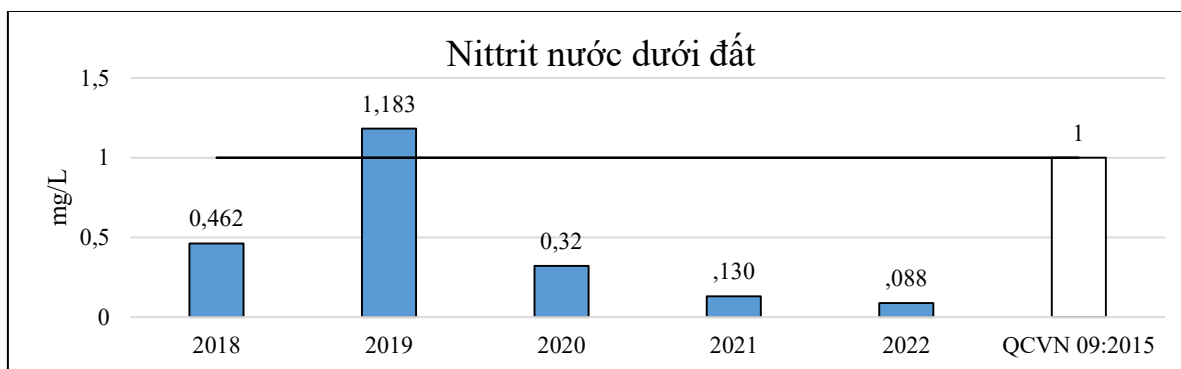
Số liệu quan trắc $N-NO_3^-$ trung bình qua các năm dao động lớn. $N-NO_3^-$ trung bình các năm đạt quy chuẩn cho phép.



Hình 2. 52. $N-NO_3^-$ trung bình nước dưới đất qua các năm quan trắc

h. Thông số $N-NO_2^-$

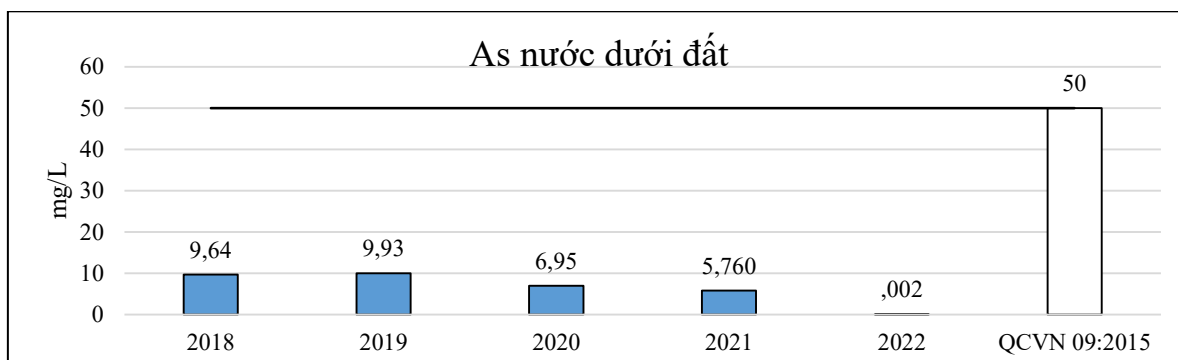
Số liệu quan trắc $N-NO_2^-$ trung bình qua các năm có xu hướng giảm. Năm 2019 vượt quy chuẩn cho phép, các năm còn lại đạt quy chuẩn cho phép.



Hình 2. 53. $N-NO_2^-$ trung bình nước dưới đất qua các năm quan trắc

i. Thông số Asen

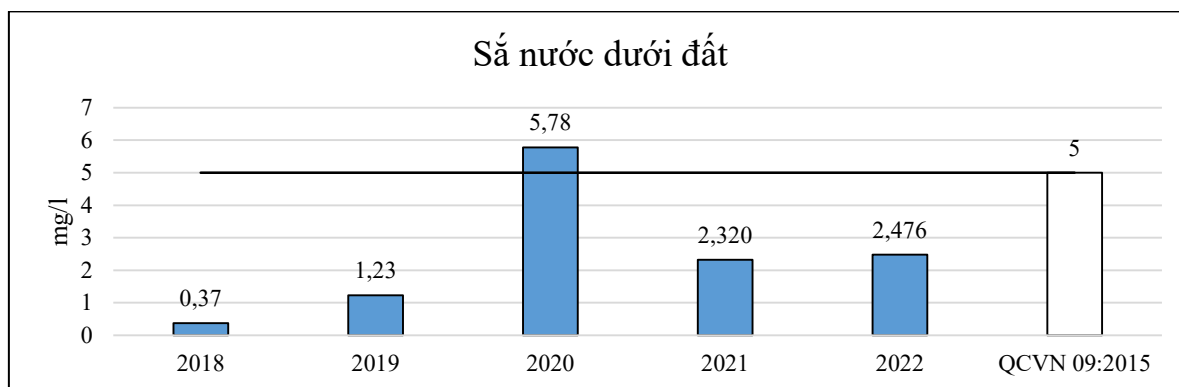
Asen qua các năm quan trắc đạt quy chuẩn cho phép.



Hình 2. 54. Asen trung bình nước dưới đất qua các năm quan trắc

j. Thông số Sắt tổng

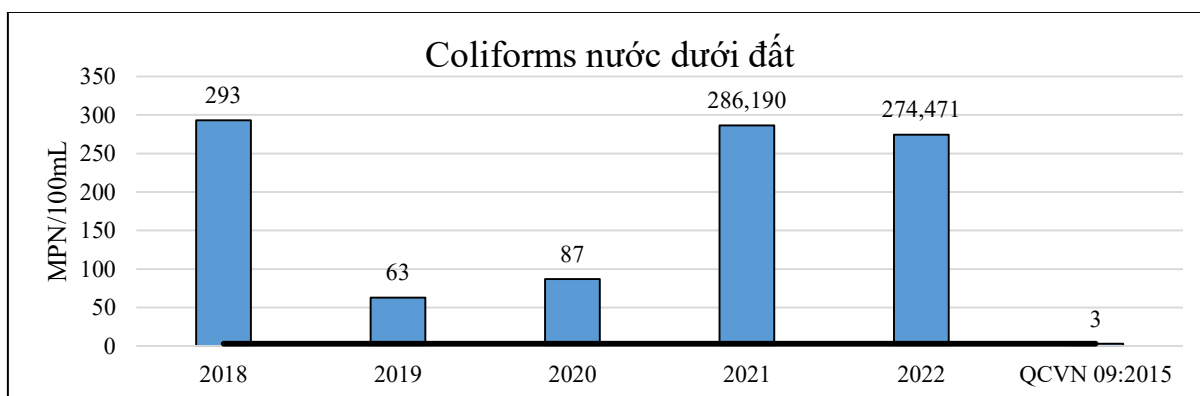
Số liệu quan trắc trung bình các năm dao động tương đối lớn. Số liệu năm 2020 vượt quy chuẩn cho phép. Số liệu năm 2018 – 2022 đạt quy chuẩn cho phép.



Hình 2. 55. Sắt tổng trung bình nước dưới đất qua các năm quan trắc

k. Thông số Coliforms

Số liệu quan trắc trung bình Coliforms vào các năm dao động khá cao và vượt quy chuẩn cho phép nhiều lần.

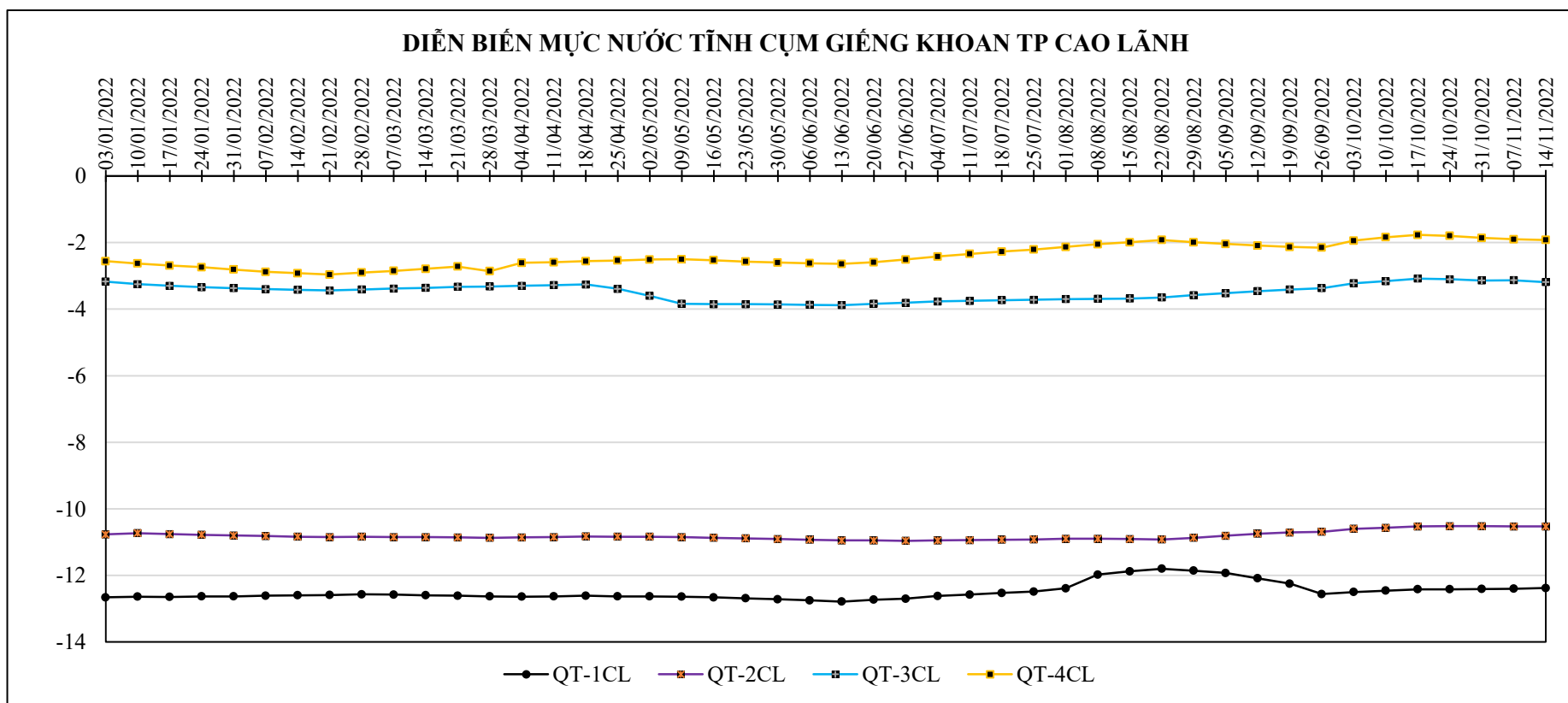


Hình 2. 56. Coliforms trung bình nước dưới đất qua các năm quan trắc

2.3.3. Quan trắc mực nước tĩnh

*** Cụm giếng thành phố Cao Lãnh**

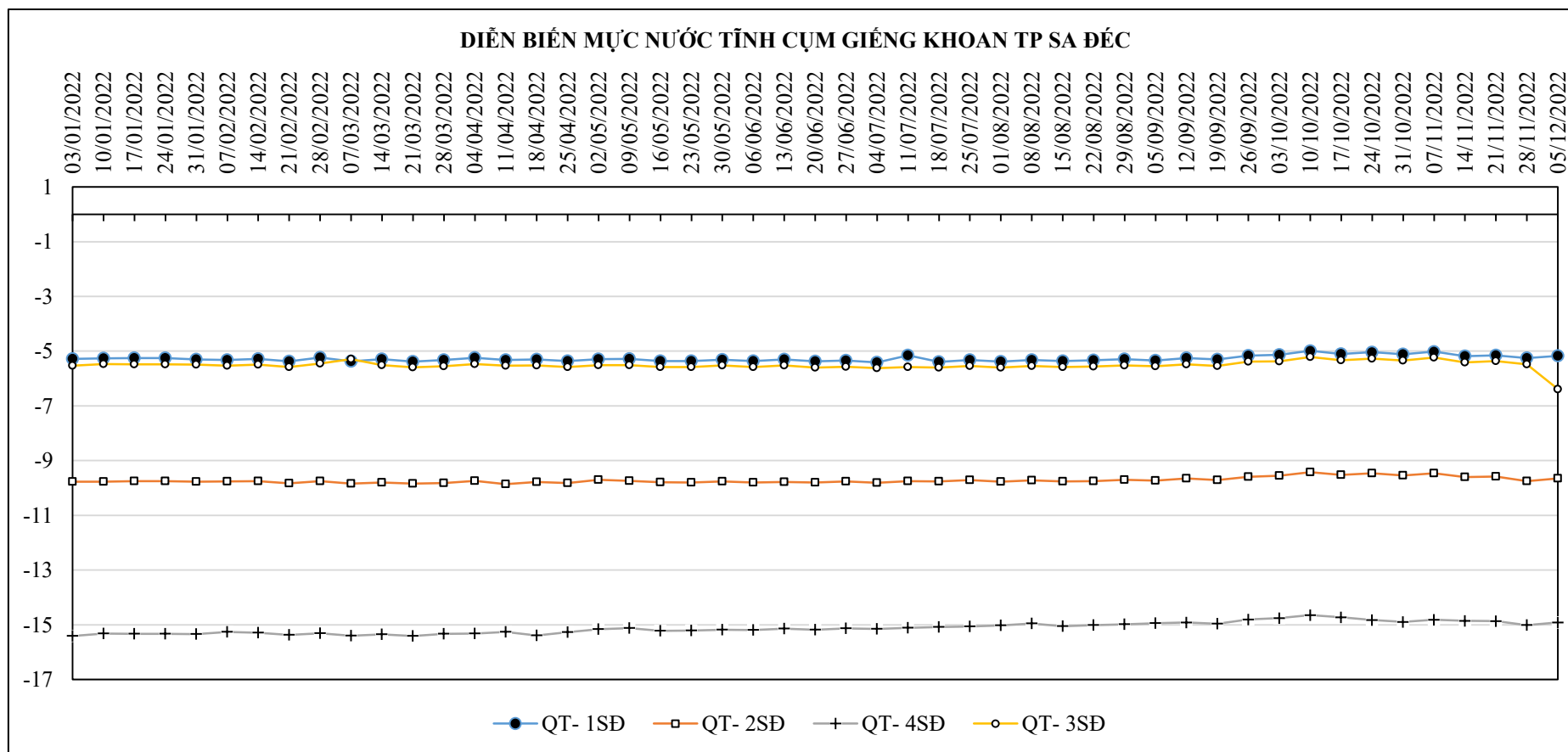
- QT-1CL: mực nước dao động từ -11,6 m – -12,79 m.
- QT-2CL: mực nước dao động từ -10,52 m – -10,96 m.
- QT-3CL: mực nước dao động từ -3,08 m – -3,88m.
- QT-4CL: mực nước dao động từ -1,77 m – -2,96 m.



Hình 2. 57. Dao động mực nước tĩnh cụm giếng TP Cao Lãnh

*** Cụm giếng thành phố Sa Đéc:**

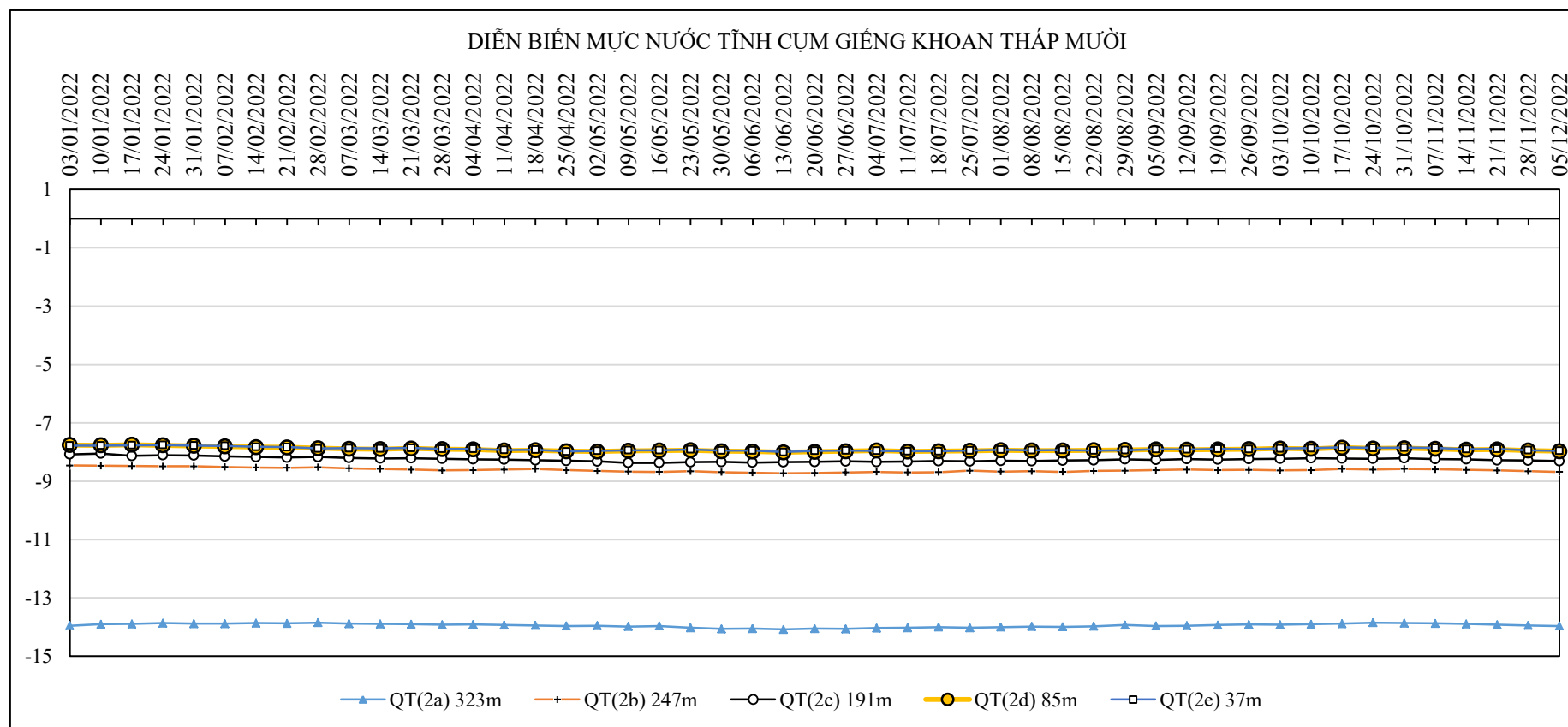
- QT-SĐ1: mực nước dao động từ -5,41 m – -4,99 m.
- QT-SĐ2: mực nước dao động từ -9,86 m – -9,42m.
- QT-SĐ3: mực nước dao động từ -6,39 m – -5,21 m.
- QT-SĐ4: mực nước dao động từ -15,41 m – -14,65 m.



Hình 2. 58. Dao động mực nước tỉnh cụm giếng TP. SaĐéc

*** Cụm giếng huyện Tháp Mười:**

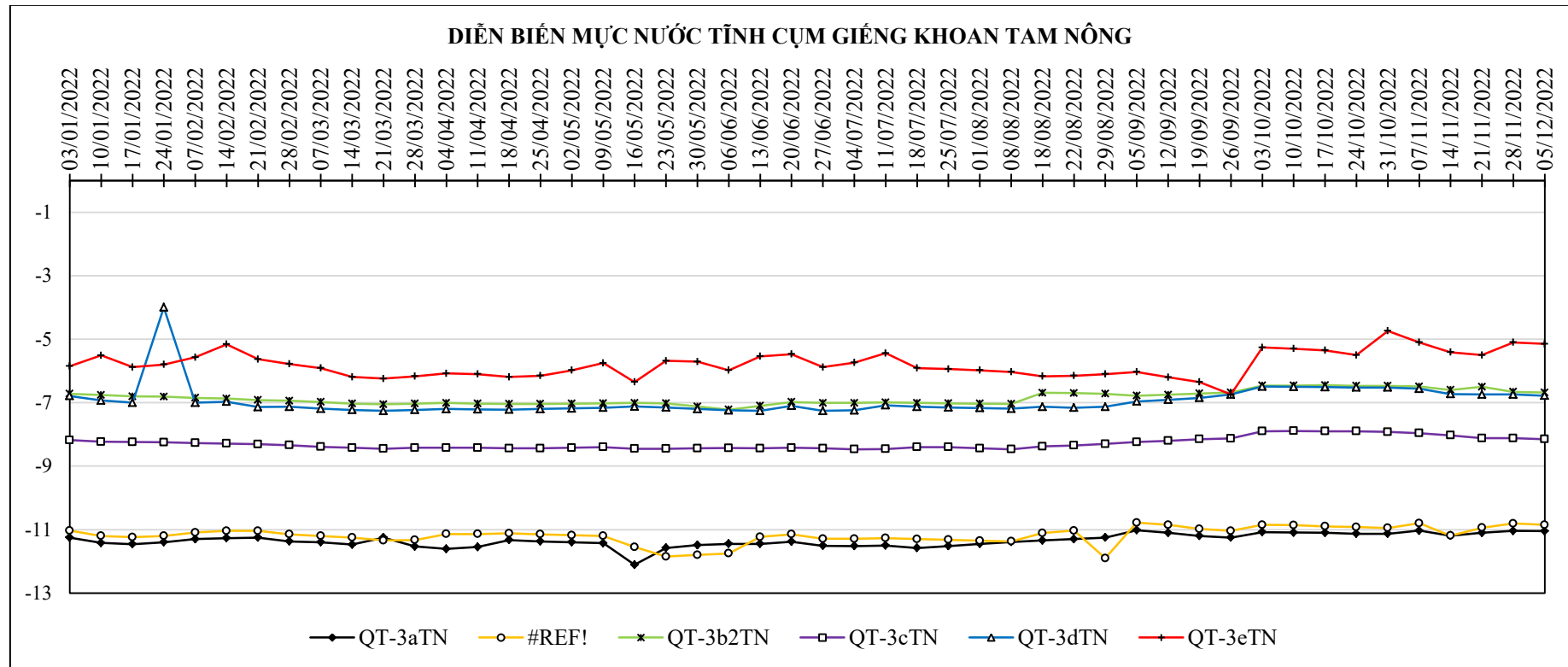
- QT-2aTM: mực nước dao động từ -14,08 – -13,85 m.
- QT-2bTM: mực nước dao động từ - 8,73 m – -8,46 m.
- QT-2cTM: mực nước dao động từ - 8,37m – -8,05 m.
- QT-2dTM: mực nước dao động từ - 8,01m – -7,75 m.
- QT-2eTM: mực nước dao động từ -8 m – -7,76 m.



Hình 2. 59. Dao động mực nước tỉnh cụm giếng huyện Tháp Mười

*** Cụm giếng huyện Tam Nông:**

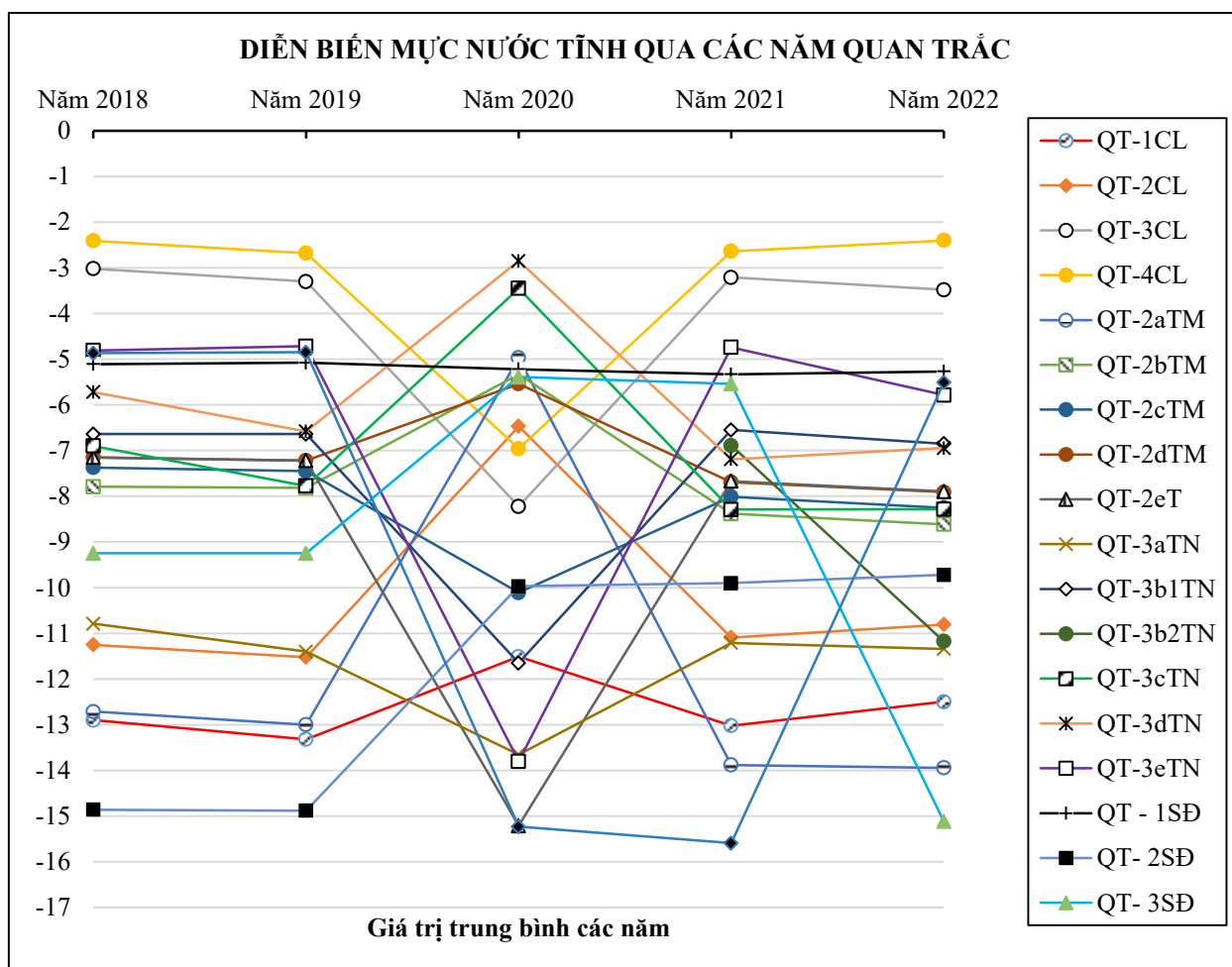
- QT-3aTN: mực nước dao động từ -12,11 m – -11,02 m.
- QT-3b1TN: mực nước dao động từ -7,22 m – -6,45m.
- QT-3b2 TN: mực nước dao động từ -11,9 m – -10,78m
- QT-3cTN: mực nước dao động từ -8,47m – -7,89m.
- QT-3dTN: mực nước dao động từ -7,26 m – - 4 m.
- QT-3eTN: mực nước dao động từ -6,74m – -4,74 m.



Hình 2. 60. Dao động mực nước tỉnh cụm giếng huyện Tam Nông

*** Nhận xét mực nước tĩnh:**

- 8/19 giếng quan trắc năm 2022 có mực nước tĩnh hạ thấp so với năm 2021.
- 7/19 giếng quan trắc năm 2022 có mực nước tĩnh tăng so với năm 2021.



Hình 2. 61. Dao động mực nước tĩnh qua các năm quan trắc

2.3.4. Kết luận

- 19/19 giếng trong 04 cụm quan trắc có thông số vượt QCVN 09-MT:2015/BTĐT_NMT.
- Nước dưới đất tầng nông đã bị ô nhiễm bởi Clorua, *E.coli*, *Coliforms*. Nguyên nhân chủ yếu do gia tăng các chất ô nhiễm từ mặt đất.
- Nước dưới đất tầng sâu có chất lượng nước tương đối tốt. Nguyên nhân do việc khai thác được quản lý chặt chẽ của cơ quan chuyên môn.
- Mực nước tĩnh tiếp tục bị hạ thấp so với năm 2021 tại 8/19 giếng.
- Mực nước tĩnh được cập nhật tăng so với năm 2021 tại 7/19 giếng.
- Mực nước tĩnh không thay đổi so với năm 2021 tại 3/19 giếng.
- So với kết quả quan trắc các năm trước, chất lượng nước dưới đất tại cụm giếng khoan không có sự biến động đáng kể.

Nhìn chung, chất lượng nước dưới đất đã bị ô nhiễm, mực nước tĩnh đã bị hạ thấp tại tỉnh Đồng Tháp. Các giếng quan trắc tầng nông có dấu hiệu ô nhiễm tang so với các năm trước. Các ngành chức năng cần quản lý chặt chẽ việc khai thác để có thể sử dụng nước dưới đất lâu dài.

2.4. QUAN TRẮC TRẦM TÍCH

2.4.1. Kết quả qua trắc trầm tích

Trong năm đã tổ chức quan trắc trầm tích 2 đợt: vào tháng 6 và tháng 12 với 9 điểm. Kết quả quan trắc trầm tích trong bảng phụ lục 9.

2.4.2. Đánh giá số liệu quan trắc trầm tích

a. Thông số As

- Điểm quan trắc có chỉ số thấp nhất: Trạm ĐT-TT07: Rạch Cao Mên (tại cống xả nước thải nước thải tập trung của Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc), phường Tân Quy Tây (1,68 mg/kg) quan trắc tháng 6/2022.

- Điểm quan trắc có chỉ số cao nhất: Trạm ĐT-TT05: Đầu nguồn sông Cái Tàu Thượng cách Cụm công nghiệp Vàm Cống 400m (8,05 mg/kg) quan trắc tháng 6/2022.

Nhìn chung, Asen dao động từ (1,68 – 8,05) mg/kg, trung bình là (4,02 mg/kg). Tất cả các điểm quan trắc đều đạt QCVN 43:2017/BTNMT về Asen (17 mg/kg).

Quan trắc vào tháng 12/2022: Tất cả các điểm quan trắc đều không phát hiện đạt QCVN 43:2017/BTNMT về Asen (17 mg/kg).

b. Thông số Pb

- Điểm quan trắc có chỉ số thấp nhất: Trạm ĐT-TT02: Sông Tiền tại cống xả nước thải của Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp (10,5 mg/kg) quan trắc tháng 6/2022.

- Điểm quan trắc có chỉ số cao nhất: Trạm ĐT-TT06: Sông Hậu tại Khu Công nghiệp Sông Hậu (52,2 mg/kg) quan trắc tháng 6/2022.

Nhìn chung, Pb dao động từ (10,5 – 52,2) mg/kg, trung bình là (30,76 mg/kg). Tất cả các điểm quan trắc đều đạt QCVN43:2017/BTNMT về Pb (91,3 mg/kg).

c. Thông số Zn

- Điểm quan trắc có chỉ số thấp nhất: Trạm ĐT-TT09: Sông Dừa (Nhánh Sông Tiền), Cụm Công nghiệp Cái Tàu Hạ (42,5 mg/kg) quan trắc tháng 12/2022.

- Điểm quan trắc có chỉ số cao nhất: Trạm ĐT-TT05: Đầu nguồn sông Cái Tàu Thượng cách Cụm công nghiệp Vàm Cống 400m (129,6 mg/kg) quan trắc tháng 6/2022.

Nhìn chung, Zn dao động từ (42,5 – 129,6) mg/kg, trung bình là 81,85 mg/kg. Tất cả các điểm quan trắc đạt QCVN43:2017/BTNMT về Zn (315 mg/kg).

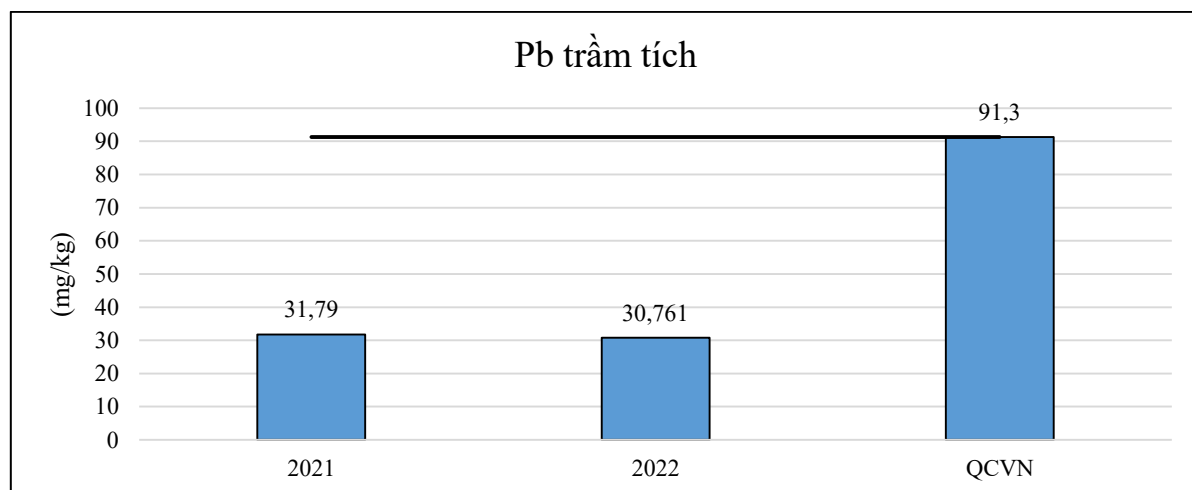
2.4.3. Nhận xét chất lượng trầm tích

Số liệu trung bình thông số Asen qua các năm quan trắc trong hình sau:



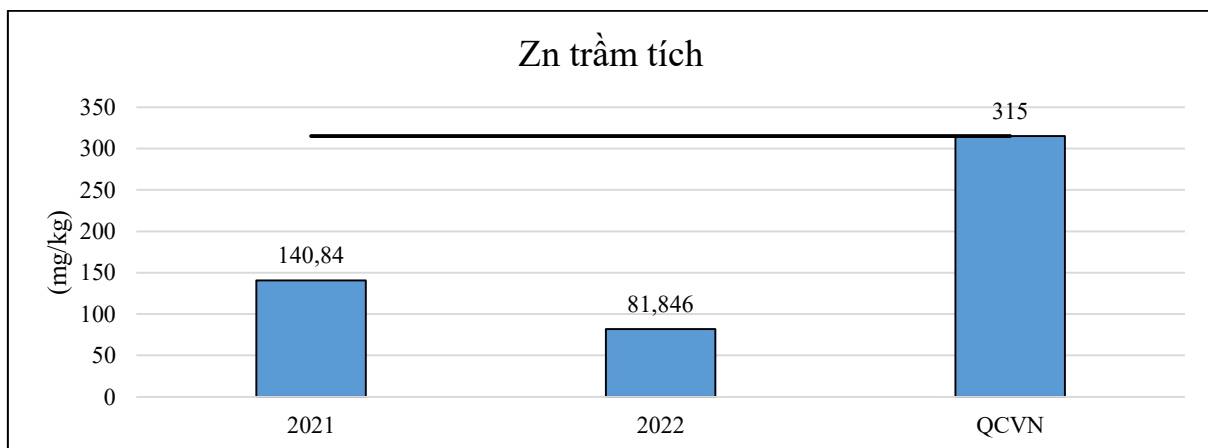
Hình 2. 62. As trong trầm tích qua các năm quan trắc

Số liệu trung bình thông số Chì qua các năm quan trắc trong hình sau:



Hình 2. 63. Pb trong trầm tích qua các năm quan trắc

Số liệu trung bình thông số Kẽm qua các năm quan trắc trong hình sau:



Hình 2. 64. Zn trong trầm tích qua các năm quan trắc

2.5. QUAN TRẮC ĐẤT

2.5.1. Kết quả quan trắc đất

Trong năm đã tổ chức quan trắc đất 1 đợt: vào tháng 6 trong năm. Kết quả quan trắc đất trong bảng phụ lục 10.

2.5.2. Đánh giá số liệu quan trắc chất lượng đất

Qua kết quả quan trắc, có thể rút ra những nhận xét sau:

a. Thông số Asen

11/12 điểm quan trắc đều không phát hiện, đạt QCVN 03:2015/BTNMT về Asen (15 mg/kg).

Vị trí có chỉ số cao nhất là ĐT-Đ09: Đất trồng hoa màu xã Định An (4,5 mg/kg).

b. Thông số Cd

11/12 Vị trí có chỉ số thấp nhất là không phát hiện.

Vị trí có chỉ số cao nhất là ĐT-Đ09: Đất trồng hoa màu xã Định An (0,21 mg/kg).

Nhìn chung, Cd dao động từ (không phát hiện – 0,21) mg/kg, Tất cả các điểm quan trắc đều đạt QCVN 03:2015/BTNMT về Cd (1,5 mg/kg).

c. Thông số Pb

Vị trí có chỉ số thấp nhất là ĐT-Đ10: Đất trồng quýt xã Tân Thành (12,2 mg/kg). Vị trí có chỉ số cao nhất là ĐT-Đ05: Đất trồng lúa xã An Phong (23,2 mg/kg).

Nhìn chung, Pb dao động từ (12,2 – 23,2) mg/kg, trung bình là (17,73 mg/kg). Tất cả các điểm quan trắc đều đạt QCVN03:2015/BTNMT về Pb (70 mg/kg).

d. Thông số Cu

Vị trí có chỉ số thấp nhất là ĐT-Đ10: Đất trồng quýt xã Tân Thành (15,6 mg/kg). Vị trí có chỉ số cao nhất là ĐT-Đ06: Đất vườn xoài, xã Tân Thuận Đông (29,3 mg/kg).

Nhìn chung, Cu dao động từ (15,6 – 29,3) mg/kg, trung bình là 22,42 (mg/kg). Tất cả các điểm quan trắc đều đạt QCVN03:2015/BTNMT về Cu (100 mg/kg).

e. Thông số Zn

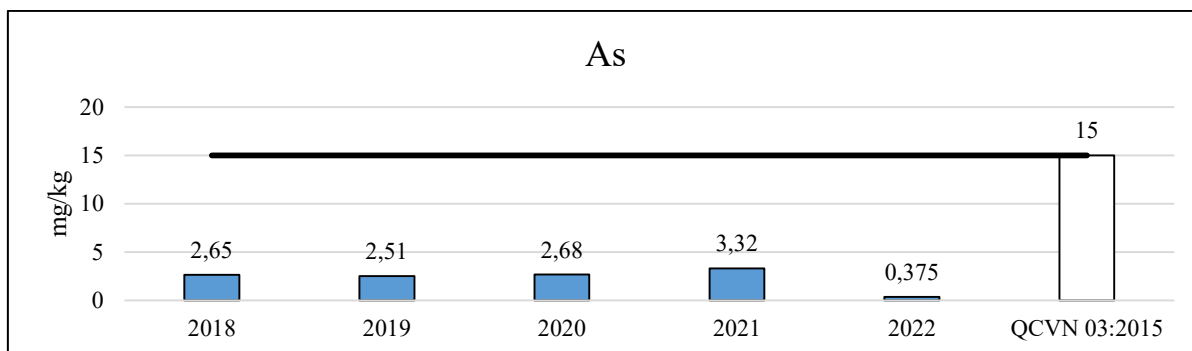
Vị trí có chỉ số thấp nhất là ĐT-Đ05: Đất trồng lúa xã An Phong (31,5 mg/kg). Vị trí có chỉ số cao nhất là ĐT-Đ11: Đất trồng hoa kiểng khóm Sa Nhiên, phường Tân Quy Đông (89,5 mg/kg)

Nhìn chung, Zn dao động từ (31,5 – 89,5) mg/kg, trung bình là 53,19 mg/kg. Tất cả các điểm quan trắc đạt QCVN03:2015/BTNMT về Zn (200 mg/kg).

2.5.3. Nhận xét chất lượng đất

a. Thông số Asen

Số liệu trung bình thông số Asen qua các năm quan trắc trong hình sau:

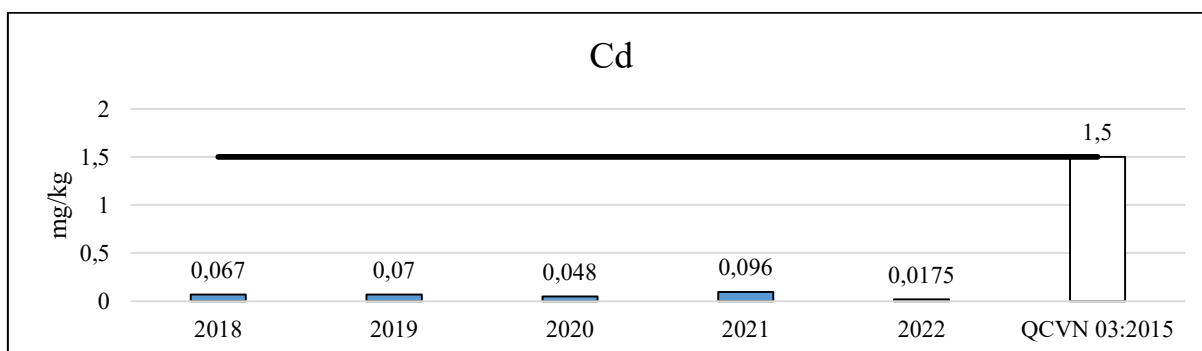


Hình 2. 65. As trung bình đất nông nghiệp các năm quan trắc

Asen trung bình các năm đạt quy chuẩn cho phép.

b. Thông số Cd

Số liệu trung bình thông số Cd qua các năm quan trắc trong hình sau:

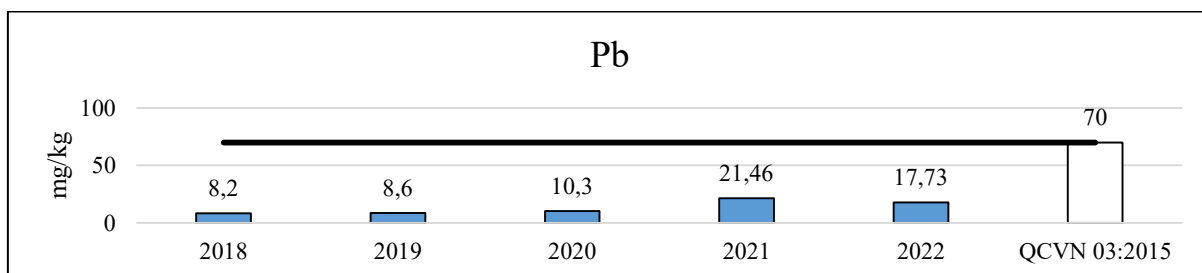


Hình 2. 66. Cd trung bình đất nông nghiệp các năm quan trắc

Cd quan trắc qua các năm có hàm lượng thấp và đạt quy chuẩn.

c. Thông số Pb

Số liệu trung bình thông số Pb qua các năm quan trắc trong hình sau:

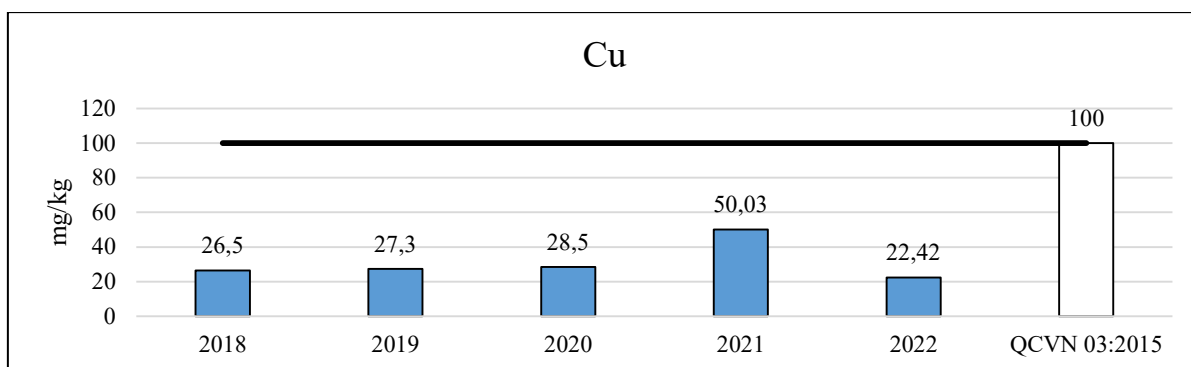


Hình 2. 67. Pb trung bình đất nông nghiệp các năm quan trắc

Số liệu quan trắc Pb trung bình các năm đạt quy chuẩn cho phép.

d. Thông số Cu

Số liệu trung bình thông số Cu qua các năm quan trắc trong hình sau:

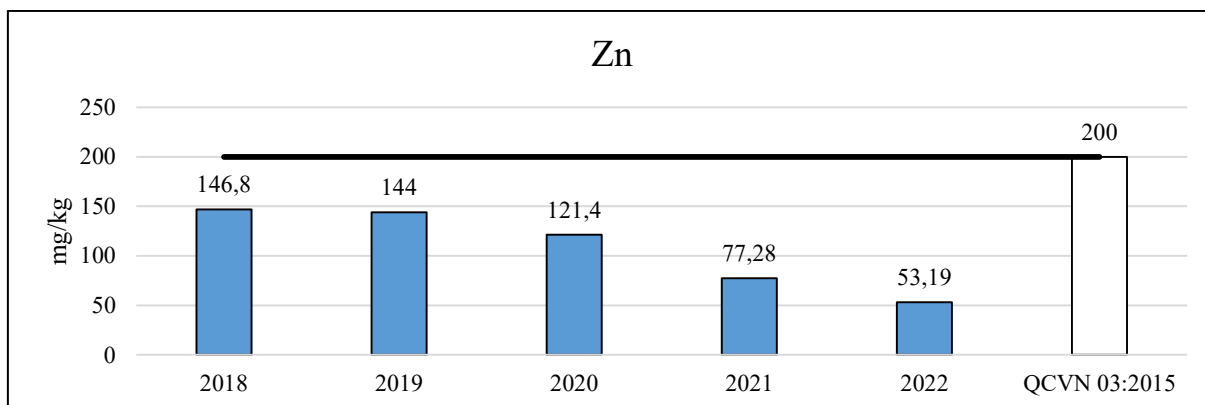


Hình 2. 68. Cu trung bình đất nông nghiệp các năm quan trắc

Số liệu quan trắc Cu trung bình các năm đạt quy chuẩn cho phép.

e. Thông số Zn

Số liệu trung bình thông số Zn qua các năm quan trắc trong hình sau:



Hình 2. 69. Zn trung bình đất nông nghiệp các năm quan trắc

Số liệu quan trắc Zn trung bình qua các năm có xu hướng giảm và đạt quy chuẩn cho phép.

2.5.4. Kết luận

- Các thông số As, Cd, Cu, Pb, Zn trung bình trong đất qua các năm đạt quy chuẩn cho phép.

2.6. THỐNG KÊ CÁC ĐIỂM Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG TRONG TỈNH ĐỒNG THÁP

Các điểm quan trắc bị ô nhiễm trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp được thống kê trong bảng sau:

Bảng 2. 2. Thống kê số điểm quan trắc bị ô nhiễm theo đơn vị hành chính

STT	Huyện, Thành phố	Thành phần môi trường	Số điểm quan trắc	Số điểm ô nhiễm	Vị trí ô nhiễm	Thông số ô nhiễm	Nguyên nhân
1	TP. Cao Lãnh	Không khí	3	0	-	-	-
		Nước mặt tự nhiên	4	4	1. ĐT_NM20: Sông Cao Lãnh, tại bến đò Mương Chùa, xã Tân Thuận Tây 2. ĐT_NM21: Ngã 3 sông Đĩnh Trung và sông Cao Lãnh, phường 3 3. ĐT_NM22: Sông Cao Lãnh ngay Cầu Đúc, phường 2 4. ĐT_NM23: Đầu nguồn kênh Hòa Đông, xã Hòa An	BOD ₅ , TSS, <i>E.coli</i> , <i>Coliforms</i>	Cả 4 điểm quan trắc đều có thông số ô nhiễm vượt QCVN cho phép, cho thấy khu vực theo chiều dọc của dòng sông chảy từ thượng nguồn Sông Tiền vào là kênh Hòa Đông đã bị ô nhiễm, do tình hình xả nước thải chưa qua xử lý của dân cư sinh sống các con sông trên vị trí quan trắc
		Cụm giếng khoan	4	4	1. QT- 1CL 2. QT- 2CL 3. QT- 3CL 4. QT- 4CL	Cl ⁻ , <i>Coliforms</i> , <i>Ecoli</i>	Do giếng tầng nông bị ô nhiễm, tầng sâu ô nhiễm vi sinh
		Đất	1	0	-	-	-
		Trầm tích	1	0	-	-	-
2	TP. Sa Đéc	Không khí	2	0	-	-	-
		Nước mặt tự nhiên	4	4	1. ĐT_NM36: Sông Sa Đéc (chân cầu Hòa Khánh), phường 2 2. ĐT_NM37: Rạch Cao Mên (cách cống xả thải của Khu A1, Khu công nghiệp Sa Đéc), phường Tân Quy Tây 3. ĐT_NM38: Rạch Sa Nhiên (tại cống làng hoa Sa Đéc), phường Tân Quy Đông.	BOD ₅ , TSS, N-NH ₄ ⁺ , <i>E.coli</i> , <i>Coliforms</i>	Ảnh hưởng từ nước thải khu công nghiệp và nước thải khu dân cư sinh sống hai bên sông

STT	Huyện, Thành phố	Thành phần môi trường	Số điểm quan trắc	Số điểm ô nhiễm	Vị trí ô nhiễm	Thông số ô nhiễm	Nguyên nhân
					4. ĐT_NM39: Sông Sa Đéc (tại cầu Nàng Hai) xã Tân Quy Đông		
		Cụm giếng khoan	4	4	1. QT- 1SD 2. QT- 2SD 3. QT- 3SD 4. QT- 4SD	Cl ⁻ , <i>E.coli</i> , <i>Coliforms</i>	Do giếng tầng nông bị ô nhiễm, tầng sâu ô nhiễm vi sinh
		Trầm tích	2	0	-	-	-
		Đất	1	0	-	-	-
3	Huyện Cao Lãnh	Không khí	2	0	-	-	-
		Nước mặt tự nhiên	3	3	1. ĐT_NM24: Tại cầu Phong Mỹ, kênh Nguyễn Văn Tiếp, xã Phong Mỹ 2. ĐT_NM25: Nhánh sông Tiền tại bến đò Mương Điều – Mỹ Xương, xã Mỹ Xương 3. ĐT_NM26: Ngã ba Sông Cái Nhỏ, khu vực bến đò sông Cái Nhỏ, xã Mỹ Hiệp	BOD ₅ , TSS, <i>E.coli</i> , <i>Coliforms</i>	Ảnh hưởng nước thải từ khu công nghiệp, và dân cư . Mặt khác dòng chảy rất nhỏ làm khả năng tự làm sạch kém
		Trầm tích	1	0	-	-	-
		Đất	1	0	-	-	-
4	Huyện Tháp Mười	Không khí	2	0	-	-	-
		Nước mặt tự nhiên	3	3	1. ĐT_NM27: Kênh Tháp Mười, gần Chợ Đường Thét, xã Mỹ Quý 2. ĐT_NM28: Kênh Nguyễn Văn Tiếp (ngay ngã 4 kênh Tháp Mười - kênh Nguyễn Văn Tiếp), Thị trấn Mỹ An 3. ĐT_NM29: Kênh Nguyễn Văn Tiếp B (đối diện chợ Thanh Mỹ), xã Thanh Mỹ	BOD ₅ , COD, TSS, <i>E.coli</i> , <i>Coliforms</i>	Ảnh hưởng nguồn nước thải từ các chợ và khu dân cư sinh sống
		Cụm giếng khoan	5	5	1. QT- 2aTM 2. QT- 2bTM 3. QT- 2cTM 4. QT- 2dTM 5. QT- 2eTM	<i>Coliforms</i> , <i>Ecoli</i>	Do giếng tầng nông bị ô nhiễm, tầng sâu ô nhiễm vi sinh
		Đất	1	0	-	-	-

STT	Huyện, Thành phố	Thành phần môi trường	Số điểm quan trắc	Số điểm ô nhiễm	Vị trí ô nhiễm	Thông số ô nhiễm	Nguyên nhân
5	Huyện Tân Hồng	Không khí	2	0	-	-	-
		Nước mặt tự nhiên	4	4	1. ĐT_NM08: Kênh Thống Nhất, gần UBND xã Tân Công Chí 2. ĐT_NM09: Ngã tư Kênh Tân Thành - Lò Gạch và sông Thông Bình, xã Thông Bình 3. ĐT_NM10: Kênh Tân Thành lò gạch gần chợ Tân Hồng 4. ĐT_NM11: Kênh Cái Cái đối diện UBND xã Tân Thành A	BOD ₅ , TSS, N-NH ₄ ⁺ , <i>E.coli</i> , <i>Coliforms</i>	Ảnh hưởng nước thải từ khu vực nội đồng và khu nuôi thủy sản hai bên bờ kênh
		Đất	1	0	-	-	-
6	Huyện Châu Thành	Không khí	2	0	-	-	-
		Nước mặt tự nhiên	3	3	1. ĐT_NM40: Nhánh Sông Tiền (tại bến đò Xẻo Vạt), xã Tân Bình 2. ĐT_NM41: Rạch Nha Mân (tại Cầu Ngã Ba Tân Hựu), xã Tân Nhuận Đông. 3. ĐT_NM42: Sông Cái Tàu Hạ (tại cầu Cái Tàu Hạ), Thị trấn Cái Tàu Hạ	BOD ₅ , TSS, <i>E.coli</i> , <i>Coliforms</i>	Dòng chảy các con sông rất thấp, khu vực đông dân cư sinh sống và ảnh hưởng nước thải từ Cụm công nghiệp cái Tàu Hạ
		Trầm tích	1	0	-	-	-
		Đất	1	0	-	-	-
7	Huyện Lấp Vò	Không khí	2	0	-	-	-
		Nước mặt tự nhiên	3	3	1. ĐT_NM30: Kênh Lấp Vò (tại cầu Vĩnh Thạnh), xã Vĩnh Thạnh 2. ĐT_NM31: Kênh Lấp Vò (tại cầu Lấp Vò), thị trấn Lấp Vò 3. ĐT_NM32: Đầu nguồn sông Xếp Bà Vại - Cai Châu, xã Định An	BOD ₅ , COD, TSS, N-NH ₄ ⁺ , <i>E.coli</i> , <i>Coliforms</i>	Ảnh hưởng từ các nhà máy trên bờ sông Xáng, khu dân cư sinh sống hai bên bờ kênh xả nước thải trực tiếp chưa qua xử lý.
		Trầm tích	1	0	-	-	-
		Đất	1	0	-	-	-
8	Huyện	Không khí	2	0	-	-	-
		Nước mặt	3	3	1. ĐT_NM17: Kênh Đốc Vàng Hạ (tại cầu	BOD ₅ , TSS,	Gần cụm công nghiệp,

STT	Huyện, Thành phố	Thành phần môi trường	Số điểm quan trắc	Số điểm ô nhiễm	Vị trí ô nhiễm	Thông số ô nhiễm	Nguyên nhân
	Thanh Bình	tự nhiên			Đốc Vàng Hạ) Thị trấn Thanh Bình 2. ĐT_NM18: Nhánh sông Tiền (ngay Cụm công nghiệp Bình Thành), xã Bình Thành 3. ĐT_NM19: Kênh An Phong – Mỹ Hòa, tại cầu An Phong, Quốc lộ 30, xã An Phong	N-NH ₄ ⁺ , <i>E.coli</i> , <i>Coliforms</i>	nước thải khu nội đồng ảnh hưởng chất lượng nước
		Trầm tích	1	0	-	-	-
		Đất	1	0	-	-	-
9	Huyện Hồng Ngự	Không khí	2	0	-	-	-
		Nước mặt tự nhiên	3	3	1. ĐT_NM01: Cầu Mương Kinh ranh xã Thường Phước 1 và xã Thường Phước 2 2. ĐT_NM02: Rạch Long Khánh, xã Long Khánh A (gần chùa Bảo An, đầu nguồn rạch) 3. ĐT_NM03: Đầu nguồn kênh Thường Phước – Mỹ Cân, xã Thường Phước 1	BOD ₅ , TSS, N-NH ₄ ⁺ , <i>E.coli</i> , <i>Coliforms</i>	Nguồn nước thải từ khu dân cư sinh sống cấp bờ kinh ranh và nước thải từ khu vực nội đồng
		Đất	1	0	-	-	-
10	Huyện Lai Vung	Không khí	2	0	-	-	-
		Nước mặt tự nhiên	3	3	1. ĐT_NM33: Rạch Cầu Ngang (gần UBND xã Tân Phước), xã Tân Phước 2. ĐT_NM34: Sông Sa Đéc (tại bến đò Tân Dương), xã Tân Dương 3. ĐT_NM35: Kênh Xã Hời (tại cầu Xã Hời - Cây Me), xã Phong Hòa	BOD ₅ , TSS, N-NH ₄ ⁺ , <i>E.coli</i> , <i>Coliforms</i>	Do rạch nhỏ và Sông Sa Đéc tiếp nhận nước thải từ nhiều nguồn làm giảm chất lượng nguồn nước và khả năng tự làm sạch yếu
		Trầm tích	1	0	-	-	-
		Đất	1	0	-	-	-
11	Thành phố Hồng Ngự	Không khí	2	0	-	-	-
		Nước mặt tự nhiên	4	4	1. ĐT_NM04: Đầu nguồn sông Sở Thượng tại cầu Sở Thượng, phường An Thạnh	BOD ₅ , TSS, N-NH ₄ ⁺ , <i>E.coli</i> , <i>Coliforms</i>	Do khu dân cư và nước thải từ chợ thải trực tiếp vào các sông. Khả

STT	Huyện, Thành phố	Thành phần môi trường	Số điểm quan trắc	Số điểm ô nhiễm	Vị trí ô nhiễm	Thông số ô nhiễm	Nguyên nhân
					2. ĐT_NM05: Ngã ba sông Sở Thượng và kênh Cả Chanh, xã Tân Hội 3. ĐT_NM06: Đầu nguồn kênh Trung ương tại cầu Hồng Ngự, phường An Thạnh 4. ĐT_NM07: Ngã tư sông Sở Hạ, gần chợ Bình Thạnh, xã Bình Thạnh		năng tự làm sạch của dòng sông yếu đi
		Đất	1	0	-	-	-
		Không khí	2	0	-	-	-
12	Huyện Tam Nông	Nước mặt tự nhiên	5	5	1. ĐT_NM12: Đầu nguồn kênh Đồng Tiến, xã An Long 2. ĐT_NM13: Kênh Đồng Tiến tại cầu Tràm Chim, Thị trấn Tràm Chim 3. ĐT_NM14: Cống C4, Khu A1 - Vườn Quốc Gia Tràm Chim, Thị trấn Tràm Chim 4. ĐT_NM15: Kênh Ven Khu A4 - Vườn Quốc Gia Tràm Chim, Thị trấn Tràm Chim 5. ĐT_NM16: Kênh Phước Xuyên, xã Hòa Bình	BOD ₅ , COD, TSS, N-NH ₄ ⁺ , <i>E.coli</i> , <i>Coliforms</i>	Dòng chảy yếu, Thượng nguồn đã có dấu hiệu ô nhiễm từ nguồn tiếp nhận sông Tiền.
		Cụm giếng khoan	6	6	- QT - 3aTN - QT - 3b1TN - QT - 3b2TN - QT - 3cTN - QT - 3dTN - QT - 3eTN	Cl ⁻ , <i>Coliforms</i> , <i>Ecoli</i>	
		Trầm tích	1	0			
		Đất	1	0			

Qua bảng 2.2 cho thấy, tất cả các huyện, thị, thành đều có thành phần môi trường bị ô nhiễm, cụ thể như sau:

*** Thành phố Cao Lãnh:**

- 4/4 điểm quan trắc nước mặt bị ô nhiễm bởi BOD₅, TSS, *Coliforms*, *E.coli*.

- 4/4 giếng tại cụm giếng quan trắc bị ô nhiễm bởi Cl⁻, *Coliforms*, *E.coli*

*** Thành phố Sa Đéc:**

- 4/4 điểm quan trắc nước mặt bị ô nhiễm bởi BOD₅, TSS, N-NH₄⁺, *Coliforms*, *E.coli*.

- 4/4 giếng tại cụm giếng quan trắc bị ô nhiễm bởi Cl⁻, *E.coli*, *Coliforms*

*** Huyện Cao Lãnh:**

- 3/3 điểm quan trắc nước mặt bị ô nhiễm bởi BOD₅, TSS, *Coliforms*, *E.coli*.

*** Huyện Tháp Mười:**

- 3/3 điểm quan trắc nước mặt bị ô nhiễm bởi BOD₅, COD, TSS, *Coliforms*, *E.coli*.

- 5/5 giếng tại cụm giếng quan trắc bị ô nhiễm bởi *Coliforms*, *E.coli*.

*** Huyện Tân Hồng:**

- 4/4 điểm quan trắc nước mặt bị ô nhiễm bởi BOD₅, TSS, N-NH₄⁺, *Coliforms*, *E.coli*.

*** Huyện Châu Thành:**

- 3/3 điểm quan trắc nước mặt bị ô nhiễm bởi BOD₅, TSS, *Coliforms*, *E.coli*.

*** Huyện Lấp Vò:**

- 3/3 điểm quan trắc nước mặt bị ô nhiễm bởi BOD₅, COD, TSS, N-NH₄⁺, *Coliforms*, *E.coli*.

*** Huyện Thanh Bình:**

- 3/3 điểm quan trắc nước mặt bị ô nhiễm bởi BOD₅, TSS, N-NH₄⁺, *Coliforms*, *E.coli*.

*** Huyện Hồng Ngự:**

- 3/3 điểm quan trắc nước mặt bị ô nhiễm bởi BOD₅, COD, TSS, N-NH₄⁺, *Coliforms*, *E.coli*.

*** Huyện Lai Vung:**

- 3/3 điểm quan trắc nước mặt bị ô nhiễm bởi BOD₅, COD, TSS, N-NH₄⁺, *Coliforms*, *E.coli*.

*** Thành phố Hồng Ngự:**

- 4/4 điểm quan trắc nước mặt bị ô nhiễm bởi BOD₅, TSS, N-NH₄⁺, Coliforms, E.coli.

*** Huyện Tam Nông:**

- 5/5 điểm quan trắc nước mặt bị ô nhiễm bởi BOD₅, COD, TSS, N-NH₄⁺, Coliforms, E.coli.

- 5/5 giếng tại cụm giếng quan trắc bị ô nhiễm bởi Cl⁻, Coliforms, Ecoli

CHƯƠNG 3 NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QA/QC

3.1. KẾT QUẢ QA/QC HIỆN TRƯỜNG

Theo kế hoạch đã được phê duyệt, công tác QA/QC thực hiện theo đúng điều 22 thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3.1.1. QA/QC quan trắc nước mặt

*** Mẫu lặn**

- Mẫu lặn hiện trường: 01 mẫu/chuyến thu mẫu.
- Thông số quan trắc: pH, DO, TDS, Amoni, TSS, BOD₅, Nhiệt độ, COD, NO₂⁻, NO₃⁻, Asen, *Coliforms*.
- Vị trí lấy mẫu QC:

Bảng 3. 1. Vị trí các điểm lấy mẫu QC nước mặt

STT	Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Tên mẫu QC
1	Cầu Muong Kinh ranh xã Thường Phước 1 và xã Thường Phước 2	ĐT_NM01	Mẫu lặn
2	Tại cầu Phong Mỹ, kênh Nguyễn Văn Tiếp, xã Phong Mỹ	ĐT_NM24	Mẫu lặn
3	Kênh Lấp Vò (tại cầu Vĩnh Thạnh), xã Vĩnh Thạnh	ĐT_NM30	Mẫu lặn
4	Sông Sa Đéc (tại cầu Nàng Hai) phường Tân Quy Đông	ĐT_NM39	Mẫu lặn

*** Mẫu trắng vận chuyển**

- Trong năm 2022 đã thực hiện quan trắc: 01 mẫu/chuyến thu mẫu. Các thông số thực hiện QC vận chuyển là Nhiệt độ, pH, TDS, DO.

- Kết quả QA/QC vận chuyển trong quan trắc nước mặt trong bảng phụ lục 12.

Nhận xét: Mẫu trắng vận chuyển có kết quả không sai lệch so với mẫu đã chuẩn bị tại phòng thí nghiệm.

3.1.2. QA/QC quan trắc nước dưới đất (cụm giếng khoan)

- Mẫu lặn hiện trường: 01 mẫu/chuyến thu mẫu.
- Thông số quan trắc: Sắt(Fe), Mn⁻, NO₂⁻, NO₃⁻, *Coliforms*.
- Vị trí lấy mẫu QC:

Bảng 3. 2. Vị trí các điểm lấy mẫu QC nước dưới đất

STT	Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Tên mẫu QC
1	Cụm giếng khoan huyện Tháp Mười	QT-2aTM	Mẫu lặn
2	Cụm giếng khoan Tp. Sa Đéc	QT-1SD	Mẫu lặn
3	Cụm giếng khoan huyện Tam Nông	QT-aTN	Mẫu lặn
4	Cụm giếng khoan Tp. Cao Lãnh	QT-1CL	Mẫu lặn

3.1.3. QA/QC Quan trắc không khí

- Mẫu trắng hiện trường: 01 mẫu/chuyển thu mẫu.
- Thông số quan trắc: Bụi, SO₂, NO₂.

- Nhận xét: các kết quả thực hiện song song cùng mẫu thật kèm hồ sơ thử nghiệm đối với mẫu trắng và có độ sai khác gần với mẫu chuẩn bị của phòng thí nghiệm.

3.1.4. QA/QC quan trắc trầm tích

- Mẫu lập hiện trường: 01 mẫu/chuyển thu mẫu.
- Thông số quan trắc: As, Pb, Zn.
- Vị trí lấy mẫu QC:

Bảng 3. 3. Vị trí các điểm lấy mẫu QC trầm tích

STT	Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Tên mẫu QC
1	Kênh Đồng Tiến đối diện Công ty TNHH MTV chế biến thủy sản Hoàng Long	ĐT_TT01	Mẫu lập
2	Kênh Cũ tại cống xả nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Trần Quốc Toản, phường 11	ĐT_TT03	Mẫu lập
3	Sông Hậu tại Khu Công nghiệp Sông Hậu	ĐT_TT06	Mẫu lập
4	Sông Tiền tại cống xả nước thải tập trung của Khu C, Khu Công nghiệp Sa Đéc	ĐT_TT08	Mẫu lập

3.1.5. QA/QC quan trắc đất

- Mẫu lập hiện trường: 01 mẫu/chuyển thu mẫu.
- Thông số quan trắc: As, Zn.
- Vị trí lấy mẫu QC:

Bảng 3. 4. Vị trí các điểm lấy mẫu QC đất

STT	Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Tên mẫu QC
1	Đất trồng lúa xã Thường Thới Tiền	ĐT-Đ01	Mẫu lập
2	Đất vườn xoài, xã Tân Thuận Đông	ĐT-Đ06	Mẫu lập
3	Đất trồng hoa kiểng khóm Sa Nhiên, phường Tân Quy Đông	ĐT-Đ11	Mẫu lập

3.2. KẾT QUẢ QA/QC TRONG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Để kiểm soát chất lượng trong phòng thí nghiệm, phòng thí nghiệm đã thực hiện mẫu QC như: Mẫu trắng (để kiểm soát khả năng nhiễm bản của hóa chất, dụng cụ, thiết bị), mẫu lập (để đánh giá độ chụm của kết quả phân tích) và mẫu thêm chuẩn (để đánh giá độ chính xác của kết quả phân tích). Số lượng mẫu QC tối thiểu cần thực hiện trong mỗi mẻ mẫu phải đủ để kiểm tra sự nhiễm bản của dụng cụ, hóa chất, thuốc thử, các yếu tố ảnh hưởng và đánh giá độ chụm, độ

chính xác của kết quả phân tích nhưng không được vượt quá 10% tổng số mẫu cần phân tích của một chương trình quan trắc.

- Mẫu trắng phương pháp: là mẫu vật liệu sạch (nước cất hai lần), được sử dụng để kiểm tra sự nhiễm bẩn dụng cụ và hóa chất, chất chuẩn trong quá trình phân tích mẫu. Mẫu trắng phương pháp được trải qua các bước xử lý, phân tích như mẫu thực.

- Mẫu chuẩn thẩm tra: là dung dịch chuẩn của chất cần phân tích có nồng độ nằm trong khoảng đo của thiết bị hay khoảng làm việc của đường chuẩn được sử dụng để kiểm tra quá trình hiệu chuẩn thiết bị, theo dõi quá trình đo mẫu sau một khoảng thời gian đo mẫu nhất định.

- Mẫu lặp phòng thí nghiệm: gồm hai phần của cùng một mẫu được chuẩn bị, phân tích độc lập với cùng một phương pháp. Mẫu lặp phòng thí nghiệm là mẫu được sử dụng để đánh giá độ chụm của kết quả phân tích.

3.2.1. Nhận xét đánh giá kết quả QA/QC quan trắc nước mặt

Kết quả tính toán RPD nước mặt: ĐT_NM01, ĐT_NM24, ĐT_NM30, ĐT_NM39.

Bảng 3. 5. Kết quả tính toán RPD nước mặt

Mã trạm	Thời gian quan trắc	-	COD	N-NH ₄ ⁺	N-NO ₂ ⁻	Coliforms
ĐT_NM01	(Tháng 02)	Mẫu gốc	25	0,71	0,765	24.000
		Mẫu lặp	24	0,69	0,757	24.000
		RPD	0,04	0,03	0,01	0
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	(Tháng 04)	Mẫu gốc	18	3,42	0,034	4.600
		Mẫu lặp	18	3,4	0,033	4.600
		RPD	0	0,006	0,03	0
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	(Tháng 06)	Mẫu gốc	6	0,01	0,018	4.600
		Mẫu lặp	7	0,01	0,018	4.600
		RPD	0,2	0	0	0
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	(Tháng 08)	Mẫu gốc	11	0,01	0,043	24.000
		Mẫu lặp	12	0,01	0,043	24.000
		RPD	0,09	0	0	0
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	(Tháng 10)	Mẫu gốc	11	0,27	0,002	2.400
		Mẫu lặp	12	0,27	0,003	2.400
		RPD	0,09	0	0,4	0
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
(Tháng 12)	Mẫu gốc	10	0,07	0,009	4.600	

Mã trạm	Thời gian quan trắc	-	COD	N-NH ₄ ⁺	N-NO ₂ ⁻	Coliforms
		Mẫu lập	10	0.07	0.009	4.600
		RPD	0	0	0	0
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
ĐT_NM39	(Tháng 02)	Mẫu gốc	16	0,75	0,002	4.600
		Mẫu lập	17	0,73	0,002	4.600
		RPD	0,06	0,03	0	0
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	(Tháng 04)	Mẫu gốc	23	1,06	0,042	11.000
		Mẫu lập	23	1,07	0,042	11.000
		RPD	0	0,009	0	0
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	(Tháng 06)	Mẫu gốc	5	0,01	0,02	11.000
		Mẫu lập	6	0,01	0,02	11.000
		RPD	0,2	0	0	0
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	(Tháng 08)	Mẫu gốc	9	0,01	0,034	4.600
		Mẫu lập	9	0,01	0,034	4.600
		RPD	0	0	0	0
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	(Tháng 10)	Mẫu gốc	11	0,15	0,033	11.000
		Mẫu lập	11	0,15	0,032	11.000
		RPD	0	0	0,03	0
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	(Tháng 12)	Mẫu gốc	7	0,16	0,012	11.000
		Mẫu lập	8	0,16	0,011	11.000
		RPD	0,13	0	0,087	0
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
ĐT_NM30	(Tháng 02)	Mẫu gốc	16	0,69	0,041	110.000
		Mẫu lập	16	0,67	0,041	110.000
		RPD	0	0,03	0	0
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	(Tháng 04)	Mẫu gốc	12	0,56	0,052	4.600
		Mẫu lập	12	0,55	0,052	4.600
		RPD	0	0,02	0	0
	(Tháng 06)	Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		Mẫu gốc	18	0,01	0,218	4.600
		Mẫu lập	18	0,01	0,221	4.600
		RPD	0	0	0,01	0
	Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	

Mã trạm	Thời gian quan trắc	-	COD	N-NH ₄ ⁺	N-NO ₂ ⁻	Coliforms
	(Tháng 08)	Mẫu gốc	5	0,17	0,031	11.000
		Mẫu lặp	6	0,17	0,032	11.000
		RPD	0,1	0	0,03	0
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	(Tháng 10)	Mẫu gốc	14	0,13	0,005	11.000
		Mẫu lặp	15	0,13	0,005	11.000
		RPD	0,07	0	0	0
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	(Tháng 12)	Mẫu gốc	18	0,47	0,091	4.600
		Mẫu lặp	18	0,46	0,091	4.600
		RPD	0	0,022	0	0
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
ĐT_NM24	(Tháng 02)	Mẫu gốc	19	0,49	0,037	11.000
		Mẫu lặp	20	0,51	0,037	11.000
		RPD	0,05	0,04	0	0
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	(Tháng 04)	Mẫu gốc	14	2,05	0,011	11.000
		Mẫu lặp	14	2,06	0,012	11.000
		RPD	0	0,005	0,09	0
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	(Tháng 06)	Mẫu gốc	6	0,01	0,038	4.600
		Mẫu lặp	6	0,01	0,039	4.600
		RPD	0	0	0,03	0
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	(Tháng 08)	Mẫu gốc	9	0,06	0,026	4.600
		Mẫu lặp	9	0,06	0,027	4.600
		RPD	0	0	0,04	0
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	(Tháng 10)	Mẫu gốc	14	0,08	0,021	4.600
		Mẫu lặp	13	0,08	0,021	4.600
		RPD	0,07	0	0	0
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	(Tháng 12)	Mẫu gốc	12	0,16	0,012	11.000
		Mẫu lặp	12	0,19	0,012	11.000
		RPD	0	0	0	0
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

Nhận xét: Qua kết quả tính toán RPD đối với từng thông số cho thấy không có phần trăm sai khác so với mẫu lặp (RPD).

3.2.2. Nhận xét đánh giá kết quả QA/QC nước dưới đất

Bảng 3. 6. Kết quả tính toán RPD nước dưới đất

Kết quả RPD cụm giếng khoan (QT-2aTM, QT-1SĐ, QT-3aTN, QT-1CL).

Mã trạm	Thời gian quan trắc	-	Mn	N-NO ₂ ⁻	Sắt	N-NO ₃ ⁻	Coliforms
QT-1SĐ	Tháng 03	Mẫu gốc	0,146	0,105	0,025	0,24	23
		Mẫu lặp	0,147	0,102	0,026	0,24	23
		RPD	0,007	0,03	0,04	0	0
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	Tháng 06	Mẫu gốc	KPH	0,014	0,078	0,05	43
		Mẫu lặp	KPH	0,015	0,079	0,05	43
		RPD	0	0,07	0,01	0	0
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	Tháng 09	Mẫu gốc	KPH	0,585	0,077	1,14	23
		Mẫu lặp	KPH	0,584	0,079	1,15	23
		RPD	0	0,002	0,03	0,009	0
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	Tháng 12	Mẫu gốc	KPH	0,005	0,156	0,05	23
		Mẫu lặp	KPH	0,005	0,157	0,05	23
		RPD	0	0	0,006	0	0
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
QT-3aTN	Tháng 03	Mẫu gốc	0,179	0,028	0,394	0,35	240
		Mẫu lặp	0,181	0,028	0,396	0,35	240
		RPD	0,01	0	0,005	0	0
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	Tháng 06	Mẫu gốc	KPH	0,016	0,482	0,14	43
		Mẫu lặp	KPH	0,017	0,483	0,14	43
		RPD	0	0,06	0,002	0	0
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	Tháng 09	Mẫu gốc	KPH	0,001	0,081	0,17	240
		Mẫu lặp	KPH	0,001	0,082	0,17	240
		RPD	0	0	0,01	0	0
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	Tháng 12	Mẫu gốc	KPH	0,125	0,08	0,09	93
		Mẫu lặp	KPH	0,124	0,082	0,1	93
		RPD	0	0,008	0,02	0,1	0
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
02aTM	Tháng 03	Mẫu gốc	0,111	0,256	0,564	0,23	240
		Mẫu lặp	0,113	0,254	0,565	0,23	240
		RPD	0,02	0,008	0,002	0	0

Mã trạm	Thời gian quan trắc	-	Mn	N-NO ₂ ⁻	Sắt	N-NO ₃ ⁻	Coliforms	
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
	Tháng 06	Mẫu gốc	KPH	0,002	0,176	0,29	23	
		Mẫu lặp	KPH	0,003	0,178	0,29	23	
		RPD	0	0,4	0,01	0	0	
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
	Tháng 09	Mẫu gốc	KPH	0,194	0,229	0,04	240	
		Mẫu lặp	KPH	0,194	0,228	0,03	240	
		RPD	0	0	0,004	0,3	0	
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
	Tháng 12	Mẫu gốc	KPH	0,313	0,434	0,16	23	
		Mẫu lặp	KPH	0,313	0,436	0,16	23	
		RPD	0	0	0,005	0	0	
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
	04-CL	Tháng 03	Mẫu gốc	0,138	0,059	1,685	0,21	460
			Mẫu lặp	0,137	0,059	1,683	0,21	460
			RPD	0,007	0	0,001	0	0
Đánh giá			Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
Tháng 06		Mẫu gốc	KPH	0	0,017	0,4	<3	
		Mẫu lặp	KPH	0	0,019	0,4	<3	
		RPD	0	0	0,1	0	0	
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
Tháng 09		Mẫu gốc	KPH	0	0,024	0,33	23	
		Mẫu lặp	KPH	0	0,025	0,33	23	
		RPD	0	0	0,04	0	0	
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
Tháng 12		Mẫu gốc	KPH	0	0,063	0,49	23	
		Mẫu lặp	KPH	0	0,065	0,49	23	
		RPD	0	0	0,03	0	0	
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	

Nhận xét: Qua kết quả tính toán RPD đối với từng thông số cho thấy không có phần trăm sai khác so với mẫu lặp (RPD).

3.2.3. QA/QC quan trắc đất

Bảng 3. 7. Kết quả tính toán RPD đất

Kết quả tính toán RPD đất: ĐT-Đ01, ĐT-Đ06, ĐT-Đ11.

Mã trạm	Thời gian quan trắc	Thông số		
		-	As (mg/kg)	Zn (mg/kg)
ĐT-Đ01	Tháng 06	Mẫu gốc	KPH	53,6
		Mẫu lặp	KPH	53,5
		RPD	0	0,002
		Đánh giá	Đạt	Đạt
ĐT-Đ06	Tháng 06	Mẫu gốc	KPH	38,9
		Mẫu lặp	KPH	38,9
		RPD	0	0
		Đánh giá	Đạt	Đạt
ĐT-Đ11	Tháng 06	Mẫu gốc	KPH	89,5
		Mẫu lặp	KPH	89,3
		RPD	0	0,002
		Đánh giá	Đạt	Đạt

Nhận xét: Qua kết quả tính toán RPD đối với từng thông số cho thấy không có phần trăm sai khác so với mẫu lặp (RPD).

3.2.4. QA/QC quan trắc trầm tích

Kết quả tính toán RPD đất: ĐT-Đ01, ĐT-Đ03, ĐT-Đ06, ĐT-Đ08.

Bảng 3. 8. Kết quả tính toán RPD trầm tích

Mã trạm	Thời gian quan trắc	-	As	Pb	Zn
ĐT-TT01	Tháng 06	Mẫu gốc	3,28	15,4	105,2
		Mẫu lặp	3,25	15,4	105
		RPD	0,009	0	0,002
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt
	Tháng 12	Mẫu gốc	KPH	35,9	93,4
		Mẫu lặp	KPH	35,1	94,3
		RPD	0	0,02	0,009
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt
ĐT-TT03	Tháng 06	Mẫu gốc	1,75	19,3	117,5
		Mẫu lặp	1,75	19,1	117,6
		RPD	0	0,01	0,0009
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt
	Tháng 12	Mẫu gốc	KPH	21,9	59,9
		Mẫu lặp	KPH	22,3	58,9
		RPD	0	0,02	0,02

Mã trạm	Thời gian quan trắc	-	As	Pb	Zn
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt
ĐT-TT06	Tháng 06	Mẫu gốc	5,99	52,2	117,4
		Mẫu lặp	5,99	52,1	117,2
		RPD	0	0,002	0,002
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt
	Tháng 12	Mẫu gốc	KPH	20,4	86,9
		Mẫu lặp	KPH	21	86,1
		RPD	0	0,03	0,009
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt
ĐT-TT8	Tháng 06	Mẫu gốc	5,02	42,5	72,1
		Mẫu lặp	5,03	42,4	72,1
		RPD	0,002	0,002	0
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt
	Tháng 12	Mẫu gốc	KPH	16,3	66,6
		Mẫu lặp	KPH	15,9	65,9
		RPD	0	0,02	0,01
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt

Nhận xét: Qua kết quả tính toán RPD đối với từng thông số cho thấy không có phần trăm sai khác so với mẫu lặp (RPD).

3.3. XỬ LÝ SỐ LIỆU TRONG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

- Báo cáo tổng hợp quan trắc môi trường tỉnh Đồng Tháp năm 2022 trên cơ sở sử dụng phần mềm excel 365 để tính toán thống kê số liệu quan trắc môi trường.

- Đánh giá kết quả quan trắc bằng cách sử dụng bảng biểu và loại bỏ số liệu trong quá trình xử lý. Đánh giá các thông số quan trắc so với QCVN quy định thông qua các hàm excel đảm bảo tính chính xác và thống nhất.

- Sử dụng biểu đồ đánh giá mức độ tuân thủ với các QCVN, cảnh báo nồng độ vượt quy định.

- Đánh giá chất lượng các thành phần môi trường bằng cách sử dụng bản đồ.

- So sánh số liệu quan trắc biến đổi theo thời gian, theo diễn biến dòng chảy bằng các biểu đồ, bản đồ khu vực trong phạm vi báo.

- Kiểm soát chất lượng trong xử lý số liệu

Mẫu lặp được sử dụng để đánh giá độ chụm của kết quả phân tích. Đối với 2 lần lặp, độ chụm được đánh giá dựa trên việc đánh giá RPD, được tính toán như sau:

$$RPD = \frac{|LD1-LD2|}{[(LD1+LD2)/2]} \times 100(\%)$$

Trong đó:

RPD: phần trăm sai khác tương đối của mẫu lặp;

LD1: kết quả phân tích lần thứ nhất;

LD2: kết quả phân tích lần thứ hai.

Giới hạn RPD được tổ chức thực hiện quan trắc thiết lập và không vượt quá 15% nhưng phải đảm bảo độ chụm theo phương pháp áp dụng.

Áp dụng tính toán chỉ số chất lượng nước (WQI) theo quyết định số 1460/QĐ-TCMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN_WQI).

CHƯƠNG 4

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. KẾT LUẬN

Công tác quan trắc môi trường tỉnh Đồng Tháp năm 2022 được thực hiện đúng theo kế hoạch đã được phê duyệt về thời gian và thông số phân tích.

4.1.1. Về chất lượng không khí xung quanh

- Chất lượng không khí khu vực đô thị; khu dân cư, cơ quan hành chính; khu vực công nghiệp đang rất tốt, chưa phát hiện các dấu hiệu ô nhiễm.

- Tất cả các vị trí quan trắc đạt quy chuẩn cho phép QCVN 05:2013/BTNMT về thông số bụi lơ lửng, CO, NO₂, SO₂. Tiếng ồn đạt QCVN 26:2010/BTNMT tại tất cả các vị trí quan trắc.

- Chất lượng không khí khá ổn định, các chỉ tiêu quan trắc đều nằm trong qui chuẩn cho phép và có mức độ biến động trong năm cũng như qua các năm không lớn.

4.1.2. Về chất lượng nước mặt

- Chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh khá ổn định qua các năm quan trắc từ 2016 đến nay, sự biến động về hàm lượng chất ô nhiễm giữa các điểm quan trắc nước mặt từ thượng nguồn đến hạ nguồn là không lớn, biến động so với các năm trước 2022 là không nhiều và chất lượng nước năm 2022 có xu hướng tốt lên do một kết quả quan trắc của một số chỉ tiêu có xu hướng giảm.

- Theo kết quả quan trắc năm 2022, tất cả 42/42 điểm quan trắc nước mặt tại tỉnh Đồng Tháp đều có chỉ tiêu vượt QCVN 08-MT/2015 cột A2. Các chỉ tiêu BOD₅, COD, TSS, N-NH₄⁺, PO₄³⁻ *Coliforms* và *E.coli* tại các vị trí quan trắc đều vượt quy chuẩn cho phép. Tuy nhiên, mức độ vượt qui chuẩn các chỉ tiêu quan trắc không lớn, chỉ một vài vị trí cục bộ có chỉ số vượt qui chuẩn khá cao như: chỉ tiêu BOD₅ tại Kênh Thống Nhất, gần UBND xã Tân Công Chí có số lần vượt QC cao nhất là 6 lần; chỉ tiêu COD tại Kênh Thống Nhất, gần UBND xã Tân Công Chí có số lần vượt cao nhất là 3,3 lần; chỉ tiêu TSS tại Đầu nguồn kênh Trung ương tại cầu Hồng Ngự, phường An Thạnh có số lần vượt cao nhất 9 lần; chỉ tiêu N-NH₄⁺ tại Kênh Ven Khu A4 - Vườn Quốc Gia Tràm Chim có số lần vượt cao nhất là 28 lần; chỉ tiêu *Coliforms* tại Đầu nguồn kênh Hòa Đông, xã Hòa An có số lần vượt cao nhất là 48 lần; Chỉ tiêu *E.coli*, tại Đầu nguồn kênh Thường Phước – Mỹ Cân, xã Thường Phước 1 có số lần vượt cao nhất là 260 lần.

- Kết quả quan trắc môi trường nước mặt năm 2022 không phát hiện các chỉ tiêu về thuốc bảo vệ thực vật tồn lưu trong nước mặt.

- Theo kết quả tính toán chỉ số chất lượng nước mặt WQI cho thấy chất lượng môi trường nước mặt tỉnh Đồng Tháp ở mức trung bình, kém và phù hợp cho mục đích sử dụng tưới tiêu và giao thông thủy. Với mục đích sinh hoạt hoặc mục đích khác cần có biện pháp xử lý khử trùng vi sinh. Chỉ số chất lượng

nước (WQI) tháng 2 (mùa khô) cho thấy chất lượng nước kém; Chỉ số WQI các tháng còn lại cho thấy chất lượng nước tương đối tốt. Nguyên nhân làm cho chỉ số WQI thấp là do ảnh hưởng của nhóm chỉ số về vi sinh (coliform).

- Có nhiều nguyên nhân góp phần gây ra chỉ số vi sinh trong nước mặt cao và gây ra dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ. Một trong những nguyên nhân đó có thể là do gần đây Đồng Tháp đang phát triển mạnh về nuôi trồng thủy sản, nhất là cá lòng bè, nghề nuôi ếch, lóc qui mô nông hộ chưa có giải pháp kiểm soát, xử lý nước thải phù hợp trước khi thải ra môi trường.

4.1.3. Về chất lượng trầm tích

Tất cả các vị trí quan trắc đạt quy chuẩn cho phép QCVN 43:2017/BTNMT về thông số Asen, Chì, Kẽm.

4.1.4. Về chất lượng nước dưới đất cụm giếng khoan quan trắc

- Các chỉ số quan trắc nước dưới đất tại 19/19 giếng quan trắc tầng nông không đạt quy chuẩn quy định, hàm lượng các chỉ số quan trắc trong nước dưới đất dao động không đáng kể qua các năm quan trắc.

- Chất lượng nước dưới đất dao động khá lớn giữa các tầng nước quan trắc, nước dưới đất tầng nông (>100 mét) có hàm lượng các chất ô nhiễm cao hơn nước dưới đất tầng sâu.

- Nước dưới đất tầng nông đã bị ô nhiễm bởi Clorua, *E.coli*, *Coliforms*. Nguyên nhân chủ yếu do gia tăng các chất ô nhiễm từ mặt đất. Các giếng bị ô nhiễm tập trung vào tầng nông. Diễn biến chất lượng nước dưới đất cho thấy tình hình ô nhiễm vi sinh rất cao.

- Nước dưới đất tầng sâu có chất lượng nước tương đối tốt. Nguyên nhân do việc khai thác được quản lý chặt chẽ của cơ quan chuyên môn.

- Mức nước tĩnh năm 2022 hạ thấp hơn năm 2021 tại 8/19 giếng, mực nước tĩnh cập nhật tăng so với năm 2021 tại 7/19 giếng, mực nước tĩnh không thay đổi so với năm 2021 tại 3/19 giếng.

4.1.5. Về đất nông nghiệp

Tại 12/12 điểm quan trắc đạt quy chuẩn cho phép.

4.2. KIẾN NGHỊ

Căn cứ kết quả quan trắc nêu trên, để nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác bảo vệ môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường có một số kiến nghị như sau:

4.2.1. Kiến nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Phối hợp chặt chẽ với các nước trong khu vực nhằm kiểm soát ô nhiễm xuyên biên giới và ứng phó biến đổi khí hậu. Giám sát chặt chẽ việc biến đổi khí hậu tác động đến kinh tế, xã hội, môi trường.

- Tăng cường hỗ trợ kinh phí cho địa phương thực hiện các chương trình, dự án về BVMT, ứng phó với biến đổi khí hậu,...; tăng cường mối quan hệ, hợp

tác với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long để thống nhất trong công tác BVMT và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường, bổ sung thêm các trạm quan trắc xuyên biên giới nhằm phát hiện kịp thời những biến đổi về chất lượng môi trường. Cụ thể là: Đầu tư trạm quan trắc tự động nước mặt tại huyện Hồng Ngự, Tân Hồng nhằm kiểm soát ô nhiễm xuyên biên giới.

- Hỗ trợ kinh phí để địa phương đầu tư trạm quan trắc không khí tự động để kịp thời phát hiện các dấu hiệu bất thường của nguồn nước.

4.2.2. Kiến nghị UBND tỉnh Đồng Tháp

- Tiếp tục chỉ đạo duy trì chương trình quan trắc chất lượng môi trường và thực hiện kế hoạch quan trắc chất lượng môi trường hàng năm nhằm theo dõi diễn biến chất lượng môi trường qua các năm, để có hướng cảnh báo kịp thời và khắc phục những nguy cơ gây ô nhiễm có thể xảy ra đối với môi trường.

- Tiếp tục chỉ đạo các Ngành, UBND các huyện, thị, thành phố tăng cường công tác bảo vệ môi trường vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương. Đầu tư hệ thống xử lý chất thải tại các chợ, bãi rác tập trung, trạm y tế,...

- Tiếp tục chỉ đạo các ngành, UBND các huyện, thị, thành phố tăng cường kiểm tra, giám sát các cơ sở gây ô nhiễm, buộc các cơ sở phải xử lý tốt nguồn ô nhiễm do mình gây ra; đồng thời triển khai thực hiện tốt các dự án xử lý chất thải và khắc phục triệt để ô nhiễm môi trường tại các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn, giảm thiểu ô nhiễm ở các bãi rác.

- Tiếp tục bố trí vốn đối ứng cho các địa phương thực hiện các chương trình, dự án về BVMT, biến đổi khí hậu... được Trung ương hỗ trợ trên địa bàn Tỉnh; tăng cường cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị quan trắc môi trường.

- Đầu tư kinh phí để xây dựng trạm quan trắc nước mặt, không khí tự động tại một số vùng sinh thái nhạy cảm.

- Có chính sách khuyến khích, tuyên truyền việc sử dụng phương tiện giao thông công cộng để bảo vệ môi trường không khí tại các khu vực công cộng.

4.2.3. Kiến nghị các cơ quan cấp Tỉnh

a/. Kiến nghị Sở Kế hoạch đầu tư

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, đầu tư hệ thống quan trắc tự động nước mặt, không khí tại các khu vực có khả năng gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

- Bố trí kinh phí thực hiện các đề án, dự án, chương trình, các nhiệm vụ về bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, phát triển bền vững.

b/. Kiến nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Tiếp tục tuyên truyền người dân bón phân, sử dụng thuốc BVTV theo nguyên tắc “4 đúng”: đúng loại, đúng liều lượng, đúng lúc, đúng phương pháp.

- Tăng cường nghiên cứu, lai tạo các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, có khả năng chống chịu sâu bệnh và thích ứng các điều kiện khó khăn nhằm hạn chế mức thấp nhất nhu cầu phân bón và thuốc BVTV, ứng phó với điều kiện biến đổi khí hậu.

- Kiểm tra, rà soát các khu vực chưa có hệ thống cấp nước sạch để đầu tư trạm cấp nước cho người dân sử dụng.

- Tăng cường thanh tra, kiểm soát việc kinh doanh, sử dụng hóa chất trong nông nghiệp; hướng dẫn người dân thu gom, xử lý bao bì thuốc trừ dịch hại, phân bón, thức ăn chăn nuôi; khuyến khích áp dụng các phương pháp canh tác bền vững, sản xuất thực phẩm an toàn.

- Tăng cường rà soát, kiểm tra, hướng dẫn công tác bảo vệ môi trường trong lĩnh vực chăn nuôi, nhất là nuôi trồng thủy sản. Tiếp tục thực hiện quan trắc môi trường tại các khu vực nuôi trồng thủy sản để kịp thời bảo vệ các loài thủy sản khi môi trường nước bị thay đổi. Cần kịp thời điều chỉnh và bổ sung quy hoạch phát triển nuôi thủy sản trên cơ sở tiềm năng về sinh thái, điều kiện môi trường, khả năng thích nghi với biến đổi khí hậu của các loài thủy sản

- Đặt trọng tâm công tác bảo vệ môi trường trong quy hoạch, kế hoạch phát triển từng lĩnh vực trong ngành nông nghiệp.

- Kiểm tra thường xuyên và phối hợp với các đơn vị có liên quan, ngăn chặn và xử lý kịp thời việc khoan giếng của người dân nhằm mục đích lấy nước để nuôi tôm thẻ chân trắng.

- Phối hợp Sở Tài Nguyên và Môi trường đẩy mạnh công tác quan trắc chuyên đề trong ngành nông nghiệp để có giải pháp thích ứng theo diễn biến chất lượng môi trường.

c/. Kiến nghị Sở Y tế

- Tăng cường kiểm tra, đánh giá chất lượng nguồn nước sử dụng để có khuyến cáo và những giải pháp xử lý kịp thời.

- Tập trung chỉ đạo thực hiện có hiệu quả chương trình đầu tư xử lý chất thải rắn và Đề án tổng thể xử lý chất thải y tế đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

- Cần có biện pháp kiểm soát, tuyên truyền, hướng dẫn hỗ trợ các Bệnh viện, Trung tâm y tế, Trạm Y tế trong việc thu gom quản lý và xử lý đối với chất thải phát sinh đúng quy định về bảo vệ môi trường.

- Thường xuyên phát động các phong trào diệt lăng quăng, ký chủ sinh trùng gây bệnh, giữ gìn vệ sinh môi trường tự nhiên.

d/. Kiến nghị Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh Truyền hình

- Tăng cường thời lượng, đa dạng hình thức tuyên truyền về nước sạch và vệ sinh môi trường nhằm nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư về giữ gìn

vệ sinh và bảo vệ môi trường.

- Phối hợp với các đơn vị chức năng thông tin kịp thời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường để nâng cao trách nhiệm quản lý chất thải của doanh nghiệp và khả năng giám sát của cộng đồng dân cư. Đồng thời Phối hợp với các đơn vị chức năng thực hiện nhiều chuyên mục về sản xuất xanh, công nghệ thân thiện môi trường,... nhằm phổ biến các công nghệ, biện pháp hay cho cộng đồng ứng dụng.

- Tiếp tục thực hiện tiếp nhận thông tin về ô nhiễm môi trường bằng số điện thoại “đường dây nóng” để các cơ quan chức năng kịp thời phát hiện, xử lý Điểm nóng gây ô nhiễm môi trường.

- Phổ biến kết quả quan trắc môi trường hằng năm để người dân có nhìn nhận thực tế về môi trường chung.

e/. Kiến nghị Sở Giao thông Vận tải

- Tích cực đầu tư hạ tầng giao thông như cầu, đường cũng như nâng cao chất lượng các công trình giao thông, bảo đảm an toàn góp phần bảo vệ môi trường.

- Kiểm tra chặt chẽ các phương tiện chuyên chở vật liệu xây dựng lưu thông trên đường đồng thời giám sát việc thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường khi thi công nhằm giảm thiểu bụi đất, cát, khí thải, ồn ...tăng cường kiểm tra việc chấp hành luật giao thông.

- Tăng cường kiểm tra kỹ thuật các phương tiện giao thông cơ giới, nhất là đối với các xe vận tải nặng chạy bằng dầu vì đây là nguồn phát sinh ô nhiễm đô thị rất quan trọng (kể cả xe buýt). Thường xuyên kiểm tra, thanh tra các phương tiện giao thông, bảo đảm tiếng ồn, khí thải đúng quy định. Phân luồng, tuyến hợp lý; bổ sung các biển báo giao thông.

- Tham mưu UBND tỉnh kêu gọi đầu tư các loại hình giao thông công cộng nhằm giảm phương tiện cá nhân lưu thông, giảm ô nhiễm môi trường tại khu vực công cộng.

f/. Kiến nghị Sở Khoa học và Công nghệ

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong tỉnh. Đặt biệt các lĩnh vực như nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản, nông nghiệp....

- Đẩy mạnh nghiên cứu công nghệ sản xuất ít phát thải, công nghệ sạch nhằm thay thế công nghệ cũ gây ô nhiễm.

k/. Kiến nghị Ban quản lý Khu kinh tế

- Thông báo đến Chi nhánh Công ty HIDICO - Xí nghiệp hạ tầng KCN HIDICO tại KCN Sa Đéc về việc xử lý nước thải không đạt quy chuẩn cho phép. Yêu cầu đơn vị này xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Đồng thời yêu cầu lắp đặt trạm quan trắc nước thải tự động theo quy

định.

- Kiểm soát nguồn ô nhiễm không khí và nước thải trong các cụm, khu công nghiệp thông qua kế hoạch quan trắc môi trường định kỳ.

- Các cửa khẩu Quốc tế cần phải nâng cao tần suất giám sát chất lượng môi trường không khí nhằm có giải pháp tốt hơn khi diễn biến chất lượng môi trường ở mức cảnh báo.

V. Kiến nghị các tổ chức chính trị - xã hội:

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư về giữ gìn vệ sinh và bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục và giám sát đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh việc thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường.

4.2.4. Kiến nghị UBND cấp Huyện:

**** UBND huyện Hồng Ngự***

- Tiếp tục theo dõi diễn biến chất lượng nước mặt tại các điểm quan trắc trên địa bàn huyện, vì đây là nguồn cơ sở dữ liệu cảnh báo chất lượng nước cho các sông hạ nguồn.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với các hộ nuôi thủy sản có nguồn nước thải ra các rạch trên địa bàn huyện

**** UBND thành phố Hồng Ngự***

- Kiểm tra, giám sát nước thải chợ và khu dân cư khi thải vào các sông Sở Thượng và Sở Hạ.

- Xây dựng kế hoạch quan trắc môi trường chuyên đề nước mặt trên các con sông có sử dụng nguồn nước mặt làm nguồn cấp nước sinh hoạt.

- Tăng cường kiểm soát các nguồn thải từ các hộ nuôi thủy sản khi xả thải vào nguồn nước mặt.

**** UBND huyện Tân Hồng***

- Kiểm tra, giám sát các nguồn thải từ khu dân cư, chợ thải vào kênh Tân Thành Lò Gạch.

- Xây dựng kế hoạch quan trắc môi trường chuyên đề nước mặt trên kênh Thống Nhất nhằm theo dõi diễn biến chất lượng nước mặt tại khu vực.

- Tăng cường kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường tại các vùng nuôi thủy sản tự phát trên địa bàn huyện.

**** UBND huyện Tam Nông***

- Xây dựng chuyên đề quan trắc nước mặt các kênh dẫn nước vào vườn Quốc Gia Tràm Chim. Cũng như các kênh lớn có nhu cầu sử dụng nguồn nước mặt để phục vụ sinh hoạt.

- Kiểm tra, giám sát các nguồn thải nuôi thủy sản vào kênh, rạch nội đồng.

- Tiếp tục phối hợp ngành chức năng quan trắc chất lượng nước dưới đất thông qua các cụm giếng khoan.

*** UBND huyện Thanh Bình**

- Giám sát các nguồn thải từ quá trình nuôi thủy sản trên địa bàn huyện.

- Kiểm tra, giám sát các nguồn thải từ cụm công nghiệp Bình Thành trước khi thải vào nhánh Sông Tiền.

- Xây dựng kế hoạch quan trắc chuyên đề nước mặt trên các kênh nội đồng và nhánh sông tiền làm cơ sở theo dõi diễn biến chất lượng nước mặt, phục vụ nhu cầu cấp nước sinh hoạt của người dân.

*** UBND thành phố Cao Lãnh:**

- Kiểm tra tình hình xả nước thải của các doanh nghiệp do cấp thẩm quyền quản lý dọc theo tuyến sông Cao Lãnh, Đình Trung và kênh Hòa Đông.

- Kiểm tra việc xả nước thải các vùng nuôi trồng thủy sản của các công ty trên địa bàn xã Tân Thuận Tây.

- Xây dựng kế hoạch quan trắc chuyên đề cho địa phương nhằm theo dõi cảnh báo sớm chất lượng môi trường khu vực đô thị.

- Sớm triển khai việc thu gom nước thải sinh hoạt về hệ thống xử lý tập trung để xử lý trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- Phối hợp với các ngành chuyên môn đề xuất giải pháp kiểm soát nguồn nước dưới đất đang có dấu hiệu ô nhiễm thông qua các điểm quan trắc nước ngầm.

*** UBND huyện Cao Lãnh:**

- Tăng cường công tác giám sát các nguồn gây ô nhiễm thượng nguồn kênh Nguyễn Văn Tiếp.

- Kiểm tra, giám sát các nguồn thải từ Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp ảnh hưởng chất lượng nước mặt của sông Cái Nhỏ. Kiểm tra, giám sát nguồn thải của các vùng nuôi thủy sản trên địa bàn huyện.

*** UBND huyện Tháp Mười**

- Giám sát nguồn thải từ các hộ nuôi thủy sản, các doanh nghiệp và nước thải từ khu dân cư, chợ thải trực tiếp ra các trên địa bàn huyện

- Phối hợp với các ngành chức năng tiếp tục theo dõi, giám sát chất lượng nguồn nước dưới đất tại cụm giếng khoan.

- Xây dựng kế hoạch quan trắc chuyên đề nước mặt trên các kênh lớn của huyện nhằm theo dõi và cung cấp số liệu cần thiết cho các trạm cấp nước sạch sử dụng nước mặt làm nguồn cấp.

*** UBND huyện Lấp Vò**

- Tiếp tục theo dõi giám sát các nguồn thải từ cụm công nghiệp Bắc Sông

Xác định giảm thiểu tác động bụi và khí thải từ các nhà máy xay xát lúa gạo.

- Kiểm tra, giám sát các nguồn thải từ cụm công nghiệp Vàm Cống nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến nguồn nước mặt chảy vào kênh Lấp Vò.

*** UBND huyện Lai Vung**

- Kiểm tra, giám sát các hộ sản xuất kinh doanh thải nước thải vào các kênh, rạch chưa qua xử lý.

- Xây dựng kế hoạch quan trắc chuyên đề nước mặt trên các sông, kênh, rạch có sử dụng nguồn nước mặt làm nguồn cấp nước.

*** UBND thành phố Sa Đéc:**

- Tích cực, chủ động phối hợp triển khai dự án xử lý ô nhiễm ở làng nghề Tân Phú Đông.

- Kiểm tra tình hình xả thải các doanh nghiệp do thẩm quyền quản lý nhằm nâng cao công tác bảo vệ môi trường trên đoạn sông Sa Đéc và hai rạch Cao Mên, Sa Nhiên.

- Xây dựng kế hoạch quan trắc môi trường chuyên đề nước mặt sông Sa Đéc nhằm nâng cao công tác dự báo ô nhiễm nguồn nước mặt. Tiếp tục phối hợp theo dõi chất lượng nguồn nước dưới đất tại cụm giếng khoan trên địa bàn thành phố.

*** UBND huyện Châu Thành**

- Kiểm tra, giám sát các nguồn thải từ Cụm Công nghiệp Cái Tàu Hạ khi thải vào sông Cái Tàu Hạ.

- Xây dựng kế hoạch quan trắc môi trường trên các rạch nội đồng của huyện. Tiếp tục phối hợp với các ngành tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các khu, cụm công nghiệp có các cơ sở xay xát lúa gạo và chăn nuôi heo trên địa bàn huyện.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC KHÔNG KHÍ ĐÔ THỊ

PHỤ LỤC 2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC KHÔNG KHÍ KHU DÂN CƯ, CƠ QUAN HÀNH CHÍNH

PHỤ LỤC 3. KẾT QUẢ QUAN TRẮC KHÔNG KHÍ CỤM CÔNG NGHIỆP

PHỤ LỤC 4A. KẾT QUẢ QUAN TRẮC NƯỚC MẶT

PHỤ LỤC 4B. KẾT QUẢ QUAN TRẮC NƯỚC MẶT

PHỤ LỤC 5. KẾT QUẢ MẪU LẬP TRONG QUAN TRẮC NƯỚC MẶT

PHỤ LỤC 6A. KẾT QUẢ QUAN TRẮC NƯỚC DƯỚI ĐẤT CỤM GIẾNG KHOAN

PHỤ LỤC 6B. KẾT QUẢ QUAN TRẮC NƯỚC DƯỚI ĐẤT CỤM GIẾNG KHOAN

PHỤ LỤC 7. KẾT QUẢ MẪU LẬP TRONG QUAN TRẮC NƯỚC DƯỚI ĐẤT CỦA CỤM GIẾNG KHOAN

PHỤ LỤC 8.A. MỨC NƯỚC TĨNH TẠI CỤM GIẾNG QUAN TRẮC THÁP MƯỜI

PHỤ LỤC 8.B. MỨC NƯỚC TĨNH TẠI CỤM GIẾNG QUAN TRẮC TAM NÔNG

PHỤ LỤC 8.C. MỨC NƯỚC TĨNH TẠI CỤM GIẾNG QUAN TRẮC THÀNH PHỐ CAO LÃNH

PHỤ LỤC 8.D. MỨC NƯỚC TĨNH TẠI CỤM GIẾNG QUAN TRẮC THÀNH PHỐ SA ĐÉC

PHỤ LỤC 8.E. MỨC NƯỚC TĨNH TRUNG BÌNH QUA CÁC NĂM QUAN TRẮC

PHỤ LỤC 9. KẾT QUẢ QUAN TRẮC TRẦM TÍCH

PHỤ LỤC 10. KẾT QUẢ QUAN TRẮC ĐẤT

PHỤ LỤC 11. KẾT QUẢ MẪU LẬP TRONG QUAN TRẮC ĐẤT

PHỤ LỤC 12. KẾT QUẢ QA/QC MẪU TRẮNG VẬN CHUYỂN TRONG QUAN TRẮC

PHỤ LỤC 13. BẢN ĐỒ VỊ TRÍ CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

PHỤ LỤC 1: KẾT QUẢ QUAN TRẮC KHÔNG KHÍ ĐÔ THỊ

STT	Mã Trạm	Thời gian quan trắc	Tiếng ồn (dBA)	Bụi lơ lửng ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	CO ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	SO ₂ ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	NO ₂ ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	Áp suất khí quyển (atm)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Hướng Gió
1	ĐT-KK01	Tháng 03	67,3	231,5	5010	20,5	17,7	1009,7	35,3	60,7	0,1	Tây bắc
		Tháng 06	68,5	192,7	3920	15,1	16,1	1005,3	34,5	68,8	1,1	351° B
		Tháng 09	65,3	190,6	3960	15,6	8,7	1008,1	33,7	72,4	1,4	198° Đ
		Tháng 12	59,0	196,7	4520	14,6	11,5	1009,3	31	77	1,9	320°B
2	ĐT-KK02	Tháng 03	59,1	216,2	5730	20	20,3	1010,2	31,2	74,2	1	Tây bắc
		Tháng 06	60,3	195,1	4060	15,6	16,3	1007,3	33,6	70,8	1,2	137° TN
		Tháng 09	61,4	192,5	3020	14,5	15,5	1008,1	32,1	74,3	2,3	195° B
		Tháng 12	65,0	192,4	4260	14,4	23,3	1009,1	32	80	1,9	340°B
3	ĐT-KK03	Tháng 03	68,1	206,8	5990	18,5	17,6	1010,3	31,8	71	1,1	Tây bắc
		Tháng 06	68,3	194,2	3520	15,4	18,2	1009,4	33,2	67,8	1,5	86° TN
		Tháng 09	67,3	195,1	5260	13	16	1009,1	32,4	73,8	1,1	190° ĐB
		Tháng 12	62,0	195,7	4220	14,3	16,1	1009,7	31,2	77	1,8	40°ĐB
4	ĐT-KK04	Tháng 03	69,3	214,1	6400	19,8	16,3	1010,4	31,9	72,1	1,1	Tây bắc
		Tháng 06	68,7	184,2	2860	15,3	18,3	1007,1	32,4	71,4	1,4	101° TN
		Tháng 09	69,4	189,2	KPH	14,4	21,7	1008,3	32,6	74,9	1,3	197° ĐB
		Tháng 12	65,0	200,7	4020	18	16,5	1009,1	31,3	79,2	2	320°B
5	ĐT-KK06	Tháng 03	64,3	218,6	6410	20,4	17,7	1008,1	32	65,5	0,1	Tây bắc
		Tháng 06	67,9	195,1	4160	14,9	18,2	1007,1	36,7	71,4	0,5	359° B
		Tháng 09	62,3	187,6	KPH	14	14,2	1009,1	32,6	78,3	1,4	201° ĐB
		Tháng 12	64,0	199,2	4840	13,8	18,9	1009,1	32	79	2,2	320°B
6	ĐT-KK07	Tháng 03	67,3	219,2	7220	20,1	16,9	1005,7	33	61,2	1,7	Tây bắc
		Tháng 06	60,3	191,1	2580	13,6	9,3	1008,6	27,5	87	0,2	20° bắc
		Tháng 09	60,4	188,3	5460	12,6	8,9	1008,5	29,3	81,4	1,1	279° Đ
		Tháng 12	62,0	204,1	5100	18,4	11,8	1009,3	32	81	1,9	325°B
7	ĐT-KK08	Tháng 03	62,6	214,6	7260	19,9	16,5	1010,3	32,7	72,8	0,4	Tây bắc
		Tháng 06	67,5	188,4	2660	13,2	10,6	1006,8	33,6	74,5	1,3	122° ĐN
		Tháng 09	66,9	192,7	5020	15,8	8,6	1008,3	29,3	80,4	1,2	201° ĐB
		Tháng 12	63,0	197,2	3500	18,2	10,8	1009,3	31,5	79	2,1	340°B

STT	Mã Trạm	Thời gian quan trắc	Tiếng ồn (dBA)	Bụi lơ lửng ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	CO ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	SO ₂ ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	NO ₂ ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	Áp suất khí quyển (atm)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Hướng Gió
8	ĐT-KK11	Tháng 03	67,4	191,5	5160	18,2	12,6	1009,1	31,5	70,4	1,1	Tây Bắc
		Tháng 06	61,4	179,9	2640	13,6	12,5	1005,7	30,1	77,9	0,3	130° ĐN
		Tháng 09	69,3	193,4	4600	15,3	14,1	1009,4	29	81,3	1,3	198° ĐB
		Tháng 12	61,0	197,2	5580	15	12,1	1009,3	32	79	1,9	321°B
9	ĐT-KK13	Tháng 03	65,3	213,9	5660	19	12,7	1009,4	30,1	74,4	1,3	Tây Bắc
		Tháng 06	64,2	196,7	3580	11,9	13,3	1005,9	30,6	78,3	0,8	142° ĐN
		Tháng 09	64,0	200,8	4420	15,6	15,7	1009,1	31,8	77,9	1,3	211° Đ
		Tháng 12	61,0	200,8	3960	17,5	14,5	1009,3	31,4	76	1,9	349°B
10	ĐT-KK15	Tháng 03	65,7	209,4	6060	16,1	13,2	1008,9	28,7	70,8	1,3	Tây Bắc
		Tháng 06	67,8	193,1	3620	15	13,7	1007,1	32,5	71,8	1,1	103° B
		Tháng 09	61,9	188,4	4520	15,5	15,2	1009,3	32,7	70,8	1,4	197° ĐB
		Tháng 12	61,0	205,4	4980	15,2	23,7	1009,1	31,4	78	2,1	320°B
QCVN 05:2013/BTNMT			-	300	30000	350	200	-	-	-	-	-
QCVN 26:2010/BTNMT			70	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ký hiệu các trạm quan trắc không khí đô thị

- ĐT-KK01 Vòng xoay đường ĐT841, Thị trấn Thường Thới Tiền
- ĐT-KK02 Đường ĐT841 trước cổng chợ Thường Phước 1
- ĐT-KK03 Quốc lộ 30, trước cổng chợ Hồng Ngự
- ĐT-KK04 Ngã tư Quốc lộ 30 và đường Đinh Tiên Hoàng
- ĐT-KK06 Vòng xoay Quốc lộ 30 và đường Huỳnh Công Chí, Thị trấn Sa Rài
- ĐT-KK07 Ngã 3 đường ĐT 844 và đường Nguyễn Văn Trỗi, thị trấn Tràm Chim
- ĐT-KK08 Ngã tư QL 30 và đường ĐT 844, xã An Long
- ĐT-KK11 Lăng cụ Phó Bảng Nguyễn Sinh Sắc, đường Phạm Hữu Lầu, phường 4
- ĐT-KK13 Vòng xoay nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Đồng Tháp, phường Mỹ Phú
- ĐT-KK15 Ngã tư Ông Bàu, Thị trấn Mỹ Thọ

PHỤ LỤC 2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC KHÔNG KHÍ KHU DÂN CƯ, CƠ QUAN HÀNH CHÍNH

STT	Mã Trạm	Thời gian quan trắc	Tiếng ồn (dB)	Bụi lơ lửng ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	CO ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	SO ₂ ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	NO ₂ ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	Áp suất khí quyển (atm)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Hướng Gió
1	ĐT-KK05	Tháng 03	64,1	207,3	6300	18,9	16,9	1007,9	32,3	65,9	0,3	Tây bắc
		Tháng 06	64,6	193,1	4120	15	16,5	1007,3	35,8	66,6	0,2	231° TN
		Tháng 09	65,6	191,4	KPH	14,1	9,5	1009,3	32,6	78,3	1,5	203° ĐB
		Tháng 12	62,0	190,7	4500	14,8	14,1	1009,5	32	77	2	32°ĐB
2	ĐT-KK09	Tháng 03	66,1	203,3	6430	22,2	18,3	1010,1	29,2	81	2,2	Tây bắc
		Tháng 06	66,4	192,4	3420	14,1	9,7	1007,8	32,2	78,1	0,6	125° ĐN
		Tháng 09	66,4	185,4	5160	14,2	15,6	1008,3	31,9	79,7	1,1	197° Đ
		Tháng 12	63,0	201,8	4000	17,8	13,5	1009,7	31,5	80	1,9	325°B
3	ĐT-KK20	Tháng 03	67,3	201,5	5400	15,9	13,9	1009,8	30,4	68,9	2	Đông bắc
		Tháng 06	67,0	195,7	4060	14,1	13,5	1007,3	32,1	69,3	1	110°T N
		Tháng 09	66,7	192,1	2680	16,5	9,7	1007,8	30,8	73,5	1,3	123° B
		Tháng 12	59,0	200,9	4880	17,1	20,2	1009,3	31	79	2,1	321°B
QCVN 05:2013/BTNMT			-	300	30000	350	200	-	-	-	-	-
QCVN 26:2010/BTNMT			70	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ký hiệu các trạm quan trắc không khí đô thị

ĐT-KK05 Đường Nguyễn Huệ, trước cổng UBND huyện Tân Hồng, Thị trấn Sa Rài

ĐT-KK09 Quốc lộ 30, trước cổng UBND thị trấn Thanh Bình

ĐT-KK20 Quốc lộ 80, trước UBND huyện Lai Vung, thị trấn Lai Vung

PHỤ LỤC 3. KẾT QUẢ QUAN TRẮC KHÔNG KHÍ CỤM CÔNG NGHIỆP

Stt	Mã Trạm	Thời gian quan trắc	Tiếng ồn (dB)	Bụi lơ lửng ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	CO ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	SO ₂ ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	NO ₂ ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	Áp suất khí quyển (atm)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Hướng Gió
1	ĐT-KK10	Tháng 03	61,3	215,5	7260	20	16,35	1009,7	29,2	80	1,3	Tây bắc
		Tháng 06	67,1	192,4	2620	13,9	9,7	1007,4	33	70	1,2	142° ĐN
		Tháng 09	63,6	199,6	5160	14,3	15,9	1008,3	30,1	80,3	1,1	213° ĐB
		Tháng 12	62,0	231,2	5300	20,5	23,4	1009,7	31	77	2,1	24°ĐB
2	ĐT-KK12	Tháng 03	64,3	198,2	5160	17,5	16,1	1009,4	31,1	71,1	2,1	Tây Bắc
		Tháng 06	64,1	181,2	2560	12,7	12,7	1007,1	35	64,3	0,5	171° TN
		Tháng 09	64,4	195,4	3420	14,6	15,4	1009,1	30,1	79,4	1,1	209° ĐB
		Tháng 12	65,0	194,7	3280	17,8	15,3	1009,3	31,5	79	2,4	330°B
3	ĐT-KK14	Tháng 03	65,0	204,1	5760	17,9	24	1008,4	28,5	70,1	1,1	Tây Bắc
		Tháng 06	64,6	191,8	2900	14,2	13,5	1007,3	32,6	70,4	1,2	131° TN
		Tháng 09	60,4	190,8	3620	14,6	11,3	1008,3	32,7	70,6	1,4	190° Đ
		Tháng 12	64,0	210,6	4380	21	11,6	1009,7	31,5	79	2,4	330°B
4	ĐT-KK16	Tháng 03	64,4	204,8	7320	20	16,7	1010,3	30,6	75,8	0,1	Tây bắc
		Tháng 06	64,9	189,6	3720	15,1	13,9	1008,1	31,9	70,9	1,3	147° TN
		Tháng 09	60,5	190,3	4680	12,8	14,4	1009,3	30,1	79,1	1,7	190° ĐB
		Tháng 12	61,0	213,4	5480	17,3	16,3	1009,3	31,5	77	2	320°B
5	ĐT-KK17	Tháng 03	61,4	199,7	5280	20,3	16,0	1010	32,1	69,1	1,7	Tây bắc
		Tháng 06	66,4	189,7	3660	15	14,3	1007,1	31,9	75,6	1,1	140° TN
		Tháng 09	61,3	184,2	4380	12	13,9	1008,1	31,5	76,9	1,8	256° ĐB
		Tháng 12	60,0	198,1	4260	20,5	23,8	1009,7	32	80	2,1	49°ĐB
6	ĐT-KK18	Tháng 03	64,3	206,4	5280	18,3	14,3	1009,6	29,5	81,2	1,2	Tây bắc
		Tháng 06	66,1	188,9	3420	14,8	13,4	1007,1	31,8	76,3	1,1	110° N
		Tháng 09	61,6	186,9	2640	16,5	9,3	1009,1	29,3	71,6	1,2	203 ° ĐB
		Tháng 12	60,0	195,3	5020	17,2	15,1	1009,1	31,5	81	1,9	340°B
7	ĐT-KK19	Tháng 03	65,1	198,3	5880	15,6	16,1	1009,7	29,7	71,8	2	Đông bắc
		Tháng 06	66,9	190,4	3700	14,5	13,7	1009,1	31,9	70,8	1,2	234° N
		Tháng 09	61,3	189,2	2920	16,6	10,7	1008,3	29,3	70,8	1	193° ĐB
		Tháng 12	60,0	190,8	4280	15,5	23,5	1009,5	31,5	79	2	330°B
8	ĐT-KK21	Tháng 03	63,1	218,1	5860	18,5	15,9	1009,8	31	76,1	1,1	Đông bắc

Ký hiệu các trạm quan trắc không khí đô thị

- ĐT-KK10 Quốc lộ 30, trước cổng Cụm công nghiệp Bình Thành, xã Bình Thành
- ĐT-KK12 Cổng vào khu công nghiệp Trần Quốc Toàn, QL 30, phường 11
- ĐT-KK14 Quốc lộ 30, cổng vào Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, xã Mỹ Hiệp
- ĐT-KK16 Cổng vào Cụm công nghiệp Trường Xuân, xã Trường Xuân
- ĐT-KK17 Cổng vào Khu công nghiệp Tân Kiều, xã Tân Kiều
- ĐT-KK18 Quốc lộ 80 đường vào Cụm Công nghiệp Vàm Cống, xã Bình Thành
- ĐT-KK19 Khu vực Cụm công nghiệp Bắc Sông Xáng, xã Bình Thạnh Trung
- ĐT-KK21 Quốc lộ 54 cổng vào Khu Công nghiệp Sông Hậu, xã Tân Thành
- ĐT-KK22 Ngã tư vòng xoay khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông
- ĐT-KK23 Ngã 3 đường ĐT848 và đường Nguyễn Chí Thanh, gần khu A, Khu công nghiệp Sa Đéc, Phường An Hòa
- ĐT-KK24 Đường vào Cụm Công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn, Quốc lộ 80, xã An Nhơn
- ĐT-KK25 Cổng vào Cụm công nghiệp Tân Lập, xã Tân Nhuận Đông

PHỤ LỤC 4A. KẾT QUẢ QUAN TRẮC NƯỚC MẶT

STT	Ký hiệu mẫu	Thời gian quan trắc	pH	Nhiệt độ (°C)	DO (mg/L)	Độ dẫn điện (µS/cm)	TDS (mg/L)	Độ đục (NTU)	Độ mặn (‰)	Cl ⁻ (mg/L)	TSS (mg/L)	COD (mg/L)	BOD (mg/L)	N-NH ₄ ⁺ (mg/L)	N-NO ₃ ⁻ (mg/L)
1	ĐT_NM01	Tháng 02	7,81	29,5	6,13	221	147,7	61,8	0,1	157,41	33	25	17	0,71	1,35
		Tháng 04	6,8	33,8	3,35	1221	810	27,55	0,6	254,98	46	18	13	3,42	0,25
		Tháng 06	7,37	26,8	6,23	264	171	67,6	0,1	19,57	41	6	3	0,01	0,67
		Tháng 08	7,15	30,8	6,2	29,6	26,2	153	0	17,3	88	11	8	0,01	0,46
		Tháng 10	7,57	28,1	6,49	182,8	135,6	247	0,1	82,54	150	11	8	0,27	0,36
		Tháng 12	7,1	22,7	7,72	128,7	58,3	22	0,1	25,81	70	10	7	0,07	0,23
2	ĐT_NM02	Tháng 02	7,31	28,7	6,23	232	155,5	62,2	0,1	20,14	12	13	8	0,47	0,1
		Tháng 04	7,92	34,2	7,15	259	171,9	9,89	0,1	19,57	15	6	3	0,52	0,2
		Tháng 06	7,35	25,7	6,99	308	205	39,4	0,1	34,32	12	7	5	0,02	0,17
		Tháng 08	6,99	30,7	7,08	33,5	22,2	111	0	16,74	69	12	8	0,12	0,48
		Tháng 10	7,56	28,2	6,93	52,9	21,1	241	0	15,6	147	15	10	0,1	0,35
		Tháng 12	6,81	23,3	7,09	54,9	24,9	21,6	0	28,08	48	12	8	0,06	0,2
3	ĐT_NM03	Tháng 02	7,03	29,6	5,28	222	147,3	61,3	0,1	20,71	10	15	10	1,21	0,15
		Tháng 04	7,14	33,9	5,45	318	211	16,4	0,1	22,98	24	7	5	1,42	0,25
		Tháng 06	7,32	26,8	6,6	228	150,6	62,8	0,1	20,14	20	5	3	0,01	0,24
		Tháng 08	6,83	30,8	6,34	38,1	24,8	102	0	20,71	82	12	9	0,3	0,45
		Tháng 10	7,66	28,2	6,07	55	45,9	141	0	16,74	67	10	6	0,07	0,27
		Tháng 12	6,86	24,4	6,71	39,6	18,3	92,5	0	23,54	53	8	5	0,11	0,24
4	ĐT_NM04	Tháng 02	7,95	31,2	6,93	224	163,5	78	0,1	19,57	11	13	9	0,93	0,15
		Tháng 04	6,89	32,8	5,8	291	193,3	48,9	0,1	25,81	59	9	6	2,01	0,36
		Tháng 06	7,22	26,9	6,86	223	147,5	71,4	0,1	21,28	44	5	3	0,01	0,43
		Tháng 08	7,01	30,7	6,89	36,2	23,6	133	0	22,98	67	9	6	0,28	0,41
		Tháng 10	7,38	28,4	4,66	51,6	20,9	112	0	17,3	37	8	5	0,1	0,31
		Tháng 12	6,89	24,5	6,67	41,5	19,1	54,5	0	24,68	29	7	5	0,07	0,24
5	ĐT_NM05	Tháng 02	7,65	31	5,67	227	151,4	77,2	0,1	21,28	12	10	6	0,61	0,15
		Tháng 04	6,91	33,9	6,15	290	192,7	21,6	0,1	23,54	37	8	6	1,43	0,39
		Tháng 06	7,2	27,5	6,7	233	154,6	60,4	0,1	17,87	24	7	5	0,01	0,92
		Tháng 08	7,09	30,7	7,32	32,5	21,6	135	0	17,87	67	6	3	0,33	0,42
		Tháng 10	7,38	28,5	6,34	46,8	20,7	112	0	25,25	42	9	6	0,03	0,31

STT	Ký hiệu mẫu	Thời gian quan trắc	pH	Nhiệt độ (°C)	DO (mg/L)	Độ dẫn điện (µS/cm)	TDS (mg/L)	Độ đục (NTU)	Độ mặn (‰)	Cl ⁻ (mg/L)	TSS (mg/L)	COD (mg/L)	BOD (mg/L)	N-NH ₄ ⁺ (mg/L)	N-NO ₃ ⁻ (mg/L)
		Tháng 12	7,05	24,7	6,2	109	21,5	45,5	0	27,52	39	8	6	0,19	0,21
6	ĐT_NM06	Tháng 02	7,53	30	5,85	227	147,7	75,9	0,1	19,58	10	14	10	0,68	0,23
		Tháng 04	6,76	33,9	5,14	319	212	28,5	0,1	27,8	63	14	9	3,73	0,42
		Tháng 06	7,15	27,3	6,94	236	157,4	72,9	0,1	22,12	54	6	4	0,04	0,61
		Tháng 08	6,83	30,3	6,71	35,6	23,3	75	0	18,72	84	10	7	0,07	0,41
		Tháng 10	7,3	28,4	4,73	131,9	21,9	274	0,1	14,75	270	20	14	0,54	0,3
		Tháng 12	7,02	24,1	6,61	106,7	48,2	31,3	0	22,12	32	8	5	0,21	0,22
7	ĐT_NM07	Tháng 02	6,76	30,7	4,56	255	169,6	77,7	0,1	26,66	11	18	12	0,8	0,35
		Tháng 04	6,76	33,8	5,93	330	219	42,4	0,2	29,5	85	12	8	3,88	0,51
		Tháng 06	6,97	27,7	6,79	344	227	61,6	0,2	20,42	28	6	3	0,03	0,53
		Tháng 08	6,56	30,4	6,62	36,4	24,2	111	0	19,85	53	14	11	0,78	0,2
		Tháng 10	7,45	30,4	6,4	31	20,4	77,8	0	17,02	44	6	3	0,11	0,28
		Tháng 12	7,26	23,1	6,52	50,5	22,5	62,9	0	26,09	52	8	4	0,11	0,22
8	ĐT_NM08	Tháng 02	7,88	30,7	4,29	247	169,6	77,7	0,1	26,66	27	22	15	0,8	1,84
		Tháng 04	6,67	33,4	4,78	342	22,7	60,5	0,2	28,65	66	18	13	1,17	0,87
		Tháng 06	6,66	27,5	6,37	483	321	35,5	0,2	35,74	21	16	11	0,05	1,05
		Tháng 08	6,51	30,5	6,61	37,1	24,6	118	0	18,15	63	19	14	0,52	0,37
		Tháng 10	7,51	30,4	6,45	33,4	22	42,2	0	15,32	53	50	36	0,21	0,13
		Tháng 12	7,33	24,5	6,18	65,9	29,9	39,9	0	23,82	55	7	5	0,06	0,21
9	ĐT_NM09	Tháng 02	6,74	31	5,02	384	256	76,9	0,1	41,41	31	15	10	1,46	1,55
		Tháng 04	6,69	33,3	5,24	318	211	66,1	0,1	38,29	40	20	13	1,14	0,19
		Tháng 06	6,8	27,1	6,61	226	149,5	65,5	0,1	18,72	46	8	5	0,06	0,52
		Tháng 08	6,61	30,2	6,26	36,6	23,8	88,9	0	20,99	52	15	11	0,49	0,34
		Tháng 10	7,58	30,5	6,57	34	22,1	111	0	18,72	36	14	9	0,18	0,2
		Tháng 12	7,17	24,7	7,27	92	42,2	77,7	0	22,69	51	6	4	0,08	0,25
10	ĐT_NM10	Tháng 02	7,05	31,5	7,49	329	219	77	0,2	29,5	61	20	15	1,24	1,28
		Tháng 04	6,74	33,4	5,2	323	215	60,1	0,1	29,22	61	19	12	0,84	0,83
		Tháng 06	6,77	27,5	6,31	231	153,2	69,3	0,1	19,57	70	11	7	0,07	0,51
		Tháng 08	6,51	30,4	6,52	38,4	24,9	127	0	18,44	53	11	7	0,6	0,22
		Tháng 10	7,2	28,7	6,38	67,3	21,4	125	0	20,14	44	9	6	0,23	0,28

STT	Ký hiệu mẫu	Thời gian quan trắc	pH	Nhiệt độ (°C)	DO (mg/L)	Độ dẫn điện (µS/cm)	TDS (mg/L)	Độ đục (NTU)	Độ mặn (‰)	Cl ⁻ (mg/L)	TSS (mg/L)	COD (mg/L)	BOD (mg/L)	N-NH ₄ ⁺ (mg/L)	N-NO ₃ ⁻ (mg/L)
		Tháng 12	6,57	30	5,52	41,8	18,8	44,6	0	20,14	45	16	10	0,11	0,31
11	ĐT_NM11	Tháng 02	6,96	30,6	7,2	330	220	78	0,2	28,65	11	17	12	1,13	0,6
		Tháng 04	6,51	33,5	4,84	392	388	41	0,2	45,1	63	21	12	0,83	0,37
		Tháng 06	6,56	27,8	6,46	274	181,8	34,4	0,1	28,93	27	11	8	0,04	0,95
		Tháng 08	6,54	30,4	6,85	37,9	24,9	118	0	17,58	60	18	13	0,41	0,39
		Tháng 10	7,09	28,8	4,59	93,7	51,4	152	0	17,58	55	19	13	0,17	0,31
		Tháng 12	6,66	30,7	5,01	41,4	18,9	32,2	0	24,39	57	8	5	0,06	0,24
12	ĐT_NM12	Tháng 02	7,32	30	6,93	230	153	77,5	0,1	26,66	10	14	10	0,8	0,2
		Tháng 04	7,02	34,1	6,74	392	260	28,6	0,2	43,4	50	19	13	0,82	0,96
		Tháng 06	6,71	31,7	6,19	45,9	30,2	47,3	0	29,22	36	11	8	0,01	2,68
		Tháng 08	6,43	30,7	6,45	39,4	25,4	43,1	0	22,12	61	18	13	0,49	0,34
		Tháng 10	7,15	28,6	6,38	39,7	23,7	327	0	16,45	192	10	7	0,08	0,27
		Tháng 12	6,6	30,3	5,68	36,7	16	73,6	0	32,9	183	14	9	0,07	1,12
13	ĐT_NM13	Tháng 02	6,95	29,4	7,14	247	219	61,8	0,2	23,82	24	21	15	0,7	2,47
		Tháng 04	6,72	33,1	4,96	389	257	60,7	0,2	38,01	48	20	15	1,33	0,54
		Tháng 06	7,06	31,9	5,79	43,1	29,3	79,6	0	24,39	63	6	4	0,02	1,01
		Tháng 08	6,41	30,4	6,78	38,3	25,5	43,1	0	16,45	17	18	13	0,23	0,28
		Tháng 10	7,05	28,4	5,73	136,9	38,6	159	0	19,29	51	13	8	0,2	0,35
		Tháng 12	6,7	30,3	5,15	37,2	16,8	43,8	0	34,03	216	18	13	0,09	1,48
14	ĐT_NM14	Tháng 02	6,74	31	7,22	330	256	77,2	0,2	41,98	68	41	29	1,54	1,12
		Tháng 04	6,73	33,2	5,26	337	223	53,8	0,2	36,87	58	14	10	0,78	0,66
		Tháng 06	6,47	31,4	6,01	48,2	32	65,5	0	32,62	88	28	19	0,01	5,22
		Tháng 08	6,3	30	3,47	40,6	26,4	125	0	23,26	33	30	22	1,26	0,15
		Tháng 10	6,81	28,2	3,85	157,8	59,8	71,4	0,1	20,42	32	17	10	0,14	0,38
		Tháng 12	6,77	30,5	5,59	38,2	17,1	47,6	0	31,2	111	30	19	4,57	0,79
15	ĐT_NM15	Tháng 02	7,03	30,6	7,15	329	219	75	0,1	42,54	29	24	17	8,5	2,8
		Tháng 04	6,64	33,4	5,14	446	297	84	0,2	48,22	68	20	15	1,25	0,63
		Tháng 06	6,54	31,4	4,22	45,1	30,3	62,5	0	21,84	42	11	7	0,01	2,42
		Tháng 08	6,18	30	5,09	41,4	27,1	42,3	0	24,68	61	28	20	0,58	0,34
		Tháng 10	6,81	28,3	4,13	127,2	65,2	143	0,1	16,17	72	13	9	0,17	0,36

STT	Ký hiệu mẫu	Thời gian quan trắc	pH	Nhiệt độ (°C)	DO (mg/L)	Độ dẫn điện (µS/cm)	TDS (mg/L)	Độ đục (NTU)	Độ mặn (‰)	Cl ⁻ (mg/L)	TSS (mg/L)	COD (mg/L)	BOD (mg/L)	N-NH ₄ ⁺ (mg/L)	N-NO ₃ ⁻ (mg/L)
		Tháng 12	6,71	29,3	5,71	43,5	19,9	94,3	0	25,25	48	16	10	1,41	1,11
16	ĐT_NM16	Tháng 02	6,76	30,6	4,2	39,2	210	47,3	0,1	30,35	23	31	22	1,35	2,26
		Tháng 04	6,56	33,4	5,02	497	259	53,6	0,2	39,71	50	21	14	1,18	0,66
		Tháng 06	6,45	31,2	5,41	48,8	31,9	54,9	0	29,78	49	16	12	0,01	4,09
		Tháng 08	6,66	29,8	5,9	45,1	29,7	94	0	25,53	20	14	9	0,32	0,25
		Tháng 10	6,7	28,4	5,34	281	52,4	215	0	18,15	124	24	17	0,08	0,52
		Tháng 12	6,72	29,6	5,19	45,1	204	69	0	22,69	65	22	15	1,01	1,2
17	ĐT_NM17	Tháng 02	6,69	28,5	7,06	234	155,6	39,2	0,1	43,68	16	15	9	1,02	1,13
		Tháng 04	6,76	34,2	5,75	362	241	39,8	0,2	26,09	74	10	7	1,88	0,37
		Tháng 06	6,54	31,4	4,12	44,5	29,5	52,7	0	20,99	31	5	3	0,01	1,77
		Tháng 08	7,36	31	6,24	35,2	23,9	86,3	0	26,95	51	11	7	0,24	0,47
		Tháng 10	7,08	28	5,42	28,1	37,3	183	0	15,6	66	11	7	0,28	0,35
		Tháng 12	6,67	29,7	6,02	43,3	19,6	63,9	0	19,85	43	10	17	0,11	0,94
18	ĐT_NM18	Tháng 02	6,9	27,9	6,98	234	155,5	20,7	0,1	28,36	9	11	8	0,94	0,24
		Tháng 04	6,76	34,1	5,79	313	208	39,6	0,1	25,53	99	17	12	1,62	0,43
		Tháng 06	6,79	31,5	4,89	44,7	29,4	84,3	0	28,36	67	8	7	0,02	1,64
		Tháng 08	7,34	30,8	6,29	35,5	23,5	84,6	0	28,65	40	12	7	0,21	0,5
		Tháng 10	6,89	27,9	4,34	104,5	61,2	128	0,1	16,74	46	10	7	0,11	0,84
		Tháng 12	7,01	29,8	5,43	47,6	21,6	47,6	0	26,09	34	14	9	0,17	0,15
19	ĐT_NM19	Tháng 02	7,32	28,6	6,9	232	154,3	21,1	0,1	27,23	10	14	9	0,58	0,15
		Tháng 04	7,15	34	6,57	313	208	36,5	0,1	25,81	64	14	10	1,32	0,24
		Tháng 06	6,98	31,7	5,56	49,9	50,3	89,5	0	31,77	76	9	5	0,01	1,79
		Tháng 08	7,11	30,2	6,22	37,9	25,1	35,6	0	26,38	27	20	14	0,25	0,59
		Tháng 10	7,06	27,8	6,01	78,5	19,6	466	0	17,87	63	21	14	0,14	0,32
		Tháng 12	7,07	29,9	5,94	47,2	21,2	37,4	0	27,23	21	9	6	0,11	0,25
20	ĐT_NM20	Tháng 02	7,45	30,9	6,62	238	158,1	22,7	0,1	22,98	5	21	15	0,37	0,2
		Tháng 04	6,3	31,3	4,71	281	186	66,7	0,1	22,41	68	20	15	0,34	0,45
		Tháng 06	6,93	31,9	5,64	44,6	29,3	67	0	23,26	26	5	2	0,01	1,07
		Tháng 08	7,19	30,4	6,27	34,6	23	118	0	24,68	59	9	6	0,03	0,45
		Tháng 10	6,79	29,3	6,19	34,6	22,8	134	0	19,57	128	10	6	0,11	0,46

STT	Ký hiệu mẫu	Thời gian quan trắc	pH	Nhiệt độ (°C)	DO (mg/L)	Độ dẫn điện (µS/cm)	TDS (mg/L)	Độ đục (NTU)	Độ mặn (‰)	Cl ⁻ (mg/L)	TSS (mg/L)	COD (mg/L)	BOD (mg/L)	N-NH ₄ ⁺ (mg/L)	N-NO ₃ ⁻ (mg/L)
		Tháng 12	6,5	29,8	5,72	344,5	138,6	77,4	0,1	34,6	93	15	11	0,19	0,34
21	ĐT_NM21	Tháng 02	7,13	31,1	5,89	236	162,6	20,4	0,1	21,28	7	15	9	0,71	0,49
		Tháng 04	6,6	31,6	4,67	306	203	36,2	0,5	26,38	34	15	10	0,22	0,36
		Tháng 06	6,8	31,7	4,87	49,1	50	62,5	0	18,44	33	4	2	0,01	1,13
		Tháng 08	7,28	30,8	6,33	35,6	23,8	74,1	0	25,81	34	10	7	0,02	0,46
		Tháng 10	6,81	29	4,25	88,8	63,5	148	0	15,6	76	14	10	0,11	0,63
		Tháng 12	6,47	29,9	5,94	288	134,3	50,5	0,1	23,82	59	14	9	0,43	0,19
22	ĐT_NM22	Tháng 02	7,04	30,1	5,78	244	154	34	0,1	24,68	10	28	20	0,73	0,32
		Tháng 04	6,85	31,4	5,3	276	33,3	40,1	0,1	21,28	19	5	3	0,36	0,24
		Tháng 06	6,84	32,4	4,02	48,5	32,4	76,7	0	26,66	35	5	3	0,01	0,55
		Tháng 08	7,21	30,7	6,26	37,1	24,6	55	0	22,69	27	10	6	0,2	0,36
		Tháng 10	6,74	28,7	4,72	35,1	23,2	147	0	19,29	83	15	10	0,08	0,52
		Tháng 12	7,02	28,3	6,53	226	77,6	20,9	0,1	22,69	58	14	10	0,3	0,15
23	ĐT_NM23	Tháng 02	7,15	30,3	6,13	232	159,2	8,73	0,1	21,84	4	16	11	0,45	0,16
		Tháng 04	6,56	31,2	4,78	55,5	35	30	0	23,54	16	16	11	0,5	0,01
		Tháng 06	7,06	31,5	5,89	44,1	28,9	78	0	28,93	40	6	3	0,01	0,38
		Tháng 08	7,31	30,5	6,44	35,1	34,8	77	0	22,12	32	8	5	0,03	0,42
		Tháng 10	6,67	29,2	6,25	38,3	28,1	98,7	0	14,18	102	30	22	0,11	0,43
		Tháng 12	7,12	28,3	5,9	226	102,3	118	0,1	17,58	52	10	6	0,36	0,12
24	ĐT_NM24	Tháng 02	7,34	30,8	6,02	233	154,6	10,4	0,1	24,11	11	19	19	0,49	0,23
		Tháng 04	6,59	31,4	5,3	294	193,4	34,7	0,2	25,81	20	14	10	2,05	0,1
		Tháng 06	6,77	29,9	4,82	144,7	228	73,2	0,1	17,87	48	6	4	0,01	0,72
		Tháng 08	7,46	30,2	6,73	35,6	23,6	83,4	0	27,8	39	9	6	0,06	0,44
		Tháng 10	7	28,9	6,5	29,1	19,4	131	0	18,72	121	14	8	0,08	0,35
		Tháng 12	7,18	28,3	5,44	171,6	77,7	102	0,1	30,06	22	12	9	0,19	0,27
25	ĐT_NM25	Tháng 02	7,08	31,3	4,57	224	148,6	14	0,1	19,85	4	19	13	0,66	0,46
		Tháng 04	6,83	31,4	4,91	163,9	188,7	37,5	0,1	24,39	37	12	8	0,54	0,64
		Tháng 06	7,04	29,1	6,48	123,1	25,5	73,5	0	20,14	27	9	6	0,02	0,91
		Tháng 08	7,31	30,1	4,96	36,4	24,3	78,9	0	26,66	58	13	10	0,14	0,52
		Tháng 10	7,02	28,5	6,49	29,9	32,5	137	0	20,42	96	12	8	0,12	0,33

STT	Ký hiệu mẫu	Thời gian quan trắc	pH	Nhiệt độ (°C)	DO (mg/L)	Độ dẫn điện (µS/cm)	TDS (mg/L)	Độ đục (NTU)	Độ mặn (‰)	Cl ⁻ (mg/L)	TSS (mg/L)	COD (mg/L)	BOD (mg/L)	N-NH ₄ ⁺ (mg/L)	N-NO ₃ ⁻ (mg/L)
		Tháng 12	7,1	28,3	6,41	166,4	79,9	77	0	26,38	17	7	5	0,01	0,3
26	ĐT_NM26	Tháng 02	6,94	31,3	5,89	2255	149,6	14,4	0,1	20,99	7	18	11	0,64	0,41
		Tháng 04	6,84	31,3	5,22	54,4	35,8	35,1	0	20,42	28	8	6	0,24	0,47
		Tháng 06	7,03	27,4	6,25	39,4	26,4	66,5	0	21,28	32	5	3	0,02	0,57
		Tháng 08	7,15	30,7	6,02	37	24,5	75	0	23,54	43	12	9	0,2	0,48
		Tháng 10	7,04	28,4	7,27	28,6	19,2	128	0	21,28	113	13	9	0,09	0,36
		Tháng 12	7,12	28,3	6,43	352	160,2	74,1	0,2	31,2	27	10	6	0,04	0,21
27	ĐT_NM27	Tháng 02	6,86	28,5	4,3	317	210	47,4	0,1	23,26	3	19	14	1,04	0,83
		Tháng 04	6,86	31	5,11	165,2	218	33,3	0,2	33,47	27	30	22	0,48	0,64
		Tháng 06	7,01	28,2	6,48	40	26,5	50,8	0	25,81	53	14	10	0,01	2
		Tháng 08	7	30,9	6,29	40	26,7	40,4	0	34,03	31	14	10	0,3	0,42
		Tháng 10	6,76	28,6	4,52	35,8	23,9	156	0	18,72	96	23	17	0,06	0,64
		Tháng 12	6,85	28,3	5,35	166,9	140,6	47,8	0,1	24,96	18	9	6	0,02	0,34
28	ĐT_NM28	Tháng 02	6,79	28,3	4,75	208	167,2	38,9	0,1	27,8	20	31	22	0,84	2,32
		Tháng 04	6,54	31,4	5,08	323	214	35	0,2	32,33	30	35	26	0,3	0,5
		Tháng 06	7,03	26,8	6,46	40,8	27,3	67,1	0	28,65	49	16	12	0,01	1,27
		Tháng 08	6,93	30,3	6,7	41,3	26,8	37,5	0	35,74	22	22	16	0,33	0,42
		Tháng 10	6,83	28,5	6,17	29,7	19,6	153	0	16,45	129	38	26	0,08	0,91
		Tháng 12	6,8	28,3	5,62	192,4	87,1	105	0,1	23,26	28	11	7	0,09	0,17
29	ĐT_NM29	Tháng 02	6,76	28,5	4,44	278	210	46,8	0,1	25,225	14	24	16	0,33	1,14
		Tháng 04	6,74	31,3	5,2	297	193,7	15,8	0,3	27,52	19	8	5	0,07	0,06
		Tháng 06	6,66	29,8	5,9	45,1	29,7	94	0	22,69	25	12	7	0,02	0,87
		Tháng 08	6,9	30,5	7,08	40,6	26,8	36,3	0	28,93	20	21	16	0,37	0,46
		Tháng 10	6,56	29	4,8	35,6	23,8	140	0	23,26	100	36	22	0,07	1,39
		Tháng 12	6,87	28,3	5,57	289	130,3	44,8	0,1	22,12	19	6	4	0,04	0,25
30	ĐT_NM30	Tháng 02	6,94	27,9	6,45	236	158,1	38,2	0,1	22,98	19	16	10	0,69	0,71
		Tháng 04	6,78	34	5,14	364	246	19,8	0,2	24,68	30	12	8	0,56	0,2
		Tháng 06	6,66	29,8	5,9	45,1	29,7	94,7	0	25,81	100	18	12	0,01	0,67
		Tháng 08	7,32	26,7	6,6	227,5	150,6	62,75	0,1	20,71	34	5	3	0,17	0,39
		Tháng 10	6,87	25,8	7,63	29,9	19,3	110	0	15,04	85	14	10	0,13	0,42

STT	Ký hiệu mẫu	Thời gian quan trắc	pH	Nhiệt độ (°C)	DO (mg/L)	Độ dẫn điện (µS/cm)	TDS (mg/L)	Độ đục (NTU)	Độ mặn (‰)	Cl ⁻ (mg/L)	TSS (mg/L)	COD (mg/L)	BOD (mg/L)	N-NH ₄ ⁺ (mg/L)	N-NO ₃ ⁻ (mg/L)
		Tháng 12	6,77	33,3	5,2	81,7	34,9	83,4	0	22,98	106	18	13	0,47	0,23
31	ĐT_NM31	Tháng 02	6,82	27,9	6,77	264	175,1	69,3	0,1	25,81	52	23	16	0,77	0,95
		Tháng 04	6,82	34,3	4,43	288	190,6	28,7	0,1	21,84	30	10	6	0,46	0,16
		Tháng 06	7,08	29,2	6,4	42,4	27,7	72,2	0	21,84	71	5	3	0,01	0,66
		Tháng 08	7,35	25,7	7	308	205	30,5	0,1	17,3	34	8	5	0,09	0,41
		Tháng 10	6,88	25,5	6,07	27,7	18,1	84,2	0	16,74	81	9	5	0,11	0,39
		Tháng 12	6,72	31,6	5,79	80,6	33,9	59,9	0,1	22,12	17	9	6	0,41	0,24
32	ĐT_NM32	Tháng 02	6,74	28,6	6,26	245	163,8	48,7	0,1	23,54	15	19	12	1,09	0,94
		Tháng 04	6,68	34	5,37	363	362	32,2	0,2	31,49	53	23	17	0,99	0,11
		Tháng 06	6,98	26	5,8	43,4	28,6	65,2	0	19,57	71	6	4	0,02	0,68
		Tháng 08	7,37	26,8	6,23	263,5	171	67,6	0,1	21,28	17	12	7	0,16	0,46
		Tháng 10	6,66	25,4	7,5	29,8	20	86,2	0	17,87	77	17	13	0,1	0,42
		Tháng 12	6,88	31,7	5,12	98,5	34,6	24,2	0	26,09	87	17	12	0,54	0,22
33	ĐT_NM33	Tháng 02	7,08	30,9	4,26	222	147,2	27,1	0,1	24,68	12	14	9	0,95	0,57
		Tháng 04	6,64	33,4	5,25	407	270	54,4	0,2	30,35	45	19	13	1,02	1,42
		Tháng 06	7	27,8	6,28	41,3	27,6	70,5	0	18,44	58	5	2	0,01	0,63
		Tháng 08	7,65	25	6,05	139,8	91,5	70,2	0,1	18,44	33	8	6	0,05	0,44
		Tháng 10	6,58	25,4	4,56	32	19,9	83,4	0	16,17	68	7	5	0,08	0,46
		Tháng 12	6,86	32,2	5,09	53,3	34,7	29,5	0	27,23	28	5	3	0,29	0,25
34	ĐT_NM34	Tháng 02	7	30,4	5,78	221	146,9	16,8	0,1	18,44	13	14	10	0,63	0,67
		Tháng 04	6,66	34,1	5,39	448	230	40	0,2	29,78	34	12	9	0,41	0,1
		Tháng 06	7,05	27,8	5,71	42	27,8	64,7	0	20,14	29	5	3	0,01	0,57
		Tháng 08	7,63	25	5,37	35,9	60,4	46,9	0	17,3	42	7	5	0,03	0,43
		Tháng 10	6,66	25,4	6,91	30,4	18,3	85,1	0	18,44	95	8	5	0,06	0,34
		Tháng 12	6,91	32,3	5,65	79,2	35	33,2	0	29,5	26	8	4	0,08	0,23
35	ĐT_NM35	Tháng 02	7,08	30,8	4,26	222	147,2	26,7	0,1	19,85	11	12	8	0,78	0,65
		Tháng 04	6,69	33,6	4,46	358	237	28,5	0,2	30,63	52	21	15	0,86	0,11
		Tháng 06	7,06	27,7	6,06	42,5	27,9	64,1	0	21,56	30	11	8	0,01	0,63
		Tháng 08	7,61	25	6,55	90,5	59,65	65,6	0	16,45	37	8	5	0,02	0,45
		Tháng 10	6,54	25,2	5,15	54,2	21,1	90,9	0	16,45	69	14	9	0,11	0,41

STT	Ký hiệu mẫu	Thời gian quan trắc	pH	Nhiệt độ (°C)	DO (mg/L)	Độ dẫn điện (µS/cm)	TDS (mg/L)	Độ đục (NTU)	Độ mặn (‰)	Cl ⁻ (mg/L)	TSS (mg/L)	COD (mg/L)	BOD (mg/L)	N-NH ₄ ⁺ (mg/L)	N-NO ₃ ⁻ (mg/L)
		Tháng 12	6,69	32,4	5,68	118	41,8	86,7	0	31,49	42	8	5	0,29	0,21
36	ĐT_NM36	Tháng 02	7,12	29,9	6,26	234	155,3	12,2	0,1	20,99	10	14	9	0,84	0,67
		Tháng 04	6,46	32	4,89	305	202	35,2	0,1	26,66	35	10	6	0,56	0,18
		Tháng 06	7,36	29,2	6,53	236	156,3	54,3	0,1	20,14	44	10	7	0,11	0,55
		Tháng 08	7,58	25	6,64	35,7	23,6	67,3	0	15,88	38	9	6	0,04	0,44
		Tháng 10	6,43	25,3	4,39	31,4	21,1	69,6	0	19,29	67	10	7	0,6	0,49
		Tháng 12	6,79	25	6,19	34,5	22,8	134	0	28,36	20	7	4	0,13	0,25
37	ĐT_NM37	Tháng 02	6,94	31	5,84	228	151,3	18,3	0,1	22,69	10	15	11	0,7	0,77
		Tháng 04	6,73	34	5,2	339	226	33,2	0,2	32,33	70	19	14	1,58	0,06
		Tháng 06	7,14	30,2	6,06	254	168	54,9	0,1	17,87	48	5	3	0,02	0,58
		Tháng 08	7,58	25	6,57	34,1	22,1	111	0	39,71	18	14	10	0,56	0,44
		Tháng 10	6,44	25,7	5,81	120,3	93,1	44	0,1	17,02	39	14	10	0,14	0,78
		Tháng 12	6,83	28,5	6,17	29,7	19,6	158	0	27,8	32	6	4	0,12	0,26
38	ĐT_NM38	Tháng 02	7	30,4	5,79	227,5	151,2	15,7	0,1	24,39	10	10	7	0,42	0,3
		Tháng 04	6,67	33,9	4,92	344	228	120	0,2	30,63	35	19	13	0,92	0,11
		Tháng 06	6,96	30,9	5,67	263	174	71,5	0,1	21,28	51	10	7	0,03	0,61
		Tháng 08	7,51	25	6,45	33,3	22	42,1	0	15,32	64	7	4	0,02	0,49
		Tháng 10	6,42	25,5	4,79	30,2	20,7	81,1	0	16,45	56	13	9	0,19	0,43
		Tháng 12	6,8	28,3	4,13	127,2	66,6	143	0,1	23,26	22	5	3	0,19	0,28
39	ĐT_NM39	Tháng 02	6,91	30	5,89	271	160	8,68	0,1	23,54	10	16	12	0,75	0,32
		Tháng 04	6,66	32,5	5,17	333	221	30,5	0,2	28,65	44	23	16	1,06	0,11
		Tháng 06	6,9	31	5,36	345	228	72,5	0,2	25,81	45	5	3	0,01	0,65
		Tháng 08	7,45	25	6,4	31	20,4	77,8	0	16,74	36	9	5	0,01	0,44
		Tháng 10	6,44	25,4	4,49	79,8	21,3	62,8	0	20,14	48	11	7	0,15	0,46
		Tháng 12	7,57	28	6,48	182,8	135,6	247	0,1	24,96	19	7	5	0,16	0,28
40	ĐT_NM40	Tháng 02	7,34	30,7	5,16	234	155,3	9,25	0,1	21,56	13	16	11	1,02	0,42
		Tháng 04	7,07	32,6	5,24	274	182	14	0,1	28,93	43	22	16	0,77	0,21
		Tháng 06	6,87	31,4	5,75	391,1	262	68,2	0,2	22,98	57	11	7	0,02	0,62
		Tháng 08	7,5	30,3	5,9	158,6	19,8	37,4	0	18,72	41	4	3	0,01	0,45
		Tháng 10	6,56	25,4	6,08	26,8	18,4	81,7	0	15,32	86	7	5	0,06	0,35

STT	Ký hiệu mẫu	Thời gian quan trắc	pH	Nhiệt độ (°C)	DO (mg/L)	Độ dẫn điện (µS/cm)	TDS (mg/L)	Độ đục (NTU)	Độ mặn (‰)	Cl ⁻ (mg/L)	TSS (mg/L)	COD (mg/L)	BOD (mg/L)	N-NH ₄ ⁺ (mg/L)	N-NO ₃ ⁻ (mg/L)
		Tháng 12	7,61	30,5	6,55	90,5	59,6	65,65	0	30,06	39	6	4	0,14	0,26
41	ĐT_NM41	Tháng 02	7,18	30,6	5,97	228	154	18,7	0,1	22,12	12	18	12	1,08	0,46
		Tháng 04	6,71	32,5	5,35	329	218	31,3	0,2	19,29	15	9	6	0,14	0,07
		Tháng 06	6,84	31,5	4,6	438	291	68	0,2	26,09	28	5	3	0,01	0,62
		Tháng 08	6,87	30,1	6,72	29,4	144,9	144,5	0,1	19,85	18	12	9	0,01	0,47
		Tháng 10	6,52	25,3	5,14	33,5	22,4	38,3	0	17,02	31	16	11	0,12	0,3
		Tháng 12	6,86	30,1	6,72	158,1	104,9	145	0,1	31,77	18	5	3	0,4	0,38
42	ĐT_NM42	Tháng 02	7,11	30,7	6,27	232	162,2	27,1	0,1	23,26	9	18	12	0,78	0,53
		Tháng 04	7,7	32,5	5,35	274	182	14,6	0,1	22,69	23	10	7	0,13	0,1
		Tháng 06	6,88	31	5,86	502	333	50,3	0,2	21,56	43	6	3	0,01	0,55
		Tháng 08	6,47	30,2	6,65	158,1	105,3	103,9	0,1	18,15	41	10	7	0,11	0,45
		Tháng 10	6,61	25,3	4,59	30,4	18,6	87,6	0	19,29	97	11	7	0,09	0,39
		Tháng 12	6,56	29	4,79	35,6	23,8	140	0	29,5	16	6	3	0,15	0,35
QCVN 08-MT: 2015/BTNMT Cột A2			6 - 8,5	-	≥5	-	-	-	-	350	30	15	6	0,3	5

PHỤ LỤC 4B: KẾT QUẢ QUAN TRẮC NƯỚC MẶT

STT	Ký hiệu mẫu	Thời gian lấy mẫu	N-NO ₂ ⁻ (mg/L)	PO ₄ ³⁻ (mg/L)	SO ₄ ²⁻ (mg/L)	Asen (*) (mg/l)	Cd (*) (mg/L)	Pb (*) (mg/L)	Cu (*) (mg/L)	Hg (*) (mg/L)	Tổng đầu mỡ (mg/L)	DDTs (*) (µg/L)	Coliforms (MPN/100ml)	E,coli (MPN/100ml)
1	ĐT_NM01	Tháng 02	0,765	0,15	13,78	0,0014	0,00017	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	24000	360
		Tháng 04	0,034	0,12	81,15	0,0013	KPH	0,0005	0,014	KPH	0,0	KPH	4600	200
		Tháng 06	0,018	0,1	7,35	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	200
		Tháng 08	0,043	0,09	15,1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,23	KPH	24000	13000
		Tháng 10	0,002	0,07	37,75	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	2400	200
		Tháng 12	0,009	0,04	3,73	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	4600	200
2	ĐT_NM02	Tháng 02	0,054	0,05	12,6	0,0017	0,00034	0,0006	KPH	KPH	0,0	KPH	24000	360
		Tháng 04	0,007	0,07	16,38	0,0016	0,0001	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	180
		Tháng 06	0,099	0,12	6,49	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	2400	180
		Tháng 08	0,039	0,06	24,78	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,12	KPH	24000	13000
		Tháng 10	0,005	0,06	45,05	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	200
		Tháng 12	0,015	0,07	2,99	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	2400	200
3	ĐT_NM03	Tháng 02	0,03	0,03	12,6	0,0013	0,00021	0,0008	0,006	KPH	0,0	KPH	24000	360
		Tháng 04	0,024	0,10	33,15	0,0012	KPH	0,0004	0,014	KPH	0,0	KPH	24000	200
		Tháng 06	0,011	0,07	6,59	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	200
		Tháng 08	0,039	0,14	16,06	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,2	KPH	24000	13000
		Tháng 10	0,013	0,05	29,35	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	200
		Tháng 12	0,005	0,02	10,21	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	4600	920
4	ĐT_NM04	Tháng 02	0,013	0,02	12,55	0,0008	0,00021	0,001	0,007	KPH	0,0	KPH	4600	210
		Tháng 04	0,05	0,18	36,05	0,0008	0,0003	0,0008	0,017	KPH	0,0	KPH	11000	200
		Tháng 06	0,018	0,1	7,9	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	200
		Tháng 08	0,039	0,16	16,64	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,13	KPH	11000	930
		Tháng 10	0,001	0,03	29,48	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	200
		Tháng 12	0,002	0,03	4,97	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	4600	450
5	ĐT_NM05	Tháng 02	0,014	0,03	13,15	0,0011	KPH	0,0008	0,011	KPH	0,0	KPH	4600	210
		Tháng 04	0,046	0,12	19,55	0,001	0,0001	0,0007	0,023	KPH	0,0	KPH	11000	180
		Tháng 06	0,172	0,12	5,21	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	180
		Tháng 08	0,038	0,06	27,1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,14	KPH	11000	930
		Tháng 10	0,037	0,06	49,5	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	200

STT	Ký hiệu mẫu	Thời gian lấy mẫu	N-NO ₂ ⁻ (mg/L)	PO ₄ ³⁻ (mg/L)	SO ₄ ²⁻ (mg/L)	Asen (*) (mg/l)	Cd (*) (mg/L)	Pb (*) (mg/L)	Cu (*) (mg/L)	Hg (*) (mg/L)	Tổng dầu mỡ (mg/L)	DDTs (*) (µg/L)	Coliforms (MPN/100ml)	E,coli (MPN/100ml)
		Tháng 12	0,021	0,06	4,71	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	4600	200
6	ĐT_NM06	Tháng 02	0,002	0,02	14,75	0,0008	0,00023	0,0037	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	91
		Tháng 04	0,073	0,53	250	0,0007	0,0004	0,0011	0,014	KPH	0,0	KPH	11000	180
		Tháng 06	0,023	0,1	6,52	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	180
		Tháng 08	0,043	0,07	22,86	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,22	KPH	4600	400
		Tháng 10	0,034	0,06	41,2	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	450
		Tháng 12	0,01	0,04	14,2	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	4600	200
		Tháng 02	0,007	0,07	18,9	0,0009	0,00012	0,0006	0,006	KPH	0,0	KPH	11000	230
7	ĐT_NM07	Tháng 04	0,174	0,43	44,3	0,0008	KPH	0,0011	0,022	KPH	0,0	KPH	24000	400
		Tháng 06	0,009	0,08	7,66	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	200
		Tháng 08	0,079	0,19	20,9	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	400
		Tháng 10	0,001	0,05	34	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	200
		Tháng 12	0,016	0,05	16,8	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	2400	200
		Tháng 02	0,009	0,07	18,9	0,0009	0,00012	0,0006	0,006	KPH	0,0	KPH	11000	230
8	ĐT_NM08	Tháng 04	0,161	0,45	41,8	0,001	0,00008	0,0004	0,018	KPH	0,0	KPH	4600	180
		Tháng 06	0,052	0,24	14,78	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	200
		Tháng 08	0,113	0,21	27,63	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1	KPH	11000	930
		Tháng 10	0,171	1,21	62	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	200
		Tháng 12	0,018	0,07	18,9	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	4600	200
		Tháng 02	0,006	0,15	33,3	0,0011	KPH	0,0009	0,007	KPH	0,0	KPH	11000	230
9	ĐT_NM09	Tháng 04	0,122	0,09	75,65	0,0008	0,00008	0,0022	0,014	KPH	0,0	KPH	24000	180
		Tháng 06	0,033	0,1	7,5	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	450
		Tháng 08	0,085	0,2	28,86	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	930
		Tháng 10	0,036	0,03	49,4	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	200
		Tháng 12	0,006	0,02	36,24	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	4600	200
		Tháng 02	0,007	0,1	35,95	0,0009	KPH	0,001	KPH	KPH	0,0	KPH	24000	91
10	ĐT_NM10	Tháng 04	0,161	0,37	37,88	0,001	0,00027	0,0012	0,016	KPH	0,0	KPH	24000	180
		Tháng 06	0,081	0,13	8,51	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	200
		Tháng 08	0,078	0,18	20,6	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	24000	2300
		Tháng 10	0,007	0,02	38,05	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	200

STT	Ký hiệu mẫu	Thời gian lấy mẫu	N-NO ₂ ⁻ (mg/L)	PO ₄ ³⁻ (mg/L)	SO ₄ ²⁻ (mg/L)	Asen (*) (mg/l)	Cd (*) (mg/L)	Pb (*) (mg/L)	Cu (*) (mg/L)	Hg (*) (mg/L)	Tổng dầu mỡ (mg/L)	DDTs (*) (µg/L)	Coliforms (MPN/100ml)	E,coli (MPN/100ml)
		Tháng 12	0,082	0,23	99,05	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	11000	450
11	ĐT_NM11	Tháng 02	0,044	0,4	23,13	0,0011	0,0003	0,0009	KPH	KPH	0,0	KPH	24000	91
		Tháng 04	0,078	0,14	78,9	0,0009	0,00102	0,0013	0,013	KPH	0,0	KPH	11000	200
		Tháng 06	0,1	0,21	10,76	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	200
		Tháng 08	0,085	0,2	25,9	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1	KPH	24000	2300
		Tháng 10	0,041	0,07	44,55	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	450
		Tháng 12	0,007	0,02	8,3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	2400	200
12	ĐT_NM12	Tháng 02	0,004	0,05	24,5	0,001	0,00113	0,0008	0,006	KPH	0,0	KPH	4600	91
		Tháng 04	0,33	0,07	65,65	0,0012	KPH	0,0013	0,022	KPH	0,0	KPH	2400	180
		Tháng 06	0,88	0,31	10,92	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	360
		Tháng 08	0,1	0,2	22,78	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,12	KPH	24000	3400
		Tháng 10	0,047	0,07	64,6	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	200
		Tháng 12	0,036	0,15	10,54	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	11000	450
13	ĐT_NM13	Tháng 02	0,024	0,04	25,25	0,0013	0,00016	0,0015	0,005	KPH	0,0	KPH	11000	230
		Tháng 04	0,231	0,45	74,75	0,0014	0,00038	0,0007	0,017	KPH	0,0	KPH	11000	180
		Tháng 06	0,12	0,17	7,4	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	360
		Tháng 08	0,03	0,06	23,92	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	930
		Tháng 10	0,013	0,05	38,65	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	450
		Tháng 12	0,049	0,21	10,88	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	24000	2300
14	ĐT_NM14	Tháng 02	0,776	0,18	25,6	0,0013	KPH	0,0012	0,006	KPH	0,0	KPH	11000	430
		Tháng 04	0,119	0,34	39,8	0,0012	0,00029	0,0003	0,017	KPH	0,0	KPH	110000	200
		Tháng 06	0,291	0,77	15,56	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	360
		Tháng 08	0,079	0,25	14,88	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	24000	2300
		Tháng 10	0,06	0,41	35,25	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,016	KPH	11000	200
		Tháng 12	0,238	0,35	10,78	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	11000	450
15	ĐT_NM15	Tháng 02	0,025	1,69	25,95	0,0013	0,00052	0,0044	0,009	KPH	0,0	KPH	24000	230
		Tháng 04	0,204	0,11	93,1	0,0013	0,00015	0,0006	0,019	KPH	0,0	KPH	11000	180
		Tháng 06	0,85	0,23	8,49	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	450
		Tháng 08	0,096	0,24	26,75	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1	KPH	11000	400
		Tháng 10	0,016	0,06	40,9	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	200

STT	Ký hiệu mẫu	Thời gian lấy mẫu	N-NO ₂ ⁻ (mg/L)	PO ₄ ³⁻ (mg/L)	SO ₄ ²⁻ (mg/L)	Asen (*) (mg/l)	Cd (*) (mg/L)	Pb (*) (mg/L)	Cu (*) (mg/L)	Hg (*) (mg/L)	Tổng dầu mỡ (mg/L)	DDTs (*) (µg/L)	Coliforms (MPN/100ml)	E,coli (MPN/100ml)
		Tháng 12	0,098	0,17	79	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	4600	200
16	ĐT_NM16	Tháng 02	1,051	0,16	22,78	0,0013	0,00013	0,0025	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	430
		Tháng 04	0,234	0,44	92,05	0,0011	0,00008	0,0008	0,024	KPH	0,0	KPH	24000	180
		Tháng 06	0,971	0,57	12,91	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	4600
		Tháng 08	0,035	0,06	18,14	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	400
		Tháng 10	0,17	0,56	61,15	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	930
		Tháng 12	0,254	0,17	14,1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	4600	200
17	ĐT_NM17	Tháng 02	0,017	0,11	26,55	0,0012	KPH	0,0011	0,016	KPH	0,0	KPH	11000	430
		Tháng 04	0,053	0,17	71,65	0,001	0,0001	0,0007	0,025	KPH	0,0	KPH	46000	180
		Tháng 06	0,566	0,16	7,1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	920
		Tháng 08	0,052	0,19	19,25	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	24000	450
		Tháng 10	0,022	0,06	10,03	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	450
		Tháng 12	0,014	0,09	19,46	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	4600	200
18	ĐT_NM18	Tháng 02	0,028	0,05	26,35	0,0011	KPH	0,0007	0,016	KPH	0,0	KPH	11000	210
		Tháng 04	0,088	0,11	60,9	0,0008	0,0004	0,0014	0,021	KPH	0,0	KPH	24000	200
		Tháng 06	0,365	0,1	6,38	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	920
		Tháng 08	0,102	0,15	11,85	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	450
		Tháng 10	0,039	0,09	9,15	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	200
		Tháng 12	0,081	0,06	10,08	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	4600	200
19	ĐT_NM19	Tháng 02	0,002	0,02	27,55	0,001	KPH	0,0006	0,008	KPH	0,0	KPH	4600	91
		Tháng 04	0,033	0,1	63,9	0,001	KPH	0,0009	0,021	KPH	0,0	KPH	11000	200
		Tháng 06	0,883	0,23	6,72	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	360
		Tháng 08	0,178	0,1	9,23	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	24000	450
		Tháng 10	0,006	0,06	9,8	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	780
		Tháng 12	0,007	0,02	10,08	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	11000	450
20	ĐT_NM20	Tháng 02	0,081	0,02	33,23	0,0008	0,00008	0,0005	0,023	KPH	0,0	KPH	24000	2300
		Tháng 04	0,196	0,1	30,35	0,0008	KPH	0,0006	0,019	KPH	0,0	KPH	11000	200
		Tháng 06	0,029	0,08	5,18	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	360
		Tháng 08	0,03	0,11	33,2	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1	KPH	11000	200
		Tháng 10	0,002	0,06	29,45	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	450

STT	Ký hiệu mẫu	Thời gian lấy mẫu	N-NO ₂ ⁻ (mg/L)	PO ₄ ³⁻ (mg/L)	SO ₄ ²⁻ (mg/L)	Asen (*) (mg/l)	Cd (*) (mg/L)	Pb (*) (mg/L)	Cu (*) (mg/L)	Hg (*) (mg/L)	Tổng dầu mỡ (mg/L)	DDTs (*) (µg/L)	Coliforms (MPN/100ml)	E,coli (MPN/100ml)
		Tháng 12	0,028	0,07	9,28	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	11000	450
21	ĐT_NM21	Tháng 02	0,069	0,05	18,7	0,0009	0,00009	0,0005	0,021	KPH	0,0	KPH	11000	2400
		Tháng 04	0,259	0,11	56,35	0,0009	0,00009	0,0008	0,025	KPH	0,0	KPH	24000	180
		Tháng 06	0,151	0,08	8,19	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	180
		Tháng 08	0,025	0,08	9,8	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	200
		Tháng 10	0,015	0,04	8,85	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	450
		Tháng 12	0,021	0,1	16,5	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	11000	200
22	ĐT_NM22	Tháng 02	0,18	0,04	28,55	0,0008	0,0001	0,0005	0,021	KPH	0,0	KPH	24000	2300
		Tháng 04	0,119	0,08	35,15	0,0008	0,00008	0,0005	0,017	KPH	0,0	KPH	11000	180
		Tháng 06	0,119	0,1	6,12	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	180
		Tháng 08	0,043	0,08	10,5	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	200
		Tháng 10	0,014	0,06	10,45	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	450
		Tháng 12	0,022	0,08	10,04	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	11000	450
23	ĐT_NM23	Tháng 02	0,028	0,02	15,53	0,0007	KPH	0,0006	0,018	KPH	0,0	KPH	24000	2300
		Tháng 04	0,005	0,08	41,5	0,0007	0,00009	0,0005	0,016	KPH	0,0	KPH	240000	3700
		Tháng 06	0,016	0,11	7,22	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	920
		Tháng 08	0,018	0,06	10,9	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	200
		Tháng 10	0,009	0,06	11,2	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	200
		Tháng 12	0,03	0,09	4,38	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	11000	450
24	ĐT_NM24	Tháng 02	0,037	0,03	16,28	0,0008	0,00044	0,0012	0,021	KPH	0,0	KPH	11000	930
		Tháng 04	0,011	0,14	32,4	0,0007	0,00063	0,0016	0,026	KPH	0,0	KPH	11000	180
		Tháng 06	0,038	0,1	30,7	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	200
		Tháng 08	0,026	0,14	6,55	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	200
		Tháng 10	0,021	0,09	5,3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	200
		Tháng 12	0,012	0,05	16,98	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	11000	930
25	ĐT_NM25	Tháng 02	0,157	0,07	15,95	0,0008	0,00019	0,0009	0,02	KPH	0,0	KPH	24000	2300
		Tháng 04	0,435	0,11	49,8	0,0007	0,00026	0,0006	0,018	KPH	0,0	KPH	11000	180
		Tháng 06	0,052	0,07	19,6	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	200
		Tháng 08	0,1	0,25	13.85	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1	KPH	4600	180
		Tháng 10	0,023	0,09	21,65	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	200

STT	Ký hiệu mẫu	Thời gian lấy mẫu	N-NO ₂ ⁻ (mg/L)	PO ₄ ³⁻ (mg/L)	SO ₄ ²⁻ (mg/L)	Asen (*) (mg/l)	Cd (*) (mg/L)	Pb (*) (mg/L)	Cu (*) (mg/L)	Hg (*) (mg/L)	Tổng dầu mỡ (mg/L)	DDTs (*) (µg/L)	Coliforms (MPN/100ml)	E,coli (MPN/100ml)
		Tháng 12	0,011	0,03	9,94	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	4600	200
26	ĐT_NM26	Tháng 02	0,209	0,06	23,1	0,0009	0,00031	0,0008	0,016	KPH	0,0	KPH	11000	430
		Tháng 04	0,49	0,10	40,55	0,0008	0,0002	0,0009	0,022	KPH	0,0	KPH	11000	180
		Tháng 06	0,081	0,07	16,88	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	2400	200
		Tháng 08	0,048	0,1	13,2	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	200
		Tháng 10	0,015	0,09	23,8	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	450
		Tháng 12	0,033	0,07	16,48	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	4600	450
27	ĐT_NM27	Tháng 02	0,088	0,05	34,65	0,001	0,00029	0,0013	0,017	KPH	0,0	KPH	11000	430
		Tháng 04	0,518	0,11	81,55	0,001	0,00032	0,0016	0,029	KPH	0,0	KPH	11000	200
		Tháng 06	1,032	0,07	44,6	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	930
		Tháng 08	0,183	0,09	19,2	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	200
		Tháng 10	0,048	0,13	32,65	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	450
		Tháng 12	0,013	0,04	7,88	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	11000	450
28	ĐT_NM28	Tháng 02	0,117	0,1	27,9	0,0007	0,00046	0,0009	0,023	KPH	0,0	KPH	24000	2300
		Tháng 04	0,475	0,12	80,95	0,0006	0,00052	0,0008	0,019	KPH	0,0	KPH	11000	180
		Tháng 06	0,764	0,08	44,05	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	200
		Tháng 08	0,359	0,13	9,6	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	200
		Tháng 10	0,058	0,18	30,55	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	450
		Tháng 12	0,054	0,06	4,36	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	4600	450
29	ĐT_NM29	Tháng 02	0,303	0,08	45,68	0,0007	0,00055	0,0008	0,017	KPH	0,0	KPH	24000	2300
		Tháng 04	0,233	0,09	51,1	0,0007	0,0003	0,0012	0,027	KPH	0,0	KPH	4600	180
		Tháng 06	0,177	0,13	37,9	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	200
		Tháng 08	0,414	0,1	9,05	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	200
		Tháng 10	0,058	0,2	30,05	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	200
		Tháng 12	0,011	0,03	11,68	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	11000	2100
30	ĐT_NM30	Tháng 02	0,041	0,05	34,55	0,0007	KPH	KPH	0,011	KPH	0,0	KPH	110000	1500
		Tháng 04	0,052	0,07	35,8	0,0007	0,0011	0,0004	0,019	KPH	0,0	KPH	4600	200
		Tháng 06	0,218	0,14	47,95	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	200
		Tháng 08	0,031	0,06	19,9	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	930
		Tháng 10	0,005	0,07	24,55	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	450

STT	Ký hiệu mẫu	Thời gian lấy mẫu	N-NO ₂ ⁻ (mg/L)	PO ₄ ³⁻ (mg/L)	SO ₄ ²⁻ (mg/L)	Asen (*) (mg/l)	Cd (*) (mg/L)	Pb (*) (mg/L)	Cu (*) (mg/L)	Hg (*) (mg/L)	Tổng dầu mỡ (mg/L)	DDTs (*) (µg/L)	Coliforms (MPN/100ml)	E,coli (MPN/100ml)
		Tháng 12	0,091	0,09	55,5	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	4600	200
31	ĐT_NM31	Tháng 02	0,027	0,08	20,5	0,0007	0,0002	0,0004	0,011	KPH	0,0	KPH	24000	2300
		Tháng 04	0,058	0,1	32,15	0,0006	0,0015	0,0014	0,015	KPH	0,0	KPH	4600	180
		Tháng 06	0,022	0,1	39,4	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	200
		Tháng 08	0,035	0,08	14,9	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	450
		Tháng 10	0,009	0,1	18,8	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	450
		Tháng 12	0,055	0,04	10,7	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	4600	200
32	ĐT_NM32	Tháng 02	0,674	0,09	33,73	0,0007	0,00116	0,0052	0,016	KPH	0,0	KPH	11000	930
		Tháng 04	0,045	0,12	97,9	0,0007	0,0013	0,0016	0,014	KPH	0,0	KPH	11000	180
		Tháng 06	0,178	0,1	16,2	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	200
		Tháng 08	0,021	0,07	29,8	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	200
		Tháng 10	0,006	0,1	5,13	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	200
		Tháng 12	0,069	0,09	62,5	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	4600	200
33	ĐT_NM33	Tháng 02	0,011	0,1	31,65	0,0007	0,00015	0,0003	0,009	KPH	0,0	KPH	11000	230
		Tháng 04	0,005	0,84	92,9	0,0006	0,0019	0,0003	0,017	KPH	0,0	KPH	11000	200
		Tháng 06	0,019	0,09	31,05	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	2400	180
		Tháng 08	0,031	0,1	16,7	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	450
		Tháng 10	0,011	0,13	21,1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	930
		Tháng 12	0,042	0,04	19,9	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	4600	200
34	ĐT_NM34	Tháng 02	0,02	0,07	16,03	0,0008	0,00018	0,0007	0,016	KPH	0,0	KPH	11000	430
		Tháng 04	0,042	0,26	76,15	0,0008	0,0008	0,0004	0,016	KPH	0,0	KPH	11000	200
		Tháng 06	0,012	0,1	13,8	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	200
		Tháng 08	0,039	0,1	19,78	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	450
		Tháng 10	0,011	0,06	26,55	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	450
		Tháng 12	0,03	0,04	24,5	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	4600	200
35	ĐT_NM35	Tháng 02	0,003	0,07	18,45	0,0007	0,00019	0,0011	0,014	KPH	0,0	KPH	11000	230
		Tháng 04	0,043	0,17	70,4	0,0007	0,0009	0,0005	0,015	KPH	0,0	KPH	11000	180
		Tháng 06	0,026	0,08	14,5	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	200
		Tháng 08	0,036	0,11	23,35	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	450
		Tháng 10	0,011	0,12	30,3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	930

STT	Ký hiệu mẫu	Thời gian lấy mẫu	N-NO ₂ ⁻ (mg/L)	PO ₄ ³⁻ (mg/L)	SO ₄ ²⁻ (mg/L)	Asen (*) (mg/l)	Cd (*) (mg/L)	Pb (*) (mg/L)	Cu (*) (mg/L)	Hg (*) (mg/L)	Tổng dầu mỡ (mg/L)	DDTs (*) (µg/L)	Coliforms (MPN/100ml)	E,coli (MPN/100ml)
		Tháng 12	0,009	0,05	22,84	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	11000	2100
36	ĐT_NM36	Tháng 02	0,282	0,04	31,45	0,0007	0,00166	0,001	0,012	KPH	0,0	KPH	4600	230
		Tháng 04	0,034	0,17	63,55	0,0007	0,0006	0,0006	0,015	KPH	0,0	KPH	11000	180
		Tháng 06	0,017	0,12	16,9	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	200
		Tháng 08	0,036	0,08	23,25	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	2100
		Tháng 10	0,003	0,13	2,8	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	450
		Tháng 12	0,009	0,03	12,32	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	11000	450
37	ĐT_NM37	Tháng 02	0,434	0,04	27,15	0,0012	KPH	0,001	0,018	KPH	0,0	KPH	11000	430
		Tháng 04	0,048	0,11	74,8	0,0011	0,0008	0,0006	0,018	KPH	0,0	KPH	11000	180
		Tháng 06	0,018	0,12	11,3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	200
		Tháng 08	0,082	0,13	11,45	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	450
		Tháng 10	0,07	0,16	12,1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	930
		Tháng 12	0,007	0,05	20,1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	11000	450
38	ĐT_NM38	Tháng 02	0,006	0,02	16,9	0,0007	KPH	0,0003	0,02	KPH	0,0	KPH	11000	430
		Tháng 04	0,042	0,08	74,75	0,0007	0,0019	0,001	0,02	KPH	0,0	KPH	11000	400
		Tháng 06	0,044	0,07	23,5	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	930
		Tháng 08	0,043	0,15	22,75	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1	KPH	4600	200
		Tháng 10	0,041	0,15	2,25	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	450
		Tháng 12	0,024	0,04	13,5	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	11000	450
39	ĐT_NM39	Tháng 02	0,002	0,04	9,8	0,0008	0,00052	0,0008	0,019	KPH	0,0	KPH	4600	230
		Tháng 04	0,042	0,06	79,25	0,0007	0,0004	0,0008	0,018	KPH	0,0	KPH	11000	200
		Tháng 06	0,02	0,07	14,4	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	450
		Tháng 08	0,034	0,09	19,4	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	200
		Tháng 10	0,033	0,14	11,83	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	930
		Tháng 12	0,012	0,04	63,8	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	11000	930
40	ĐT_NM40	Tháng 02	0,013	0,04	17,8	0,0011	0,00018	0,0024	0,018	KPH	0,0	KPH	4600	210
		Tháng 04	0,029	0,1	73,95	0,001	0,0011	0,0004	0,017	KPH	0,0	KPH	11000	200
		Tháng 06	0,047	0,1	37,15	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	200
		Tháng 08	0,037	0,1	6,7	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	200
		Tháng 10	0,012	0,06	22,95	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	930

STT	Ký hiệu mẫu	Thời gian lấy mẫu	N-NO ₂ ⁻ (mg/L)	PO ₄ ³⁻ (mg/L)	SO ₄ ²⁻ (mg/L)	Asen (*) (mg/l)	Cd (*) (mg/L)	Pb (*) (mg/L)	Cu (*) (mg/L)	Hg (*) (mg/L)	Tổng dầu mỡ (mg/L)	DDTs (*) (µg/L)	Coliforms (MPN/100ml)	E.coli (MPN/100ml)
		Tháng 12	0,006	0,04	12,38	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	11000	450
41	ĐT_NM41	Tháng 02	0,023	0,04	32,1	0,001	0,00016	0,0025	0,022	KPH	0,0	KPH	11000	430
		Tháng 04	0,033	0,08	26,3	0,0009	0,0007	0,0004	0,015	KPH	0,0	KPH	4600	200
		Tháng 06	0,043	0,1	44,3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	450
		Tháng 08	0,022	0,07	20,45	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	450
		Tháng 10	0,018	0,07	14,85	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	200
		Tháng 12	0,134	0,06	18,44	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	4600	200
42	ĐT_NM42	Tháng 02	0,028	0,04	27,9	0,0007	0,00013	0,0014	0,024	KPH	0,0	KPH	11000	230
		Tháng 04	0,032	0,81	32,95	0,0006	0,0019	0,0003	0,022	KPH	0,0	KPH	4600	180
		Tháng 06	0,016	0,09	24,85	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	200
		Tháng 08	0,034	0,09	20,2	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	4600	200
		Tháng 10	0,013	0,07	14,65	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0	KPH	11000	450
		Tháng 12	0,011	0,04	19,76	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00	KPH	11000	450
QCVN 08-MT: 2015/BTNMT Cột A2			0,05	0,2	-	0,02	0,005	0,02	0,2	0,001	0,5	1	5000	50

Ghi chú:

(*): Thông số được phân tích bởi Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường & An toàn vệ sinh lao động (Vimcerts 026);

KPH: Không phát hiện

Ký hiệu Các trạm quan trắc nước mặt

ĐT_NM01	Cầu Mường Kinh ranh xã Thường Phước 1 và xã Thường Phước 2
ĐT_NM02	Rạch Long Khánh, xã Long Khánh A (gần chùa Bảo An, đầu nguồn rạch)
ĐT_NM03	Đầu nguồn kênh Thường Phước – Mỹ Cân, xã Thường Phước 1
ĐT_NM04	Đầu nguồn sông Sở Thượng tại cầu Sở Thượng, phường An Thạnh
ĐT_NM05	Ngã ba sông Sở Thượng và kênh Cả Chanh, xã Tân Hội
ĐT_NM06	Đầu nguồn kênh Trung ương tại Cầu Hồng Ngự, phường An Thạnh
ĐT_NM07	Ngã tư sông Sở Hạ, gần chợ Bình Thạnh, xã Bình Thạnh
ĐT_NM08	Kênh Thống Nhất, gần UBND xã Tân Công Chí
ĐT_NM09	Ngã tư Kênh Tân Thành - Lò Gạch và sông Thông Bình, xã Thông Bình
ĐT_NM10	Kênh Tân Thành lò gạch gần chợ Tân Hồng
ĐT_NM11	Kênh Cái Cái đối diện UBND xã Tân Thành A
ĐT_NM12	Đầu nguồn kênh Đồng Tiến, xã An Long
ĐT_NM13	Kênh Đồng Tiến tại cầu Tràm Chim, Thị trấn Tràm Chim.
ĐT_NM14	Cống C4, Khu A1 - Vườn Quốc Gia Tràm Chim, Thị trấn Tràm Chim.
ĐT_NM15	Kênh Ven Khu A4 - Vườn Quốc Gia Tràm Chim, Thị trấn Tràm Chim.
ĐT_NM16	Kênh Phước Xuyên, xã Hòa Bình
ĐT_NM17	Kênh Đốc Vàng Hạ (tại cầu Đốc Vàng Hạ) Thị trấn Thanh Bình
ĐT_NM18	Nhánh Sông Tiên (ngay Cụm công nghiệp Bình Thành), xã Bình Thành
ĐT_NM19	Kênh An Phong – Mỹ Hòa, tại Cầu An Phong, Quốc lộ 30, xã An Phong
ĐT_NM20	Sông Cao Lãnh, tại bến đò Mường Chùa, xã Tân Thuận Tây
ĐT_NM21	Ngã 3 sông Đình Trung và sông Cao Lãnh, phường 3
ĐT_NM22	Sông Cao Lãnh ngay Cầu Đúc, phường 2
ĐT_NM23	Đầu nguồn kênh Hòa Đông, xã Hòa An
ĐT_NM24	Tại cầu Phong Mỹ, kênh Nguyễn Văn Tiếp, xã Phong Mỹ
ĐT_NM25	Nhánh sông Tiên tại bến đò Mường Điều – Mỹ Xương, xã Mỹ Xương
ĐT_NM26	Ngã ba Sông Cái Nhỏ, khu vực bến đò sông Cái Nhỏ, xã Mỹ Hiệp
ĐT_NM27	Kênh Tháp Mười, gần Chợ Đường Thét, xã Mỹ Quý
ĐT_NM28	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (ngay ngã 4 kênh Tháp Mười - kênh Nguyễn Văn Tiếp), Thị trấn Mỹ An
ĐT_NM29	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B (đối diện chợ Thanh Mỹ), xã Thanh Mỹ
ĐT_NM30	Kênh Lập Vò (tại cầu Vĩnh Thạnh), xã Vĩnh Thạnh
ĐT_NM31	Kênh Lập Vò (tại cầu Lập Vò), thị trấn Lập Vò
ĐT_NM32	Đầu nguồn sông Xếp Bà Vại - Cai Châu, xã Định An
ĐT_NM33	Rạch Cầu Ngang (gần UBND xã Tân Phước), xã Tân Phước
ĐT_NM34	Sông Sa Đéc (tại bến đò Tân Dương), xã Tân Dương
ĐT_NM35	Kênh Xã Hòi (tại cầu Xã Hòi - Cây Me), xã Phong Hòa
ĐT_NM36	Sông Sa Đéc (chân cầu Hòa Khánh), phường 2
ĐT_NM37	Rạch Cao Mên (cách cống xả thải HIDICO 300m hướng hạ nguồn), phường Tân Quy Tây
ĐT_NM38	Rạch Sa Nhiên (tại cổng làng hoa Sa Đéc), phường Tân Quy Đông.
ĐT_NM39	Sông Sa Đéc (tại cầu Nàng Hai) xã Tân Quy Đông
ĐT_NM40	Nhánh Sông Tiên (tại bến đò Xẻo Vạt), xã Tân Bình
ĐT_NM41	Rạch Nha Môn (tại Cầu Ngã Ba Tân Hựu), xã Tân Nhuận Đông.
ĐT_NM42	Sông Cái Tàu Hạ (tại cầu Cái Tàu Hạ), Thị trấn Cái Tàu Hạ

PHỤ LỤC 5. KẾT QUẢ MẪU LẬP TRONG QUAN TRẮC NƯỚC MẶT

STT	Mã trạm	Thời gian lấy mẫu	Nhiệt độ (°C)	pH	BOD₅ (mg/L)	COD (mg/L)	TDS (mg/L)	TSS (mg/L)	DO (mg/L)	N-NH₄⁺ (mg/L)	N-NO₃⁻ (mg/L)	N-NO₂⁻ (mg/L)	Arsen (mg/L)	Coliforms (MPN/100ml)
1	ĐT_NM01	Tháng 02	29,5	7,82	16	24	147,6	33	6,13	0,69	1,36	0,757	0,0014	24000
		Tháng 04	34,1	6,8	13	18	810	46	3,75	3,4	0,25	0,033	0,0013	4600
		Tháng 06	26,9	7,36	3	7	172,3	41	6,08	0,01	0,67	0,018	KPH	4600
		Tháng 08	30,7	7,18	8	12	27,3	88	6,37	0,01	0,46	0,043	KPH	24000
		Tháng 10	28,1	7,56	8	12	133,4	150	6,14	0,27	0,36	0,003	KPH	2400
		Tháng 12	22,7	7,1	7	10	59,9	70	7,72	0,07	0,23	0,009	KPH	4600
2	ĐT_NM24	Tháng 02	30,8	7,34	20	20	154,4	11	6,02	0,51	0,22	0,037	0,0007	11000
		Tháng 04	31,3	6,57	10	14		50	5,17	2,06	0,1	0,012	0,0007	11000
		Tháng 06	29,8	6,64	11	18	29,7	100	5,9	0,01	0,67	0,221	KPH	4600
		Tháng 08	30,2	7,44	6	9	38	38	6,81	0,06	0,44	0,027	KPH	4600
		Tháng 10	28,8	7,03	8	13	19,5	120	6,5	0,08	0,33	0,021	KPH	4600
		Tháng 12	28,3	7,18	8	12	77,7	22	5,44	0,19	0,27	0,012	KPH	11000
3	ĐT_NM30	Tháng 02	30,0	6,90	11	17	160	10	5,89	0,73	0,32	0,002	0,0008	4600
		Tháng 04	32,6	7,11	16	23	182	44	5,37	0,53	0,12	0,042	0,0008	11000
		Tháng 06	31,1	6,95	3	6	229	45	5,3	0,01	0,65	0,02	KPH	11000
		Tháng 08	25	7,45	5	9	20,4	36	6,4	0,01	0,44	0,034	KPH	4600
		Tháng 10	25,4	6,44	7	11	21,3	48	4,49	0,15	0,46	0,032	KPH	11000
		Tháng 12	33,2	6,79	13	18	34,9	107	5,07	0,46	0,24	0,091	KPH	4600
4	ĐT_NM39	Tháng 02	27,9	6,94	10	16	158,1	19	6,93	0,67	0,71	0,041	0,0007	110000
		Tháng 04	6,78	33,9	8	12	239	30	5,07	0,55	0,2	0,052	0,0007	4600
		Tháng 06	29,8	6,74	4	6	228	48	5,12	0,01	0,72	0,039	KPH	4600
		Tháng 08	27,1	7,3	3	6	150,8	33	6,75	0,17	0,39	0,032	KPH	11000
		Tháng 10	25,8	6,87	10	15	19,3	86	7,63	0,13	0,41	0,005	KPH	11000
		Tháng 12	28,1	7,56	4	8	133,4	19	6,14	0,16	0,28	0,011	KPH	11000

PHỤ LỤC 6A. KẾT QUẢ QUAN TRẮC NƯỚC DƯỚI ĐẤT CỤM GIẾNG KHOAN

STT	Mã Trạm	Thời gian quan trắc	pH	Độ cứng (mg/L)	Cl ⁻ (mg/L)	TDS (mg/L)	Mn (*) (mg/L)	Sulfate (mg/L)	N-NO ₃ ⁻ (mg/L)	N-NO ₂ ⁻ (mg/L)	Asen (*) (mg/l)	Fe (mg/L)	Ecoli MPN/100ml	Coliforms MPN/100ml
1	QT-1SĐ	Tháng 03	7,64	410	1015,38	2630	0,146	8,53	0,24	0,105	0,002	0,025	4	23
		Tháng 06	7,46	419	1137,34	33,6	KPH	2,3	0,05	0,014	KPH	0,078	23	43
		Tháng 09	8,08	505	1198,31	407	KPH	14,25	1,14	0,585	KPH	0,077	<3	23
		Tháng 12	7,4	520	1219,58	1705	KPH	44,5	0,05	0,005	KPH	0,156	<3	23
2	QT-2SĐ	Tháng 03	7,4	58,2	175,85	817	0,14	41,65	0,18	0,029	0,0014	0,044	23	43
		Tháng 06	7,49	88,6	228,32	35,9	KPH	47,6	0,04	0,003	KPH	0,027	9,1	23
		Tháng 09	8	59	147,77	305	KPH	39,55	0,05	0,004	KPH	0,021	<3	23
		Tháng 12	7,85	160	1531,57	534	KPH	58,15	0,03	0,002	KPH	0,036	<3	23
3	QT-3SĐ	Tháng 03	7,21	56,6	167,34	776	0,105	30,7	0,18	0,031	0,0025	0,077	23	43
		Tháng 06	7,4	47,4	123,38	36,8	KPH	30,13	0,03	0,005	KPH	0,211	9,1	23
		Tháng 09	8,09	49,8	124,51	1153	KPH	27,7	0,08	0,049	KPH	0,114	<3	23
		Tháng 12	7,9	56,4	131,03	479	KPH	69,1	0,02	0,002	KPH	0,498	<3	23
4	QT-4SĐ	Tháng 03	7,14	954	2161,22	486	0,138	269,25	0,52	0,318	0,0012	0,113	93	240
		Tháng 06	7,32	898	2059,11	38,9	KPH	271	0,39	0,045	KPH	0,08	23	43
		Tháng 09	7,6	705	1779,74	3660	KPH	228,25	0,87	0,6	KPH	0,006	<3	23
		Tháng 12	7,53	992	2098,82	3160	KPH	65,8	0,04	0,017	KPH	0,836	<3	23
5	QT-2aTM	Tháng 03	7,00	100,00	70,34	434	0,111	19,30	0,23	0,256	0,0016	0,564	<3	240
		Tháng 06	6,93	89,8	120,54	437	KPH	21,68	0,29	0,002	KPH	0,176	<3	23
		Tháng 09	7,4	92	77,71	439	KPH	13,9	0,04	0,194	KPH	0,229	<3	240
		Tháng 12	7,06	93,6	36,87	189	KPH	61,5	0,16	0,313	KPH	0,434	<3	23
6	QT-2bTM	Tháng 03	6,79	222,00	112,88	547	0,335	7,55	0,53	0,411	0,0132	0,482	240	460
		Tháng 06	6,76	229	140,4	587	KPH	14,4	0,44	0,385	KPH	1,669	<3	23
		Tháng 09	7,44	428	120,06	584	KPH	14,65	0,17	0,005	KPH	1,995	<3	240
		Tháng 12	7,83	98	65,23	286	KPH	56,85	0,18	0,002	KPH	0,074	<3	23
7	QT-2cTM	Tháng 03	6,10	984,00	1871,92	4025	0,696	227,50	0,19	0,011	0,0185	0,582	<3	<3
		Tháng 06	6,03	994	1820,87	4020	KPH	22,33	0,05	0,046	KPH	15,975	<3	<3
		Tháng 09	6,08	1050	1815,19	3950	KPH	376,25	0,08	0,077	KPH	40,7	<3	23
		Tháng 12	6,82	824	1247,95	2125	KPH	211,25	0,62	0,002	KPH	0,07	<3	23
8	QT-2dTM	Tháng 03	6,52	462,00	865,04	1288	1,91	47,80	0,40	0,009	0,0065	4,86	2400	4600

STT	Mã Trạm	Thời gian quan trắc	pH	Độ cứng (mg/L)	Cl ⁻ (mg/L)	TDS (mg/L)	Mn (*) (mg/L)	Sulfate (mg/L)	N-NO ₃ ⁻ (mg/L)	N-NO ₂ ⁻ (mg/L)	Asen (*) (mg/l)	Fe (mg/L)	Ecoli MPN/100ml	Coliforms MPN/100ml
		Tháng 06	7,01	171	107,5	471	KPH	73,1	0,36	0,004	KPH	0,199	93	240
		Tháng 09	7,26	197,2	51,34	487	KPH	37,2	0,45	0,004	KPH	0,905	230	4600
		Tháng 12	7,14	217,6	122,53	330	KPH	84,1	0,33	0,264	KPH	0,876	3,6	23
9	QT-2eTM	Tháng 03	6,52	468,00	1372,74	615	0,052	16,50	0,30	0,002	0,0085	0,124	240	460
		Tháng 06	6,69	167	188,61	621	KPH	18,5	0,36	0	KPH	0,107	9,1	23
		Tháng 09	7,25	176	183,79	622	KPH	13,2	0,75	0,001	KPH	0,303	23	460
		Tháng 12	6,77	398	433,95	550	KPH	82	0,12	0,003	KPH	0,741	<3	<3
10	QT-1CL	Tháng 03	7,77	98,66	75,16	565	0,087	4,06	0,1	0,032	0,003	0,397	23	240
		Tháng 06	7,06	26,2	25,81	33,8	KPH	6	0,4	0	KPH	0,017	<3	<3
		Tháng 09	7,1	45,8	20,14	85,2	KPH	8,5	0,33	0	KPH	0,024	<3	23
		Tháng 12	6,71	285	219,91	398	KPH	43,2	0,49	0	KPH	0,063	<3	23
11	QT-2CL	Tháng 03	7,54	173	360,21	942	0,206	6,86	0,01	0,002	0,0126	0,475	<3	23
		Tháng 06	6,88	151	171,59	210	KPH	5,03	0,63	0,049	KPH	1,31	<3	23
		Tháng 09	7,05	146	190,32	598	KPH	11,8	0,19	0,015	KPH	7,85	<3	23
		Tháng 12	6,87	181	200,53	412	KPH	42,05	0,19	0,016	KPH	2.450	23	240
12	QT-3CL	Tháng 03	6,85	358	541,73	1612	0,742	10,94	0,01	0,039	0,0159	1,705	23	2400
		Tháng 06	6,8	159,6	239,66	239	KPH	3,6	1,082	0,875	KPH	1,768	9,1	23
		Tháng 09	7,06	237	528,96	1098	KPH	5,75	0,11	0,037	KPH	16,5	<3	23
		Tháng 12	6,81	259	409,84	774	KPH	39,45	0,03	0,048	KPH	11.013	9,1	93
13	QT-4CL	Tháng 03	7,08	349,00	581,43	1622	0,138	9,88	0,21	0,059	0,0013	1,685	240	460
		Tháng 06	6,62	341	568,67	362	KPH	23,33	1,28	1,081	KPH	1,674	6,1	240
		Tháng 09	7,13	451	659,43	1672	KPH	21,05	0,05	0,052	KPH	23,825	<3	23
		Tháng 12	6,74	385	531,8	1227	KPH	35,6	0,04	0,008	KPH	13.300	23	240
14	QT-3aTN	Tháng 03	6,51	91,00	51,34	317	0,179	29,88	0,35	0,028	0,003	0,394	9,1	240
		Tháng 06	6,4	40,2	34,32	26,2	KPH	29,1	0,14	0,016	KPH	0,482	23	43
		Tháng 09	6,85	92,6	28,65	314	KPH	31,5	0,17	0,001	KPH	0,081	3,6	240
		Tháng 12	6,67	141	59,85	206	KPH	62,95	0,09	0,125	KPH	0,08	9,1	93
15	QT-3b1TN	Tháng 03	7,27	99,40	66,09	485	0,072	13,35	0,36	0,196	0,0046	0,456	3,6	240
		Tháng 06	7,02	77,2	73,74	32	KPH	19,85	0,02	0,013	KPH	0,839	43	240
		Tháng 09	7,36	105,8	70,06	496	KPH	12,8	0,18	0	KPH	0,16	<3	240

STT	Mã Trạm	Thời gian quan trắc	pH	Độ cứng (mg/L)	Cl ⁻ (mg/L)	TDS (mg/L)	Mn (*) (mg/L)	Sulfate (mg/L)	N-NO ₃ ⁻ (mg/L)	N-NO ₂ ⁻ (mg/L)	Asen (*) (mg/l)	Fe (mg/L)	Ecoli MPN/100ml	Coliforms MPN/100ml
		Tháng 12	6,73	740	652,34	1050	KPH	50,9	0,96	0,002	KPH	0,029	<3	23
16	QT-3b2TN	Tháng 03	7,25	102,20	71,76	484	0,059	12,25	0,63	0,007	0,0023	0,114	<3	93
		Tháng 06	6,56	462	658,01	32,6	KPH	33,85	0,81	0,003	KPH	0,764	3,6	23
		Tháng 09	6,66	766	621,14	1619	KPH	72,95	0,03	0,025	KPH	4,2	<3	23
		Tháng 12	7,42	160	99,27	327	KPH	49,05	0,22	0,001	KPH	0,048	<3	23
17	QT-3cTN	Tháng 03	6,52	249,00	138,70	615	0,033	55,20	0,20	0,001	0,0059	0,041	240	460
		Tháng 06	6,79	180	173,01	32,5	KPH	38	1,05	0,001	KPH	0,068	23	43
		Tháng 09	7,04	265	135,86	608	KPH	40,5	0,64	0,001	KPH	0,189	<3	240
		Tháng 12	6,96	272	141,81	398	KPH	94,6	0,5	0,132	KPH	0,202	9,1	43
18	QT-3dTN	Tháng 03	5,64	1468,00	1460,66	3135	3,485	175,00	0,19	0,018	0,0148	14,025	<3	9,1
		Tháng 06	5,34	952	1355,72	340	KPH	183,55	0,11	0,017	KPH	15,4	<3	23
		Tháng 09	6,18	1444	1160,02	3080	KPH	120,75	0,91	0,005	KPH	0,865	9,1	23
		Tháng 12	5,92	1444	1361,4	2030	KPH	312,5	0,05	0,015	KPH	6,775	9,1	43
19	QT-3eTN	Tháng 03	5,99	824,00	260,93	3280	0,081	364,25	0,49	0,001	0,0076	0,119	240	460
		Tháng 06	5,6	830	1267,8	333	KPH	384,75	0,38	0,001	KPH	0,111	3,6	23
		Tháng 09	6,07	828	1219,58	3320	KPH	204,75	0,68	0,004	KPH	0,13	23	23
		Tháng 12	6,09	938	1260,71	2180	KPH	314,63	0,64	0,001	KPH	0,081	<3	23
QCVN 09-MT:2015/BTNMT			5,5 - 8,5	500	250	1500	0,5	400	15	1	0,05	5	KPH	3

Ghi chú:

(*): Thông số được phân tích bởi Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường & An toàn vệ sinh lao động (Vimcerts 026);

KPH: Không phát hiện

PHỤ LỤC 6B. KẾT QUẢ QUAN TRẮC NƯỚC DƯỚI ĐẤT CỤM GIẾNG KHOAN

STT	Mã Trạm	Thời gian quan trắc	Nhiệt độ (°C)	Florua (mg/L)	Độ đục (mg/L)	Pb (*) (mg/L)	Cu (*) (mg/L)	Zn (*) (mg/L)	Cd (*) (mg/L)	Hg (*) (mg/L)
1	QT-1SĐ	Tháng 03	28,2	0,54	2,53	0,0004	0,058	0,034	0,0007	0,00053
		Tháng 06	29	0,39	10,09	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		Tháng 09	27,7	0,5	1,99	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		Tháng 12	31,1	0,84	3,09	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
2	QT-2SĐ	Tháng 03	28,5	0,7	6,43	0,0006	0,038	0,058	0,0035	0,00035
		Tháng 06	29,3	0,51	6,46	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		Tháng 09	27,7	0,36	2,45	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		Tháng 12	31,3	1	2,19	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
3	QT-3SĐ	Tháng 03	28,9	0,6	8,95	0,0015	0,065	0,107	0,0006	0,00069
		Tháng 06	29,8	0,48	2,92	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		Tháng 09	27,7	0,58	6,15	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		Tháng 12	31,3	0,67	9,13	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
4	QT-4SĐ	Tháng 03	28,7	0,55	9,52	0,0004	0,136	0,067	0,0022	0,00026
		Tháng 06	29	0,18	11,2	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		Tháng 09	27,7	0,27	7,5	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		Tháng 12	31,4	0,62	14,3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
5	QT-2aTM	Tháng 03	26,4	0,38	13,7	0,0006	0,034	0,043	0,0006	0,00031
		Tháng 06	30,9	0,26	9,66	KPH	0,039	KPH	KPH	KPH
		Tháng 09	30,2	0,21	3,55	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		Tháng 12	29,5	0,69	4,52	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
6	QT-2bTM	Tháng 03	26,5	0,63	40,3	0,0005	0,057	0,049	0,001	0,00063
		Tháng 06	31,4	0,36	60,6	KPH	0,099	KPH	KPH	KPH
		Tháng 09	30,1	0,25	17	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		Tháng 12	29,3	0,56	17,1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
7	QT-2cTM	Tháng 03	26,2	0,31	42,4	0,0004	0,044	0,113	0,0007	0,00088

STT	Mã Trạm	Thời gian quan trắc	Nhiệt độ (⁰ C)	Florua (mg/L)	Độ đục (mg/L)	Pb (*) (mg/L)	Cu (*) (mg/L)	Zn (*) (mg/L)	Cd (*) (mg/L)	Hg (*) (mg/L)
		Tháng 06	31,3	0,39	229	KPH	0,197	KPH	KPH	KPH
		Tháng 09	30,1	0,62	809	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		Tháng 12	29,5	0,38	815	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
8	QT-2dTM	Tháng 03	27,8	0,53	95,9	0,001	0,15	0,129	0,0005	0,00067
		Tháng 06	31,3	0,62	30,5	KPH	0,081	KPH	KPH	KPH
		Tháng 09	30	0,56	28,1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		Tháng 12	29,2	0,37	53,2	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
9	QT-2eTM	Tháng 03	28,0	0,39	14,8	0,0015	0,082	0,137	0,0007	0,00057
		Tháng 06	31,1	0,32	11	KPH	0,023	KPH	KPH	KPH
		Tháng 09	30,1	0,49	5,07	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		Tháng 12	29,1	0,51	21,5	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
10	QT-1CL	Tháng 03	31,2	0,38	29,7	0,0062	0,112	0,143	0,0012	0,0006
		Tháng 06	29,1	0,25	5,83	KPH	0,033	KPH	KPH	KPH
		Tháng 09	29,5	0,22	2,45	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		Tháng 12	29,3	0,61	1,56	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
11	QT-2CL	Tháng 03	31,2	0,22	24,9	0,0019	0,084	0,118	0,0009	0,0005
		Tháng 06	28,8	0,1	89	KPH	0,051	KPH	KPH	KPH
		Tháng 09	30,3	0,54	79,9	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		Tháng 12	29,7	0,27	38,3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
12	QT-3CL	Tháng 03	31,6	0,13	128	0,0034	0,067	0,094	0,0017	0,0008
		Tháng 06	28,8	0,77	132	KPH	0,084	KPH	KPH	KPH
		Tháng 09	30,3	0,31	188	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		Tháng 12	30,2	0,64	95,8	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
13	QT-4CL	Tháng 03	27,8	0,28	58,3	0,0003	0,039	0,067	0,0008	0,0004
		Tháng 06	29,5	0,13	313	KPH	0,152	KPH	KPH	KPH
		Tháng 09	30,7	0,03	241	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		Tháng 12	30,7	0,69	146	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH

STT	Mã Trạm	Thời gian quan trắc	Nhiệt độ (°C)	Florua (mg/L)	Độ đục (mg/L)	Pb (*) (mg/L)	Cu (*) (mg/L)	Zn (*) (mg/L)	Cd (*) (mg/L)	Hg (*) (mg/L)
14	QT-3aTN	Tháng 03	28,5	0,06	14,4	0,0013	0,065	0,097	0,001	0,00062
		Tháng 06	24,1	0,3	5,82	KPH	0,051	KPH	KPH	KPH
		Tháng 09	29,8	0,78	4,26	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		Tháng 12	29,9	0,82	11,1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
15	QT-3b1TN	Tháng 03	29,8	0,25	6,9	0,0013	0,202	0,042	0,0038	0,00087
		Tháng 06	24,9	0,69	14,8	KPH	0,05	KPH	KPH	KPH
		Tháng 09	29,8	0,37	4,49	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		Tháng 12	29,2	0,75	2,86	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
16	QT-3b2TN	Tháng 03	29,1	0,05	5,87	0,0004	0,066	0,076	0,0009	0,00022
		Tháng 06	25	0,26	12,8	KPH	0,044	KPH	KPH	KPH
		Tháng 09	29,6	0,31	166	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		Tháng 12	28,9	0,84	1,98	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
17	QT-3cTN	Tháng 03	27,7	0,33	8,50	0,0008	0,107	0,115	0,0012	0,0004
		Tháng 06	25,3	0,18	3,3	KPH	0,053	KPH	KPH	KPH
		Tháng 09	29,6	0,76	9,15	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		Tháng 12	28,7	0,72	7,87	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
18	QT-3dTN	Tháng 03	30,0	0,28	9,59	0,0019	0,162	0,366	0,0037	0,00093
		Tháng 06	25,4	0,73	325	KPH	0,112	KPH	KPH	KPH
		Tháng 09	29,9	0,37	135	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		Tháng 12	28,3	0,98	178	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
19	QT-3eTN	Tháng 03	29,9	0,76	9,61	0,0006	0,062	0,723	0,001	0,00029
		Tháng 06	25,3	0,75	2,57	KPH	0,1	KPH	KPH	KPH
		Tháng 09	29,6	0,77	15,4	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
		Tháng 12	28,7	0,64	4,28	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
QCVN 09-MT:2015/BTNMT			-	1	-	0,01	1	3	0,005	0,001

Ghi chú: (*): Thông số được phân tích bởi Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường & An toàn vệ sinh lao động (Vimcerts 026); KPH: Không phát hiện.

Ký hiệu Các trạm quan trắc cụm giếng khoan

QT-1SĐ	Giếng 1 - Cụm giếng quan trắc thành phố Sa Đéc
QT-2SĐ	Giếng 1 - Cụm giếng quan trắc thành phố Sa Đéc
QT-3SĐ	Giếng 1 - Cụm giếng quan trắc thành phố Sa Đéc
QT-4SĐ	Giếng 1 - Cụm giếng quan trắc thành phố Sa Đéc
QT-2aTM	Giếng 1 - Cụm giếng quan trắc Tháp Mười
QT-2bTM	Giếng 2 - Cụm giếng quan trắc Tháp Mười
QT-2cTM	Giếng 3 - Cụm giếng quan trắc Tháp Mười
QT-2dTM	Giếng 4 - Cụm giếng quan trắc Tháp Mười
QT-2eTM	Giếng 5 - Cụm giếng quan trắc Tháp Mười
QT-1CL	Giếng 1 - Cụm giếng quan trắc thành phố Cao Lãnh
QT-1CL	Giếng 2 - Cụm giếng quan trắc thành phố Cao Lãnh
QT-1CL	Giếng 3 - Cụm giếng quan trắc thành phố Cao Lãnh
QT-1CL	Giếng 4 - Cụm giếng quan trắc thành phố Cao Lãnh
QT-3aTN	Giếng 1 - Cụm giếng quan trắc Tam Nông
QT-3b1TN	Giếng 2 - Cụm giếng quan trắc Tam Nông
QT-3b2TN	Giếng 3 - Cụm giếng quan trắc Tam Nông
QT-3cTN	Giếng 4 - Cụm giếng quan trắc Tam Nông
QT-3dTN	Giếng 5 - Cụm giếng quan trắc Tam Nông
QT-3eTN	Giếng 6 - Cụm giếng quan trắc Tam Nông

PHỤ LỤC 7. KẾT QUẢ MẪU LẬP TRONG QUAN TRẮC NƯỚC DƯỚI ĐẤT CỦA CỤM GIẾNG KHOAN

TT	Mã Trạm	Thời gian quan trắc	N-NO ₂ ⁻ (mg/L)	Fe (mg/L)	N-NO ₃ ⁻ (mg/L)	Mn (mg/L)	Coliforms (MPN/100mL)
1	QT-1SĐ	Tháng 03	0,102	0,026	0,24	0,147	23
		Tháng 06	0,015	0,079	0,05	KPH	43
		Tháng 09	0,584	0,079	0,15	KPH	23
		Tháng 12	0,005	0,157	0,05	KPH	23
2	QT-2aTM	Tháng 03	0,254	0,565	0,23	0,113	240
		Tháng 06	0,003	0,178	0,29	KPH	23
		Tháng 09	0,194	0,228	0,03	KPH	240
		Tháng 12	0,313	0,436	0,16	KPH	23
3	QT-3aTN	Tháng 03	0,028	0,396	0,35	0,181	240
		Tháng 06	0,017	0,483	0,14	KPH	43
		Tháng 09	0,001	0,082	0,17	KPH	240
		Tháng 12	0,124	0,082	0,1	KPH	93
4	QT-1CL	Tháng 03	0,059	1,683	0,21	0,137	460
		Tháng 06	0,000	0,019	0,4	KPH	<3
		Tháng 09	0	0,025	0,33	KPH	23
		Tháng 12	0	0,065	0,49	KPH	23

PHỤ LỤC 8.A. MỨC NƯỚC TỈNH TẠI CỤM GIẾNG QUAN TRẮC THÁP MƯỜI

Ngày đo	QT(2a)323m	QT(2b)247m	QT(2c)191m	QT(2d)85m	QT(2e)37m
03/01/2022	-13,95	-8,46	-8,08	-7,76	-7,78
10/01/2022	-13,9	-8,47	-8,05	-7,77	-7,78
17/01/2022	-13,89	-8,48	-8,13	-7,75	-7,77
24/01/2022	-13,86	-8,49	-8,11	-7,77	-7,76
31/01/2022	-13,88	-8,49	-8,12	-7,79	-7,78
07/02/2022	-13,88	-8,51	-8,15	-7,81	-7,79
14/02/2022	-13,86	-8,53	-8,17	-7,83	-7,82
21/02/2022	-13,87	-8,54	-8,19	-7,84	-7,83
28/02/2022	-13,85	-8,52	-8,17	-7,87	-7,88
07/03/2022	-13,88	-8,56	-8,2	-7,89	-7,87
14/03/2022	-13,89	-8,58	-8,22	-7,9	-7,88
21/03/2022	-13,9	-8,6	-8,21	-7,88	-7,86
28/03/2022	-13,92	-8,63	-8,23	-7,9	-7,89
04/04/2022	-13,91	-8,62	-8,25	-7,91	-7,89
11/04/2022	-13,93	-8,6	-8,26	-7,95	-7,93
18/04/2022	-13,94	-8,58	-8,28	-7,94	-7,92
25/04/2022	-13,96	-8,62	-8,3	-7,97	-7,98
02/05/2022	-13,95	-8,65	-8,32	-7,98	-7,96
09/05/2022	-13,98	-8,67	-8,37	-7,96	-7,94
16/05/2022	-13,96	-8,68	-8,37	-7,95	-7,94
23/05/2022	-14,02	-8,66	-8,35	-7,94	-7,91
30/05/2022	-14,06	-8,69	-8,34	-7,97	-7,95
06/06/2022	-14,05	-8,71	-8,36	-7,98	-7,95
13/06/2022	-14,08	-8,73	-8,35	-8,01	-8
20/06/2022	-14,05	-8,72	-8,34	-7,99	-7,96
27/06/2022	-14,06	-8,7	-8,32	-7,97	-7,95
04/07/2022	-14,03	-8,68	-8,34	-7,95	-7,96
11/07/2022	-14,02	-8,7	-8,33	-7,98	-7,97
18/07/2022	-14	-8,69	-8,31	-7,97	-7,97
25/07/2022	-14,02	-8,64	-8,32	-7,96	-7,95
01/08/2022	-14	-8,67	-8,3	-7,94	-7,92
08/08/2022	-13,98	-8,66	-8,31	-7,95	-7,94
15/08/2022	-13,99	-8,68	-8,29	-7,95	-7,93
22/08/2022	-13,97	-8,65	-8,28	-7,94	-7,95
29/08/2022	-13,93	-8,64	-8,25	-7,93	-7,94
05/09/2022	-13,96	-8,62	-8,27	-7,91	-7,9
12/09/2022	-13,95	-8,6	-8,24	-7,92	-7,91
19/09/2022	-13,93	-8,62	-8,26	-7,91	-7,89
26/09/2022	-13,91	-8,61	-8,24	-7,9	-7,9
03/10/2022	-13,92	-8,63	-8,23	-7,88	-7,88
10/10/2022	-13,9	-8,62	-8,21	-7,89	-7,87

Ngày đo	QT(2a)323m	QT(2b)247m	QT(2c)191m	QT(2d)85m	QT(2e)37m
17/10/2022	-13,88	-8,58	-8,22	-7,85	-7,84
24/10/2022	-13,85	-8,6	-8,23	-7,88	-7,86
31/10/2022	-13,86	-8,58	-8,21	-7,87	-7,85
07/11/2022	-13,87	-8,59	-8,24	-7,89	-7,86
14/11/2022	-13,89	-8,61	-8,25	-7,92	-7,9
21/11/2022	-13,92	-8,63	-8,28	-7,91	-7,89
28/11/2022	-13,94	-8,66	-8,29	-7,95	-7,94
05/12/2022	-13,96	-8,68	-8,31	-7,97	-7,96

PHỤ LỤC 8.B. MỨC NƯỚC TỈNH TẠI CỤM GIẾNG QUAN TRẮC TAM NÔNG

Ngày đo	QT-3aTN	QT-3b1TN	QT-3b2TN	QT-3cTN	QT-3dTN	QT-3eTN
03/01/2022	-11,25	-6,72	-11,03	-8,18	-6,79	-5,85
10/01/2022	-11,42	-6,76	-11,2	-8,23	-6,93	-5,51
17/01/2022	-11,46	-6,8	-11,24	-8,24	-7	-5,88
24/01/2022	-11,4	-6,81	-11,2	-8,25	-4	-5,8
07/02/2022	-11,3	-6,85	-11,09	-8,27	-7	-5,57
14/02/2022	-11,27	-6,87	-11,04	-8,29	-6,97	-5,16
21/02/2022	-11,25	-6,92	-11,04	-8,31	-7,14	-5,63
28/02/2022	-11,37	-6,94	-11,15	-8,34	-7,13	-5,78
07/03/2022	-11,4	-6,98	-11,2	-8,39	-7,19	-5,91
14/03/2022	-11,47	-7,03	-11,25	-8,42	-7,23	-6,19
21/03/2022	-11,25	-7,05	-11,34	-8,45	-7,26	-6,24
28/03/2022	-11,53	-7,03	-11,33	-8,42	-7,23	-6,17
04/04/2022	-11,61	-7,01	-11,14	-8,42	-7,2	-6,08
11/04/2022	-11,55	-7,03	-11,14	-8,42	-7,21	-6,1
18/04/2022	-11,33	-7,04	-11,12	-8,44	-7,22	-6,19
25/04/2022	-11,37	-7,04	-11,15	-8,44	-7,2	-6,15
02/05/2022	-11,4	-7,03	-11,18	-8,42	-7,18	-5,98
09/05/2022	-11,43	-7,02	-11,2	-8,4	-7,16	-5,75
16/05/2022	-12,11	-7,01	-11,55	-8,45	-7,12	-6,35
23/05/2022	-11,58	-7,02	-11,85	-8,45	-7,15	-5,68
30/05/2022	-11,49	-7,12	-11,8	-8,44	-7,2	-5,71
06/06/2022	-11,45	-7,22	-11,75	-8,43	-7,24	-5,98
13/06/2022	-11,45	-7,1	-11,23	-8,44	-7,26	-5,54
20/06/2022	-11,38	-6,98	-11,15	-8,42	-7,1	-5,47
27/06/2022	-11,51	-7,01	-11,29	-8,44	-7,26	-5,88
04/07/2022	-11,52	-7,01	-11,29	-8,47	-7,24	-5,74
11/07/2022	-11,5	-6,99	-11,27	-8,46	-7,08	-5,44
18/07/2022	-11,58	-7,01	-11,3	-8,4	-7,13	-5,91
25/07/2022	-11,52	-7,02	-11,32	-8,4	-7,15	-5,94
01/08/2022	-11,45	-7,03	-11,35	-8,44	-7,17	-5,98

Ngày đo	QT-3aTN	QT-3b1TN	QT-3b2TN	QT-3cTN	QT-3dTN	QT-3eTN
08/08/2022	-11,39	-7,04	-11,37	-8,47	-7,19	-6,03
18/08/2022	-11,34	-6,69	-11,11	-8,38	-7,13	-6,17
22/08/2022	-11,3	-6,7	-11,03	-8,35	-7,16	-6,15
29/08/2022	-11,25	-6,72	-11,9	-8,3	-7,13	-6,1
05/09/2022	-11,02	-6,78	-10,78	-8,24	-6,96	-6,03
12/09/2022	-11,1	-6,75	-10,85	-8,2	-6,91	-6,2
19/09/2022	-11,2	-6,71	-10,98	-8,15	-6,85	-6,35
26/09/2022	-11,25	-6,68	-11,04	-8,13	-6,74	-6,74
03/10/2022	-11,08	-6,46	-10,85	-7,9	-6,49	-5,26
10/10/2022	-11,09	-6,46	-10,86	-7,89	-6,5	-5,3
17/10/2022	-11,1	-6,45	-10,9	-7,9	-6,51	-5,35
24/10/2022	0,13	-6,47	-10,92	-7,9	-6,52	-5,5
31/10/2022	-11,13	-6,47	-10,95	-7,92	-6,52	-4,74
07/11/2022	-11,03	-6,49	-10,8	-7,96	-6,56	-5,1
14/11/2022	-11,19	-6,6	-11,19	-8,03	-6,73	-5,41
21/11/2022	-11,1	-6,5	-10,94	-8,12	-6,74	-5,5
28/11/2022	-11,04	-6,66	-10,81	-8,12	-6,74	-5,1
05/12/2022	-11,05	-6,68	-10,85	-8,15	-6,78	-5,15

**PHỤ LỤC 8.C. MỨC NƯỚC TÍNH TẠI CỤM GIẾNG QUAN TRẮC
THÀNH PHỐ CAO LÃNH**

Ngày đo	QT-1CL	QT-2CL	QT-3CL	QT-4CL
03/01/2022	-12,66	-10,77	-3,17	-2,56
10/01/2022	-12,64	-10,73	-3,25	-2,63
17/01/2022	-12,65	-10,76	-3,3	-2,69
24/01/2022	-12,63	-10,78	-3,34	-2,74
31/01/2022	-12,63	-10,8	-3,37	-2,81
07/02/2022	-12,61	-10,82	-3,4	-2,88
14/02/2022	-12,6	-10,84	-3,42	-2,92
21/02/2022	-12,59	-10,85	-3,44	-2,96
28/02/2022	-12,57	-10,84	-3,41	-2,9
07/03/2022	-12,58	-10,85	-3,38	-2,85
14/03/2022	-12,6	-10,85	-3,36	-2,79
21/03/2022	-12,61	-10,86	-3,33	-2,72
28/03/2022	-12,63	-10,87	-3,32	-2,86
04/04/2022	-12,64	-10,86	-3,3	-2,61
11/04/2022	-12,63	-10,85	-3,28	-2,59
18/04/2022	-12,61	-10,83	-3,26	-2,56
25/04/2022	-12,63	-10,84	-3,39	-2,54
02/05/2022	-12,63	-10,84	-3,6	-2,51
09/05/2022	-12,64	-10,85	-3,84	-2,5
16/05/2022	-12,66	-10,87	-3,85	-2,53

Ngày đo	QT-1CL	QT-2CL	QT-3CL	QT-4CL
23/05/2022	-12,69	-10,89	-3,85	-2,57
30/05/2022	-12,72	-10,91	-3,86	-2,6
06/06/2022	-12,75	-10,93	-3,87	-2,62
13/06/2022	-12,79	-10,95	-3,88	-2,64
20/06/2022	-12,73	-10,95	-3,84	-2,59
27/06/2022	-12,7	-10,96	-3,81	-2,51
04/07/2022	-12,62	-10,95	-3,77	-2,42
11/07/2022	-12,58	-10,94	-3,75	-2,34
18/07/2022	-12,53	-10,93	-3,73	-2,27
25/07/2022	-12,49	-10,92	-3,72	-2,21
01/08/2022	-12,39	-10,9	-3,7	-2,13
08/08/2022	-11,98	-10,9	-3,69	-2,05
15/08/2022	-11,88	-10,91	-3,68	-1,99
22/08/2022	-11,8	-10,92	-3,65	-1,92
29/08/2022	-11,86	-10,87	-3,58	-1,99
05/09/2022	-11,93	-10,81	-3,52	-2,04
12/09/2022	-12,09	-10,75	-3,46	-2,09
19/09/2022	-12,25	-10,71	-3,41	-2,13
26/09/2022	-12,56	-10,69	-3,37	-2,15
03/10/2022	-12,5	-10,6	-3,22	-1,94
10/10/2022	-12,46	-10,57	-3,16	-1,84
17/10/2022	-12,42	-10,53	-3,08	-1,77
24/10/2022	-12,42	-10,52	-3,1	-1,8
31/10/2022	-12,41	-10,52	-3,14	-1,86
07/11/2022	-12,4	-10,53	-3,13	-1,9
14/11/2022	-12,38	-10,53	-3,19	-1,92

**PHỤ LỤC 8.D. MỨC NƯỚC TỈNH TẠI CỤM GIẾNG QUAN TRẮC
THÀNH PHỐ SA ĐÉC**

Ngày đo	QT- 1SD	QT- 2SD	QT- 4SD	QT- 3SD
03/01/2022	-5,28	-9,77	-15,41	-5,53
10/01/2022	-5,26	-9,77	-15,32	-5,47
17/01/2022	-5,25	-9,75	-15,33	-5,48
24/01/2022	-5,25	-9,75	-15,33	-5,48
31/01/2022	-5,3	-9,77	-15,34	-5,49
07/02/2022	-5,32	-9,76	-15,26	-5,53
14/02/2022	-5,28	-9,75	-15,29	-5,49
21/02/2022	-5,37	-9,83	-15,37	-5,58
28/02/2022	-5,23	-9,75	-15,31	-5,45
07/03/2022	-5,37	-9,84	-15,4	-5,29
14/03/2022	-5,29	-9,8	-15,35	-5,51
21/03/2022	5,38	-9,84	-15,41	5,59

Ngày đo	QT- 1SD	QT- 2SD	QT- 4SD	QT- 3SD
28/03/2022	-5,32	-9,82	-15,33	-5,55
04/04/2022	-5,24	-9,74	-15,32	-5,47
11/04/2022	-5,32	-9,86	-15,26	-5,53
18/04/2022	-5,3	-9,78	-15,39	-5,52
25/04/2022	-5,36	-9,82	-15,27	-5,58
02/05/2022	-5,29	-9,7	-15,16	-5,51
09/05/2022	-5,28	-9,74	-15,12	-5,51
16/05/2022	-5,36	-9,79	-15,22	-5,58
23/05/2022	-5,36	-9,8	-15,21	-5,58
30/05/2022	-5,31	-9,76	-15,18	-5,52
06/06/2022	-5,36	-9,8	-15,19	-5,58
13/06/2022	-5,3	-9,78	-15,14	-5,52
20/06/2022	-5,37	9,8	-15,18	-5,6
27/06/2022	-5,34	-9,76	-15,13	-5,57
04/07/2022	-5,41	-9,81	-15,15	-5,62
11/07/2022	-5,15	-9,75	-15,11	-5,58
18/07/2022	-5,39	-9,76	-15,08	-5,6
25/07/2022	-5,32	-9,71	-15,06	-5,54
01/08/2022	-5,38	-9,77	-15,02	-5,6
08/08/2022	-5,32	-9,72	-14,95	-5,54
15/08/2022	-5,36	-9,76	-15,05	-5,58
22/08/2022	-5,33	-9,75	-15,01	-5,56
29/08/2022	-5,29	-9,7	-14,98	-5,52
05/09/2022	-5,34	-9,73	-14,94	-5,55
12/09/2022	-5,25	-9,65	-14,92	-5,48
19/09/2022	-5,3	-9,71	-14,96	-5,54
26/09/2022	-5,16	-9,59	-14,81	-5,38
03/10/2022	-5,13	-9,55	-14,76	-5,37
10/10/2022	-4,99	-9,42	-14,65	-5,21
17/10/2022	-5,1	-9,52	-14,73	-5,33
24/10/2022	-5,04	-9,46	-14,83	-5,27
31/10/2022	-5,11	-9,54	-14,9	-5,34
07/11/2022	-5,02	-9,46	-14,82	-5,23
14/11/2022	-5,18	-9,6	-14,86	-5,41
21/11/2022	-5,15	-9,58	-14,87	-5,36
28/11/2022	-5,25	-9,75	-15,01	-5,48
05/12/2022	-5,17	-9,65	-14,92	-6,39

**PHỤ LỤC 8.E. MỨC NƯỚC TÍNH TRUNG BÌNH QUA CÁC NĂM
QUAN TRẮC**

Ký hiệu giếng	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
QT-1CL	-12,90	-13,32	-11,51	-13,02	-12,50
QT-2CL	-11,25	-11,52	-6,47	-11,09	-10,81
QT-3CL	-3,02	-3,30	-8,22	-3,21	-3,48
QT-4CL	-2,41	-2,68	-6,96	-2,64	-2,40
QT-2aTM	-12,71	-13,00	-4,97	-13,88	-13,94
QT-2bTM	-7,79	-7,82	-5,33	-8,38	-8,61
QT-2cTM	-7,37	-7,45	-10,11	-8,01	-8,25
QT-2dTM	-7,15	-7,22	-5,54	-7,69	-7,91
QT-2eTM	-7,15	-7,22	-15,21	-7,67	-7,90
QT-3aTN	-10,79	-11,4	-13,65	-11,21	-11,34
QT-3b1TN	-6,64	-6,64	-11,65	-6,55	-6,85
QT-3b2TN	-	-	-	-6,89	-11,17
QT-3cTN	-6,90	-7,775	-3,45	-8,29	-8,29
QT-3dTN	-5,72	-6,581	-2,85	-7,19	-6,94
QT-3eTN	-4,81	-4,718	-13,8	-4,74	-5,79
QT - 1SD	-5,11	-5,079	-5,22	-5,32	-5,27
QT- 2SD	-14,86	-14,88	-9,97	-9,90	-9,72
QT- 3SD	-9,25	-9,248	-5,39	-5,34	-15,11
QT- 4SD	-4,87	-4,848	-15,23	-15,59	-5,51

PHỤ LỤC 9. KẾT QUẢ QUAN TRẮC TRẦM TÍCH

STT	Mã trạm	Thời gian quan trắc	Thông số quan trắc		
			As (*) (mg/kg)	Pb (*) (mg/kg)	Zn (*) (mg/kg)
1.	ĐT-TT01	Tháng 06	3,28	15,4	105,2
		Tháng 12	KPH	35,9	93,4
2.	ĐT-TT02	Tháng 06	5,24	10,5	95,1
		Tháng 12	KPH	26,4	61,5
3.	ĐT-TT03	Tháng 06	1,75	19,3	117,5
		Tháng 12	KPH	21,9	59,9
4.	ĐT-TT04	Tháng 06	1,82	43,9	100,1
		Tháng 12	KPH	39,4	45,1
5.	ĐT-TT05	Tháng 06	8,05	35,2	129,6
		Tháng 12	KPH	31,5	68,6
6.	ĐT-TT06	Tháng 06	5,99	52,2	117,4
		Tháng 12	KPH	20,4	86,9
7.	ĐT-TT07	Tháng 06	1,68	39,7	67,5
		Tháng 12	KPH	28,6	77,4
8.	ĐT-TT08	Tháng 06	5,02	42,5	72,1
		Tháng 12	KPH	16,3	66,6
9.	ĐT-TT09	Tháng 06	3,33	49,3	66,9
		Tháng 12	KPH	25,3	42,5
QCVN 43:2017/BTĐT_NMT			17,0	91,3	315

Ghi chú: (): Thông số được phân tích bởi Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường & An toàn vệ sinh lao động (Vimcerts 026); KPH: Không phát hiện.*

Ký hiệu Các trạm quan trắc trầm tích

- ĐT-TT01 Kênh Đồng Tiến đối diện Công ty TNHH MTV chế biến thủy sản Hoàng Long.
- ĐT-TT02 Sông Tiền tại cống xả nước thải của Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp.
- ĐT-TT03 Kênh Cũ tại cống xả nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn, phường 11.
- ĐT-TT04 Sông Đình Trung tại cống xả nước thải của Nhà máy Chiết xuất nguyên liệu, dược liệu công nghệ cao tại cụm công nghiệp Cần Lô.
- ĐT-TT05 Đầu nguồn sông Cái Tàu Thượng cách Cụm công nghiệp Vàm Cống 400m.
- ĐT-TT06 Sông Hậu tại Khu Công nghiệp Sông Hậu.
- ĐT-TT07 Rạch Cao Mên (tại cống xả nước thải nước thải tập trung của Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc), phường Tân Quy Tây.
- ĐT-TT08 Sông Tiền tại cống xả nước thải tập trung của Khu C, Khu Công nghiệp Sa Đéc .
- ĐT-TT09 Sông Dừa (Nhánh Sông Tiền), Cụm Công nghiệp Cái Tàu Hạ.

PHỤ LỤC 10. KẾT QUẢ QUAN TRẮC ĐẤT

STT	Mã trạm	Thời gian quan trắc	Thông số quan trắc				
			As (*) (mg/kg)	Pb (*) (mg/kg)	Cu (*) (mg/kg)	Zn (*) (mg/kg)	Cd (*) (mg/kg)
1	ĐT-Đ01	Tháng 06	KPH	14,4	27,1	53,6	KPH
2	ĐT-Đ02	Tháng 06	KPH	22,1	25	60,4	KPH
3	ĐT-Đ03	Tháng 06	KPH	19,9	26	55,3	KPH
4	ĐT-Đ05	Tháng 06	KPH	15,2	24,6	34,5	KPH
5	ĐT-Đ04	Tháng 06	KPH	23,2	21,2	31,5	KPH
6	ĐT-Đ06	Tháng 06	KPH	19,3	29,3	38,9	KPH
7	ĐT-Đ07	Tháng 06	KPH	13,4	19,4	50,4	KPH
8	ĐT-Đ08	Tháng 06	KPH	18,8	20,1	46,6	KPH
9	ĐT-Đ09	Tháng 06	4,5	16	19,6	71,8	0,21
10	ĐT-Đ10	Tháng 06	KPH	12,2	15,6	38,6	KPH
11	ĐT-Đ11	Tháng 06	KPH	15,7	21,2	89,5	KPH
12	ĐT-Đ12	Tháng 06	KPH	22,6	19,9	67,2	KPH
QCVN 03:2015/BTĐT_NMT			15	70	100	200	1,5

Ghi chú: (): Thông số được phân tích bởi Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường & An toàn vệ sinh lao động (Vimcerts 026); KPH: Không phát hiện*

Ký hiệu Các trạm quan trắc đất

- ĐT-Đ01 Đất trồng lúa xã Thường Thới Tiền
- ĐT-Đ02 Đất trồng lúa xã Bình Thạnh
- ĐT-Đ03 Đất trồng lúa xã Thông Bình
- ĐT-Đ04 Đất trồng lúa xã Phú Ninh
- ĐT-Đ05 Đất trồng lúa xã An Phong
- ĐT-Đ06 Đất vườn xoài, xã Tân Thuận Đông
- ĐT-Đ07 Đất trồng lúa xã Ba Sao
- ĐT-Đ08 Đất trồng lúa xã Trường Xuân
- ĐT-Đ09 Đất trồng hoa màu xã Định An
- ĐT-Đ10 Đất trồng quýt xã Tân Thành
- ĐT-Đ11 Đất trồng hoa kiểng khóm Sa Nhiên, phường Tân Quy Đông
- ĐT-Đ12 Đất trồng cây lâu năm gần UBND xã Tân Nhuận Đông

PHỤ LỤC 11. KẾT QUẢ MẪU LẬP TRONG QUAN TRẮC ĐẤT

STT	Mã trạm	As (mg/kg)	Zn (mg/kg)
		Tháng 06	Tháng 06
1.	ĐT-Đ01	KPH	53,5
2.	ĐT-Đ04	KPH	34,4
3.	ĐT-Đ06	KPH	38,9
4.	ĐT-Đ11	KPH	89,3

PHỤ LỤC 12. KẾT QUẢ QA/QC MẪU TRẮNG VẬN CHUYỂN TRONG QUAN TRẮC

Thời gian quan trắc	Nhiệt độ (°C)	pH	TDS (mg/L)	DO (mg/L)
Tháng 02	30	7,30	16,1	6,02
	32,5	7,63	16,2	6,04
	30,2	7,4	16,2	6,04
	30,7	7,61	16,1	6,02
Tháng 04	25	7,01	11,3	6
	32	7,02	10,2	6,02
	32	7,03	10,02	6,02
	29,3	7,01	10,4	6,12
Tháng 06	29,5	7	10	6,02
	29,7	7,01	10,1	6,01
	29	7	10,1	6
	28,9	7	10,2	6
Tháng 08	29,4	7,02	10,1	6,11
	29	7,01	10,1	6,11
	29,3	7,01	10,01	6,01
	29,2	7,01	10,02	6,01
Tháng 10	29,2	7,02	10,4	6,03
	29	7,2	10,08	6,08
	29,3	7,03	11,1	6,05
	28,7	7,21	10,05	6,06
Tháng 12	29	7	10,01	6
	29,1	7,01	10	6,01